

Nguyệt san



CHÁNH PHÁP

HOẰNG PHÁP ■ GIÁO DỤC ■ VĂN HỌC PHẬT GIÁO ■ TIN TỨC PHẬT SỰ



Chúc mừng năm mới

XUÂN QUÝ MÃO 2023

134

THÁNG 01.2023



CHÁNH PHÁP

HOÀNG PHÁP — GIÁO DỤC — VĂN HỌC PHẬT GIÁO — TIN TỨC PHẬT SỰ

Địa chỉ tòa soạn: 4717 W. First Street, Santa Ana, CA 92703 – U.S.A. | Tel.: (714) 571-0473 | Email: baivochanhphap@gmail.com
Website: chanhphap.us | chanhphap.org | chanhphap.net

Chủ nhiệm: HT. Thích Nguyên Trí
Thủ quỹ: Ni sư Thích Diệu Tánh

Chủ bút: Vĩnh Hào
Với sự cộng tác của chư tôn đức Tăng Ni và văn thi hữu tán đồng chủ trương của Chánh Pháp.

Trình bày: Tâm Quang
Hình bìa: Đặng T. Quế Phương

LIÊN LẠC:

• Bài vở: baivochanhphap@gmail.com

• Quảng cáo / Phát hành:
(714) 266-4171

• Chi phiếu ủng hộ xin ghi:
CHANH PHÁP
11502 Daniel Ave.
Garden Grove, CA 92840
hoặc Zelle số phone: **714.266.4171**
(Memo ghi "Ủng hộ CP" -
xin gọi hoặc nhắn tin trước khi zelle)
*

Trải hơn 25 thế kỷ, Chánh Pháp của Phật vẫn được tuyên dương và lưu truyền bởi hàng đệ tử xuất gia lẫn tại gia, đem lại giải thoát và giác ngộ cho những ai học hỏi và thực hành đúng đắn. Chánh Pháp ấy là thuốc hay, nhưng bệnh mà không uống thì chẳng phải là lỗi của thuốc. Trong kinh Di Giáo, đức Phật cũng ân cần huấn thị lần chót bằng những lời cảm động như sau: "Thể hiện lòng đại bi, Như Lai đã nói Chánh Pháp ích lợi một cách cứu cánh. Các thầy chỉ còn nỗ lực mà thực hành... Hãy tự cố gắng một cách thường trực, tinh tiến mà tu tập, đứng để đời mình trôi qua một cách vô ích, và sau này sẽ phải lo sợ hối hận."

Báo Chánh Pháp có mặt để góp phần giới thiệu đạo Phật đến với mọi người. Ước mong pháp màu của Phật sẽ được lưu chuyển qua những trang báo nhỏ này, mỗi người sẽ tùy theo căn tánh và nhân duyên mà tiếp nhận hương vị.

Nguyệt san Chánh Pháp là báo biểu, không trả nhuận bút cho bài vở gửi đăng. Quý văn thi hữu nào muốn có nhuận bút xin ghi rõ "có nhuận bút" và địa chỉ liên lạc để tòa soạn quyết định. Bài gửi đăng xin đánh máy sẵn và gửi bằng electronic file qua email:

baivochanhphap@gmail.com

Trân trọng cảm ơn.

NỘI DUNG SỐ NÀY:

- **THƯ TÒA SOẠN**, trang 2
- **MÙA XUÂN VẠN THỤ KHAI HOA** (Nguyễn Thế Đăng), trang 5
- **THÔNG BẠCH TẾT QUÝ MÃO – 2023** (Hội Đồng Giáo Phẩm), trang 8
- **THƯ CHÚC XUÂN QUÝ MÃO – 2023** (Hội Đồng Điều Hành), tr. 9
- **THƯ CHÚC TẾT** (HT. Thích Nguyên Trí), trang 10
- **NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN HÓA PHẬT GIÁO TRONG VĂN HÓA VIỆT NAM** (HT. Thích Thắng Hoan), trang 11
- **NHỮNG NƠI MÀ NGƯỜI TU NÊN BỎ ĐI VÀ NÊN Ở LẠI** (Quảng Tánh), trang 14
- **THÔNG TƯ PHẬT ĐÀN LẦN THỨ 2647** (HT. Thích Tín Nghĩa), tr. 15
- **NGỌN ĐÈN BẠCH LẠP** (Nguyễn Siêu), trang 17
- **MÙA LÂN XƯA Ở SÀI GÒN, CHỢ LỚN** (Trần Hoàng Vy), trang 19
- **PHẬT THUYẾT KINH CÔNG ĐỨC XUẤT GIA** (Thích Tâm Nhãn), trang 22
- **KINH PHÁP HOA ĐƯỢC DỊCH VÀ PHỔ BIẾN Ở TÂY PHƯƠNG NHƯ THẾ NÀO?** (Huỳnh Kim Quang), trang 25
- **GIÁO LÝ CHÍNH CỦA ĐẠO PHẬT** (Dalai Lama - Tuệ Uyển dịch), trang 29
- **CHÁNH PHÁP** (câu đối của Lam Nguyên), trang 32
- **CHUYỂN HÓA TÂM THỨC** (Đạo Sinh), trang 34
- **NGƠ NGÁC MÙA DƯA** (Nguyễn Ngọc Tư), trang 37
- **CHÚC NGUYỆN - Câu Chuyện Cuối Tuần** (Nhóm Áo Lam), trang 38
- **NGÔN NGỮ CỦA TÌNH THƯƠNG** (Huệ Trân), trang 40
- **THÔNG BÁO SỐ 1 - Khóa Tu Học Phật Pháp Bắc Mỹ lần thứ 10** (HT Thích Tuệ Uy), trang 45
- **KẾT BẠN THEO LỜI PHẬT DẠY** (TN Hằng Như), trang 47
- **THẦY THÍCH MINH CHÂU: BẮT LẬP VẠN TỰ** (Nguyễn Giác), trang 50
- **CHÂM CỨU VÀ CÁC VẤN ĐỀ RẮC RỐI** (Bs. Nguyễn Ý Đức), trang 55
- **BÚN XÀO CHAY** (Vy Trần), tr. 57
- **THIỀN SƯ VÀ GÃ CỜ BẠC BỊP** (Đào Văn Bình), trang 58
- **HỌ NHÀ NỀN** (Tiểu Lục Thần Phong), trang 61
- **MẸ LÀ MÙA XUÂN** (Hạnh Thuần), trang 64
- **TRUYỆN CỰC NGẮN** (Steven N), trang 65
- **GAO THỪA NĂM ẤY** (Thanh Nguyễn), trang 67
- **TIN TỨC PHẬT GIÁO THẾ GIỚI** (Diệu Âm lược dịch), trang 69
- **THE STORY OF THE QUESTIONS RAISED BY SAKKA** (Daw Tin), trang 74
- **HOA MAI** (Bùi Thanh Xuân), trang 75
- **THẦY NHƯỜNG ĐỆ TỬ ĐI TRƯỚC** (Truyện Cổ Phật Giáo), trang 76
- **CỜ TRÓI tập 1 – chương 1, t.t.** (truyện dài Vĩnh Hào), tr. 81

VƯỜN THƠ XUÂN:

Thắng Hoan, ĐNT Tín Nghĩa, Thích Chúc Hiền, Mặc Phương Tử, Hoa Nguyên, Thương Tử Tâm, Vĩnh Hữu Tâm Không, Nguyễn An Bình, Tôn Nữ Thanh Yên, Xuyên Trà, Tôn Nữ Mỹ Hạnh, Tâm Minh Ngô Tằng Giao, Diệu Viên, Hồ Thanh Nhã, Nhật Quang, Tịnh Bình, Giác Nhãn TT, Hoàng Thục Uyên, Phù Du



Báo Chánh Pháp số 134, tháng 01.2023, Xuân Quý Mão, do Thiền Tịnh Đạo Tràng (California) và Brodard Chateau, Brodard Restaurant & Bamboo Bistro ủng hộ ấn phí. Tòa soạn xin thành tâm cảm tạ. Kính nguyện quý tự và chư Phật tử được hưng long, an lạc để hoằng truyền và hộ trì Phật Pháp.



Thư Tòa soạn

QUÁN NIỆM MÙA XUÂN

Mùa xuân là mùa của hoa lá cỏ cây khai hoa trở quả sau những tháng ngày lạnh căm, buốt giá với mưa nhiều, sương nặng và tuyết phủ.

Mùa xuân của mỗi xứ sở có những ngày tháng nhất định nào đó trong năm, không nhất thiết các nơi phải giống nhau. Trên toàn hành tinh, có khi mùa xuân nơi này lại là mùa đông nơi kia, và ngược lại. Cũng có những nơi không hề có mùa xuân mà chỉ có hai mùa mưa và nắng, hoặc chỉ có ngày, hoặc chỉ có đêm trong nhiều tháng rỗng rã.

Đó là nói mùa xuân của khí hậu và thời tiết ảnh hưởng bởi không gian địa lý. Còn mùa xuân theo lý tính và cảm tính của con người, là mùa của sự khai mở, bùng sống, là sự đổi mới, hồi sinh và ước vọng.

Xuân đến, xuân đi, xuân lại đến... Ở phương đông hay phương tây, khí trời bằng giá hay ấm áp, người ta cũng nô nức, rộn rã, chào đón những ngày nghỉ cuối năm, đầu năm. Nhà giàu, nhà trung lưu, nhà nghèo, nhà cực nghèo... đều có dự tính, chuẩn bị nào đó cho dịp xuân về.

Khi thiên hạ lảng xảng, rộn ràng với không khí xuân, nhà đạo lảng lạng ngồi im, quán niệm:

Có những con người bần cùng, không nhà, sống tạm trong những chiếc lều (che bằng những túi ni-lông cắt ra, hay ráp nối bằng những thùng cật-tông), hoặc chỉ ẩn trú qua ngày dưới gầm cầu, ăn không đủ no, áo không đủ mặc; đối lạnh quanh năm, vui gì ngày xuân đến!

Có những con người cùng khổ, khó khăn, đầu tắt mặt tối lo việc sinh kế, bán vé số dạo, bán rau nhỏ với trái bầu trái bí, không lo nổi cái áo cái quần và tập vở cho con đi học, xuân về phỏng có vui chi!

Có những con người tuy có chỗ ở (nhà thừa kế, hay nhà thuê), nhưng việc làm không cố, chạy vạy chuyện áo cơm, nợ nần chồng chất theo năm tháng, vui gì những ngày xuân!

Có những người may mắn, làm ăn thuận lợi, tiền bạc tài sản khấm khá, con cái được đi du học với số tiền to lớn mà không người dân bình thường nào dám nghĩ đến trong cuộc đời; năm hết tết đến hẳn là tươi vui, rộn rã cả nhà, không cần nhớ nghĩ hay chia sẻ tài lộc đến bất cứ người nghèo khổ nào, nhưng không quên quà cáp xa xỉ cho an ninh phường xã, huyện lỵ, thành phố... ngõ hầu giữ yên được đời sống

êm ấm của mình. Xuân hết tết đến là cơ hội chính đáng cho việc tặng quà, mừng tuổi kẻ chức quyền mà không sợ bị xâm xì, rì tai.

Có những con người sinh ra từ gia tộc hay đảng tộc, an nhiên thụ hưởng quyền thế và bổng lộc, cả đời ăn sung mặc sướng, ngồi ở ngôi cao (từ làng xã cho đến thượng tầng) chẳng bao giờ thắc mắc việc sinh dân sống như thế nào, tuổi trẻ đến trường ăn học ra sao...; bòn rút tiền dưới của dân đen, dâng nạp lên các tầng bậc cao hơn; cứ có chức quyền là ngẫu nhiên ung dung tiếp nhận quà xuân quà tết như thể là điều tất yếu phải vậy!

Có những người được may mắn nhập cư, hoặc được sinh ra nơi một đất nước tự do, việc học việc làm đều tương đối thuận lợi, có khó khăn trở ngại gì thì cũng có thân tộc, bạn bè, hay chính phủ giúp đỡ vượt qua; chăm chỉ học hành và làm việc với năng khiếu hay bằng cấp thực học của mình thì cuộc sống tất phải ổn định và thăng tiến; không cần phải dâng nạp quà cáp cho bất cứ cá nhân hay cơ quan chính phủ nào để được an ninh hay an sinh. Xuân về, chung vui với bà con, láng giềng, trang trí đèn hoa rực rỡ, không quên nghĩ đến các việc thiện cần làm để chia sẻ với những người kém may mắn hơn, ở thành phố gần, hay từ đất nước xa xôi...

Nhà đạo ở phương này hay phương kia, đêm ngày tiếp khách thập phương, cầu an cầu siêu, ma chay tụng tế, dọn rác, tưới cây, cắt cỏ, xây cất chỗ này, tu bổ chỗ kia... chẳng còn thời gian hay cơ hội nào để dừng lại mà rọi soi chính mình: cuộc đời tu hành bao năm, nay đã tiến đến đâu, ở một tầng bậc hay cảnh giới nào trong trình tự giải thoát? Xuân về lại càng bận rộn, đa đoan, trăm việc trong ngoài tất bật để tạo không khí hội xuân tưng bừng cho bá tánh tựu về. Có khi tùy thuận dòng cuốn xã hội đến độ đánh mất cả phẩm cách trang nghiêm của bậc xuất trần: lòn cúi, xu nịnh cửa quyền để giữ được an thân, hay vinh thân; ngưỡng mộ, tôn vinh khi hội kiến/chiêm quan các lãnh tụ thế tục còn hơn sự tôn kính dành cho các bậc thầy-tổ, hiền tăng; xun xoe tiếp đón, hãnh diện bắt tay hay song hành với kẻ cầm quyền còn hơn sự cảm kích được thân cận với các vị minh sư. Nghi cách "sa-môn bắt bái quân vương" ngàn xưa (1) sao lại quên đi để rồi

khúm núm, cúi đầu trước tục nhân của quyền! Rồi ngày tháng lần lữa qua đi, kinh không đọc, luật không tụng, thiền không hành, bước chân năm cũ chừng như lạc giữa mộng đời hư hao. Còn biết gì xuân trước, xuân sau hay xuân hiện tiền mà định tâm quán tưởng!

Cũng có những nhà đạo ở phương này phương kia, tâm chí đặt ở nơi cao rộng, đêm ngày cặm cụi nghiên tầm kinh điển, dịch thuật, giảng dạy, danh không màng, lợi không ham, tam thường bất tức (2), chỉ có niềm pháp lạc, chỉ có trí tuệ làm lẽ sống thường nhiên; có hay đâu thời gian vùn vụt trôi nhanh, kinh đọc chưa hết, luận dịch chưa xong, sợ người sau có chỗ không thấu đạt biết tìm học nơi đâu. Thấy sinh mệnh nơi đâu chót mũi. Ngộ vô thường chẳng chờ đợi ai. Sinh tử đại sự, nghiêm thân tấn đạo giữa bốn mùa đắp đổi thay nhau; nên xuân đến xuân đi chỉ là lẽ thường.

Dù thế nào, xuân về, tết đến, cũng là cơ hội để ước vọng một ngày mai tươi sáng hơn, tốt đẹp hơn thực tế hiện tiền...

Ước vọng mùa xuân, tùy theo tâm thức và hoàn cảnh riêng, mỗi người có thể tự chọn cho mình là nắm bắt, hay buông bỏ. Cách nào cũng có niềm vui của nó. Nhưng cách của nhà đạo có lẽ là cách hay nhất để dọn mình cho một mùa xuân thường lạc. Đây, hãy đọc thơ của Phật hoàng Trần Nhân Tông trên bảy trăm năm trước:

Sơn phòng mạn hứng kỳ 2

*Thị phi niệm trục triều hoa lạc,
Danh lợi tâm tùy dạ vũ hàn.
Hoa tận vũ tình sơn tịch tịch,
Nhất thanh đề điệu hựu xuân tàn.*

Mạn hứng ở sơn phòng kỳ 2

Niềm thị phi rụng theo hoa buổi sớm,
Lòng danh lợi lạnh theo trận mưa đêm.
Hoa rụng hết, mưa đã tạnh, núi non tịch mịch,
Một tiếng chim kêu, lại cảnh xuân tàn. (3)

Thiền sư, từng là vua, ẩn tu nơi một căn thất nhỏ trên non (4). Đã bỏ bên ngoài tất cả những danh lợi, thị-phi. Thiền định đã vào sâu cảnh giới bất động. Nhìn vô thường đi qua với tâm tĩnh lặng, không dao động. Đêm qua mưa lạnh. Sáng nay hoa rơi. Các giác quan vẫn bình thường tiếp xúc với trần cảnh như xưa nay. Mưa tạnh, hoa tàn, và một tiếng chim kêu trên đầu non tịch mịch. Vạn vật tịnh theo cái tâm đã định. Và trong cái vắng lặng của đất trời, biết mùa xuân đã tàn mà tâm vẫn tự tại an nhiên. Xuân tàn, tâm không tàn lụy theo; đó là tâm xuân thường tại.

- 1) "Sa-môn Bất kính Vương giả Luận" là tập luận gồm 5 chương do Thiền sư Huệ Viễn (334-416) soạn viết vào thời Đông Tấn (316-420), bàn về mục đích và qui cách tiếp xử của người xuất gia đối với thế gian, đặc biệt nhấn mạnh: sa-môn (người xuất gia) là người thoát ly thế tục, cầu đạo giải thoát, tâm chí siêu việt, không thể lễ bái quân vương, thế quyền. Câu được nhắc nhiều nhất trong chốn thiền môn là "sa-môn bất bái quân vương" (sa-môn không hành lễ, bái lạy vua).
- 2) Ba thứ ăn, mặc và ngủ, đối với người xuất gia, đều không cần phải đầy đủ. Ăn không cần ngon, không cần no; mặc không cần đẹp, không cần nhiều, chỉ cần đủ che thân; ngủ không cần đủ giấc, vì cần nhiều thời gian hơn cho việc tiến tu đạo nghiệp.
- 3) Bài "Sơn phòng mạn hứng kỳ nhị" của vua Trần Nhân Tông (1258-1308), Đỗ Hy dịch. Xem Thơ Văn Lý Trần, tập II, trang 469, NXB Khoa học Xã hội, 1988.
- 4) "Sơn phòng" là căn phòng nhỏ trên núi, được hiểu là Ngọa Vân Am trên non Yên-tử, thuộc tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.



*Di tích Ngọa Vân
Am, tỉnh Quảng Ninh
(Ảnh: websosanh.vn)*

CẢM NIỆM VỀ XUÂN

Tờ lịch qua rồi mây độ xuân
Bánh xe sanh tử khéo xoay vần
Nơi bờ vực thăm tàn hơi mọn
Nào có đâu xa ở cuối đường.

Xuân về lạc lõng mấy vần thơ
Tha thiết chi xuân, chẳng đợi chờ
Tuổi hạc phong sương chồng chất mãi
Nguồn xuân khô cạn tự bao giờ.

Lắm người già biệt kiếp luân hồi
Có biết gì xuân giữa chợ đời
Dứt áo nợ duyên nào luyến tiếc
Mặc tình con cháu lệ sầu rơi.

Trần gian quán trọ tạm dừng chân
Kẻ đến người đi thay đổi luôn
Lạc lối vào đây đành số phận
Làm sao ra khỏi luật vô thường.

Còn xuân nên ngộ lúc tàn xuân
Chuẩn bị hành trang khi cuối đường
Lỡ bước sa chân không tui hận
Thoát con ác mộng chôn mê tân.

Xuân đến thôi thì có trước sau
Đón xuân thông lệ chúc mừng nhau
Nguyện cầu tất cả sang năm mới
Vạn sự bình an sống bạc đầu.

MỪNG XUÂN

Nàng xuân thấp thoáng đâu đây
Nghe lòng rộn rã tháng ngày đợi mong
Ám thâm đến giữa tàn đông
Xuân e ấp nở hương nồng hoa mai
Mâm xuân sức sống căng đầy
Nồn nà lá thắm tương lai rạt rào
Ước mơ xin bắt nhịp cầu
Đời xuân thêm sắc duyên trao nụ cười.



XUÂN NHỚ THƯƠNG

Xuân về mang đến niềm thương
Gợi sầu viễn xứ hoài hương nào lòng
Nước non cách biệt muôn trùng
Bụi hồng chia cắt đôi dòng nghĩa nhân
Đã qua mây độ xuân sang
Vân thơ thương nhớ vẫn tràn ý Xuân
Tâm thân đượm nét vô thường
Mộng mơ ray rứt đoạn trường tâm tư
Thời gian nào có đợi chờ
Tao phùng tha thiết, mắt mờ lệ rơi
Thơ Xuân xin dệt mấy lời
Gởi về theo gió bên trời quê hương.

thơ **THẮNG HOAN**



Mùa Xuân vạn thụ khai hoa

NGUYỄN THẾ ĐĂNG

VĂN HỌC / NGHỆ THUẬT

Sau khi Đức Phật giác ngộ, Phạm thiên Sahampati thỉnh cầu ngài thuyết pháp, ngài đã nói như sau:

"Này các Tỳ kheo, sau khi Phạm thiên thỉnh cầu, vì lòng từ bi với chúng sanh, với Phật nhãn ta nhìn quanh thế giới. Với Phật nhãn ta thấy có hạng chúng sanh ít nhiễm bụi đời, nhiều nhiễm bụi đời, có hạng lợi căn, độn căn; có hạng tánh thiện, tánh ác; có hạng dễ dạy, khó dạy; và một số ít thấy sự nguy hiểm phải tái sanh thế giới khác và sự nguy hiểm khi làm những hành động lỗi lầm."

Như trong hồ sen xanh, hồ sen hồng hay hồ sen trắng, có một số hoa sen xanh, sen hồng hay sen trắng sanh ra trong nước, lớn lên trong nước, không vượt lên khỏi mặt nước, được nuôi dưỡng dưới nước. Có một số hoa sen xanh, sen hồng hay sen trắng sanh ra trong nước, lớn lên trong nước, vươn lên khỏi mặt nước, sống vươn lên tới mặt nước. Có một số hoa sen xanh, sen hồng hay sen trắng sanh ra trong nước, lớn lên trong nước, vươn lên khỏi mặt nước, không bị nước làm ướt. Cũng vậy, với Phật nhãn, ta thấy có hạng chúng sanh ít nhiễm bụi đời, nhiều nhiễm bụi đời; có hạng lợi căn, độn căn; có hạng tánh thiện, tánh ác; có hạng dễ dạy, khó dạy, và một số ít thấy sự nguy hiểm phải tái sanh thế giới khác, và sự nguy hiểm khi làm những hành động lỗi lầm. Và này các Tỳ kheo, Ta nói lên bài kệ sau đây với Phạm thiên Sahampati:

*Cửa bất tử rộng mở
Cho những ai biết nghe
Hãy để họ bày tỏ
Sự xác tín của mình...*

(Kinh Thánh Cầu, Kinh Trung Bộ).

Đức Phật thấy chúng sanh là những hoa sen, còn sát với bùn, trong nước, còn ở trong nước hay đã vươn lên khỏi mặt nước. Hoa sen đã được ví với con người trong rất nhiều kinh. Hoa sen để chỉ thực tại con người. Kinh *Đại Bát Niết Bàn* gọi hoa sen ấy là Phật tánh, gồm trí huệ và từ bi. Kinh *Diệu Pháp Liên Hoa* nói rằng hoa sen thực tại con người gồm trí huệ và từ bi.

Thấy mỗi người là một hoa sen, đó là cái thấy của trí huệ và từ bi, đó là cái thấy thực hành theo cái thấy của mắt Phật, Phật nhãn.

Trong truyền thống Thiền tông, Đức Phật có lần cầm hoa sen đưa lên giữa đại chúng, chỉ có ngài Ca Diếp mỉm cười. Đức Phật đã nói, *"Ta có chánh pháp nhãn tạng, Niết bàn diệu tâm, thực tướng vô tướng, nay phổ chúc cho ông"*.

Trong cái nhìn con người là thực tại hoa sen này, Thiền sư Chân Nguyên Tuệ Đăng (1647-1726) đã viết nhiều về chủ đề ấy trong *Thiền Tông Bản Hạnh* đồng thời gởi gắm bao nhiêu hy

vọng vào những đời sau là Phật giáo Việt Nam sẽ làm nở hoa thật nhiều những đóa hoa sen ấy.

Ngài bắt đầu bằng việc Đức Phật đưa hoa sen giữa đại chúng, mà theo Thiền tông, đã bắt đầu cho dòng truyền Phật giáo:

*[57] Thuở xưa hội cả Kỳ Viên
Bụt cầm một đóa hoa sen giơ bày
Ca Diếp trí huệ cao tay
Liễu ngộ tự tánh bằng nay mỉm cười
Trần trần sát sát Như Lai
Chúng sanh mỗi người mỗi có hoa sen
Hoa là bản tánh trạm viên
Bao hàm thiên địa dưới trên cùng bằng.
Hậu học đà biết hay chẳng
Tâm hoa ứng miệng nói năng mọi lời
Thiền liêng ứng khắp mọi nơi
Lục căn vận dụng trong ngoài thần thông
Chân hoa sắc tức thị Không
[70] Không tức thị sắc thể đồng như như."*

Hoa sen ấy là "tự tánh", là "bản tánh trạm viên" mà "mỗi người mỗi có", dù đang chìm trong bùn, trong nước, hay đã ra ngoài không khí.

"Trần trần sát sát Như Lai" là cõi Phật nhiều như bụi, trong tất cả các cõi ấy, mỗi chúng sanh đều có hoa sen Phật tánh, tiềm năng để trở thành một con người hoàn thiện và toàn diện.

Thấy mỗi người đều có hoa sen, đều là hoa sen dù đang ở nơi thấp nhất của con đường tiến hóa, là cái thấy của trí huệ và từ bi. Những tương quan, cách đối xử với người khác như những hoa sen với nhau, tạo thành một xã hội Đại thừa.

"Hoa là bản tánh tự nhiên, bao hàm thiên địa dưới trên cùng bằng". Hoa sen là bản tánh tự nhiên vốn có, bản tánh không sanh không diệt, không tăng không giảm, không dơ không sạch. Chỉ vì không biết mà có những phiền não, những quan niệm sai lầm che lấp đối với chúng sanh ấy, nhưng những sự che chướng ấy chỉ là tạm thời, từ ngoài mà có nên có thể loại trừ, gỡ bỏ.

Chúng sanh được định nghĩa là hữu tình, có tâm. Tâm thì mỗi người mỗi khác nhau do nghiệp mà thành nhưng bản tánh của tâm, hoa sen bản tánh tự nhiên ấy thì ai cũng có. Ai cũng có nghĩa là bình đẳng, "cùng bằng".

Hoa sen ấy phát triển, từ dưới nước vươn lên khỏi mặt nước và nở hoa trọn vẹn, biến những tiềm năng thành hiện thực vốn có của mình. Sự phát triển, nở hoa ấy là do Giới, Định, Huệ. Và khi nở hoa trọn vẹn thì "bao hàm trời đất, dưới trên cùng bằng", nghĩa là bao trùm vũ trụ, bình đẳng khắp cả, không còn trên dưới, cao thấp, xấu tốt. Hoa sen khi nở hoa trọn vẹn chính là pháp giới của Phật, mà kinh *Hoà Nghiêm* gọi là Hoa Tạng pháp giới.

Khi đã vươn khỏi mặt nước và nở hoa thì hoa sen ấy không còn là hoa sen của cá nhân mỗi người, mà chỉ còn là một hoa sen bao trùm tất cả và tất cả là một hoa sen. Trong hoa sen pháp giới này, nghiệp của chúng sanh vẫn tồn tại, ai làm thì nấy chịu, nhưng với người đã thành hoa sen pháp giới thì nghiệp của chúng sanh vẫn được thấy là những hợp tạo duyên sanh có bản chất là hoa sen. Nói theo kinh điển, “bản tánh của phiền não là Bồ đề”. Điều này Phật giáo gọi là “chuyển hóa sanh tử thành Niết bàn”, “biến cõi trần gian khổ đau thành Tịnh độ”.

“Hậu học đã biết hay chẳng”, hậu học là người học về sau. Hậu học không chỉ là người học trong đời ngài và vài đời kế tiếp, mà cho chính chúng ta hiện giờ và mãi về sau này. Bởi vì, với một người đã đi vào “cửa bất tử rộng mở” thì lời nói của người ấy cũng trở thành bất tử, truyền mãi cho muôn đời sau.

“Tâm hoa ứng miệng nói năng mọi lời”. Hoa sen bản tánh của tâm này không phải là một cái gì xa xôi, trừu tượng mà là ở ngay nơi các giác quan, nơi thân khẩu ý của mỗi người, “tâm hoa ứng miệng nói năng mọi lời”. Khi một người nhận biết tâm hoa vốn sẵn nơi mình thì mọi cử chỉ, nói năng đều là sự biểu lộ của hoa sen, đều là thuyết pháp.

“Thiêng liêng ứng khắp mọi nơi. Lục căn vận dụng trong ngoài thần thông. Chân hoa sắc tức thị Không. Không tức thị sắc thể đồng như”.

Hoa sen bản tánh của tâm ứng hiện nơi sáu giác quan mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Sáu giác quan là sự biểu hiện, vận dụng của bản tánh của tâm. Một người đã đạt đến bản tánh của tâm sẽ thấy rằng sáu giác quan là diệu dụng của bản tánh của tâm, khi ấy không còn sự phân cách giữa giác quan và các đối tượng của nó, không còn phân chia trong ngoài mà ứng hiện khắp. Khi các giác quan trở lại nguồn từ đó chúng sanh ra thì Kinh *Lãng Nghiêm* gọi là bản tánh của mắt, tai... hay là tánh thấy, tánh nghe.

Các giác quan về lại được nguồn tánh của nó, Kinh gọi là “viên thông”, và ở đây Thiền sư Chân Nguyên nói đó chính là thần thông.

Các giác quan khi đã về nguồn của chúng thì ứng khắp trong ngoài để biến thể giới của hiện tượng bình thường thành thể giới của bản tánh, thành cõi thanh tịnh, đó là thần thông.

Tâm hoa hay chân hoa, bản tánh của tâm, chuyển thể giới của hiện tượng sắc trở lại bản tánh của nó là tánh Không, “Chân hoa sắc tức thị Không”. Khi tất cả các hiện tượng sắc được nhìn thấy tận bản tánh Không của chúng, thể giới trở thành Pháp giới Nhất Chân hay Pháp giới Chân Như, mọi hiện tượng “thể đồng như”.

Đoạn thứ hai Thiền sư Chân Nguyên nói về tâm hoa, cũng là ngọc sáng ai ai cũng sẵn có:

[389]. *Ai ai đạt giả đồng đồ (đường)*
Mỗi người mỗi có minh châu trong nhà
Mùa xuân vạn thụ khai hoa
[392]. *Cảnh cao cảnh thấp vậy hòa chứng nên*

Tâm hoa hay viên ngọc sáng người nào cũng sẵn có trong nhà, tức là trong thân tâm mình. Khi thời tiết mùa xuân đến thì tất cả đều nở hoa, dù cảnh cao hay cảnh thấp.

Sự nở hoa ấy xảy ra trên quê hương đất Việt của ngài. Đó cũng là lý do ngài viết *Thiền Tông Bản Hạnh*, chủ yếu kể về cuộc đời của ba vua đầu tiên của đời Trần, một minh chứng cho sự việc “Đời - Đạo không hai”.

[709]. *Tổ đã đắp nắm trồng cây*
Mộng Bồ đề nở sau này càng cao
Khai hoa kết quả lao xao
Đôi truyền đất Việt thấp cao trùng trùng
Ai khôn có chí có công
Tu hành ngộ được tâm tông mới mầu
Nhân duyên có trước có sau
Ai ai cũng có tính châu Bồ đề
Kiến văn tri giác khác gì
Mày ngang mũi dọc xem thì bằng nhau
Phật tiền Phật hậu trước sau

[720]. *Bát Nhã huyền chỉ đạo mầu Ma Ha.*

Cái nhìn thấy “tâm hoa”, “chân hoa” là cái thấy của trí huệ sâu rộng, và cái nhìn thấy “mỗi người mỗi có”, “ai ai cũng có” là cái thấy của từ bi sâu rộng. Trí huệ và từ bi hợp nhất thì thấy sự bình đẳng vốn có giữa chúng sanh với nhau và giữa chúng sanh với các bậc giải thoát, giác ngộ, “Mày ngang mũi dọc xem thì bằng nhau, Phật tiền Phật hậu trước sau”.

Đoạn sau cùng nói về việc làm nở hoa là công việc cho các thế hệ mai sau. Đó là Phật sự “truyền đời”

[757]. *Hậu lai ai có hiểu trung*
Dù là ngộ được tâm tông hạnh này
Báo ơn Phật, Tổ mai ngày
[760]. *Thiệu long tượng pháp sau lai truyền đời.*

Công thành quả mãn làm nơi
Vì hay hà đảm (gánh vác) Như Lai tông thiền
Niêm hoa đã lại khêu đèn
Công ấy muôn nghìn thẳng quả cao thay,
Dược Am gió mát bóng cây,
Dọn Thiền tông lại san nay để truyền
Phổ độ pháp giới hữu duyên
Cùng thành chánh giác quả viên Bồ đề
Mưa xuân đượm ướt vườn lê
[770]. *Cảnh cao cảnh thấp đều thì nở hoa.*

Những người đời sau (hậu lai) “có hiểu trung” với đạo Phật cần phải có những kinh nghiệm tâm linh về đạo Phật để “gánh vác” trách nhiệm “truyền bá”, “phổ độ pháp giới hữu duyên” để đi trên con đường “cùng thành chánh giác”. Đây là Bồ tát hạnh, “báo ơn Phật, Tổ” bằng cách “phổ độ pháp giới hữu duyên”.

Trong thời đại toàn cầu hóa ngày nay, đạo Phật Việt Nam đã được tiếp xúc với truyền thống Phật giáo ở nhiều nước khác. Những truyền thống ấy đều có chung một nền tảng “tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn”. Chính trong sự tiếp xúc, giao thoa ấy mà đóa hoa Phật giáo Việt Nam càng có thêm hương sắc mặc dù muôn đời vẫn là đóa hoa sen Phật tánh.

Phải chăng những thập niên đầu của thế kỷ 21, đó là mùa xuân mà Thiền sư Chân Nguyên vừa nhả gởi vừa mong ước:

Mùa xuân vạn thụ khai hoa
Cảnh cao cảnh thấp vậy hòa chứng nên.

ĐÔI LỜI TÂM SỰ

Lâu quá, tôi mới đến thăm thầy,
Thăm thầy, tôi biết nói gì đây?
Tôi nghe thầy bệnh, tôi xót dạ,
Bao nỗi âu lo, tôi khổ lấy...

Lý do tôi khổ: vì thầy bệnh,
Giáo hội đồng lương: sẽ khuyết dần...
Quang Thiện, Sơn Tùng: ai sẵn sóc,
Càng lo càng nghĩ: dạ bâng khuâng...

Bâng khuâng một nỗi,... dạ mang mang:
Thông điệp hằng năm ai đảm đang?
Phật đàn, Vu lan và Xuân mới...
Chánh văn phòng phụ tá ai mang?

Vài lời tâm huyết ở trong tôi,
Muốn nói cùng thầy, thầy bồi hồi,
Sợ thầy thêm mệt và lo lắng,
Muốn đọc thầy nghe... nhưng lại thôi.

Khi trở về chùa, lòng xao xuyến,
Cố ghi những ý tôi muốn ghi,
Mực đen giấy trắng xin để lại,
Lưu dấu về sau: chuyện cổ tri...

Xin thầy đừng nghĩ đến làm chi,
Có thân có bệnh là chu kỳ:
Sanh già bệnh tử là vậy đó?
Cái khổ cho thân là lúc này...

Vài lời tha thiết chúc cho thầy:
Bệnh hết tâm an kể từ đây,
Quang Thiện, Sơn Tùng còn trách
nhiệm...
Và cho bá tánh được vui lây.

Cầu xin Tam Bảo độ trì,
Cho thầy hết bệnh đứng đi an toàn.
Cho tâm thầy được an khương,
Để còn đi suốt con đường đang đi.

Vài lời tâm huyết kính ghi,
Bách niên trường thọ còn gì quý hơn...



thơ

ĐIỀU NGUY TỬ TÍN NGHĨA

Nhâm dần Quý đông - Dec. 4th, 2022



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT HOA KỲ
VIETNAMESE AMERICAN UNITED BUDDHIST CONGREGATION

HỘI ĐỒNG GIÁO PHẨM

CHÁNH VĂN PHÒNG

704. East "E" Street, Ontario, CA 91764 – U.S.A. | Tel. & Fax: (909) 986-2433



THÔNG BẠCH XUÂN QUÝ MÃO - 2023

Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Kính bạch chư tôn Thiền Đức Tăng, Ni,
Kính thưa quý Thiện Nam, Tín Nữ Phật tử,

Khi tuyết trắng xóa phủ đầy miền đất Bắc Mỹ và những cơn gió đông rét mướt tràn xuống miền nam của Bắc Bán Cầu cũng là lúc Tết truyền thống Việt Nam đang về với hàng triệu trái tim và gia đình người Việt tha hương. Thay mặt Hội Đồng Giáo Phẩm GHPGVNHNK, tôi xin kính gửi đến chư tôn Thiền Đức Tăng, Ni và quý đồng hương Phật tử lời chúc mừng năm mới Quý Mão 2023 phước huệ trang nghiêm, thân tâm thường lạc và vạn sự kiết tường.

Rời bỏ quê hương đất tổ ra đi để tìm cầu cuộc sống tự do, dân chủ và hạnh phúc, người Việt chúng ta đã mang theo bao nét đẹp của nền văn hóa dân tộc và đạo pháp, mà trong đó có truyền thống Tết cao đẹp. Ăn mừng ngày Tết cũng là chúc tụng nét đẹp văn hóa đã bao đời thấm sâu trong huyết quản của mỗi người dân Việt. Đối với các cộng đồng người Việt ly hương, ăn mừng ngày Tết còn là dịp để chúng ta duy trì và phát huy nét đẹp văn hóa này nơi xứ người và truyền thừa cho các thế hệ con cháu mai sau.

Hơn bất cứ ở đâu, các ngôi chùa Phật Giáo Việt Nam tại hải ngoại là những nơi tiêu biểu trong các cộng đồng người Việt tha hương để duy trì và phát huy nền văn hóa truyền thống Tết của dân tộc. Với thời tiết lạnh giá bên ngoài, không khí những ngày Tết bên trong các ngôi chùa càng trở nên ấm áp tình đồng hương và tình đồng đạo.

Đánh mất truyền thống văn hóa của dân tộc, chúng ta sẽ biến mình thành cộng đồng người Việt tha hương không có quá khứ. Một dân tộc không có quá khứ cũng là một dân tộc không có tương lai. Vì thế, Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ được mệnh danh là một xã hội đa văn

hóa với cái tên gọi rất tượng hình Melting Pot, mà trong đó tất cả các nền văn hóa của mọi sắc dân đều được khuyến khích duy trì và phát huy. Đó là nét đẹp tuyệt vời của nền văn hóa Hoa Kỳ. Đó cũng là nền tảng cho một xã hội văn minh, tiến bộ, tự do, dân chủ, và đa nguyên cởi mở thực sự. Khi sinh sống trong một đất nước tự do, dân chủ và phú cường như vậy, người Phật tử không những luôn luôn ghi nhớ công ơn của chính quyền và nhân dân Hoa Kỳ đã rộng mở vòng tay để dung nạp chúng ta, mà còn phải biết học lấy cái hay và cái đẹp của người để tô bồi và phát huy cái hay và cái đẹp của truyền thống văn hóa dân tộc và đạo pháp của chúng ta.

Ngày Tết cũng là dịp để những người con Phật suy nghiệm về lẽ vô thường biến dịch của vạn pháp và của chính thân phận mình. Một ngày trôi qua, một năm trôi qua và một đời người trôi qua nhanh! Suy nghiệm lẽ vô thường trong tuệ nhãn của Chánh Pháp để thấy rằng không có gì tồn tại miên viễn trên đời này, kể cả thân ngũ uẩn giả hợp của chúng ta. Từ đó giúp chúng ta vượt qua mọi vướng mắc, mọi thành kiến, mọi cố chấp khi chung đụng với cuộc sống thường nghiệm hằng ngày; và cũng để giúp chúng ta thấu triệt bản chất vô ngã của chính mình và của vạn hữu chung quanh.

Làm được như thế, người con Phật sẽ không hoang phí một năm trôi qua trong thân phận làm người và được phước duyên gặp Phật Pháp. Làm được như thế, người con Phật sẽ rất hạnh phúc đón mừng năm mới Quý Mão 2023 trong ý nghĩa của mùa xuân Di Lặc tràn đầy hoan hỷ.

Một lần nữa, thay mặt Hội Đồng Giáo Phẩm GHPGVNHNK, tôi thành tâm kính chúc chư tôn Thiền Đức Tăng, Ni, và chúc mừng quý Thiện Nam Tín Nữ Phật tử năm mới Quý Mão 2023 vô lượng thắng phước và sở cầu như nguyện.

Nam Mô Đường Lai Hạ Sanh Từ Thị Di Lặc Tôn Phật tác đại chứng minh.
Phật lịch 2566, Ontario, California, Xuân Quý Mão 2023



TM. Hội Đồng Giáo Phẩm GHPGVNHNK
Chánh Văn Phòng

Sa môn Thích Thắng Hoan



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT HOA KỲ
VIETNAMESE AMERICAN UNITED BUDDHIST CONGREGATION

HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH

COUNCIL OF MANAGEMENT

CENTRAL OFFICE

4717 W. 1st St., Santa Ana, CA 92703 * Phone: (714) 571-0473



Phật Lịch 2566

HĐĐH/TCX/CT

THƯ CHÚC XUÂN QUÝ MÃO - 2023

Kính gửi:

- Chư tôn Giáo Phẩm Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại Đức Tăng, Ni,
- Chư vị lãnh đạo Tinh Thần các Tôn Giáo bạn,
- Quý vị lãnh đạo các hội đoàn, đoàn thể, tổ chức, cơ quan truyền thanh, truyền hình, báo chí người Việt Quốc Gia tại Hoa Kỳ,
- Quý đồng hương và Phật tử,

Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật,

Kính bạch chư Tôn Đức,
Kính thưa chư quý liệt vị,

Mùa xuân luôn là biểu tượng của sinh khí phát triển và thăng hoa của vũ trụ và vạn vật mà trong đó có cuộc sống con người.

Năm cũ với đại dịch, tai ương và khủng hoảng trên khắp toàn cầu sắp đi qua; trước thềm năm mới, thay mặt GHPGVNTNHK, chúng tôi xin thành tâm kính chúc:

- ♦ Chư tôn Giáo Phẩm Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại Đức Tăng, Ni: pháp thể khinh an, chúng sinh dị độ, Phật sự viên thành;
- ♦ Chư vị lãnh đạo Tinh Thần các Tôn Giáo bạn: thân tâm khang kiện, đạo nghiệp viên mãn;
- ♦ Quý vị lãnh đạo các hội đoàn, đoàn thể, tổ chức, cơ quan truyền thanh, truyền hình, báo chí người Việt Quốc Gia: bình an, khỏe mạnh để tiếp tục sự nghiệp phục vụ làm thăng tiến cộng đồng, góp phần vận động tự do, dân chủ và nhân quyền cho Việt Nam;
- ♦ Quý đồng hương và Phật tử: thân tâm an lạc, sở cầu như nguyện, vạn sự thăng phước.



Santa Ana, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TM. Hội Đồng Điều Hành GHPGVNTNHK

Chủ tịch,

Sa Môn Thích Tín Nghĩa

Cung Chúc Tân Xuân



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT HOA KỲ
VIETNAMESE AMERICAN UNITED BUDDHIST CONGREGATION
CHÙA BÁT NHÃ

Bat Nha Meditation Institute of America – Bat Nha Buddhist Temple
4717 W. 1st St., Santa Ana, CA 92703 * Phone: (714) 571-0473
Email: chuabatnhacalifornia@gmail.com | Facebook: Chùa Bát Nhã Cali (www.facebook.com/chuabatnha.cali)



THƯ CHÚC TẾT

Nam Mô Đương Lai Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật

Kính bạch Chư Tôn Thiền Đức Tăng Ni.
Kính thưa Quý Đồng Hương Phật Tử,

Năm 2022 đã qua với bao biến cố đau thương dịch bệnh, thiên tai bão lũ, hỏa hoạn khắp nơi. Bao muộn phiền, biến cố của năm cũ như là một bài học cho chúng ta nhận ra giá trị của bình an, giúp ta thêm trân quý phút giây hiện tại. Chân thành tri ân quý Tôn Đức Tăng Ni, quý Thiện Hữu Tri Thức, quý Đồng Hương Phật Tử xa gần, đã gia tâm cầu nguyện, chia sẻ những khó khăn trong năm qua với Chùa Bát Nhã.

Trước thềm năm mới, Xuân Tân Sửu, chư Tăng Ni và Phật tử chùa Bát Nhã thành kính đảnh lễ và kính chúc Chư Tôn Thiền Đức pháp thể khinh an, chúng sanh dị độ, phước trí nhị nghiêm, huệ đăng thường chiếu, Phật quả châu viên. Kính chúc Quý Đồng Hương Phật Tử và gia quyến thân tâm an lạc, phúc thọ miên trường, đạo tâm kiên cố. Xin gửi đến tất cả quý vị lời cầu chúc an lành trong chính pháp và hanh thông trong cuộc đời.

Nam Mô Đại Bi Quan Thế Âm Bồ Tát
Santa Ana ngày 01 tháng 01 năm 2023

HT Thích Nguyên Trí
Viện Chủ Chùa Bát Nhã
Chủ nhiệm Nguyệt san Chánh Pháp



Cung Chúc Tân Xuân

NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN HÓA PHẬT GIÁO TRONG VĂN HÓA VIỆT NAM

HT. Thích Thắng Hoan

VĂN HÓA / GIÁO DỤC

(tiếp theo kỳ trước)



3. NHỮNG CHỨNG TÍCH VỀ VĂN HỌC BÁC HỌC:

Nền văn học bác học của dân tộc Việt Nam đã được ảnh hưởng bởi nền văn hóa Phật Giáo, có thể tạm lấy cột mốc khởi điểm từ nền văn học chữ Nôm và tiếp đến nền văn học chữ Hán trở về sau. Đứng trên lãnh vực nền văn học bác học, văn hóa Phật Giáo đã dung hóa không ít vào văn hóa Việt Tộc vô cùng

phong phú. Cụ thể như tác phẩm *Cung Oán Ngâm Khúc* của Nguyễn Gia Thiều, *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, cho đến *Văn Học Lý Trần* đã nói lên một cách hùng hồn sự đóng góp rất lớn của văn hóa Phật Giáo cho nền văn hóa Việt Tộc.

a. Trước hết chúng ta duyệt xét *Cung Oán Ngâm Khúc* của Nguyễn Gia Thiều. Thi hào Nguyễn Gia Thiều trong *Cung Oán Ngâm Khúc* đã mượn tư tưởng Phật Giáo để diễn tả sự si mê của con người không biết cuộc đời là vô thường, không biết kiếp sống là giả tạo như giấc mộng Nam Kha mà cứ mãi đắm mê chạy theo bã vinh hoa mùi phú quý bấn thiêu hôi tanh giống như con thiêu thân trước ngọn đèn dầu, rốt cuộc rồi chỉ còn lại hai bàn tay không. Điều đó được thấy trong đoạn thơ dưới đây:

"Mùi phú quý dữ làng xa mã,
Bã vinh hoa lửa gã công khanh
Giấc Nam Kha khéo bất bình,
Bửng con mắt dậy thấy mình tay không."

Chẳng những thế, mấy đoạn thơ sau đây của thi hào Nguyễn Gia Thiều còn diễn tả thân phận khổ đau của các hạng người chỉ biết chạy theo danh lợi phù du giả tạo, suốt đời trút hết tiềm năng nhựa sống cho bã danh hư mùi phú quý, rốt cuộc thân phận của mình như bọt nước, như mây trôi chẳng được chút gì, để rồi vóc hình của mình trở nên đầu bạc da nhăn, bần pha sắc xám, chỉ chuốc lấy hoàn cảnh phủ phàng, vương mang đau khổ chồng chất:

"Gót danh lợi bần pha sắc xám,
Mặt phong trần nắng r ám mùi dàu,
Nghĩ thân phù thế mà đau,
Bọt trong bể khổ, bèo đầu bến mê."

b. Kế đến là Thi hào Nguyễn Du với tác phẩm *Đoạn Trường Tân Thanh*. Thi hào căn cứ theo tác phẩm "Kim Vân Kiều Truyện" của Thanh Tâm Tài Nhân bên Trung Hoa, sáng tác thành thi phẩm để gợi gẫm tâm sự của mình. Thanh Tâm Tài Nhân thì căn cứ theo học thuyết Thiên Mệnh của Nho Giáo tạo dựng tác phẩm *Kim Vân Kiều Truyện*. Học thuyết Thiên Mệnh trong *Kim Vân Kiều Truyện* là "Trời bắt phong trần phải phong trần, muốn thanh cao mới được phần thanh cao." Nghĩa là Trời đã định sẵn số mệnh của nàng Kiều là phải chết dưới sông Tiền Đường để chấm dứt cuộc đời hồng nhan bạc mệnh.

Ngược lại Thi hào Nguyễn Du thì chống đối lại học thuyết Thiên Mệnh của Nho Giáo mà Thanh Tâm Tài Nhân tin tưởng, bằng cách nương theo học thuyết Nhân Quả Nghiệp Báo của Phật Giáo xây dựng nên tác phẩm *Đoạn Trường Tân Thanh*. Học thuyết Nhân Quả Nghiệp Báo trong *Đoạn Trường Tân Thanh* chính là

Học thuyết Nhân Quả Nghiệp "Đã mang lấy nghiệp vào thân,
Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa.
Thiên căn bởi tại lòng ta,
Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài."

Báo đã thay thế học thuyết Thiên Mệnh ở chỗ là không cho nàng Kiều kết thúc cuộc đời bạc mệnh dưới sông Tiền Đường mà phải được sống để tái hợp với Kim Trọng qua sự cứu vớt của sư Giác Duyên. Theo học thuyết Nhân Quả Nghiệp Báo, mối tình đầu giữa nàng Kiều và Kim Trọng chính là Nghiệp Nhân và nàng Kiều được tái hợp với Kim Trọng chính là Nghiệp Quả mà sư Giác Duyên là biểu tượng cho học thuyết của Phật Giáo làm gạch nối trợ duyên.

Đại ý cốt truyện của hai tác phẩm vừa trình bày trên nhằm diễn tả những tư tưởng sai biệt của hai học thuyết Phật Giáo và Nho Giáo; những tư tưởng của hai học thuyết này qua cốt truyện của hai tác phẩm thì luôn luôn nghịch biến với nhau, đồng thời cùng nhau viển tiến trên hai đường thẳng song song không bao giờ gặp nhau. Điều thông minh nhất của Thi hào Nguyễn Du ở chỗ, ngoài những áng văn chương linh hoạt ra, ông còn khéo léo chuyển đổi từ từ cốt truyện đã được xây dựng trên học thuyết Thiên Mệnh biến sang học thuyết Nhân Quả Nghiệp Báo mà không thấy chút kể hở khuyết điểm nào. Cho nên đọc giả mỗi khi nghiên cứu đến tác phẩm *Đoạn Trường Tân Thanh* nếu không để ý thì chẳng thấy được những chỗ độc đáo đó. Đọc văn cầu lý, chúng ta nhờ nhìn thấy được sự dụng ý độc đáo của Thi hào Nguyễn Du trong *Đoạn Trường Tân Thanh* thì vô cùng thán phục và tôn vinh Thi hào Nguyễn Du với danh

nghĩa xứng đáng là một Thi Hào và cũng là một Văn Hào đáng giá của thời đại.

c. Nền Văn Học Lý Trần là những chứng tích hùng hồn nhất về sự đóng góp vĩ đại của Phật Giáo cho nền văn hóa Việt Tộc, và những chứng tích này nói lên được sự phát triển cao độ của văn hóa Phật Giáo qua văn hóa Việt Tộc. Dù bất cứ thời đại nào, hoặc thương hay ghét cũng không thể chối bỏ được sự đóng góp này của Phật Giáo trong sự tô điểm phồn vinh cho nền văn hóa Việt Tộc trên lãnh vực độc lập và tự trị. Người nào nếu như có ý bóp méo sự thật về nền văn học Lý Trần thì người đó vô tình đã chà đạp lên nền văn hóa Việt Tộc một cách trắng trợn và người đó cũng là kẻ phản bội dân tộc Việt Nam.

Văn Học Lý Trần đã được các học giả nổi tiếng bình giảng qua nhiều tác phẩm, và ở đây với nội dung của bài tham luận hạn hẹp này, chúng ta không cần phải đề cập đến cho dư thừa mà cũng không có điều kiện và thời gian để khai triển tận cùng những tư tưởng sâu xa trong Văn Học Lý Trần ngõ hầu nói lên giá trị văn hóa Phật Giáo đã hội nhập súc tích vào nền văn hóa Việt Tộc. Chúng ta hy vọng một ngày nào đó, trong thời gian thuận tiện sẽ trình bày riêng biệt với chủ đề Những Tư Tưởng Phật Giáo Trong Nền Văn Học Lý Trần thì sẽ cống hiến đến quý độc giả bốn phương những nhận xét mới về giá trị độc đáo của Phật Giáo trong văn hóa Việt Tộc.

II.- SỰ ĐÓNG GÓP CỦA PHẬT GIÁO CHO NỀN VĂN HÓA VIỆT TỘC:

Trong tất cả văn hóa của các tôn giáo, văn hóa Phật Giáo đối với nền văn hóa Việt Tộc rất hãnh diện là không có điểm nào xấu xa tội lỗi đã ghi đậm trong lịch sử Việt Nam, nghĩa là văn hóa Phật Giáo chưa bao giờ làm tay sai cho bất cứ thế lực vô minh ngoại lai nào chà đạp lên nền văn hóa Việt Tộc, không dựa theo bao lực phi nhân xây dựng trên xương máu của dân tộc Việt Nam, trái lại còn đóng góp rất lớn cho nền văn hóa Việt Tộc trải dài suốt hai ngàn năm lịch sử kể từ khi lập quốc. Nguyên do Phật Giáo đến với dân tộc Việt Nam trên tinh thương và hòa bình, đã chung sống với dân tộc Việt Nam trong sự bao dung, cùng chia xẻ những thăng trầm vinh nhục với dân tộc Việt Nam trải dài hơn hai ngàn năm lịch sử. Dân tộc Việt Nam rất cần sự có mặt của Phật Giáo như cần hơi thở, cần cơm ăn áo mặc. Muốn chứng minh những điều nói trên, chúng ta hãy duyệt xét lại sự có mặt cũng như trường thành của Phật Giáo trên đất nước Việt Nam.

A.- SỰ CÓ MẶT CỦA PHẬT GIÁO TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM:

Một số người cho rằng, Phật Giáo có mặt đầu tiên trên đất nước Việt Nam là do Phật Giáo Trung Hoa truyền vào qua các thời đại thống trị của Trung Quốc. Nguyên vì họ thấy nghi lễ của Phật Giáo Việt Nam giống như nghi lễ của Phật Giáo Trung Hoa và lễ phục cũng như cách thờ tự của Phật Giáo Việt Nam không khác cho mấy Phật Giáo Trung Hoa. Họ hiểu như thế là hoàn toàn sai lầm và càn cợt về nguồn gốc lịch sử Việt Nam. Một số người có ý đồ muốn chối bỏ sự ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa trong Phật Giáo Việt Nam, nhưng họ lại bị ảnh hưởng văn hóa ngoại lai khác và văn hóa đó hoàn toàn xa lạ, không có chút nào quan hệ với văn hóa Việt Tộc. Phải hiểu rằng theo



nguồn gốc giống nòi, chủng tộc Việt Nam từ thuở xa xưa là giống Viêm Tộc - một trong cộng đồng đa chủng của nước Trung Hoa, bốn ngàn năm trước kỷ nguyên. Chủng tộc Viêm Tộc thời đó đã lập quốc ở Động Đình Hồ thuộc hạ lưu sông Dương Tử nằm giữa nước Tàu với danh xưng là Bách Việt. Chủng tộc Viêm Tộc phát nguồn từ giống Mesopotamie và Turkestan (*Lịch Sử Minh Trung Quốc* của Will Durant do Nguyễn Hiến Lê dịch, Văn Nghệ xuất bản, trang 19 - 20). Đặc tính chủng tộc Viêm Tộc có thể ảnh hưởng rất nhiều đặc tính của cộng đồng đa chủng nước Trung Hoa. Cho nên sự thông minh của dân tộc Việt Nam không thua sự thông minh của người Trung Hoa. Qua những dữ kiện đó, chúng ta đừng ngạc nhiên khi thấy sự sinh hoạt của dân tộc Việt Nam tại sao lại giống với sự sinh hoạt của người Trung Hoa về mọi lãnh vực như tình cảm, ăn mặc, tín ngưỡng, v.v... đây là sắc thái văn hóa tổng hợp của Việt Tộc. Riêng về Phật Giáo, văn hóa của Phật Giáo Việt Nam cũng là một loại văn hóa tổng hợp của hai nền văn hóa Phật Giáo Ấn Độ và Phật Giáo Trung Hoa. Muốn biết sự tổng hợp như thế nào của hai nền văn hóa Ấn Hoa, chúng ta trước hết phải khảo sát thời gian sự có mặt của Phật Giáo Ấn Độ trên đất nước Việt Nam và trên đất nước Trung Hoa để ấn định giá trị. Thời gian có mặt của Phật Giáo Ấn Độ trên hai đất nước này được nhận định như sau:

1. Theo sử liệu, Phật Giáo có mặt trên đất nước Việt Nam so với Trung Quốc kể từ đầu kỷ nguyên Tây Lịch trở về trước thì cách xa khoảng hơn 300 năm. Theo quyển *Đạo Phật Và Dòng Sử Việt* của Hòa Thượng Đức Nhuận, trang 18 - 19 ghi, Phật Giáo phát nguồn từ Ấn Độ đầu tiên được truyền đến Việt Nam vào khoảng 300 năm trước Tây Lịch do phái đoàn của vua A Dục tổ chức và hai vị sư cầm đầu phái đoàn tên là Soma và Uttara. Tại Đồ Sơn thuộc Giao Chỉ, cách Hải Phòng 12 cây số, có một bảo tháp tên là A Dục Vương (Asoka) do hai nhà sư Ấn Độ của phái đoàn nói trên xây dựng nên. Về sau bảo tháp này bị hư hoại và đến khoảng giữa thế kỷ XI Tây Lịch, vua Lý Thánh Tông lại xây một bảo tháp khác nơi bảo tháp nói trên lấy tên là Tháp Tường Long, nhưng ngày nay ngôi bảo tháp Tường Long được cải biến thành ngôi chùa mang nhãn hiệu là Chùa Tường Long. Tiểu sử về hai ngọn bảo tháp A Dục Vương và Tường Long còn để lại một bài thơ với nhan đề là Tháp Sơn Hoài Cổ, và bài thơ này tả cảnh về hai

bảo tháp nói trên. Bài thơ đó được dịch nghĩa như sau:

*"Tháp xưa lau cỏ tốt bởi bồi,
Vua Dục đi vua sau cũng đổ rồi!
Chuông nặng ngàn cân kêu đầy nước,
Tháp cao chín bậc hóa thành vôi.
Chú tiểu dựng cũi nằm đo đá,
Trẻ mục lừa trâu vội xuống đồi.
Lên núi muốn cùng Sư giảng kệ,
Chuông đâu mà đánh thử một hồi?!"*

Cũng trong *Đạo Phật Và Dòng Sứ Việt* của Hòa Thượng Đức Nhuận, trang 20 - 21 ghi rằng, vào khoảng 435 trước Tây Lịch, Phò Mã Chủ Đồng Tử và Công Chúa Tiên Dung Mỹ Nương, cháu của Hùng Vương đời thứ 3, thọ giáo với sư Phật Quang (Sư Bần) tại chùa Hang nơi Đồ Sơn thuộc cửa biển của sông Thái Bình, tỉnh Hưng Yên. Hiện nay tỉnh Hưng Yên có đền thờ Chủ Đồng Tử bên bờ sông Thái Bình.

Trong thời gian từ 300 năm trước Tây Lịch vừa kể trên, Trung Quốc hoàn toàn chưa biết gì về Phật Giáo cả. Mãi đến năm 67 Tây Lịch, Trung Quốc mới bắt đầu có Phật Giáo với những tác phẩm *Tứ Thập Nhị Chương*, *Thập Địa Đọa Kết Kinh*, *Pháp Hải Tạng Kinh*, *Phật Bản Hạnh Kinh*, *Phật Bản Sinh Kinh*, *Nhị Bách Lục Thập Giới Hợp Di* do hai vị sư Ma Đăng và Trúc Pháp Lan người Tây Vực dịch ra chữ Hán tại chùa Bạch Mã. Hai vị sư này do Hán Linh Đế thỉnh từ Tây Vực sang để truyền bá Phật Giáo tại nước này.

2. Song song với Phật Giáo Trung Quốc vào đầu kỷ nguyên Tây Lịch, theo *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận* của Nguyễn Lang, quyển I, trang 12 - 13, Phật Giáo Việt Nam đã phát triển lớn mạnh tại Giao Châu với một trung tâm gọi là Trung Tâm Luy Lâu, hiện nay trung tâm này thuộc phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Trung Tâm Luy Lâu được các nhà sư Ấn Độ từ nơi hai trung tâm Amaravati và Nagarjunakonda thuộc Phật Giáo Đại Thừa đến đây xây dựng, và trung tâm Luy Lâu này đã đào tạo rất nhiều nhơn tài lỗi lạc. Vào khoảng thế kỷ thứ II Tây Lịch, một nhơn vật nổi tiếng xuất thân từ Trung Tâm Luy Lâu chính là Mâu Bác với tác phẩm *Lý Hoắc Luận* mang tánh chất tư tưởng Đại Thừa và tác phẩm này có giá trị tuyệt đỉnh, lý luận sắc bén, phát huy giáo nghĩa cao thâm của Phật Giáo.

Bên Trung Quốc, sau Ma Đăng và Trúc Pháp Lan, khoảng thời gian 80 năm sau Tây Lịch vào thời đại Hậu Hán, có ngài An Thế Cao và ngài Chi Lâu Ca Sấm từ Ấn Độ sang Trung Quốc tiếp tục truyền bá Phật Giáo tại nước này (*Lịch Sử Phật Giáo Trung Quốc* của Thích Thanh Kiểm, trang 7 và 8).

3. Cũng theo *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận* của Nguyễn Lang, trang 73 và 76, vào khoảng thế kỷ thứ III Tây Lịch, Thiền Tông Việt Nam có trước Thiền Tông Trung Quốc và người đầu tiên sáng lập Thiền Tông Việt Nam là thiền sư Khương Tăng Hội với quyển kinh *An Ban Thủ Ý* làm kim chỉ nam. Thiền sư Khương Tăng Hội xuất thân từ Trung Tâm Luy Lâu. Trong thời gian này, Trung Quốc chỉ có Thiền Học mà chưa có Thiền Tông do nhóm người của ngài An Thế Cao đầu tiên phát huy. Mãi đến thế kỷ thứ VII Tây Lịch, Trung Quốc mới có Thiền Tông xuất hiện do Bồ Đề Đạt Ma chủ trương.

4. Có một số người lầm lẫn rất lớn cho rằng Tỳ Ni Đa Lưu Chi là đệ tử của Tăng Xán và những người quan niệm như thế là chịu ảnh hưởng sâu đậm theo lối nhận thức của người Trung Quốc thống trị. Người Trung Quốc thống trị luôn luôn chủ trương rằng tất cả phong tục, tập quán, v.v... kể cả văn hóa Phật Giáo Việt Nam đều do họ ban ân huệ cho. Trên thực tế Tỳ Ni Đa Lưu Chi không phải là đệ tử của Tăng Xán, mặc dù hai vị có hội kiến với nhau. Tỳ Ni Đa Lưu Chi là người của Mật Tông Ấn Độ với ba quyển kinh *Tượng Đầu*, *Bảo Nghiệp Sai Biệt* và *Tổng Trì*, lẽ dĩ nhiên trong Mật Tông cũng có phương pháp thiền định, nhưng phương pháp thiền định của họ theo kiểu Mật Giáo. Còn Tăng Xán là vị tổ thứ 3 của Thiền Tông Trung Quốc và Thiền Tông Trung Quốc thì thuộc về loại cực đoan, đã phá tất cả các tông phái khác kể cả Mật Tông, vì họ chủ trương: "*Ly ngôn thuyết tướng, ly danh tự tướng, ly tâm duyên tướng*." và trên thực tế họ để lại rất nhiều kinh sách, rất nhiều sử liệu về thiền phái mà trong đó không có chút nào Ly cả. Cho nên trong nước Trung Hoa lúc bấy giờ, Thiền Tông và Mật Tông không bao giờ gặp nhau và cũng không thể sống chung với nhau, mặc dù hai vị có tham khảo với nhau. Việt Nam Phật Giáo Sử Luận của Nguyễn Lang, quyển I, trang 111 ghi rằng: "Khi Tỳ Ni Đa Lưu Chi gặp tổ Tăng Xán, thấy phong độ phi phàm, liền chấp tay ba lần, tổ vẫn ngồi yên không nói năng gì. Trong lúc đứng chờ đợi suy tư, tâm bỗng mở ra như có chỗ sở đắc, ông liền lay xuống ba lay, v.v... Tổ nói: Ông mau mau đi về phương Nam mà tiếp xúc với thiền hạ, không nên ở lâu tại đây." Đây là lời nói của những người chịu ảnh hưởng quá nặng tư tưởng ngoại lai cho rằng cái gì của Tàu cũng là trên hết. Tỳ Ni Đa Lưu Chi mục đích đến Trung Quốc là muốn nương tựa Thiền Viện của Thiền Tông Trung Hoa để truyền bá tư tưởng Mật Tông nên mới diện kiến với Tăng Xán để giao duyên sơ ngộ. Khi gặp Tăng Xán, Tỳ Ni Đa Lưu Chi tỏ ra lịch sự liền chấp tay chào hỏi ba lần. Hiện tượng ngồi yên không trả lời của Tăng Xán là tỏ thái độ không chấp nhận sự có mặt của Tỳ Ni Đa Lưu Chi nơi Thiền Viện vì ông này không đồng tư tưởng với mình. Theo phép xã giao, Tỳ Ni Đa Lưu Chi kính trọng bằng cách đành lễ ba lay với hy vọng Tăng Xán cởi mở tâm tình chấp nhận cho mình được nương tựa nơi Thiền Viện. Không ngờ Tăng Xán quá tự phụ và còn đui khéo bảo Tỳ Ni Đa Lưu Chi nên về phương nam để truyền đạo. Tỳ Ni Đa Lưu Chi đành lễ Tăng Xán không có nghĩa là thọ giáo làm đệ tử, nguyên vì Tỳ Ni Đa Lưu Chi khi sang Việt Nam chỉ trao truyền Mật Tông cho Pháp Hiền mà không bao giờ trao truyền Thiền Tông theo kiểu Tăng Xán. Điểm đáng ghi nhận trong Thiền Tông, Bồ Đề Đạt Ma thì gối đầu kinh *Lăng Già Tâm An* làm phương châm cho phái Thiền, Tăng Xán thì gối đầu *Tam Luận Tôn* làm phương châm, Hoảng Nhẫn và Huệ Năng thì gối đầu kinh *Kim Cang* làm phương châm, Tỳ Ni Đa Lưu Chi thì gối đầu *Tổng Trì* làm phương châm và Khương Tăng Hội thì gối đầu kinh *An Ban Thủ Ý* làm phương châm.

(còn tiếp)

NHỮNG NƠI MÀ NGƯỜI TU NÊN BỎ ĐI VÀ NÊN Ở LẠI

Quảng Tánh

ĐẠO PHẬT TRONG ĐỜI SỐNG

"Một thời Đức Phật du hóa tại nước Xá-vệ, trong rừng Thảng, vườn Cấp Cô Độc. Bấy giờ Đức Thế Tôn bảo các Tỳ-kheo:

- Tỳ-kheo nương vào một khu rừng để ở. Vị ấy nghĩ rằng: 'Ta nương vào khu rừng này để ở. Hoặc không có chánh niệm sẽ được chánh niệm; tâm chưa định sẽ được định; nếu chưa giải thoát sẽ được giải thoát, các lậu chưa diệt tận sẽ được diệt tận; chưa chứng đắc Niết-bàn an ổn vô thượng thì sẽ chứng đắc Niết-bàn. Điều người học đạo cần như áo chăn, uống ăn, giường chõng, thuốc thang, các vật dụng cho đời sống, tìm cầu tất cả một cách dễ dàng, không khó khăn'.

- Rồi Tỳ-kheo ấy nương vào khu rừng này để ở. Sau khi nương vào khu rừng này để ở, nếu không có chánh niệm vẫn không được chánh niệm, tâm chưa được định vẫn không được định, chưa giải thoát vẫn không được giải thoát, các lậu chưa hết vẫn không đoạn hết, chưa chứng đắc Niết-bàn vô thượng vẫn chưa chứng đắc Niết-bàn.

Những điều người học đạo cần như áo chăn, uống ăn, giường chõng, thuốc thang, các vật dụng cho đời sống, tìm cầu tất cả một cách dễ dàng, không khó khăn, vị Tỳ-kheo ấy nên quán như vậy, 'Ta xuất gia học đạo không phải vì áo chăn, không phải vì ăn uống, giường chõng, thuốc thang, cũng không phải vì các vật dụng cho đời sống. Nhưng ta nương vào khu rừng này để ở, hoặc không có chánh niệm vẫn không được chánh niệm, tâm chưa định vẫn không được định, chưa giải thoát vẫn không được giải thoát, các lậu chưa hết vẫn không đoạn hết, chưa chứng đắc Niết-bàn an ổn vô thượng vẫn chưa chứng đắc Niết-bàn. Nhưng những điều người học đạo cần như áo chăn, ăn uống, giường chõng, thuốc thang, các vật dụng cho đời sống tìm cầu tất cả một cách dễ dàng không khó khăn'.

- Tỳ-kheo ấy đã quán như vậy rồi, phải từ bỏ khu rừng này để đi nơi khác..."

(Kinh Trung A-hàm, phẩm Lâm, kinh Lâm, số 107 [trích])

Pháp thoại này chúng ta từng gặp ở kinh Khu rừng (Kinh Trung bộ). Bản kinh đề cập đến bốn trường hợp liên quan đến đời sống (thực phẩm, y phục, chỗ ở, thuốc thang) và tiến bộ tâm linh trong tu học. Khu rừng nào, đời sống quá khó khăn, tu tập lại không tiến bộ, người tu cần từ bỏ ngay lập tức. Khu rừng nào, đời sống khá thuận lợi, tu tập không tiến bộ, người tu cũng cần mạnh dạn từ bỏ. Khu rừng nào, đời sống khó khăn, tu tập có tiến bộ, người tu cần can đảm ở lại. Khu rừng nào, đời sống thuận lợi, tu tập có tiến bộ, người tu hãy ở lại trọn đời.

Thật rõ ràng, người tu cần chọn những nơi cả thân và tâm đều lợi ích, đời sống thuận lợi và nội tâm thì chuyển hóa được phiền não. Ngay cả khi về mặt đời sống có đôi chút khó khăn mà tu tập có tiến bộ thì hãy bám trụ nơi này. Cụ thể như tu ở chốn núi rừng hiu quạnh thì tứ vật dụng khó mà đủ đầy nhưng nếu có thầy sáng và bạn tốt, có pháp để tu tiến thì quyết không bỏ.

Còn hai trường hợp khác "xôi hỏng, bồng không" thì phải nhanh chóng rời đi. Trong đây có trú xứ tu không tiến nhưng đời sống lại tiện nghi, mọi thứ đều thuận lợi, ngoại hộ luôn sung mãn, Đức Phật cũng dạy buông bỏ, đừng luyến tiếc. Trong thực tế, xu hướng này đang là nơi tìm về của một bộ phận người tu, nhất là những người xuất gia trẻ.

Người tu học hạnh du hành nên thường thay đổi chỗ tu học và hoằng pháp. Hướng đến trú xứ nào, để tìm kiếm điều gì thì pháp thoại này Đức Phật đã chỉ rõ. Nơi ấy phải giúp ích cho sự tiến tu: "*Không có chánh niệm sẽ được chánh niệm; tâm chưa định sẽ được định; nếu chưa giải thoát sẽ được giải thoát, các lậu chưa diệt tận sẽ được diệt tận; chưa chứng đắc Niết-bàn an ổn vô thượng thì sẽ chứng đắc Niết-bàn*".





GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT HOA KỲ
VIETNAMESE AMERICAN UNITED BUDDHIST CONGREGATION
HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH
EXECUTIVE COUNCIL

4717 W. First St., Santa Ana, CA 92703 – U.S.A. Tel.: (714) 548-4148

THÔNG TƯ PHẬT ĐẢN LẦN THỨ 2647
PHẬT LỊCH 2567 - DƯƠNG LỊCH 2023

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Kính bạch Chư Tôn Đức Tăng, Ni,
Kính thưa quý Thiện nam, Tín nữ Phật tử,

Đức Thế Tôn thị hiện vào đời là trang trải hạnh nguyện độ sinh từ các cõi trời cho đến bàng sinh, địa ngục, không phân biệt thời gian và không gian. Nơi nào có sự sinh, lão, bệnh, tử thì nơi đó có sự hiện thân của bậc Thiện Thệ Mâu Ni, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc. Sự hiện thân của đức Thế Tôn nhằm ban vui cứu khổ, chỉ bày phương pháp và con đường đi đến thành Niết Bàn, tịnh lạc.

Bằng ân đức cao dày của đức Phật như vậy, chúng ta là hàng đệ tử, phải làm gì để đền ơn Phật, đền ơn lòng Từ Bi và Trí Tuệ độ sinh mà đức Thế Tôn đã hiển bày. Do vậy, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hoa Kỳ năm nay đã uỷ nhiệm cho Cộng Đồng Phật Giáo San Diego tổ chức chương trình Đại Lễ Phật Đản lần thứ 2647 PL 2567- DL 2023.

Thời Gian: Thứ Bảy, ngày 06 tháng 05 và chủ Nhật, ngày 07 tháng 05 năm 2023
(Chi tiết chương trình & giờ sẽ thông báo sau)

Địa điểm: Horace Mann Middle School
4345 54th Street San Diego, CA 92115

Thông Tư này kính gửi đến các cấp Giáo Hội, Tự Viện, Niệm Phật Đường, Tịnh Thất, Tịnh Xá, các tổ chức Cư Sĩ Phật Giáo, GDPT... xin hoan hỷ yểm trợ cho Ban Tổ chức địa phương, cũng như nhiệt tình tham gia để hoàn thành Đại Lễ Mừng Phật Đản Sinh lần thứ 2647 được thành tựu viên mãn.

Trân trọng kính chúc quý Chư Tôn Hòa Thượng, Chư Thượng Tọa, Đại Đức Tăng, Ni pháp thể khinh an, Đạo nghiệp viên thành. Quý Cư Sĩ thành viên của Giáo Hội cùng toàn thể chư vị Thiện nam Tín nữ đồng hương Phật tử vô lượng an khang, cát tường như ý.

Nhất tâm nguyện cầu tất cả các Phật sự của Giáo Hội luôn được hanh thông và thành tựu như sở nguyện.

Nam Mô Thành Tựu Trang Nghiêm Công Đức Phật

Ngày 02 Tháng 12 Năm 2022

Văn Phòng Thường Trực

Hội Đồng Điều Hành GHPGVNTN HK

Chủ Tịch



Tín Nghĩa

Sa Môn Thích Tín Nghĩa

TÁN THÁN CÔNG HẠNH THIỀN SƯ ĐẠO CHÂN VÀ ĐẠO TÂM (*)

*Sanh thời mộ Phật hướng tu thiền
Lặng lẽ trì kinh dứt mọi duyên
Sớm tối công phu hành chánh đạo
Mai chiều quán chiếu tỏ chơn miên
Đạo Long yếu chỉ thừa đương nói
Pháp Vũ huyền cơ tiếp nhận truyền
Thị tịch ung dung lưu xá lợi
Nhục thân nguyên vẹn tỏa ngời thiêng*

*Ngôi thiêng ánh đạo sử lưu gương
Thanh tịnh thiền môn hạnh sáng đường
Thành Đạo chùa quê rền Pháp vũ
Đạo Tâm thạch trụ ngát Thiền hương
Bao thu lá rụng đời thay đổi
Ngàn độ hoa cười thế vẫn vương
Cổ tự còn y nền nét cũ
Chân tăng nhục thể rọi mười phương.*

Hậu học **THÍCH CHÚC HIỀN**
khẽ thủ kính đề



Nhục thân Thiền sư
Đạo Chân—Vũ Khắc
Minh



Nhục thân Thiền sư
Đạo Tâm—Vũ Khắc
Trưởng

(*) Theo sách Thiền Sư Việt Nam của HT. Thích Thanh Từ:

Thiền sư Đạo Chân tục danh Vũ Khắc Minh, sinh ngày 15 tháng 11 khoảng 1579 xã Gia Phúc, huyện Phúc Khê. Sư theo học với Hòa thượng Đạo Long, người xã Thạch Lỗi, huyện Đông Sơn, phủ Thiệu Thiên, nay thuộc tỉnh Thanh Hóa. Sư trụ trì chùa Pháp Vũ cũng tên chùa Thành Đạo, địa phương gọi là chùa Đậu vì ở làng Đậu, hiện nay thuộc thôn Gia Phúc, xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Sơn Bình, cách Hà Nội 23 km về phía Nam. Trước khi sắp tịch, Sư tọa thiền trong thất nhỏ cho đến khi tịch. Sư tịch khoảng năm 1638, thọ khoảng 59 hay 60 tuổi. Thấy thân Sư không thối rữa, tín đồ để lại thờ cho đến ngày nay vẫn còn. Về vui nhè nhẹ trên gương mặt của Sư khi thị tịch mãi hơn ba trăm năm vẫn còn, người nay gọi là nụ cười hạnh phúc.

Thiền sư Đạo Tâm tục danh Vũ Khắc Trưởng, sinh ngày 15 tháng 8 không biết năm, là cháu kêu Thiền sư Đạo Chân bằng chú, cùng một quê quán. Sau khi Thiền sư Đạo Chân tịch, Sư thay trụ trì chùa Pháp Vũ vào khoảng năm 1639. Vì Sư có làm tấm bia khắc nói về Thiền sư Đạo Chân... nên biết năm ấy Sư đã thế trụ trì. Khi sắp tịch, Sư cũng vào thất ngồi thiền rồi thị tịch, xác thân của Sư vẫn không thối rữa, tín đồ để nguyên tôn thờ. Sau này bị một trận lụt năm Ất Mão, xác thân Sư bị ngập đến đầu có hư đôi chút, dân chúng tô đắp lại nên không còn nguyên vẹn như xưa.

Hai Thiền sư Đạo Chân và Đạo Tâm tu hành đặc đạo, khi tịch còn lưu nhục thân lại cho đến ngày nay, mà chúng ta không biết thuộc hệ phái nào...



Ngon đèn bạch lập

NGUYỄN SIÊU

VĂN HỌC / NGHỆ THUẬT

Tôi làm hương đăng đã năm năm rồi mà đến bây giờ vẫn bị Thầy la về tội tắt đèn bạch lập. Trong Luật dạy: "Diệt đăng hỏa bất đắc khẩu xuy." Tắt đèn không được thổi bằng miệng. Vậy mà tối nay sau giờ tụng kinh Dược Sư Cầu An năm mới, tôi đã tắt đèn một hơi thổi bằng miệng. Các đèn bạch lập đều tắt ngúm. Ấy là cái tội làm chết các con vi khuẩn bay ra từ miệng. Do vậy, mỗi khi tắt đèn phải dùng tay quạt hay dùng cái chụp bằng đồng úp xuống ngọn nến cho tắt.

Chánh điện chùa được trả lại sự yên tĩnh. Một sự yên tĩnh cổ hữu, vì giờ tụng kinh đã xong, quý Thầy vào phòng. Phật tử ra về. Đôi cửa khép hờ như chưa bao giờ đóng, chỉ còn thoang thoang mùi trầm hương còn bám trên vách chùa, trên lá hoa... đầu đó. Ấy là hương vị nhà thiền mà ai có sống trong không gian ấy mới cảm nhận được cái mùi của nhà chùa muôn thuở. Mùi hương trầm. Mùi đèn cây bạch lập mà cứ mỗi lần thắp hương, đốt trầm, thổi đèn bạch lập là cái mùi của tôi tự nhiên mà hít thở. Có lẽ nhờ hít thở hương trầm, bạch lập ấy mà cả người tôi cũng được thơm lây.

*Đất phù sa nuôi ruộng vườn quê ngoại
Cây ổi, cây xoài tươi tốt quanh năm
Mỗi lần ánh trăng rằm treo trước ngõ
Là Ngoại nhìn Tôn Tượng Mẹ Quan Âm
Vườn trầu của Ngoại xinh xinh
Ngát hương hàng xóm, thắm tình dân quê
Tiếng hò diu dặt trên đê
Dáng cò xuôi cánh trắng thề đầu non*

Ấy là thứ Triết lý im lặng. Chỉ còn leo lét ánh đèn dầu hột vịt, nửa tỏ nửa mờ trên bàn Phật, làm cho sự im lặng như càng sâu hơn, lắng đọng hơn, dồn xuống tâm thức, hiện hữu nơi đó, để thỉnh thoảng khi mùi hương trầm, bạch lập hòa quyện vào nhau dệt thành một không gian u tịch, thơm tho như mùi hương Thiền từ đầu mang lại. Từ cõi Phật Hương Tích. Từ cõi Trời Đâu Suất. Hay từ cõi lòng đầy khởi từ hương thơm của Giới. Hương thơm của Định. Hương thơm của Tuệ mà đêm đêm lòng vẫn lắng nghe lời Kinh tiếng Kệ dù sớm, dù khuya nơi chánh điện chùa.

Đêm nay tôi mơ thấy ngọn nến cháy sáng. Cháy lan tràn, cháy cả một góc trời. Một bầu trời. Chỉ có ánh sáng và ánh sáng. Chỉ có mùi bạch lập và mùi bạch lập. Chỉ có mùi trầm hương và mùi trầm hương. Hít thở đầy phổi. Phổi nở phồng. Nở chặt căn phòng. Nở lớn đầy không gian. Phổi hít hết không khí, Phổi nở tung trả về cho vũ trụ. Cho muôn loài. Cho cỏ cây, sỏi đá để cùng thở. Thở không khí của đất trời như nhiên.

*Tôi viết văn thơ từ cái đầu
Mẹ tôi nuôi lớn Cha tôi đâu?*

*Bỏ tôi lặn lội từ đỉnh núi
Rớt xuống trần gian nợ ưu sầu.*

Giấc mơ nào đã đến và giấc mơ nào đã đi. Còn giấc mơ nào lưu lại trong tâm, giấc mơ làm Phật. Làm Phật không mơ. Làm Phật phải thật. Thật như hơi thở. Không hơi thở là chết. Làm Phật phải thật, không thật là chúng sanh. Nhưng chính chúng sanh là Phật, thì đâu cần Phật hay chúng sanh. Bạch lập là đèn. Đèn là bạch lập. Không bạch lập không đèn. Không chúng sanh không Phật. Tôi mơ mộng thành thực, đêm nay chưa thổi tắt đèn. Tiếng Thầy gõ cửa: "Sao con chưa tắt đèn?" Thầy ơi! Con mơ thấy Phật. Phật cười tùm tím Từ Bi.

Ngon bạch lập cháy suốt đêm. Tim lần lộn tẩn. Nước dầu bạch lập loang ra mặt đĩa. Mùi thơm tỏa nhẹ quanh đây, tạo thành một không gian trầm lắng hương thơm, diệu thường. Không là vô thường. Đoạn thường. Bất thường như niềm tưởng niệm của thể nhân. Khép cửa lại. Thầy quay lưng bước đi. Thầy không gọi nữa, nhưng tôi vẫn nghe tiếng Thầy: "Ngon bạch lập tắt rồi, bàn Phật tối thui." Bỏ vội đôi chân xuống giường, đến trước bàn Phật sụp đầu lay sấm hồi. Sấm hồi! mà nghe như lòng mình thanh thản vô biên. Lòng thanh thản vì Phật Từ Bi. Phật Từ cho yêu thương. Phật Bi để cứu khổ. Thắp lên ngọn bạch lập, chánh điện không còn tối nữa. Thấy tượng Phật ngự tọa đài sen. Trang nghiêm. Trí tuệ. Đấng Đại Hùng Đạo Sư muôn thừa. Chư Thiên. Loài người sụp lạy.

*Tôi đi giữa ngọn triều dâng
Ám ba đồng vọng chân thân tuyệt cùng
Sóng rền biển dậy mộng lung
Góp lời nguyện ước trùng phùng kiếp sau*





Chùm thơ Ngày PHẬT THÀNH ĐẠO

Ý XUÂN

PHẬT

*Sen thơm miền Cực Lạc
Sen thơm cõi ta bà.
Tìm ra; đây đó khác,
Ngồi lại; Phật hằng sa.*

GIÁO HÓA

*Phật gọi tỳ kheo đến
Mở ra phương trời tâm.
Ngồi bên bờ ảo ảnh,
Mà nghe lời thậm thâm.*

YÊN TĨNH

*Phật ngồi trên đỉnh tuyết
Mà sau cõi dăng bông.
Đá ngồi bên hôn nguyệt,
Nghe tĩnh giọt sương trong.*

MIỀN SINH DIỆT

*Hoa nở bên trời hạnh
Thơm lừng hương cõi tâm
Ở đây miền sinh diệt,
Tụng bài kinh thậm thâm.*

NHIỆM MÀU

*Ta rót vào cõi mộng
Một chút niềm suy tư.
Để nghe từ cuộc sống,
Ngàn hương hoa nhiệm màu.*

*Nhớ năm nào đón xuân sang
Dọc đường gió bụi mai vàng nở tươi.
Giữa ngàn hoa nức hương đời
Cho từng mạch chuyển ngọt lời quê hương.*

*Ai còn chiếc áo phong sương
Về nghe trở giấc ngàn phương tự tình.
Ai còn náu giọt bình minh
Để rơi điệp khúc dâng trình trăm năm.*

*Mùa xưa, giờ đã xa xăm
Cảnh xuân ngày trước chùng thăm thăm rồi!
Dòng đời nước chảy mây trôi
Đoá mai vàng khép bên trời viễn phương.*

*Vẫn lì chiếc áo phong sương
Bên bờ tuyết trắng còn hương nguyên màu.
Ngàn xưa cho đến ngàn sau
Giữa lòng cát bụi nhịp cầu thanh tân.*

*Dù mai trên bước phong trần
Sắc màu sự thế mấy lần phai pha.
Vẫn còn đây khúc tình ca
Ý xuân màu nhiệm muôn nhà bình yên!*

thơ MẠC PHƯƠNG TỬ

Lửa của ngọn bạch lập đã tắt; lửa đi về đâu?
Con người chết, tâm thức đi về đâu? Về đâu để tôi
đêm nay ngủ lạnh. Ngủ tối. Ngủ mơ. Ngủ lạnh vì
đèn bạch lập đã tắt. Ngủ tối vì lửa bạch lập không
còn. Ngủ mơ vì tâm chẳng định. Vì nhờ Định mà
sinh ra Tuệ. Nhờ Tuệ mà sinh ra Giới. Nhờ Giới mà
sinh ra Định. Một vòng tròn để thấy tâm mình.
Một Triết lý mơ mộng. Là Triết lý của suối nguồn
uyên nguyên từ thừa đất trời mù khơi man nhiên.

*Mái tóc bờ vai dáng gầy con nai vàng nhỏ
Em tựa cửa trông chờ mòn mỏi theo tháng
năm
Tối lên chùa lạy Phật em đốt nén hương trầm
Hà sa thế giới như áng phù vân giữa trời*

Em đốt nén hương trầm cúng Phật, như người
thắp đèn bạch lập cúng Phật. Công đức như nhau.
Khuya rồi ngọn đèn bạch lập vẫn cháy. Leo lắt
trên bàn Phật tạo nên một cảm giác. Cảm giác
huyền bí nhiệm mầu. Cảm giác linh thiêng chánh
điện chùa trang nghiêm muôn thừa.

(trích từ tác phẩm
"Triết Lý và Thi Ca" của Nguyễn Siêu)

MÚA LÂN XƯA Ở SÀI GÒN, CHỢ LỚN

Trần Hoàng Vy

VĂN HÓA / GIÁO DỤC

Một thời ở miền Nam xưa nói chung và Sài Gòn, Chợ Lớn nói riêng, khi cơn gió cuối đông về mơn man cái lạnh của buổi sớm mai, phố phường tấp nập người xe, ngược xuôi đi lại. Lúc mà trên những hè phố, quán tiệm và các quầy tạp hóa ở khắp các chợ, bày bán những câu đối, cặp liễn đỏ, cùng những phong pháo, khoanh pháo, cuộn tròn, màu hồng tươi hay đỏ rực, bên cạnh những phong bao lì xì nhiều hình ảnh ngộ nghĩnh, những người lớn và cả đám trẻ con lau nhau khắp hang cùng ngõ hẻm của Sài Gòn xưa đã nghĩ ngay đến cái Tết cận kề, đặc biệt là những chiếc xích lô ba gác, chất đầy những cái đầu lân, ông Địa, cùng cái trống to đùng, và cặp thanh la, vừa đẩy bán dạo, vừa gõ, kéo theo rỗng rảnh một đoàn con nít mê múa lân và ông Địa...

Pháo và lân là những món không thể thiếu của người miền Nam thời bấy giờ trọng những ngày Tết, thậm chí là trong những dịp lễ trọng đại của quốc gia hay cá nhân, gia đình như khánh thành hay khai trương mua bán, sinh nhật, thượng thọ v.v... và để diễn tả sự gần bó, hào hứng, hay say mê, mừng một điều gì, người miền Nam lúc đó có câu thành ngữ "... như lân thấy pháo", đủ biết, đó là món quà tinh thần không thể thiếu của người dân thời bấy giờ. Pháo thì xin hẹn

một dịp khác sẽ đề cập, trong bài viết này xin mạn phép được đề cập đến đề tài "Múa Lân" ở Sài Gòn, Chợ Lớn từ trước năm 1975.

Trong quan niệm "*Tứ linh*" của người xưa, "*Lân*" đứng hàng thứ 2, sau "*Long*" và trước "*Qui*, *Phụng*". Nhưng trên thực tế, chỉ có 2 con là Rùa và chim Phụng, còn Long và Lân đều là "vật tượng tượng" của người xưa. Riêng con Lân, thì theo một giải thoại vào thời Trung Hoa cổ đại, có một con vật tên gọi là "con Niên", hình dung cổ quái và rất hung dữ, thường xuất hiện vào cuối mùa đông, đầu mùa xuân, và hay tìm xuống những làng mạc quanh đó, tàn phá mùa màng, gia súc, thậm chí ăn cả thịt người. Người dân lo sợ trước nạn con Niên phá hoại, nhưng không có cách nào trừ khử.

Truyền thuyết kể rằng, mỗi lần con Niên về khoảng 1 tuần cho đến 10 ngày, đứng vào ngày 27 tháng chạp cho đến mùng 7 tháng giêng âm lịch. Cho nên cứ vào mùng 7 tháng giêng hàng năm, người Trung Hoa gọi ngày đó là "*Nhân nhân sinh nhật*" (mọi người cùng sinh nhật). Ý là được tái sinh khi không bị con Niên ăn thịt. Họ sẽ cúng bái ăn mừng cho những người còn sống vì thoát khỏi nạn con Niên.

Con Niên tuy hung dữ nhưng lại rất sợ nhìn thấy màu đỏ và tiếng ồn. Chính vì năm được yếu



TRỞ VỀ MỤC LỤC

điểm này của con Niên, nên người dân cứ mỗi khi Tết về sẽ dán nhiều giấy đỏ trước cửa nhà và đánh trống đánh chiêng cũng như đốt pháo để con Niên không dám vào nhà quấy phá dân làng.

Chuyện đến tai Đức Phật Tổ nên ngài sai ông Đại Đầu Phật (còn gọi là Ông Địa) xuống trần thu phục con Niên, trừ hại cho người dân bằng cách cho con Niên ăn một loại thảo dược tên là Linh Chi Thảo. Con Niên sau khi ăn xong ngủ một giấc tỉnh dậy trở nên hiền lành và trở thành thú cưỡi của Ông Địa. Do đó, trong các đoàn múa Lân, ông Địa là người gần gũi, thân thiện nhất với con Lân, là vậy. Và cũng để quên đi những tai họa của con Niên, người ta mới nói trại ra là con Lân.

Việc dán giấy đỏ hàng năm ở trong nhà, ngoài ngõ, đã thành thói quen, và để không nhầm chán, người ta tìm cách viết, vẽ lên đó những câu chữ thư pháp, khi thì những câu thơ tâm đắc, hay khi thì những vế đối hay được truyền tụng, và tổ chức ăn mừng bằng cách tái hiện cảnh "múa Lân" bên cạnh có ông Địa, vuốt ve, thân mật cùng với con Lân, để bày tỏ sự hiếu sinh của nhà Phật, và đó cũng là nguồn gốc, khởi sự của nghệ thuật múa Lân như ngày nay.

Theo nhà văn Sơn Nam, múa Lân do người Hoa du nhập vào Việt Nam khoảng những năm cuối thập niên 20, thế kỷ 19. Lúc đó, một đoàn lân chỉ gồm có một con Lân, một ông Địa, một tay trống, một tay đánh thanh la hay chập chĩa, cùng đám người theo hỗ trợ, thay đổi hay giúp những việc vặt vặt khác. Thường một đoàn lân, hay còn gọi là "lò Lân", gồm những người trong một gia đình, hay một lò luyện võ. Người cầm đầu Lân múa, thường là những võ sinh "cao đồ" hoặc "trưởng tràng" của lò võ, có võ nghệ cao cường, để khi có sự cố xảy ra, như tranh chấp, hay tranh tài cùng các lò lân khác, có thể giữ nguyên vẹn cho đầu lân của lò. Bên cạnh là người đánh trống, hoặc do người phụ tá, hoặc do đích thân sư phụ của võ đường, đứng ra đảm nhiệm, và cũng là người có trách nhiệm giữ vững vàng tiếng trống, không cho trống bị đâm thùng hay đập vỡ lúc tranh chấp. Vì qui định của các lò lân, khi đầu lân, hay trống cái của lò bị vỡ, thùng do đối phương gây ra, thì coi như lò bị "thua", hoặc xuống cấp, mất giá, so với lò khác là vì vậy.

Khi du nhập vào Việt Nam, múa lân được chia ra làm 2 loại: Nam sư và Bắc sư. Nam sư tức là con lân chúng ta thường hay gọi - thịnh hành ở miền Nam, Trung Quốc nhất là tại Quảng Đông. Bắc sư còn gọi là múa sư tử thì được người miền Bắc Trung Quốc ưa chuộng có xuất xứ tại Bắc Kinh.

Múa lân còn được phân ra thành 2 trường phái là: Phái Sơn và Phái Hạc Sơn. Lân múa theo phái Phái Sơn thuộc hồ báo hình, được múa mô phỏng theo cử chỉ, điệu bộ của loài hổ, loài báo động tác mạnh mẽ, oai phong thích hợp cho múa dưới đất hơn. Còn lân múa theo phái Hạc Sơn thuộc Long hình, được mô phỏng theo hình dáng và hành động của loài mèo động tác nhanh nhẹn, nhẹ nhàng thích hợp cho múa trên cao hơn ví dụ như lân múa trên "Mai hoa thung" chẳng hạn.

Dần dần sau này cầu kỳ hơn, Nam sư chia thành 7 màu để phân biệt và năm loại lân sử dụng hình ảnh, màu sắc khác nhau tượng trưng cho 5 vị danh tướng thời Tam Quốc là Lưu Bị, Quan Vũ, Trương Phi, Hoàng Trung và Triệu Vân.



Cụ thể, Lân tượng trưng cho Lưu Bị: nền vàng, lông mày trắng, râu dài và đen, trên đỉnh đầu có treo "Hồng anh" (thường là bông vải đỏ), sau ót vẽ 3 đồng tiền tượng trưng ý nghĩa "hóa khí hữu thiên", đuôi có 7 màu. Lân tượng trưng Quan Vũ: nền đỏ, lông mày đen, râu dài và đen, mũi xanh lá, sừng tím, sau ót vẽ 2 đồng tiền mang ý nghĩa "trung và nghĩa", đuôi đỏ pha xanh lá. Lân tượng trưng Trương Phi: nền đen, lông mày đen, râu ngắn và đen, mũi xanh lục, sừng sắt, mắt đỏ, lỗ tai cụp vào, sau ót vẽ 1 đồng tiền, đuôi trắng đen, vẩy tam giác. Lân tượng trưng Hoàng Trung: Nền vàng hoa mai, râu bạc. Cuối cùng là Triệu Vân: nền vàng, lông mày trắng, mũi xanh lá.

Theo những lò lân xưa ở vùng Sài Gòn, Gia Định, Chợ Lớn, ở miền Nam trước 1975, những đầu lân được thiết kế một cách rất chắc chắn, vì lân luôn phải múa trong các dịp lễ quan trọng và dịp Tết, nên phải cùng song hành với pháo nổ, có những dây pháo dài hàng trăm mét, với những viên pháo đại, nổ lớn và mạnh, nên đầu lân phải được bồi giấy chắc chắn, tránh bị, thùng, rách, nên có đầu lân nặng đến gần 30 kí lô gam, người múa lân phải cầm múa hàng giờ, có khi còn nhảy múa trên "Mai hoa thung", leo lên cột tre cao trên chục mét, nên người múa phải có sức khỏe, dẻo dai, mới có thể trụ nổi. Sau 75, chính quyền cấm đốt pháo, nên đầu lân đã được cải tiến và thiết kế nhẹ nhàng hơn rất nhiều.

Lân múa trong dịp Tết, phải được chọn lựa kỹ càng, con lân đó phải hội đủ bốn quý tướng của tứ linh: hàm rồng, mũi lân, mày phượng, sau gáy có đuôi rùa và phải do các lò Lân nổi tiếng biểu diễn, đó là một trong những Hội quán nổi tiếng ở vùng Chợ Lớn như Nhơn Nghĩa Đường, Liên Nghĩa, Thắng Nghĩa Đường... Ngoài ra, Lân còn mang nhiều màu sắc như: trắng, vàng, đỏ, xanh, đen. Ba màu đầu lân được ưa chuộng nhất là trắng, đỏ và đen. Ba đầu lân thường múa chung với nhau, tượng trưng cho "Đào viên kết nghĩa" là Lân mặt vàng, râu trắng (Lưu Bị), Lân mặt đỏ râu đen (Quan Vân Trường) và lân mặt đen, râu đen (Trương Phi).

Ngày Tết, múa lân có bốn màu tượng trưng cho bốn mùa, để mừng năm mới tốt lành, gia đình an khang, công việc phát đạt, đất nước thịnh vượng, thiên hạ thái bình cũng là niềm tin và mơ ước của mọi người.

Râu lân là bộ phận quan trọng nhất trên đầu lân. Theo quan niệm từ xưa, râu râu bạc hay râu đen là dựa theo tuổi tác của đoàn lân. Đoàn lân phải

ba mươi tuổi trở lên mới có lân râu bạc. Và ở Sài Gòn, Chợ Lớn cũng đã có những giải thoại, thách đố, tranh giành địa bàn lẫn nhau giữa 2 lò lân "râu bạc", thù dệt thành những câu chuyện "võ hiệp" ly kỳ, hấp dẫn nhiều người, một thời gian.

Do tiền thưởng nhiều, và cả do việc thể hiện danh tiếng, thu hút nhiều đệ tử, ngoài việc múa lân, còn tham gia học tập, rèn luyện võ nghệ, nhiều lò lân mời các lão võ sư cao cường, hoặc trong gia tộc, đứng ra điều khiển võ đường, và do có lúc, cũng không tránh khỏi những va chạm "nghề nghiệp", hay do thách đấu lẫn nhau giữa các lò, mà các lò lân đã ra những qui ước thống nhất và nghiêm ngặt, để ngăn những thách đấu không đáng có như khi có những lò lân, trong khi biểu diễn, phải đối đầu nhau thì tránh các điều bộ như: Khi lân đối diện nhau, không được đưa chân lên "Vuốt sừng", "Vuốt râu", "Rửa răng, mài răng", hoặc "Mở to một bên mắt" nhấp nháy liên tục, hay quay lại "Liếm đuôi" v.v... vì đó là những động tác khiêu khích, xem thường địch thủ hoặc có ý khinh bỉ, hạ nhục đối thủ, dù đó là vô tình hay cố ý.

Có nhiều tiết điệu múa lân, khi tiếng trống "Tùng tùng, cắc..." nổi lên, cùng tiếng thanh la, chập chĩa chạm vào nhau, phần khích, thì lân bắt đầu biểu diễn, thường là một con lân múa, được gọi là "Độc chiếm ngao đầu", bộ pháp vững chãi, linh hoạt, thi triển các đường quyền, cước qui định cho đến hết bài, có khi dưới tiếng pháo nổ chất chúa, giấy đỏ bắn ra như mưa rơi, hoa rụng, cùng với tiếng reo hò, cổ vũ của vòng tròn người xem. Lân múa đôi là "song hí", bày tỏ sự hân hoan, vui mừng, cùng chan hòa hạnh phúc, chồng vợ giao hòa, âm dương hòa hợp... Lân múa ba là "Tam anh", thể hiện tình bằng hữu của Lưu Bị, Quan Công, Trương Phi, gần bó. Bốn con lân gồm 4 màu trắng, vàng, đỏ, đen, là "Tứ quý hưng long" bốn mùa thịnh vượng, và 5 con lân là "Ngũ phúc lâm môn" Phú, quý, thọ, khang, ninh cho đất nước, gia đình... Đoàn càng lớn, càng danh tiếng, thì số người tham gia đông, nhiều tiết mục hay phong phú. Ngoài ra, người xem càng được thú vị, hồi hộp khi dõi xem lân biểu diễn múa trên "Mai hoa thung" tức gồm nhiều cọc gỗ, cao thấp cách nhau, lân phải nhảy lên và biểu diễn theo bài quyền "Mai hoa" trên đó. Hoặc ngược nhìn lân thoăn thoắt trèo lên cột cao có khi trên 10m để úp bụng xoay vòng, hay há miệng "thụ lộc" từ gia chủ treo trên lầu cao, lấy xuống. Có lẽ hình ảnh đẹp nhất của lân khi trong mịt mù khói pháo, xác pháo đỏ hồng dưới chân và bay quanh như hoa đào ngày Tết bay trong gió...

Múa lân xưa, tuy mang tính hình thức giải trí, làm đẹp trong những ngày lễ quan trọng, ngày Tết... song cũng được các bậc thầy của làng võ thuật, nâng lên thành tinh hoa của môn phái, với những bài quyền gia truyền độc đáo, mỗi đoàn mỗi vẻ, mỗi màu sắc độc đáo khác nhau, đề cao lòng dũng cảm, tinh thần võ thuật, tương thân tương trợ, mang lại điều may mắn và niềm vui đến cho mọi nhà mỗi khi có đoàn lân đến "xông đất" hay đi qua, nhân dịp Tết đến, xuân về, lòng người vui vẻ, náo nức...



TẾT VỀ NGOẠI

*Tết về ngoại vui chơi xuân
Đất đai trù phú, cư dân chan hòa
Mẹ ôn mợ mạc xuê xòa
Vườn cây sung túc, cửa nhà lung linh
Nắng xuân tươi sáng thanh bình
Cầu đôi đỏ thắm, nghĩa tình trúc lan
Thoảng thơm trái chín hương trầm
Tím chùm vú sữa mộng lâng lâng hồn
Từ nơi nho tảo ngọt giòn
Mật rừng rức ứa mát ngon trao mời
Họ hàng niềm nở hỏi cời
Láng giềng gặp mặt chúc lời, dất khoe
Cúc mai, vạn thọ nở xòe
Soài vàng trĩu nhánh, đỏ hoe mận đào
Trầu xanh quán quýt hàng cau
Quê ngoại thư thả mờ màu âm no
Rước xuân mới, mừng tuổi thơ
Cổng làng khoáng đạt, đón chờ người thân
Hết lòng tiếp đãi khách xuân
Ý câu rạo rức dệt văn khai thơ.*

thơ

HOA NGUYỄN

PHẬT THUYẾT KINH CÔNG ĐỨC XUẤT GIA



Thích Tâm Nhân

TƯ TƯỞNG PHẬT HỌC

Dẫn nhập:

Thuở xưa tại xứ Ấn, có một người vương tử quên mình đang tuổi thanh xuân, từ bỏ ngai vàng điện ngọc, quay lưng với quyền uy, danh vọng, thoát tục ly hương, ẩn sâu trong rừng già, sáu năm khổ hạnh... Rồi một hôm, ánh sao mai mờ hắt trước bình minh bừng dậy, dưới cội Bồ-đề, người vương tử ấy đã tìm ra con đường hạnh phúc miên viễn cho chư thiên và thế giới loài người. Có quyết chí xuất gia người vương tử ấy mới làm được như vậy!?

Nhân ngày khánh đản đức Phật Thích-ca Mâu-ni, chúng tôi xin giới thiệu đến quý Phật tử kinh "Công đức xuất gia" (Phật thuyết xuất gia công đức kinh 佛說出家功德經 Abhiniskramaṇa-guṇa-sūtra) 1 quyển, không rõ tên người dịch, phụ lục thời Đông Tấn (Tam Tấn), Đại Chánh 16, số hiệu 707, trang 813.

Toát yếu nội dung kinh:

Kinh kể về một vương tử tên là Dũng Quân (tên phiên âm Tỳ-la-tiên-na 'Vīrasena') thuộc giai cấp quý tộc Lê-xa (Licchavi), cư ngụ tại thành Tỳ-xá-ly (Vaiśālī). Ví như ở cõi trời, chư thiên và thiên nữ vui chơi thì đời sống chàng vương tử này cũng vậy, ngày đêm sống hưởng lạc, vui chơi đam mê sắc dục cùng các mỹ nữ.

Nhân một hôm đến giờ thọ trai, đức Phật vào thành khất thực, Ngài dùng Nhất thiết trí mà nghe được âm thanh vui đùa của vương tử Dũng Quân và các mỹ nữ đang vui chơi trên lầu. Đức Phật biết vương tử Dũng Quân sau bảy ngày nữa thì mạng chung sẽ đoạn địa ngục. Ngài mới dạy A-nan đến nhà Dũng Quân khuyên bảo nên sớm giác ngộ xuất gia để lúc mạng chung tránh sự đoạn lạc. Vâng lời chỉ dạy của Phật, A-nan đến gặp vương tử Dũng Quân khuyên: "Này bạn! Sau bảy ngày nữa bạn sẽ chết. Nếu bạn ở trong ngũ dục không giác ngộ, không xuất gia, thì lúc mạng chung bạn sẽ đoạn địa ngục. Phật là bậc Nhất thiết trí, chánh ngữ chánh thuyết đã nói về bạn như thế. Ví như ngọn lửa thiêu đốt mọi vật, chẳng điều gì không sai. Bạn nên suy nghĩ cho kỹ." Vương tử Dũng Quân nghe nói vậy quá lo sợ, buồn rầu, sầu muộn không vui rồi nói: "Theo lời chỉ dạy của Tôn giả, tôi phải xuất gia nhưng tôi muốn thọ hưởng khoái lạc thêm 6 ngày nữa, đến ngày thứ 7 tôi sẽ giã từ người thân, quyết định xuất gia."

Đến ngày thứ 7, vương tử Dũng Quân xin Phật xuất gia. Qua một ngày một đêm Dũng Quân tu trì tịnh giới rồi mạng chung. Sau khi hỏa thiêu hương khói xong, A-nan cùng thân quyến của Dũng Quân đến hỏi Phật, thần thức của vương tử Dũng Quân đi về đâu? Phật dạy: vương tử Dũng Quân trong một ngày một đêm tu trì tịnh giới xả bỏ cõi đời này sinh về trời Tứ thiên vương... vui

chơi thọ 500 tuổi, rồi mạng chung sinh về cõi trời Ba mươi ba... tuổi thọ kéo dài 1000 tuổi; số tận sinh về Diêm thiên... thọ 2 ngàn tuổi... sinh về cung trời Đâu-suất... thọ 4 ngàn tuổi. Sinh lên Tự tại thiên... thọ 8 ngàn tuổi. Hết 8 ngàn tuổi mạng chung sinh về trời Tha hóa tự tại... thọ một vạn sáu ngàn tuổi. Thọ lạc như vậy qua lại 7 lần trong 6 cõi trời dục. Do một ngày một đêm xuất gia nên mãn 20 kiếp, không đoạn địa ngục, ngã quý, súc sinh; thường sinh thiên, nhơn, thọ phước tự nhiên. Trong loài người kiếp cuối cùng sinh vào nhà giàu có sung sướng, tài sản phong phú, chân bảo đầy đủ... song Dũng Quân nhàm chán ở đời, xuất gia cạo bỏ râu tóc, thân khoác pháp phục, siêng tu tinh tấn, giữ 4 oai nghi, thường hành chánh niệm, quán ngũ ấm, khổ, không, vô ngã, hiểu pháp nhân duyên, thành Bích-chi Phật, hiệu là Tỳ-lưu-đế; lúc ấy Ngài phóng hào quang lớn có nhiều người, chư thiên được thiện căn và giúp các loài chúng sanh trong ba thừa được giải thoát.

A-nan lại thưa hỏi đức Phật, nếu có người độ người xuất gia, người ấy xuất gia gánh vác mọi việc thì được bao nhiêu phước đức? Và nếu có người gây trở ngại người khác xuất gia thì thọ tội báo gì?

Phật dạy, công đức của người xuất gia không thể nói hết, nếu họ sinh thiên, hay trong loài người thường làm quốc vương, thọ hưởng hạnh phúc nhơn, thiên. Nếu ai giúp người xuất gia vào trọng pháp Sa-môn thì dù ở trong sinh tử người ấy vẫn hưởng an lạc, hạnh phúc... Còn nếu gây trở ngại phước hại chuyện người khác xuất gia thì người đó bị cướp mất kho tàng vô tận thiện tài phước báu... thọ vô lượng tội.

Phật lại bảo A-nan:

Nếu có các bậc A-la-hán trong 4 cõi nhiều như lúa cỏ, rừng rậm, rồi có người nào ở trong đó đủ 100 tuổi tận tâm cúng dường những vị A-la-hán này những thứ như: y phục, thức ăn, nước uống, thuốc thang... cho đến sau khi các vị ấy niết-bàn, lại xây dựng tháp miếu, dùng đủ loại chân bảo, hoa hương, châu ngọc... cúng dường, và dùng kệ tụng tán thán, thì công đức này không bằng người xuất gia thọ giới dù chỉ một ngày một đêm tu trì. Công đức xuất gia được 16 phần, công đức trước chỉ một phần.

Khi ấy, cả đại chúng nghe Phật thuyết pháp không ai mà không nhàm chán cảnh đời; họ xuất gia trì giới, có người đắc Tu-đà-hoàn, thậm chí có người đắc quả vị A-la-hán, có người gieo hạt giống Bích-chi Phật, có người phát tâm Vô thượng Bồ-đề. Mọi người rất vui mừng đánh lễ phụng hành.

Lời kết:

Về công hạnh xuất gia, đức Phật khen ngợi, tán thán bằng bạc khắp trong Kinh tạng, như

kinh *Hiền ngu*: “Công đức của sự xuất gia cao hơn Tu-di, sâu hơn biển cả, rộng hơn hư không. Tại sao như vậy? Vì xuất gia quyết định thành Phật”. Kinh *Úc-già* trưởng giả: “*Tại gia thì ô nhiễm, xuất gia thì thanh tịnh; tại gia neo buộc, xuất gia giải thoát...*” Kinh *Văn-thù-sư-lợi* vấn: “*Tại gia thì tăng thêm phiền não, xuất gia thì giải thoát. Tại gia là vào trong rừng chông gai gươm giáo, xuất gia là ra khỏi rừng chông gai gươm giáo...*”

Những lời ấy từ kim khẩu Thế Tôn nói ra thì chúng ta không còn gì để luận bàn. Nhưng chúng ta nên hiểu, ở đây đức Phật không phủ nhận đời sống tại gia tu không giải thoát, chỉ có điều người tại gia tu dưỡng vô dục, vô ngã là một việc khó khăn, và quả vị chúng đắc đến quả Bất hoàn mà thôi, không thể đạt được Hiện pháp niết-bàn. Đồng thời đứng trên quan niệm “triết học xuất gia”, đức Phật muốn chứng minh cho chúng ta thấy rằng, ái ân, tiền của, quyền lực, danh vọng... khó vĩnh hằng trước định luật vô thường; cho nên Ngài đã dạy A-nan khuyên vương tử Dũng Quân xuất gia.

Vương tử Dũng Quân xuất gia tu hành một ngày một đêm, rồi mạng chung sanh về các cõi trời, tuổi thọ kéo dài, mãn 20 kiếp không đọa địa ngục, ngạ quỷ... Vì sao vương tử Dũng Quân được phước báo như vậy? Vì vương tử Dũng Quân giữ giới trọn vẹn trong một ngày một đêm. Kinh *Tâm địa quán* nói: “Sự xuất gia khó nhất là giữ giới. Giữ giới được mới gọi là xuất gia.” Luật *Thiện kiến* cũng nói: “*Giới luật là thọ mạng của Phật pháp. Giới luật còn thì Phật pháp còn.*” Giới là cửa ngõ đi đến giải thoát, là năng lượng duy trì, bảo vệ cộng đồng Tăng-già. Một vị xuất gia giới hạnh thanh cao là hình ảnh, là tín hiệu cho sự sống còn của Giáo đoàn dù bất cứ nơi đâu, hay ở xứ sở nào.

Song, tâm nguyện của người xuất gia không phải dừng ở đó mà “Thế giới độc ác đầy cả ngũ trước con thê bước vào trước hết; nếu còn một chúng sanh chưa thành Phật, thì con thê khổng bao giờ hưởng lấy niết-bàn.” Vì thế, kiếp cuối cùng của vương tử Dũng Quân nói lên tâm đại bi của người xuất gia “thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh”, nên Dũng Quân tu hành thành Phật Bích-chi, hiệu Tỳ-lưu-đế, phóng hào quang cứu độ chúng sanh trong ba thừa.

Luận bàn công đức một vị xuất gia chân chính tức luận bàn công đức một vị Phật tương lai, công đức ấy không thể nghĩ bàn, trí phàm nhân không thể thẩm thấu. Chúng tôi xin mượn lời Thế Tôn diễn đạt lại:

“Người xuất gia là người tôn quý cao nhất, là người vô thượng, người không ai sánh bằng, người không ai ngang vai; người ấy là bậc đại hùng lực giữa thế gian, độc bộ vô lưỡng.” (Kinh *Diễn đạo tục nghiệp*).

Ở NÚI



*Khi về núi mới thấm tình của đá
Dù ngàn năm chưa sợ hải thời gian
Em gây guộc đến mưa còn ngại xuống
Tóc đợi dài nay có đủ che thân*

*Khi về núi không lẽ mình hoá đá
Đời tình ta như cổ thạch ứa sương
Em xa quá quê nhà còn xa quá
Và cũng thật gần như một vết thương*

*Khi về núi nhớ dòng sông quê cũ
Nhà em xưa chưa chắc đón ta về
Đời lang bạt cần chi bờ bến ghé
Mai tuổi già còn lại núi với ta.*

ĐẤT KHÁCH

*Trượng phu mộng lớn bình thiên hạ
Sao bạc đầu đất khách ôm trăng
Chiều chiều chân núi bên sông vỗ
Đâu dễ mộng tàn theo sóng tan*

*Đã thề quên em thời lãng mạn
Ngày qua sông đỏ mấy mươi năm
Giang hồ xuôi ngược tay trắng
Mới chợt nhớ về khóc cổ nhân*

*Thì bạn tình ơi! Thôi đã lỡ
Cố thâu đèn ta chỉ của ta
Dưới trời nguyệt ứa trên gương lệ
Đất khóc đời nhau sương sớm mai*

*Nhà em bây giờ Đông hay Bắc
Lưng còng có chống gậy ngóng trông
Cố xứ ta làm sao về nữa
Núi cao biển rộng với gươm cùn*

*Núi cao cao quá như ta mộng
Biển rộng nào đâu có đồ ngang
Gươm xưa mài hết đời chưa bén
Đất khách đành cam gửi xương tàn.*



THƯƠNG TỬ TÂM

Tứ cú lục bát “TIỀN THÁNG CUỐI NĂM”

SOI GƯƠNG

Nửa đời nhìn lại sớm mai
Thấy hôm qua đã nhẹ vai giang hồ
Lãng xãng ảo tưởng, mưu đồ
Soi gương thấy bóng đã mờ khát khao.

MƠ

Nằm mơ tôi thấy tôi nằm
Tôi nằm mơ thấy tôi thăm mơ tôi
Mơ tôi nằm thấy liên hồi
Liên hồi tôi thấy tôi ngồi nằm mơ!

TÌM NGHE

Phương đông huyền bí không lời
Ý băng sông núi, chân rời lộng ngoa
Tìm về thăm thăm xưa xa
Nghe reo vài tiếng xuề xòa có, không.

BUÔNG THẢ

Phẩy tay hạ bút khơi dòng
Chữ gieo tạo Nghiệp chât chông bút nghiên
Khảy cười thế sự đảo điên
Buông tay thả bút im lìm thắng thua.

NGÓN XƯƠNG

Đàn tôi rung động đêm trường
Tiếng lòng da diết gửi thương hạc già
Ngón gầy ngầu ngiến phối pha
Ngón xương nhần vuốt mượt mà ướt môi.

MẮT DẦU

Dưới chân núi bụi hồng hồng
Vỏ chân đã mả lỏng lỏng vô cương
Thời gian tan động nắng sương
Ngày mai mắt dầu trên đường phẳng phiu.

HÍ LỘNG

Ngữ ngôn ôm lấy nhịp vắn
Vào cười ra khóc với trần trụi thơ
Bay lên tuyệt đỉnh hư vô
Rơi tuôn tuột xuống giữa bờ vô minh.



BÓNG

Khẽ tay chộp động bóng chiều
Tà dương sóng sánh quê nghèo mái tranh
Bóng người xưa mãi lênh đênh
Trắng trên lá đợi phách sên tạ từ.

NHẬP

Hàng cây xanh mượt trườn dài
Hoa tung trăm sắc, tượng đài trăm tư
Cảnh nào còn mãi thiên thu
Để ta hóa sỏi lẫn cù công viên.

ĐẤT

Bụi tay hốt đất quê nhà
Mang đi rải khắp san hà trong mơ
Từng hạt xiu xiu thành thơ
Trường ca réo rắt lượn lờ ngón ngang.

VÀNG

Rơi rơi một miếng lòng vàng
Bát nôi trống chọt đầy tràn cơm thơm
Dịu em vượt vũng lầy trơn
Ngày mai đại vận thiên đường reo vui.

BÊN SÔNG

Chảy từ ký ức tuổi thơ
Khi cuộn cuộn, khi lặng lẽ qua tim
Tình trôi, nghĩa dạt nổi chìm
Nhìn theo con nước gọi tên người già.

LUÂN HỒI

Người đi sông chảy trôi hoài
Tắm hơi biển biệt hút dài ngàn khơi
Rời người cũng trở lại thôi
Mặt mừng tay bắt luân hồi kiếp duyên.

thơ VĨNH HỮU TÂM KHÔNG

KINH PHÁP HOA ĐƯỢC DỊCH VÀ PHỔ BIẾN Ở TÂY PHƯƠNG NHƯ THẾ NÀO?

Huỳnh Kim Quang

TƯ TƯỞNG PHẬT HỌC

Kinh Pháp Hoa, hay Kinh Diệu Pháp Liên Hoa (Saddharma Puṇḍarīka Sūtra), là một trong những bộ kinh quan trọng của Phật Giáo Đại Thừa đã được phổ biến rộng rãi tại các nước như Trung Hoa, Việt Nam, Nhật Bản, Đại Hàn, v.v...

Theo Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh (Taishō Tripitaka)(1). Kinh Pháp Hoa có nhiều bản dịch từ chữ Phạn sang chữ Hán, gồm:

- Bản dịch của ngài Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, 233-310), với tên Chánh Pháp Hoa Kinh, 10 quyển, dịch vào khoảng năm 286, đời Tây Tấn.

- Bản dịch của ngài Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva, 344-413), với tên Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, 7 quyển, dịch vào khoảng năm 406, đời Diêu Tấn;

- Bản dịch của ngài Xà-na-quật-đa (Jñānagupta) và ngài Đạt-ma-cấp-đa (Dharmagupta), với tên Thêm Phẩm Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, 7 quyển, dịch vào đời nhà Tùy (581-618).

- Bản dịch của ngài Sa Môn Trí Nghiễm, với tên Phật Thuyết Pháp Hoa Tam Muội Kinh, 1 quyển, vào đời Lưu Tống (420-479).

Ở Việt Nam có nhiều bản dịch tiếng Việt Kinh Pháp Hoa, gồm bản dịch của Hòa Thượng Thích Trí Tịnh (1917-2014), của Hòa Thượng Thích Trí Quang (1923-2019), của Hòa Thượng Thích Tuệ Hải, của Tỳ Kheo Thích Minh Định, của Cư Sĩ Đoàn Trung Còn (1908-1988), của Nguyễn Thuận, v.v...

Theo bản Hán dịch của ngài Cưu-ma-la-thập, Kinh Pháp Hoa có 7 quyển gồm 28 phẩm. Trong nội dung Kinh, Đức Phật dạy về mục tiêu xuất thế của Ngài là để “khai thị ngộ nhập Phật tri kiến” cho chúng sinh. Cho nên, việc Ngài nói pháp Ba Thừa (Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát Thừa) chỉ là phương tiện để dẫn dắt chúng sinh theo căn cơ nhưng mục tiêu tối hậu là Nhất Thừa, tức là thành Phật như Ngài. Tam thừa như hóa thành và Nhất thừa như bảo thành như trong Phẩm Hóa Thành Dụ thứ 7 có nói. Vì thế, Đức Phật trong Hội Pháp Hoa đã thọ ký cho các đệ tử Thanh Văn đều thành

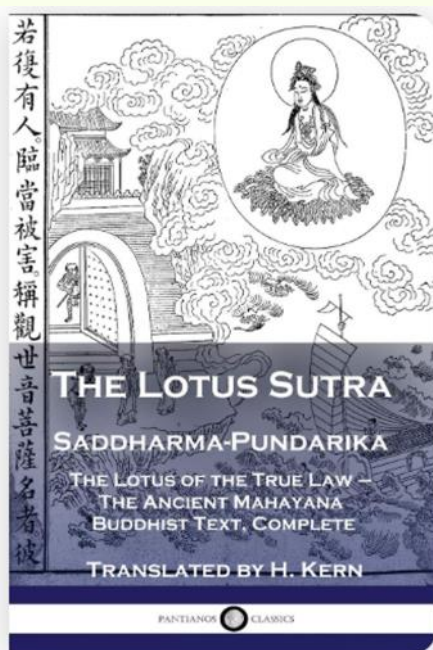
Phật trong tương lai. Điều lý của Nhất Thừa là trên mặt lý tánh tuyệt đối thì tất cả chúng sinh vốn sẵn có Phật tánh và đều có khả năng thành Phật,

nhưng vì vô minh che khuất mà chúng sinh chưa ngộ nhập. Điều này đã được minh giải trong Phẩm Hiện Bảo Tháp thứ 11, Phẩm Như Lai Thọ Lượng thứ 16, trong đó nói rằng Đức Phật Thích Ca Mâu Ni vốn đã thành Phật từ vô lượng vô số kiếp quá khứ và đã độ cho vô lượng vô số chúng sinh. Theo đó, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là Hóa Thân (theo ngài Trí Khải của Thiên Thai Tông là Tích Môn) như mặt trăng hiện ra dưới đáy nước phản chiếu từ Pháp Thân (cũng theo ngài Trí Khải của Thiên Thai Tông là Bản Môn) của Phật như mặt trăng thật trong sáng vắng vặc trên bầu trời bao la. Nhưng để thành Phật thì chúng sinh phải phát Bồ-đề tâm và nỗ lực tu tập theo Bồ-tát đạo, mà tiêu biểu là công hạnh của chư vị Bồ-tát như Quán Thế Âm Bồ-tát, Dược Vương và Dược Thượng Bồ-tát, hay Phổ Hiền Bồ-tát, v.v... Để minh giải cho điều này, Phẩm Tín Giải thứ 4 trong Kinh Pháp Hoa có câu chuyện về gã cùng tử bỏ nhà ra đi sống nghèo khổ ở tha phương. Rồi một hôm vị

cha già là một đại trưởng giả thấy con mình đi ngang qua nhà bên kêu vào để cho phục dịch từ việc nhỏ đến việc lớn và cuối cùng mới tuyên bố gã cùng tử ấy là con ruột và truyền trao tài sản cho con.

Tuy nhiên, bài viết này muốn giới thiệu đến độc giả sự xuất hiện của Kinh Pháp Hoa tại thế giới Tây phương như là bộ kinh Đại Thừa bằng chữ Phạn đầu tiên được dịch và phổ biến tại Tây Phương.

Tây phương biết đến Kinh Pháp Hoa lần đầu tiên qua tác phẩm của nhà truyền giáo Thiên Chúa Giáo La Mã Matteo Ricci (1552-1610). Ricci đã đến Macau năm 1582 là nơi ông bắt đầu công tác truyền giáo tại Trung Hoa. Trong tác phẩm “The True Doctrine of the Lord of Heaven” (天主實義 - Tianzhu shiyi – Thiên Chúa Thật Nghĩa), được xuất



Hình bìa Kinh Pháp Hoa bằng tiếng Anh do Hendrik Kern dịch. (<https://www.goodreads.com>)



bản vào năm 1603, Ricci đề cập đến Kinh Pháp Hoa (Lotus Sūtra) và bài bác lời dạy trong Kinh này, theo Giáo Sư chuyên về Phật Giáo và Tây Tạng tại Phân Khoa Ngôn Ngữ và Văn Hóa Á Châu của Đại Học Michigan Donald Lopez.(2)

Nhưng phải đợi đến gần 250 năm sau, Tây phương mới thực sự đón nhận Kinh Pháp Hoa với tinh thần học thuật hàn lâm nghiêm túc và khách quan.

Theo Donald Lopez (2016), tác phẩm "Introduction à l'histoire du Bouddhisme Indien" [Giới thiệu Lịch Sử Phật Giáo Ấn Độ] được xuất bản năm 1844 của học giả người Pháp Eugen Burnouf (1801-1852) đánh dấu sự khởi đầu của học thuật hàn lâm hiện đại về Phật Giáo vào Tây phương. Cũng theo Lopez, cuốn sách này "đường như lúc đầu có ý giúp các độc giả hiểu Kinh Pháp Hoa," bản dịch mà Burnouf đã hoàn thành vào năm 1839. Nhưng lúc đó, Burnouf chưa công bố bản dịch Kinh Pháp Hoa vì ông muốn viết lời giới thiệu để in chung. Bản dịch tiếng Pháp Kinh Pháp Hoa từ tiếng Phạn tại Nepal của Burnouf được xuất bản chung trong tài liệu có tiêu đề "Le Lotus de la bonne loi traduit du Sanscrit accompagné d'un commentaire et de vingt et un mémoires relatifs au Bouddhisme"(3) [Kinh Pháp Hoa được dịch từ tiếng Phạn cùng với một bản giải thích và 21 luận văn liên quan đến Phật Giáo], được xuất bản sau khi ông qua đời vào năm 1852.

Trong bài viết "The Life of the Lotus Sutra" được đăng trên trang mạng www.tricycle.org vào mùa đông năm 2016, Donald S. Lopez Jr. kể thêm về việc phiên dịch Kinh Pháp Hoa từ chữ Phạn sang tiếng Pháp và tiếng Anh.

Lopez (2016) kể rằng vào năm 1836, Brian Hodgson, lúc đó là Công sứ Anh tại triều đình Nepal ở Kathmandu, đã gửi 24 bản kinh tiếng Phạn sang Paris. Trong số đó là Kinh Pháp Hoa. Học giả trẻ người Pháp Eugène Burnouf đã chọn Kinh Pháp Hoa và bắt đầu dịch, có thể bởi vì ông ấy thích các chuyện ngụ ngôn trong đó. Ông không có ý tưởng về sự quan trọng của nó trong lịch sử Phật Giáo. Ông đã hoàn tất việc phiên dịch toàn bộ cuốn Kinh, nhưng không xuất bản bởi vì ông nghĩ ông cần viết lời giới thiệu cho nó trước đã. Tác phẩm lớn này đã được in vào năm 1844 tựa đề là Giới Thiệu Lịch Sử Phật Giáo Ấn Độ [Introduction à l'histoire du Bouddhisme Indien], mà ngày nay được xem như là văn bản nền tảng cho việc nghiên cứu hàn lâm Phật Giáo tại Tây phương. Trên thực tế, khi Burnouf tiếp tục đọc Kinh Phật, ông ngày càng không thích phong cách kỳ lạ và hình ảnh dị thường của các kinh Đại Thừa, gồm Kinh Pháp Hoa. Ông thích điều mà ông

gọi là "các kinh đơn giản," mà ông cảm thấy phản ánh chính xác hơn cuộc đời và lời dạy nguyên thủy của Đức Phật. Một cách nào đó, định kiến thích kinh tiếng Pali là xác thực hơn đã đến vào thời điểm này. Trong khi đó, Burnouf tiếp tục trì hoãn việc xuất bản dịch phẩm Kinh Pháp Hoa của ông và nó chỉ được xuất bản sau khi ông qua đời, dưới tên Le Lotus de la bonne loi [Điều pháp liên hoa] vào năm 1852.

Giáo Sư Max Deeg, chuyên về lịch sử Phật Giáo và sự truyền bá của Phật Giáo từ Ấn Độ sang Trung Á và Đông Á, trong bài viết "From Scholarly Object to Religious Text—the Story of the Lotus Sutra in the West,"(4) được đăng trên trang nhà của Đại Học Cardiff University ở Anh Quốc, đã cho biết thêm một số thông tin giá trị về việc dịch Kinh Pháp Hoa của Giáo Sư Burnouf, qua phần trích phát biểu của Burnouf về ấn tượng khi có được bản Kinh Pháp Hoa bằng chữ Phạn được tìm thấy tại Nepal như sau:

"... Tôi quay qua cuốn sách mới, là sách về điều Pháp, Điều Pháp Liên Hoa, và tôi có thể khẳng định với bạn rằng tôi đã không hối hận tí nào với chọn lựa của mình. Kể từ ngày 25 tháng 4 mà tôi có, không do dự, đã công hiến mỗi khoảnh khắc mà tôi có thể có dư từ nghề nghiệp làm giáo sư tiếng Phạn của tôi cho công tác này mà tôi đã đọc tất cả các phần đáng quan tâm. Tôi đã không hiểu mọi thứ, và bạn sẽ không ngạc nhiên điều đó; chủ đề này thì rất mới mẻ đối với tôi, cũng như với sự tôn trọng thể loại này nhưng cũng với sự tôn trọng ý nghĩa sâu xa... Dù vẫn còn nhiều điều có vẻ mơ hồ đối với tôi nhưng tôi hiểu chủ đề của cuốn sách, cách trình bày của tác giả, và tôi ngay cả đã dịch hai chương trọn vẹn mà không bỏ sót điều gì. Các chương này chứa đựng hai câu chuyện ngụ ngôn không phải không thú vị mà còn là những thí dụ hùng thủ đặc biệt về cách mà trong đó giáo lý của các Phật tử được thông truyền và về suy luận và phương pháp diễn đạt hoàn toàn giống Socrat... Cuối cùng, tôi thú nhận với bạn là tôi bị cuốn hút với việc đọc và tôi mong có thêm thời gian và sức khỏe để chính mình tập trung vào nó cả ngày lẫn đêm."

Nhưng một phẩm từ bản dịch Kinh Pháp Hoa của Burnouf, cũng theo Lopez (2016), đã được đăng trên tạp chí danh giá của Phong Trào Siêu Việt Mỹ ở New England [New England Transcendentalism] The Dial vào năm 1844. Bài đăng trên The Dial có tựa đề "The Preaching of Buddha" [Giáo Thuyết của Đức Phật], đoạn Kinh được dịch từ tiếng Pháp sang tiếng Anh không phải bởi nhà văn người Mỹ Henry David Thoreau, như đã được tin như vậy từ lâu, mà bởi Elizabeth Palmer Peabody (1804-1894), người xứng đáng có vị trí đặc biệt trong lịch sử Phật Giáo tại Mỹ.

Theo Giáo Sư Đại Học Cal Poly University San Obispo là Steven Marx, trong bài viết "Thoreau's Buddhism" (5), cho biết rằng một phẩm từ Kinh Pháp Hoa bằng tiếng Pháp được dịch lần đầu tiên sang tiếng Anh và đăng trên tạp chí The Dial là Phẩm Được Thảo Dụ (The Parable of the Medicinal Herbs). Và chính Phẩm Được Thảo Dụ của Kinh Pháp Hoa đã ảnh hưởng rất lớn đến triết gia và nhà văn người Mỹ Henry David Thoreau (1817-1862) góp phần định hướng tư tưởng và cuộc sống thân thiện với thiên nhiên của ông. Hai tác phẩm nổi tiếng của ông là Walden và Civil

Disobedience. Đặc biệt chủ thuyết Civil Disobedience (Bất Tuân Dân Sự) của ông đã khơi mào cho các phong trào đấu tranh bất bạo động và bất tuân dân sự trên toàn thế giới, mà trong đó có nhà lãnh đạo phong trào giành độc lập của Ấn Độ Mohandas Karamchand Gandhi (1869-1948) và Mục Sư đấu tranh cho dân quyền và nhân quyền Martin Luther King Jr. (1929-1968) của Mỹ.

Elizabeth Palmer Peabody là một nhà giáo và là người đầu tiên ở Mỹ mở lớp học kindergarten tại Hoa Kỳ. Bà là nhà văn kiêm giám đốc kinh doanh của tạp chí The Dial. Bà cũng là thành viên của Phong Trào Siêu Việt Mỹ. Bà là phụ nữ Mỹ đầu tiên dịch Phẩm Dược Thảo Dụ của Kinh Pháp Hoa từ tiếng Pháp sang tiếng Anh được phổ biến đầu tiên tại Hoa Kỳ.

The Dial là tạp chí Mỹ được xuất bản không liên tục từ năm 1840 đến 1929, theo Mary Biggs, trong bài viết "Women's Literary Journals," đăng trên The Library Quarterly: Chuyên mục Thông Tin, Cộng Đồng, Chính Sách, trang 53. Trong loạt đầu của tạp chí The Dial, từ năm 1840 tới 1844, là ấn phẩm chính của các nhà Siêu Việt Mỹ. Từ thập niên 1880s tới năm 1919, nó đã được hồi sinh như là tạp chí nhận định chính trị và phê bình văn học. Từ năm 1920 tới 1929, nó là tạp chí có tầm ảnh hưởng đến văn học hiện đại bằng tiếng Anh.

Theo Philip F. Gura trong tác phẩm "American Transcendentalism: A History," xuất bản bởi NXB Hill and Wang tại New York, năm 2007, nơi trang 128, cho biết rằng các Chủ bút của tạp chí The Dial lần lượt là những nhà thơ, nhà văn Mỹ: Frederick Henry Hedge, Theodore Parker, và Ralph Waldo Emerson.

Phong Trào Siêu Việt Mỹ là một phong trào triết lý đã phát triển vào cuối thập niên 1820s và 1830s tại New England, Mỹ.

Russell Goodman (2015) trong Bách Khoa Toàn Thư Triết Lý của Đại Học Stanford thì cho rằng "Phong Trào Siêu Việt là một phong trào văn học, chính trị, và triết lý của người Mỹ vào đầu thế kỷ thứ 19, tập trung chung quanh nhà thơ Ralph Waldo Emerson." (6)

Trong khi đó, theo Tự Điển Merriam Webster thì "Phong Trào Siêu Việt là phong trào triết lý cho rằng tư tưởng và tâm linh là thật hơn kinh nghiệm đời thường của con người và vật chất."

Phong Trào Siêu Việt Mỹ là phong trào phản kháng của giới tri thức Mỹ đối với sự thống trị của nền văn minh cơ khí lên đời sống con người. Do đó, những nhà Phong Trào Siêu Việt mở đường cho việc quay trở về nền văn minh tôn giáo và tâm linh Đông Phương mà trong đó có triết lý Ấn Độ, Phật Giáo, Lão Giáo, và Khổng Giáo.

Phong Trào Siêu Việt trở thành phong trào chặt chẽ và tổ chức thiêng liêng với việc sáng lập Câu Lạc Bộ Siêu Việt (Transcendental Club) tại Cambridge ở Massachusetts vào ngày 12 tháng 9 năm 1836, bởi các nhà trí thức nổi tiếng tại New England, gồm George Putnam (Mục Sư Giáo Phái Unitarian), Ralph Waldo Emerson, Frederic Henry Hedge. Các thành viên khác của Câu Lạc Bộ, gồm Amos Bronson Alcott, Orestes Brownson, Theodore Parker, Henry David Thoreau, William Henry Channing, James Freeman Clarke, Christopher Pearse Cranch, Convers Francis, Sylvester Judd, và Jones Very.

Các thành viên nữ, gồm Sophia Ripley, Margaret Fuller, Elizabeth Peabody, Ellen Sturgis Hooper, và Caroline Sturgis Tappan. (7) Giáo Sư Max Deeg (2012), trong bài viết được nói đến ở trên, cũng cho biết thêm về ảnh hưởng của dịch phẩm Kinh Pháp Hoa từ tiếng Phạn sang tiếng Pháp do Giáo Sư Burnouf thực hiện. Ông nói rằng trong bối cảnh rộng lớn của việc nghiên cứu Phật Giáo vào hậu bán thế kỷ thứ 19, sau công tác đột phá của Burnouf, gồm việc giới thiệu Phật Giáo Ấn Độ trong ông, đã có sự hứng khởi trong hướng nghiên cứu các văn bản Đại Thừa mà bằng chứng là sự phát triển mạnh trong việc nghiên cứu Ấn Độ học và Tôn Giáo với học giả kiêm Giáo Sư Đại Học Oxford Max Müller (1823-1900), vốn là học trò của Giáo Sư Burnouf tại Paris. Ở đây không chú trọng nhiều vào Kinh Pháp Hoa mà vào văn bản Bát Nhã Ba La Mật (Prajñāpāramitā)

và Tịnh Độ (Pure-Land) mà đã thu hút sự chú ý của một người Đức nổi tiếng về Ấn Độ Học tại Anh thông qua các học trò người Nhật của ông (Müller) như Kasahara Kenju (1852-1883), Nanjō Bun'yū (1849-1927), và sau đó còn có Takakusu Junjirō (1866-1945), một trong những nhà biên soạn phiên bản tiêu chuẩn của kinh điển Trung Hoa, là bộ Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh (Taishō Shinshū Daizōkyō).

Bản dịch tiếng Anh của Kinh Pháp Hoa từ các bản tiếng Phạn được copy lại được thực hiện bởi nhà ngôn ngữ và Đông phương học người Hòa Lan Hendrik Kern (1833-1917) vào năm 1884 và được ấn hành với tên là Saddharma Puṇḍarīka Sūtra, hay the Lotus of the True Law, như một phần trong dự án Sacred Books of the East của nhà ngôn ngữ và Đông phương học người Đức Max Müller (1823-1900), theo Tilmann Vetter (1999) trong tác phẩm "Hendrik Kern and the Lotus Sutra." (8) Đây là bản dịch tiếng Anh trọn bộ Kinh Pháp Hoa đầu tiên trên thế giới.

Sau Thế Chiến Thứ Hai, sự chú ý của giới học giả đối với Kinh Pháp Hoa đã được cảm hứng bởi sự thích thú mới vào Phật Giáo Nhật Bản cũng như



ngiên cứu khảo cổ học tại Động Đôn Hoàng ở tỉnh Cam Túc, Trung Hoa, theo Max Deeg (2012) trong bài viết "From scholarly object to religious text - the story of the Lotus-sutra in the West." (9)

Vào năm 1976, Leon Hurvitz đã xuất bản tác phẩm "The Scripture of the Lotus Blossom of the Fine Dharma" (10) [Kinh Diệu Pháp Liên Hoa], là một bản dịch tiếng Anh mang tính học thuật Kinh Pháp Hoa dựa vào bản dịch từ chữ Phạn sang chữ Hán của ngài Cưu-ma-la-thập (Kumarajiva). Trong khi bản dịch của Hurvitz là độc lập, nhiều bản dịch hiện đại khác được bảo trợ bởi các tổ chức Phật Giáo Nhật Bản. Thí dụ, bản dịch "Ba Bộ Kinh Pháp Hoa" (Threefold Lotus Sutra) vào năm 1975 của Bunno Kato và Yoshiro Tamura đã được Risho-kosei-kai ủng hộ, bản dịch của Burton Watson được ủng hộ bởi Soka Gakkai, và bản dịch của Tsugunari Kubo và Akira Yuyama được hỗ trợ bởi Hội Bukkyō Dendō Kyōkai (Hội Quảng Bá Phật Giáo), cũng theo Max Deeg (2012).

Các bản dịch Kinh Pháp Hoa bằng tiếng Pháp, Tây Ban Nha và Đức đều dựa vào bản dịch chữ Hán của ngài Cưu-ma-la-thập, theo Stephen F. Teiser và Jacqueline I. Stone trong tác phẩm "Interpreting the Lotus Sutra." (11)

Điều chúng ta thấy ở đây là, ở Tây phương, việc phiên dịch và phổ biến kinh điển Đại Thừa, cụ thể như Kinh Pháp Hoa, khởi đầu đều do giới học giả ngoài đời thực hiện trong tinh thần nghiên cứu học thuật một cách rất nghiêm túc. Không giống như ở Đông phương, việc phiên dịch kinh điển đa phần đều do giới Tăng sĩ đảm nhận.

MỘT SỐ BẢN DỊCH KINH PHÁP HOA BẰNG CHỮ ĐỨC, PHÁP VÀ ANH

- Borsig, Margareta von. Lotos-Sutra: Das Große Erleuchtungsbuch des Buddhismus. Freiburg: Herder, 2003.
- Burnouf, Eugene. Le lotus de la bonne loi. Paris: L'imprimerie Nationale, 1852.
- Hurvitz, Leon. Scripture of the Lotus Blossom of the Fine Dharma. New York: Columbia University Press, 1976.

- Katō, Bunnō. "The Sutra of the Lotus Flower of the Wonderful Law." In The Threefold Lotus Sutra, translated by Bunnō Katō, Yoshirō Tamura, and Kōjirō ---Miyasaka, with revisions by W. E. Soothill, Wilhelm Schiffer, and Pier P. Del Campana, 18-213. New York and Tokyo: Weatherhill and Kosei, 1993.

- Kern, H. Saddharma-Puṇḍarīka or the Lotus of the Good Law. Sacred Books of the East XXII. Oxford: Clarendon Press, 1884.
<https://lotus-happiness.com/lotus-sutra-translated-hendrik-kern1884/>

- Kubo, Tsugunari and Akira Yuyama. The Lotus Sutra. Berkeley: Numata Center for Buddhist Translation and Research (revised second edition), 2007.

- Montgomery, Daniel B. The Lotus Sutra: The Sutra of the Lotus Flower of the Wonderful Dharma. Tokyo: Nichiren Shu Headquarters, 1991.

- Murano, Senchū. The Lotus Sutra: Sutra of the Lotus of the Wonderful Dharma. Hayward, CA: Nichiren Buddhist International Center, 1974.

- Roberts, Peter Alan. The White Lotus of the Good Dharma Sūtra was translated from Tibetan with reference to the Sanskrit.
<https://read.84000.co/translation/toh113.html>

- Reeves, Gene. The Lotus Sutra: A Contemporary Translation of a Buddhist Classic. Somerville, MA: Wisdom Publications, 2008.

- Soothill, W.E. The Lotus of the Wonderful Law, or The Lotus Gospel. Richmond: Curzon Press, 1987.

- Watson, Burton. The Lotus Sutra. New York: Columbia University Press, 1993.

CHÚ THÍCH:

- 1) <https://tripitaka.cbeta.org/>
- 2) Lopez, Donald (2016), The Lotus Sutra: A Biography (Kindle ed.), Princeton University Press.
- 3) Burnouf, Eugène (tr.) (1852), Le Lotus de la Bonne Loi: Traduit du Sanskrit, accompagné d'un commentaire et de vingt et un mémoires relatifs au Bouddhisme, Paris: Imprimerie Nationale.
- 4) https://www.totetu.org/assets/media/paper/j022_133.pdf
- 5) <http://www.stevenmarx.net/2013/06/excerpt/>
- 6) Goodman, Russell (2015), "Transcendentalism". Stanford Encyclopedia of Philosophy. "Transcendentalism is an American literary, political, and philosophical movement of the early nineteenth century, centered around Ralph Waldo Emerson."
- 7) theo <https://en.wikipedia.org/wiki/Transcendentalism>
- 8) Vetter, Tilmann (1999), "Hendrik Kern and the Lotus Sutra" (PDF), Annual Report of the International Research Institute for Advanced Buddhism at Soka University, 2: 129-142, the original PDF.
- 9) Deeg, Max (2012), "From scholarly object to religious text - the story of the Lotus-sutra in the West" (PDF), The Journal of Oriental Studies, 22: 133-153.
- 10) Hurvitz, Leon (2009), Scripture of the Lotus Blossom of the Fine Dharma: The Lotus Sutra (Rev. ed.), New York: Columbia University Press.
- 11) Teiser, Stephen F. và Stone, Jacqueline I. (2009), "Interpreting the Lotus Sutra", in Teiser, Stephen F.; Stone, Jacqueline I. (eds.), Readings of the Lotus Sutra, New York: Columbia University Press, pp. 1-61.



GIÁO LÝ CHÍNH CỦA ĐẠO PHẬT

Nguyên bản: *Principles of Buddhism*
Tác giả: ĐỨC ĐẠT LAI LẠT MA
Anh dịch: *Thupten Jinpa*
Chuyên ngữ: *Tuệ Uyên*

TƯ TƯỞNG PHẬT HỌC

BỐN CHÂN LÝ CAO QUÝ

Tôi sẽ trình bày một tóm tắt nền tảng giáo lý của Đức Phật về Bốn Chân Lý Cao Quý – Khổ đế (sự thật về khổ đau), Tập đế (sự thật về nguồn gốc), Diệt đế (sự thật về chấm dứt), và Đạo đế (sự thật về con đường dẫn đến sự chấm dứt đau khổ.)

Đức Phật đã dạy về những sự thật này ngay khi ngài đạt đến Giác Ngộ như một phần của những gì được biết như Chuyển Pháp Luân Lần Thứ Nhất. Nếu không có một sự thông hiểu về Bốn Chân Lý Cao Quý thì chúng ta không thể tiến hành sự học hỏi và thấu hiểu một cách đầy đủ về bản chất của thực tại phù hợp với Đạo Phật. Nhưng trước nhất, tôi muốn nói rõ rằng tất cả những tôn giáo quan trọng có cùng năng lực, cùng thông điệp và mục tiêu, qua đó tôi biểu lộ lòng mong muốn chân thành để mang đến những điều kiện tốt đẹp hơn cho thế giới, một thế giới hạnh phúc hơn với những con người tử bi hơn. Đây là những gì mà tất cả các tôn giáo quan trọng cùng chia sẻ.

Để sống một cách hòa hiệp, chúng ta phải thực hiện một nỗ lực chung. Thật rất quan trọng để có một sự tôn trọng tương kính, hơn là cố gắng để tuyên truyền về truyền thống của chính mình. Vì vậy, tôi luôn nhấn mạnh rằng mọi người từ các truyền thống khác nhau nên giữ đức tin của riêng mình và không nên vội vàng thay đổi tôn giáo của họ. Có nhiều người Á Châu ở Úc Đại Lợi ngày nay đến từ những xứ sở theo Phật giáo truyền thống, và trong sự tập hợp này chúng ta có những tăng ni từ Việt Nam, Thái Lan, Miến Điện, Sri Lanka và Nhật Bản; cũng như những người từ Trung Quốc, Mông Cổ và Tây Tạng. Ngoài ra, có một số người trong số hàng triệu người phương Tây có nguồn gốc Ki Tô giáo truyền thống có khuynh hướng hoặc thái độ tinh thần thấy rằng phương pháp tiếp cận của Phật giáo hiệu quả hơn. Trên cơ sở đó, tôi sẽ đưa ra một số giải thích về giáo Pháp hôm nay ở đây.

BA TRÌNH ĐỘ CỦA THÔNG HIỂU

Trong Phật giáo, người ta nói về ba trình độ của thông hiểu, vốn là tuần tự - một sự thông hiểu đến qua việc học hỏi và nghiên cứu, và một sự thông hiểu phát triển như một kết quả của việc

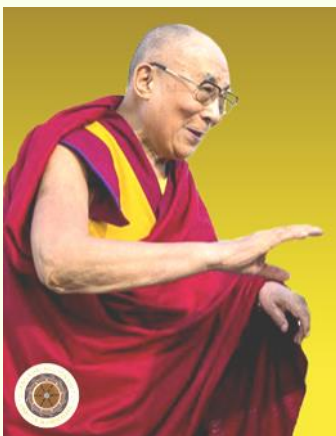
quán chiếu và tư duy sâu sắc, và một sự thông hiểu đòi hỏi qua kinh nghiệm hành thiền.

Có một trật tự rõ ràng trong trình tự của ba thứ này. Cho nên trên căn bản của việc học hỏi và nghiên cứu - vốn là trình độ thứ nhất - thì chúng ta tiến sâu vào sự thông hiểu một chủ đề nào đó bằng việc liên tục quán chiếu về nó cho đến khi chúng ta đi đến một điểm mà chúng ta đạt được một cấp độ cao hay niềm tin nào đó mà nó là vững chắc trên nền tảng của lý trí. Ở điểm này, thậm chí nếu người khác mâu thuẫn với sự thông hiểu của chúng ta và những tiền đề dựa trên nó thì chúng ta sẽ không bị quay cuồng, bởi vì sự tự tin của chúng ta trên sự thật đã phát sinh qua năng lực của sự phản chiếu chín chắn. Tuy thế, đây là trình độ thứ hai của việc thông hiểu, vẫn là ở trình độ của sự thông minh. Nếu chúng ta theo đuổi sự thông hiểu này xa hơn và tiến sâu hơn qua sự quán chiếu liên tục và làm quen thuộc với sự thật, thì chúng ta sẽ đạt đến một điểm nơi mà chúng ta cảm thấy tác động ở trình độ cảm xúc. Nói cách khác, niềm tin của chúng ta không còn ở trình độ thông minh đơn thuần nữa.

Đây là trình độ thứ ba của việc thông hiểu, vốn là kinh nghiệm, và điều này liên hệ đến kinh luận Phật giáo như một sự thông hiểu phát sinh qua kinh nghiệm của thiền tập.

Một khi quý vị đã nghe sự trình bày của tôi, nhiều vị có thể đòi hỏi trình độ thông hiểu thứ nhất. Nếu quý vị thích thú trong chủ đề Bốn Chân Lý Cao Quý, thì quý vị sau đó sẽ cần xây dựng trên trình độ thứ nhất của việc thông hiểu này bằng việc liên tục tự làm quen thuộc với nó qua sự quán chiếu và tư duy sâu sắc. Cho nên trong một ý nghĩa, quý vị phải làm bài tập ở nhà! Sau đó quý vị có thể đạt đến trình độ thứ hai của việc thông hiểu.

Đối với những ai chân thành quan tâm đến giáo lý nhà Phật và con đường tâm linh được trình bày, quý vị cần làm sâu sắc sự thông hiểu của quý vị xa hơn bằng việc dẫn thân trong việc hành thiền nhờ đó quý vị có thể tiến đến trình độ thứ ba của sự thông hiểu. Tuy thế, quý vị cần nhận ra rằng tiến trình này cần có thời gian. Nó đòi hỏi chí nguyện trong một thời gian dài và liên tục của sự thực hành tâm linh. Thế nên quý vị có thể cần vượt thắng thói quen tự động hóa của thời hiện



đại. Chúng ta nhấn một nút nào đó và điều gì đấy bật lên! Chúng ta cần cố gắng để vượt thẳng điều này và quay trở lại hơn 2.000 năm nỗ lực của con người, vào thời kỳ mà làm việc chăm chỉ là phương pháp khả thi duy nhất.

PHẬT GIÁO VÀ NHỮNG TRUYỀN THỐNG CỔ XƯA KHÁC CỦA ẤN ĐỘ

Hơn 2,500 trước, trước khi Đức Phật Thích Ca ra đời, nhiều hệ thống tâm linh và triết lý tư tưởng đã hiện hữu ở Ấn Độ. Đức Phật đã kết hợp trong giáo huấn của ngài trong một số chủ đề và thực hành với những hệ thống tư tưởng này, chẳng hạn như việc trau dồi nhất tâm để phát triển định lực, và những sự hành thiền khác nhằm mục tiêu giảm thiểu những mức độ của dính mắc. Trên căn bản này và những giáo huấn tâm linh khác, Đức Phật đã phát triển một hệ thống đặc biệt của tư tưởng và thực hành đặt trọng tâm vào tuệ giác then chốt rằng không có sự tồn tại độc lập hay một tự ngã “thật sự”. Đây là giáo lý về vô ngã, được gọi bằng tiếng Sanskrit là anatman.

Nói một cách rộng rãi, có hai loại chính trong thế giới truyền thống tâm linh ở Ấn Độ cổ đại. Một phía là những truyền thống tâm linh, trong hình thức này hay một thứ khác, giữ một niềm tin trong nhận thức về một bậc siêu nhiên hoặc thượng đế như một đấng tạo hóa thiêng liêng; trong khi phía kia là những truyền thống vốn không tán thành với khái niệm này về một thượng đế siêu nhiên. Tương tự thế, một số chấp nhận khái niệm tái sinh hay luân hồi, trong khi những phái khác không chấp nhận. Trong những trường phái chấp nhận khái niệm tái sinh hay luân hồi, một số cũng chấp nhận khả năng thành tựu giải thoát khỏi vòng luân hồi và vì vậy là khả năng mà những cá nhân có thể tìm thấy sự giải thoát tâm linh rốt ráo.

Xa hơn nữa, trong những trường phái này, một số chấp nhận khái niệm một tự ngã tồn tại vĩnh cửu (atman trong Sanskrit) trong khi những trường phái khác phủ nhận khái niệm về một tự ngã tồn tại vĩnh cửu này. Đạo Phật thuộc về loại những trường phái Ấn Độ cổ đại vốn phủ nhận bất cứ khái niệm nào về một thượng đế siêu nhiên như đấng tạo hóa. Những trường phái khác trong loại này kể cả một phân nhánh của trường phái Samkhya (Số Luận) Ấn Độ cổ truyền và Jainism (Kỳ Na giáo).

Có một sự phân phái kỳ lạ như vậy trong các truyền thống cổ đại Ấn Độ, nhiều phái đề cao sự khác biệt và, trong một số trường hợp, quan điểm triết lý và siêu hình mâu thuẫn. Câu hỏi là, tại sao điều này như vậy? Tôi nghĩ điều quan trọng để nhận ra rằng sự phân chia của những truyền thống, và đặc biệt những quan điểm siêu hình là trụ cột của những trường phái này, thật sự phản chiếu nhu cầu cho một nhóm đa dạng của những cá nhân hành giả vì sự khuây khỏa tâm linh. Điều này hóa ra chỉ ra sự phân chia nền tảng là những sự tồn tại tự nhiên trong khuynh hướng tinh thần và xu hướng tâm linh của chúng sanh hữu tình.

Bây giờ, như thế đó, khái niệm về một thượng đế siêu nhiên như một đấng tạo hóa có một tác động mạnh mẽ và cảm hứng trong đời sống của những ai tin vào đấy. Ý nghĩa rằng toàn bộ vận mạng của họ nằm trong tay của một đấng toàn năng, toàn tri và từ bi hướng dẫn họ để cố gắng

thấu hiểu những việc làm và những thông điệp then chốt của đấng siêu nhiên này. Thế thì, khi họ đi đến nhận ra rằng đấng siêu nhiên này hiện thân của từ ái và bi mẫn vô hạn, thì họ cố gắng để trau dồi từ ái và bi mẫn đối với những thành viên của họ như những phẩm chất mà qua đó để biểu lộ tình thương của đấng tạo hóa của họ. Họ cũng đạt được niềm tin và ngưỡng mộ qua một cảm giác thân mật hay nối kết với tình thương này, của đấng siêu nhiên.

Mặc dù, nói siêu hình, nhưng Phật giáo phủ nhận bất cứ khái niệm nào về một đấng tạo hóa siêu nhiên, tuy một số Phật tử thật có liên hệ đến những bậc cao siêu nào đó, như nữ thần Tara, như một thực thể độc lập và thật sự có quyền lực đối với họ. Đối với những hành giả này Tara là sự nương tựa duy nhất của họ, đối tượng lớn lao hơn cả của việc tôn kính và dâng bảo vệ cùng hộ trì niềm tin của họ. Điều này gợi ý rằng đó là xu hướng để tìm cầu sự nương tựa trong một nguồn gốc nội tại là điều gì đó tự nhiên một cách sâu xa cho họ như những con người.

Nhưng cũng rõ ràng rằng đối với những người khác thì khái niệm siêu hình về một đấng tạo hóa siêu nhiên là không thể chấp nhận. Câu hỏi hình thành trong tâm thức của họ, như: ai tạo ra đấng tạo hóa – nói cách khác – đấng siêu nhiên đến từ chốn nào? Và chúng ta có thể thừa nhận hay đặt vị trí cho một sự khởi thủy thật sự hay không? Con người với loại xu hướng tinh thần này tìm kiếm nơi nào khác cho những sự giải thích? Triết lý Ấn Độ cổ đại Số Luận, thí dụ thế, phù hợp với tư tưởng Phật giáo trong sự chấp nhận rằng tất cả mọi thứ và mọi sự kiện, kể cả chúng sanh hữu tình, hình thành sự hiện hữu như một kết quả của những nguyên nhân và điều kiện. Những triết gia Số Luận khẳng định một cách tự tin rằng thực tại hiện hữu ở hai trình độ: đó là thế giới của kinh nghiệm hàng ngày, vốn được đặc trưng bởi đa dạng và phong phú; và đó là nguồn gốc của thế giới vô sở này, mà họ gọi là “vật chất nguyên sơ”. Phật giáo phủ nhận lý thuyết này về thực tại, thay vì thể duy trì sự thấu hiểu rằng tất cả mọi vật và sự kiện, kể cả chúng sanh hữu tình, tồn tại đơn thuần trong sự lệ thuộc trên những tập hợp của các nguyên nhân và điều kiện.

Đạo Phật thừa nhận hai thế giới phổ thông của nhân quả: ngoại tại và nội tại. Thế giới ngoại tại của nhân quả liên hệ đến môi trường bên ngoài, chẳng hạn như toàn bộ môi trường thiên nhiên – đó là, thế giới vật chất mà trong đó chúng ta sinh sống, kể cả thân thể chúng ta. Thế giới nội tại của nhân quả cấu thành nhận thức, tri giác, cảm xúc, và tư tưởng của chúng ta, mà thông thường chúng ta mệnh danh là lãnh vực của “kinh nghiệm chủ quan.” Cả hai thế giới của nhân quả bao gồm những yếu tố vốn tạm thời. Nói cách khác, chúng hình thành sự hiện hữu và tại một thời điểm nào đó chúng sẽ chấm dứt sự hiện hữu. Chúng ta có thể tự quán sát bản chất tạm thời này, cả hai ở trong tư tưởng và cảm xúc chúng ta cũng như trong môi trường tự nhiên của chúng ta. Khi chúng ta thấu hiểu thực tại này thì chúng ta có thể suy luận ra rằng, đối với điều gì đấy chấm dứt sự tồn tại, thì nguyên nhân của sự chấm dứt này phải xảy ra trong căn bản từng thời khắc. Không có điều gì khác có thể giải thích một cách mạch lạc cho những sự thay đổi mà chúng ta nhận thức

trong một khoảng thời gian.

Nói tóm lại, quan điểm căn bản của Phật giáo với sự quan tâm đến nguồn gốc và bản chất của thực tại là mọi vật và sự kiện hình thành hoàn toàn trên căn bản của việc tập hợp các nguyên nhân và điều kiện, và tất cả những hiện tượng như vậy là tạm thời mà trong ấy chúng là đối tượng thay đổi liên tục, từng thời khắc.

PHỤ THUỘC TƯƠNG LIÊN VÀ QUY LUẬT NHÂN QUẢ

Nguyên tắc chính là phụ thuộc tương liên hay thuyết nhân duyên. Nguyên tắc nền tảng này của Phật giáo tuyên bố rằng mọi thứ sinh khởi và chấm dứt trong sự lệ thuộc trên những nguyên nhân và điều kiện (nhân duyên). Tư tưởng gia thể kỷ thứ tư của Ấn Độ là Asanga (Vô Trước) đã xác định ba điều kiện then chốt quyết định nguyên tắc phụ thuộc tương liên này. Thứ nhất là “sự vắng mặt tình trạng của nhà thiết kế,” liên quan đến vấn đề có hay không có một trí tuệ siêu việt phía sau nguồn gốc của vũ trụ (đấng tạo hóa). Thứ hai là “tình trạng vô thường,” liên hệ đến chính khái niệm nguyên nhân và điều kiện vốn tạo ra sự phát sinh thể giới phụ thuộc tương liên là chính sự vô thường và đối tượng của thay đổi. Thứ ba “tình trạng tiềm năng.” Đây là nguyên tắc rất quan trọng trong tư tưởng Đạo Phật liên hệ đến sự kiện rằng điều gì đó không thể sản sinh từ chỉ bất cứ điều gì. Đúng hơn, với một hệ đặc thù của nguyên nhân và điều kiện làm phát sinh cho một hệ đặc thù của ảnh hưởng và hệ quả, phải có một loại liên hệ bản chất nào đó giữa chúng.

Thí dụ, thế giới ngoại tại của kinh nghiệm chúng ta – gồm có những nhận thức, xu hướng, tư tưởng, cảm xúc, v.v... – là những hiện tượng tinh thần hơn là vật lý, và do vậy chúng ta phải có thể truy tầm sự tiến triển của chúng qua những giai đoạn diễn tiến tuần tự của tri giác tinh thần của chúng. Chúng ta có thể nói rằng, theo sự thấu hiểu của Đạo Phật thì đây là một phần của quy luật thiên nhiên vốn áp dụng một cách bình đẳng với thể giới vật lý. Chúng ta phải có thể truy tầm nhân quả của những thuộc tính vật lý đến những trình độ khác của những thuộc tính này, và cuối cùng đến sự khởi đầu của vũ trụ hiện tại.

Qua tiến trình giảm dần này thì chúng ta có thể thấy một loại tình trạng lúc khởi đầu của vũ trụ hiện tại, chỗ có một nguyên nhân cho sự tiến hóa toàn thể thế giới vĩ mô. Theo quan điểm của Phật giáo – thí dụ, trong một luận điển của Mật Pháp Thời Luân (Kalachakra Tantra) – có một sự thấu hiểu về điều được gọi là “hạt không gian,” không có một thuật ngữ chính xác hơn. Những thứ này được nghĩ là những hạt vật chất cực kỳ vi tế (1), vốn được xem như nguồn gốc hoặc xuất xứ của toàn thể sự tiến hóa của thế giới vật chất mà chúng ta đang trải nghiệm bây giờ. Cho nên trong dạng thức nhân quả thì chúng ta có thể truy tầm tất cả những đối tượng vật chất đến cấp độ hạt cấu thành và từ đấy ngược đến nguồn gốc của vũ trụ.

Điểm chính yếu của điều kiện tiềm năng này là, mặc dù có một mối liên hệ nhân quả giữa thể giới vật chất và thế giới của những hiện tượng tinh thần, trong dạng thức sự tương tục của chính chúng thì không thể nói cái này là nguyên nhân của cái kia. Một hiện tượng tinh thần, chẳng hạn

như một tư tưởng hay một cảm xúc, phải đến từ một hiện tượng tin thần có trước; giống như thế, một hạt vật chất phải đến từ một hạt vật chất trước đó.

Dĩ nhiên, có một mối liên hệ mật thiết giữa hai thứ. Chúng ta biết rằng những trạng thái tinh thần có thể ảnh hưởng hiện tượng vật chất, chẳng hạn như thân thể; và tương tự thế, những hiện tượng vật chất có thể hoạt động như những yếu tố đóng góp cho những kinh nghiệm khách quan nào đó. Đây là điều gì đó mà chúng ta có thể quán sát trong đời sống của chúng ta. Nhiều thứ trong trình độ thô của ý thức là liên hệ rất gần gũi với thân thể chúng ta, và trong thực tế chúng ta thường sử dụng thuật ngữ và quy ước phản chiếu điều này. Thí dụ, khi chúng ta nói “tâm thức con người” hay “ý thức con người” thì chúng ta đang sử dụng thân thể con người như một căn bản để xác định một trạng thái tinh thần nào đó. Giống như thế, ở cấp độ thô của tâm thức chẳng hạn như những kinh nghiệm cảm giác, thì rất rõ ràng rằng những thứ này lệ thuộc nặng nề trên thân thể chúng ta và một số trạng thái vật lý nào đó. Khi một bộ phận của thân thể chúng ta bị thương tích hay tổn hại, thí dụ thế, thì chúng ta tức thời trải nghiệm tác động trên trạng thái tinh thần của chúng ta. Tuy thế, nguyên tắc vẫn là hiện tượng tinh thần phải đến từ hiện tượng có trước của cùng một loại, và v.v...

Nếu chúng ta truy tầm những hiện tượng tinh thần đúng mức, như trong trường hợp đời sống của một cá nhân, thì chúng ta đi đến khoảng khắc đầu tiên của ý thức trong đời sống này. Một khi chúng ta có thể truy tầm sự tương tục của nó đến điểm khởi đầu, thì sau đó chúng ta có ba lựa chọn: chúng ta hoặc là có thể nói rằng khoảng khắc đầu tiên trong đời sống này phải đến từ khoảng khắc trước đó của ý thức vốn tồn tại trong kiếp sống trước. Hoặc chúng ta có thể nói rằng khoảng khắc đầu tiên của ý thức không đến từ đâu – nó chỉ giống như “bùng lên.” Hay chúng ta có thể nói rằng đến từ một nguyên nhân vật chất. Theo quan điểm Phật giáo, hai lựa chọn sau là có vấn đề sâu sắc. Sự thấu hiểu Phật giáo là thế này, trong dạng thức sự tương tục của nó, ý thức hay tâm thức là không có khởi đầu (vô thì). Những hiện tượng tinh thần là không có khởi đầu (beginningless). Do thế, con người hay chúng sanh – vốn cơ bản là một quyết định căn cứ trên sự tương tục của tâm thức – cũng không có sự khởi đầu.

THẾ GIỚI BÊN TRONG CỦA Ý THỨC

Khi chúng tôi dùng những thuật ngữ chẳng hạn như “ý thức” hay “tâm thức” thì thường có xu hướng nhấn mạnh rằng chúng ta đang nói về một thực thể đơn độc, nguyên chất; nhưng điều này là sai lầm. Kinh nghiệm của cá nhân chúng ta tiết lộ rằng thế giới tinh thần là vô cùng đa dạng. Hơn thế nữa, khi chúng ta thẩm tra mỗi thời khắc của tri giác hay kinh nghiệm tinh thần, thì chúng ta nhận ra rằng tất cả chúng liên hệ với những đối tượng nội tại hoặc ngoại tại. Thí dụ, nếu chúng ta thẩm tra mỗi thời khắc của nhận thức thì chúng ta thấy rằng nó tiếp nhận một khía cạnh của bất cứ đối tượng nào xảy ra là sự tập trung của nó trong chính thời khắc ấy. Và vì chúng ta thường hình thành những ấn tượng sai lầm dựa trên những



CHÁNH PHÁP 正法

Chánh Pháp Từ Truyền Bồ Đề Thụ Quả Niên Niên Mậu,
正法慈傳菩提樹果年年茂
Tăng Già Hòa Kính Phật Giáo Thiên Môn Vạn Vạn Xuân.
僧伽和敬佛教禪門萬萬春

LAM NGUYỄN kính đề

Chánh Pháp từ bi lưu truyền, cây Bồ-đề trở quả thiên niên phát
Tăng Già hòa hợp tương kính, cửa Phật-đà rộng mở vạn đại xuân.

(CP phóng dịch)

nhận thức méo mó ấy, cho nên chúng ta có thể nói rằng một số nhận thức của chúng ta là đúng đắn trong khi những thứ khác là không.

Nói một cách rộng rãi, chúng ta có thể xác định hai đặc trưng chính trong thế giới của ý thức – đó là, thế giới chủ quan của kinh nghiệm. Có những thứ liên hệ đến các kinh nghiệm của giác quan, chẳng hạn như thấy và nghe, nơi mà sự tiếp xúc với đối tượng là trực tiếp và không qua trung gian; và có những thứ nơi mà tri giác của chúng ta tiếp xúc với thế giới thông qua trung gian là ngôn ngữ, nhận thức, và tư tưởng. Trong mô thức này, nhận thức sự thấu hiểu chính như một kinh nghiệm trực tiếp của các đối tượng ở trình độ cảm giác. Điều này xảy ra qua thiền quán của thông tin giác quan nhưng liên hệ không phán đoán về đối tượng hoặc là đáng tham muốn hay không đáng tham muốn, hấp dẫn hay không hấp dẫn, tốt hay xấu. Những phán đoán này xảy ra ở giai đoạn thứ hai khi tư tưởng nhận thức đi vào hoạt động.

Bây giờ chúng ta hãy liên hệ điều này với kinh nghiệm cá nhân của chúng ta. Khi chúng ta nhìn vào thứ gì đó, trong đó thời khắc đầu tiên của nhận thức chúng ta có một kinh nghiệm nhìn thấy trực tiếp không qua trung gian về đối tượng. Nếu sau đó chúng ta nhắm mắt lại và nghĩ về cùng đối tượng thì chúng ta sẽ có hình ảnh của nó trong tâm thức chúng ta, nhưng bây giờ chúng đang gọi lại nó ở cấp độ của tư tưởng nhận thức. Đây là hai kinh nghiệm khác biệt về định tính, có nghĩa là hình ảnh tạo bằng nhận thức liên hệ hợp nhất cả thời gian và không gian.

Thí dụ, quý vị thấy một bông hoa xinh đẹp trong góc một khu vườn. Ngày sau, quý vị thấy một bông hoa cùng loại trong một góc khác của cùng khu vườn và quý vị sẽ tự nghĩ, “Ồ, tôi đã thấy bông hoa này trước đây rồi.” Tuy nhiên, trong thực tế, hai bông hoa này là khác biệt hoàn

toàn và hiện hữu trong những khu vực khác nhau của vườn hoa. Cho nên mặc dù hai bông hoa là riêng biệt trong không gian và thời gian, nhưng khi thời điểm xảy ra trong tư tưởng quý vị là quý vị đang kết hợp cả thời gian và không gian và phóng chiếu hình ảnh của bông hoa mà quý vị đã thấy hôm qua vào những gì quý vị đang thấy bây giờ. Điều này hòa lẫn cả thời gian và không gian trong tư tưởng của quý vị, vốn thường qua trung gian của ngôn ngữ và nhận thức, lẫn nữa cho thấy rằng một số nhận thức của chúng ta là đúng đắn trong khi những thứ khác là sai lầm.

Nếu đó đơn giản là vậy rằng những nhận thức bị bóp méo hay sai lầm này không có những hệ quả tiêu cực, thì điều này cũng tốt thôi. Nhưng không phải như vậy. Cung cách mơ hồ trong sự thấu hiểu của chúng ta về thế giới đưa đến mọi loại rắc rối bằng việc tạo ra rối rắm trong tâm thức chúng ta. Sự rối rắm này ảnh hưởng cung cách mà trong ấy chúng ta đối diện với thế giới, vốn hóa ra là những nguyên nhân của khổ đau cho cả chính chúng ta và người khác. Vì một cách tự nhiên chúng ta mong ước hạnh phúc và vượt thắng khổ đau, cho nên thật rất quan trọng để nhận ra rằng sự rối rắm căn bản trong sự thấu hiểu của chúng ta về thế giới (kể cả tự chính chúng ta) là ở gốc rễ của nhiều sự khổ đau và khó khăn của chúng ta. Xa hơn nữa, vì những trải nghiệm của chúng ta về hạnh phúc và khổ đau cùng sự si mê nền tảng là ở gốc rễ đau khổ của chúng ta là tất cả những hiện tượng tinh thần, thế nên nếu chúng ta mong ước chân thành theo đuổi việc hoàn thành nguyện vọng tự nhiên của chúng ta để được đạt đến hạnh phúc và vượt thắng khổ đau thì chúng ta phải đi đến thấu hiểu tối thiểu căn bản hoạt động trong thế giới nội tại của chúng ta, được gọi là thế giới của tâm ý.

(còn tiếp)

TRÊN LUỐNG CÂY MÙA XUÂN

*Trên cánh đồng mẩy hạt
Ta nguyện làm phù sa
Cho bao mùa trầu quả
Để bao mùa đơm hoa.*

*Xin được làm chiếc lá
Hiển dăng tâng lá xanh
Reo vui cùng ngọn gió
Thức giấc cùng bình minh.*

*Rừng hoa đầy hương sắc
Nở giữa trời bao la
Mang tình sức sức sống
Nhựa dâng tràn xanh lơ.*

*Xoay vòng cùng nhịp điệu
Vang tiếng hát trẻ thơ
Sẻ đón chào ngày mới
Nghiêng mình hót líu lo.*

*Trên bầu trời bao la
Hải âu tung cánh sóng
Ngại gì những phong ba
Giữa trùng khơi lồng lộng.*

*Ta thành sợi tơ trời
Làm ngọt dòng sông xanh
Rời vui lòng yên nghỉ
Trên luống cây mùa xuân.*

MÙA XUÂN VÀO Ở NÚI

*Mùa xuân vào núi ở
Hỏi núi đã già chưa
Cội mai rừng một thuở
Còn gột cùng gió mưa.*

*Mặc áo quần lem lố
Cho giống vượn cổ sơ
Thiên thạch trầm ngâm ngó
Miệng ngậm cười ngu ngơ.*

*Muốn trèo lên đỉnh gió
Ngóng mặt trời phương Đông
Lòng vẫn còn hăm hở
Núi mây xuống đèo bông.*

*Bước gập ghềnh đá núi
Gậy trúc còn lao đao
Huống hồ chân khập khểnh
Què ngang xương từ lâu.*

*Mai giật mình tỉnh giấc
Xuống núi đựng mưa rào
Đánh lừa đi lạc hướng
Xem nhà ở phương nào?*

thơ

NGUYỄN AN BÌNH

ĐÀU NĂM TẢN MẠN CÙNG TRÀ



*Ấm trà hồng bếp lửa
Hương dậy từ sương mai
Ngồi thiền trong tĩnh lặng
Chờ giao thừa qua đây.*

*Tĩnh lặng đêm trì tịch
Đời như giấc mộng say
Sóng sánh làn khói mỏng
Mắt mơ màng đầu hay.*

*Trong vị nồng của đất
Có mùi nào của hoa*

*Một không gian bằng lăng
Chỉ bát ngát hương trà.*

*Nhấp chén trà buổi sớm
Thêm được một ngày vui
Thấy lòng mình rộng mở
Mênh mang cả đất trời.*

*Người cách sông có nhớ
Trà thơm của quê nhà
Giật mình nghe chim khách
Đón chào khách phương xa.*



CHUYỂN HÓA TÂM THỨC

Đạo Sinh

TƯ TƯỞNG PHẬT HỌC

Có thể nói rằng tâm thức hầu như đã trở thành một chủ đề thống lĩnh toàn bộ nền văn học Phật giáo.

Có thể nói rằng tâm thức hầu như đã trở thành một chủ đề thống lĩnh toàn bộ nền văn học Phật giáo. Từ văn học Abhidharma cho đến Đại thừa giáo, người ta luôn tìm thấy những mô tả về tâm thức, thể cách tồn tại cũng như tiến trình vận hành của nó. Sự kiện này đặt ra một vấn đề rất phức tạp cho những ai muốn tìm hiểu về Phật giáo. Bởi vì tâm thức là cái quá trừu tượng và những gì chúng ta biết về nó đều thuộc về lãnh vực của kinh nghiệm tự chứng. Một khi đã là đối tượng của kinh nghiệm tự chứng thì mọi trình bày hay mô tả về nó khó có thể có giá trị phổ quát tuyệt đối. Chính vì lẽ đó mà mọi truyền thống của Phật giáo đều có những trần thuật riêng về chủ đề này. Tất cả các truyền thống này đều nhìn nhận những trần thuật của họ hoàn toàn y cứ trên thánh giáo lượng; tuy nhiên, đây vẫn không phải là chứng cứ cuối cùng cho một trần thuật có giá trị phổ quát. Tiến trình dẫn đến giác ngộ và giải thoát của đức Phật cũng là một kinh nghiệm tự chứng. Và khi kinh nghiệm này được chuyển tải đến chúng ta bởi một con người đã giải thoát như đức Phật – một người đã thành tựu mười loại năng lực thù thắng – thì ngôn ngữ văn tự chưa hẳn là phương tiện biểu đạt duy nhất. Nói cách khác, kinh điển cung cấp cho chúng ta những thông tin về kinh nghiệm giác ngộ cũng như lộ trình tâm thức dẫn đến kinh nghiệm đó, nhưng kinh điển không phải là tự thân kinh nghiệm giác ngộ. Kết quả là từ kiến thức đầu tiên chúng ta có về loại kinh nghiệm này cho đến tự thân của nó có một khoảng cách bắt buộc phải vượt qua. Khoảng cách này được mô tả như là tiến trình chuyển hóa của tâm thức. Vì thế, nếu muốn tiếp cận với giác ngộ thì Phật tử không còn con đường nào khác ngoài việc phải chuyển đổi tâm thức của mình để có thể khế hợp với loại kinh nghiệm này.

Thế nhưng, chúng ta chuyển hóa tâm thức bằng cách nào? Đây là câu hỏi không dễ trả lời. Như đã nói ở trên, có rất nhiều mô tả khác nhau về lộ trình dẫn đến giải thoát được tìm thấy trong các truyền thống của Phật giáo. Vì thế, vấn đề này sinh cho một người Phật tử bình thường như chúng ta là lộ trình nào thích hợp với chúng ta nhất.

Dĩ nhiên khi đặt vấn đề như thế, chúng ta đã tỏ ra không đồng tình với ý kiến cho rằng con đường giải thoát nằm ngoài tầm với của những người Phật tử tại gia. Bởi vì nếu tìm đến đạo Phật để tập sống một cuộc đời đạo đức thuần túy thì Phật giáo không phải là đáp ứng duy nhất cho chúng ta đối với một nhu cầu như thế. Là một người trí thức, đương nhiên chúng ta không dễ dàng chấp nhận tìm đến Phật giáo như một tín đồ

ngoan đạo. Trong quá trình giáo dục ở nhà trường chúng ta đã biết được thể nào là giá trị của tri thức, của lý luận, của sự phán đoán có khoa học, v.v. Vì thế, thật khó cho chúng ta khi quyết định dành thời gian và sức lực vào một công việc mà chúng ta không hình dung được điểm khởi đầu cũng như đích đến của nó.

Trong trường hợp này chúng ta thử giả định một lộ trình hoàn toàn dựa trên kinh nghiệm thường tục của chúng ta:

Khi nói đến chọn lựa thì điều thông thường là chúng ta sẽ chỉ chọn lựa những gì có lợi cho bản thân mình. Vì thế, chúng ta sẽ rất cẩn thận khi làm việc này. Trước tiên, chúng ta phải thu thập đầy đủ thông tin về tất cả các lộ trình có thể có. Đây là giai đoạn không thể bỏ qua; bởi vì kinh nghiệm sống dạy cho chúng ta điều đó: muốn không mua lầm một món hàng thì người mua phải biết rõ chất lượng cũng như giá cả của mặt hàng do nhiều hãng khác nhau sản xuất. Sẽ có rất nhiều giảng đường, tự viện, sách báo, thậm chí là các trang web, v.v... giới thiệu cho chúng ta về nhiều lộ trình giải thoát khác nhau được hình thành trong quá trình phát triển của Phật giáo: thiền Trúc lâm, thiền Lâm tế, thiền Vipassana, thiền Chi-quán Thiền thai tông, Tịnh độ tông Trung Hoa, Tịnh độ tông Nhật Bản, Mật tông Tây Tạng, v.v... Từ khối lượng thông tin này, chúng ta sẽ tự hình thành cho mình một số khái niệm có cơ sở luận lý về Phật giáo cũng như các phương pháp tu tập được đề ra trong đó. Và các khái niệm này sẽ giúp chúng ta rất nhiều trong việc chọn ra một lộ trình như mình mong muốn. Bởi vì càng nhiều thông tin thì chúng ta càng dễ nhận ra những lộ trình nào mà mình không ưa thích. Chẳng hạn, chúng ta sẽ không chọn pháp môn niệm Phật vì niệm Phật chỉ hoàn toàn dựa trên tín tâm chứ ít chú trọng đến giá trị của tri thức – một khả năng chúng ta không thể bỏ qua vì đã sớm biết đến giá trị và tác dụng của nó; hoặc chúng ta loại bỏ thiền Vipassana, vì thiền này thuộc về Tiểu thừa, chỉ dẫn đến quả vị A-la-hán chứ không phải Phật quả, không xứng đáng để chúng ta theo đuổi; hoặc chúng ta loại bỏ Mật tông Tây Tạng vì cách tu tập này trông giống như ngoại đạo, trong Phật giáo không thể có những cách tu tập đầy huyền bí như thế; hoặc chúng ta loại bỏ Bồ-tát thừa vì không có chứng cứ khoa học đầy đủ để chứng minh các kinh điển nói về Bồ-tát là do Phật thuyết, vân vân và vân vân. Dù sao đi nữa, cuối cùng chắc chắn chúng ta cũng sẽ chọn được một lộ trình nào đó, bởi vì chúng ta không thể chấp nhận người khác nhìn mình như một kẻ chỉ biết sống theo bản năng mà quá nông cạn khô cứng về đời sống tâm linh; nhất là khi Phật giáo là một tôn giáo truyền thống đối với gia đình cũng như dân tộc chúng ta và đã được rất nhiều học giả tiếng tăm thừa nhận là hệ

tư tưởng vĩ đại nhất hành tinh. Tuy nhiên, chỉ mới chọn lựa không thôi cũng chưa đủ mà chúng ta còn phải thể hiện nội dung chọn lựa này qua những hoạt động cụ thể trong đời sống. Chúng ta phải bỏ ra một ít thì giờ trong ngày để niệm Phật, hoặc ngồi thiền, hoặc trì chú, hoặc tụng kinh, hoặc làm các việc từ thiện, v.v... Những hoạt động như thế sẽ làm cho chúng ta yên tâm hơn, bởi vì ít ra sau mỗi lần niệm Phật hoặc ngồi thiền hoặc bố thí cho người khác, chúng ta sẽ cảm thấy tự tin hơn. Chúng ta suy nghĩ về những hành động mình đã làm và thấy hoan hỷ cũng như tự hào về chính mình. Ít ra trong đám người chỉ biết chạy theo vật dục thì mình vẫn là một người cao cả vì mình còn biết bỏ thì giờ, tiền bạc cho những mục đích cao thượng, mình còn biết hướng tâm hồn đến những lý tưởng cao thượng. Và niềm tự hào này sẽ được gìn giữ và lớn mạnh hơn nhiều nếu như chúng ta chịu khó đọc thêm sách báo viết về Phật giáo. Lúc đó, kiến thức của chúng ta sẽ được nâng cao hơn, chúng ta sẽ biết được nhiều điều hơn. Ngoài ra, nếu chúng ta có năng khiếu văn chương thì đời sống tâm linh của chúng ta sẽ trở nên tuyệt vời hơn. Thay vì chỉ truyền đạt cho người xung quanh những kiến thức về Phật học cũng như kinh nghiệm tu tập thân bằng những lời lẽ thông thường kém thuyết phục, chúng ta có thể viết văn, làm thơ, ca ngợi lòng từ bi, ca ngợi mây trắng, lá xanh, sương mù, mùa xuân, ca ngợi niềm an lạc hiện tiền, ca ngợi tình giác, ca ngợi tình yêu, v.v... Nói chung, nhờ những nỗ lực tìm tòi học hỏi các vị văn nhân, thi sĩ, thiền sư Phật giáo mà ngôn ngữ chúng ta dần dần thấm nhuần đạo vị mà vẫn không xa lạ với ngôn ngữ thời thượng của cuộc đời. Chúng ta sẽ học được cách nói năng khéo léo hơn, mềm dẻo hơn, lưu loát hơn. Tâm hồn chúng ta dần dần trở nên tự tại hơn; chúng ta sẽ dễ dàng làm chủ mình hơn. Mặc dù có những khi chúng ta rất giận dữ, giận dữ đến độ mong muốn người nào đó biến ngay khỏi mặt đất, nhưng chúng ta vẫn có thể nở một nụ cười rất giải thoát. Chúng ta có thể điềm nhiên tọa thiền trước tiếng khóc của những người khác, chúng ta có thể nhiếp tâm tự tại trước nỗi quẫn quai của người khác. Nếu có người nào đó do hiểu lầm mà phê phán những hành động như thế của chúng ta, thì những kiến thức Phật học về nghiệp lực chúng sinh, về vô thường, vô ngã, về vô phân biệt, v.v... có thừa khả năng để giúp chúng ta hình thành những lý giải sắc bén về giá trị của những oai nghi như thế. Và điều làm cho chúng ta tự tin nhất là với những khả năng như thế càng ngày càng có nhiều người hâm mộ và ủng hộ chúng ta hơn. Không có bằng chứng nào chứng minh sự thành tựu của chúng ta mạnh hơn bằng chứng này; bởi vì nếu không trải qua một tiến trình chuyển hóa tâm thức gian khổ thì làm sao chúng ta có thể có được một nhân cách như thế; và nếu không có một nhân cách như thế, làm sao có thể có nhiều người luôn luôn quy tụ quanh ta để học hỏi và làm theo như thế. Với những bằng chứng cụ thể như thế chúng ta tin rằng tâm thức của mình đang được chuyển hóa liên tục, triệt để. Và với tốc độ như vậy thì ngày giác ngộ giải thoát sẽ không còn là một viễn tượng đối với chúng ta...

Sự trần thuật như trên về sự khởi đầu cũng như tiến trình chuyển đổi tâm thức cùng với những thành tựu hấp dẫn của nó có lẽ không quá



xa thực tế đối với những người Phật tử bình thường như chúng ta. Tuy nhiên, đây chỉ là một phác thảo hoàn toàn dựa trên sự phả sản của ngôn ngữ thường được các luận thư Phật giáo gọi là "hý luận". Vì nếu đọc kỹ, chúng ta sẽ nhận ra rằng đó chỉ là những nỗ lực tích tập kiến thức – kiến thức Phật học lẫn kiến thức tâm lý học thể gian – được đầu óc khôn ngoan của con người sử dụng để đạt được những thành công nhất định nào đó trong đời sống thực dụng và chẳng dính líu gì đến sự chuyển hóa tâm thức được nói đến trong Phật giáo.

Nếu dựa trên nền tảng của "như thực tri kiến" thì chúng ta sẽ có một phác thảo khác.

Theo luận Thành Duy Thức 9, "chuyển hóa tâm thức" là một sự chuyển đổi tận căn rễ (chuyển y) chứ không phải các hiện tượng trôi nổi trên bề mặt của nó. Một sự chuyển đổi như thế bao gồm hai động thái chính: (a) xả bỏ chướng ngại của phiền não và sở tri; (b) sở đắc giải thoát và giác ngộ.

Tâm thức chúng ta là một dòng chảy tương tục không ngừng nghỉ. Chúng được hình thành từ chính những tri nhận của chúng ta trong cuộc sống hàng ngày. Tất cả các đối tượng của nhận thức qua các giác quan cũng như qua ý thức cùng với các đối tượng được nắm bắt bởi các trạng thái tâm như ngã si, ngã kiến, ngã mạn và ngã ái đều để lại những "ấn tượng" của chúng – thuật ngữ Phật giáo Ấn độ gọi là vasana – trong tâm tưởng chúng ta và hình thành một phần của tâm tưởng chúng ta gọi là tâm hữu lậu. Chính những ấn tượng này tạo thành dòng chảy tương tục của tâm thức và sau khi đã trải qua một tiến trình chuyển biến, chúng sẽ tự biến thái để có thể tác động trở lại sự hình thành và xu hướng hoạt động của toàn bộ các hình thái tri nhận cũng như các trạng thái tâm tiếp theo của chúng ta. Và đây chính là những điều kiện để cho hai loại chướng ngại phiền não và sở tri sinh khởi.

Như vậy, khi đối tượng của sự chuyển đổi được xác định là chướng ngại phiền não và chướng ngại sở tri thì điều này có nghĩa rằng đó là những chướng ngại có gốc rễ từ tự tâm chúng ta chứ không phải chỉ là những hiện tượng bề mặt làm đối tượng cho sự tri nhận của chúng ta. Vì phiền não chướng ngại giải thoát và sở tri chướng ngại giác ngộ, cho nên chúng ta chỉ có thể sở đắc giác ngộ và giải thoát thật sự khi trừ bỏ được chúng. Ở

đây cần nói thêm rằng, khi nói “sở đắc giải thoát và giác ngộ” là dựa trên nền tảng lý tính nhị nguyên. Trên bình diện tuyệt đối thì không có cái được sở đắc là giải thoát hay giác ngộ, vì đó chỉ là những từ ngữ mô tả trạng thái hoạt dụng của tâm vô lậu khi hành giả đã đoạn trừ được tâm hữu lậu.

Theo mô tả trên, toàn bộ khả năng tri nhận của chúng ta cũng như tất cả các trạng thái tâm kèm theo đều sinh khởi và biến diệt có điều kiện. Và tâm thức của chúng ta có đủ loại mầm mống (bija) của cả thiện pháp cũng như bất thiện pháp. Mặc dù trong dòng tâm này có tồn tại ảnh hưởng của các thiện pháp, nhưng vì tánh chất của chúng là hữu lậu, tức không thể dẫn đến giải thoát và giác ngộ, cho nên chúng vẫn là đối tượng phải xả bỏ trước khi chúng ta phát huy được tác dụng của các pháp vô lậu. Chỉ khi nào sự hoạt dụng của tâm vô lậu không bị ảnh hưởng của các pháp hữu lậu ngăn ngại thì một hành giả mới có thể được xem như “thành tựu giác ngộ và giải thoát”.

Từ những trần thuật trên, giờ đây chúng ta đã có thể tạm thời có những khái niệm sơ khởi về cái gọi là tâm thức và sự vận hành cơ bản của nó, ít ra là theo những trình bày của Thành Duy Thức:

- Khi tâm thức được mô tả như một dòng chảy tương tục không ngừng nghỉ thì nó không thể nào là một đối tượng được quán sát như thực của ý thức; có nghĩa với cơ cấu thân tâm như hiện có, chúng ta không bao giờ hy vọng có thể nắm bắt được dòng chảy của chính tâm thức mình.

- Tất cả các hình thái nhận thức cũng như mọi trạng thái tâm chúng ta có thể ý thức về, hoặc nỗ lực xả bỏ, đoạn trừ hay phát triển đều thuộc hiện tượng giới; có nghĩa, chúng được xem như là những đợt sóng trên bề mặt tâm thức.

- Một khi những gì chúng ta có thể ý thức được chỉ là chiếc bóng thuộc hiện tượng giới thì mọi nỗ lực tu tập không thiết lập trên nền tảng chuyển y đều vô tác dụng.

- Điều cuối cùng và cũng là điều quan trọng nhất là khi chướng ngại của phiền não và sở tri chưa được xả bỏ thì mọi phát biểu của chúng ta về giải thoát và giác ngộ chỉ là hý luận. Đó là một kinh nghiệm tự chứng chứ không phải là đối tượng của sự suy luận.

Dĩ nhiên tất cả các điều trên đều được rút ra từ chỉ một trong nhiều truyền thống khác nhau của Phật giáo. Như đã nói ở trên, Phật giáo không chỉ có một gợi ý độc nhất về lộ trình dẫn đến giải thoát. Tất cả các trần thuật khác nhau về lộ trình tâm hiện được bảo lưu trong kho tàng văn học đồ sộ của Phật giáo đều có giá trị thực chứng; bởi vì đó là kết quả của kinh nghiệm tự chứng qua một tiến trình chung của Phật giáo là giới, định, tuệ. Điều này có nghĩa nó không thể là đối tượng của sự tỷ giáo, phê phán của bất kỳ hệ thống triết học, tôn giáo, khoa học nào khác trên thế giới dù đó là siêu hình học, bản thể học, hiện tượng học, thần học, tâm lý học, phân tâm học, v.v... Vì thế, một người trí thức biết tự trọng – cho dù người đó là

NGHĨ BÊN CẦU XÓM BÓNG

*Hai bờ nay đã khác
Nhà cao tầng nổi dài
Gió khơi vào bát ngát
Tấp nập bên thuyền chài*

*Ngày nắng vàng hào phóng
Đêm đèn đua ánh sao
Tháp Bà còn in bóng
Sông Cái vẫn dạt dào*

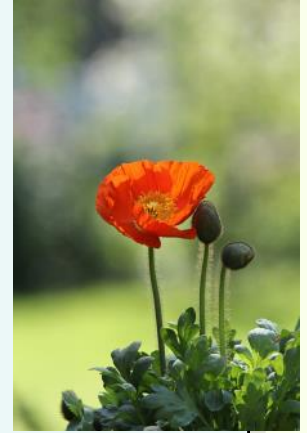
*Sống cùng bao thế hệ
Cây cầu nay đã già
Người xe trong quá khứ
Cùng tuổi đời đi qua*

*Cầu ơi, từ biệt nhé!
Cầu mới đang công trình
Cuộc sống vươn sức trẻ
Tương lai mừng khai sinh*

*Mai này mai sau nữa
Cây cầu mới trải lòng
Bao dòng đời xuôi ngược
Nói hai bờ qua sông.*

thơ

TÔN NỮ THANH YÊN



Phật tử hay không phải Phật tử – sẽ không bao giờ phát biểu về cái mà mình chẳng có một thông tin nào về nó hoặc nếu có thì chỉ là những thông tin sai lạc. Chỉ còn một phương cách tiếp cận duy nhất là hãy tự mình áp dụng và chiêm nghiệm lấy. Những câu chuyện về những người mù sờ voi, về sự tranh luận giữa rùa và cá, về những con cá không thể nhảy qua giới hạn của tấm lưới, v.v... là những bài học kinh điển mà bất kỳ người Phật tử chân chính nào cũng phải ghi nhớ trong suốt cả cuộc đời sống đạo của mình.

Ngôn ngữ văn tự mới chỉ là các biểu tượng được con người tri nhận một cách dễ dàng qua nhĩ thức, nhãn thức và ý thức mà chúng ta còn không đủ sức chuyển đổi thì làm sao chúng ta có đủ tư cách để nói đến một sự chuyển hóa tâm thức nào đó, vốn là cái làm nền cho ngôn ngữ văn tự mà ý thức chúng ta không bao giờ hy vọng có thể với tới được.

Ngơ ngác mùa dưa

NGUYỄN NGỌC TƯ

VĂN HỌC / NGHỆ THUẬT



Chộn rộn, nồn nả trước cuộc đổi đời, đám bạn rầy của ông quên cả mùa dưa hầu đang tới. Cả ngọn gió chướng liêu xiêu cũng không đủ để nhắc nhở. Thành ra vật đồng chỉ còn mình ông. Với một mùa ròng rã... Tuổi dưa xong, ông già ngồi hút thuốc ngó trời, nhớ thằng Bảy Trị, Ba Thám bấy giờ người chạy xe ôm, người mở tiệm buôn bán nhỏ, tiệm bida, karaoke hay dạt đến một cánh đồng xa hơn, tiếp tục sống đời nông dân "ăn chắc, mặc bền".

Tết này, giữa chợ, ông sẽ gặp lại bao nhiêu người trong số đó? Hay cả một vùng dưa Lý Văn Lâm nổi tiếng chỉ còn tum hùm đồng dưa của ông?

Năm ngoái, cũng cỡ này, cũng trên cánh đồng này, cả bọn còn uống rượu cùng nhau, thấy thời tiết hanh hao, ngó những trái dưa thắm xanh nằm lẫn lộn trên giồng dây lá dẽm, bàn Tết nay chắc trúng lớn. Dường như, ngay lúc ấy, chắc là đất dự cảm được

sự chia lìa, nên dâng hết phù sa. Dưa hầu được mùa, được giá, bọn ông được về nhà trước giao thừa (cái nghề của ông, về trước giao thừa là một niềm hạnh phúc lớn). Phải biết là mùa cuối, thế nào ông cũng rủ cánh trồng dưa tùm lại nhậu một bữa, ca hát tung bừng, để sau này có chuyện để mà nhắc nhở.

Bây giờ thì ông uống rượu một mình, nghe lạt nhách. Những người khác đã bị (hay được) bắt ra khỏi cánh đồng, như chưa từng vui, buồn, chưa từng đắm mồi hôi, chưa từng rơi nước mắt...

Mười bảy năm nay, ông quen đếm tuổi mình bằng một mùa dưa, đếm ngày qua bằng hai cử tưới, và nhìn những trái dưa hầu nằm cùi cùi, phồng phao trên giồng, ông biết năm sắp qua... Có những cảm giác mà họ vô tình (hay cố tình?) quên, nỗi vui nhìn hạt nứt

mầm, dây soãi bò đan nhau trên mặt đất, bóng rơi từng cánh cho trái thò đầu ra đón nắng, rồi bằng trái chanh, trái cam, bằng trái bóng nhựa, rồi dưa căng mẩy, mọng nước trĩu trên tay... Hay cái cảm giác đau nhói, rã rời nhìn dưa nứt như pháo nổ khi cận ngày cắt dây lại gặp trận mưa rào... Họ quên rồi.

Họ ngơ ngác sống những tháng ngày mới. Cuộc đổi đời quá nhanh, đến choáng, đến chóng mặt. Lần đầu tiên họ được cầm món tiền lớn (mà cả đời họ mơ ước). Lớn đến nỗi đủ để người ta ngoay ngoắt với những ngày tháng đậm bạc cũ.

Đồng đất vẫn trống trải, không thấy những chiếc xe tải chở gạch đá xuôi ngược trong bụi mịt mù, cũng chẳng nghe âm thanh nhịp nhàng của máy chiếc máy đóng cọc... Đô thị chắc còn rì mọ tận đằng xa. Nhưng vùng dưa đã mất. Dưa hầu miệt này không đặc sắc như xứ Cái Keo (ở đó người ta bón phân bằng phân tôm, nên dưa đỏ thắm, ngọt lịm, thanh thao), nhưng nhờ lợi thế trồng ở ngoại ô thành phố, tiện chuyên chở, sát Tết mới cắt dây nên giữ được lâu. Cái câu "Dưa để hết Mừng vẫn ngon hết sảy", xưa rày vẫn giòn giã cửa miệng của những người bán dưa xứ này.

Bây giờ thì mỗi Tết về, người mua đã tin tưởng đã trông mong. Nhưng vùng dưa sắp mai một mất rồi. Chỉ còn những người tâm huyết với đất như ông, cố níu...

Mùa sau, có lẽ ông sẽ dạt đến một cánh đồng xa hơn, nơi mà đô thị chưa đuổi kịp. Lại đốt rạ, lại nghe khói trên đồng xứ người cay sè con mắt.

(trích facebook.com/
nguyennhoc4)



CHÚC NGUYỆN

(*Câu Chuyện Cuối Tuần*— bài viết hàng tuần của GDPT
do **NHÓM ÁO LAM** thực hiện)

TRANG GIA ĐÌNH PHẬT TỬ

Thưa Anh Chị Em (ACE) Lam viên thương mến,
Nhân dịp Xuân về, Nhóm Áo Lam (NAL) xin gửi
đến ACE 2 phần: Câu chuyện Phật Pháp và Những
Lời chúc tốt đẹp nhất.

CÂU CHUYỆN PHẬT PHÁP

Hồi đó ở nước Xá Vệ có một vị cư sĩ tên là Chat-
tapani (gọi tắt là Chúc Pa ni) tu hành tinh tấn, đã
đắc quả A Na Hàm. Lúc đó cư sĩ Chúc Pa ni đang
chăm chú ngồi nghe đức Phật giảng Pháp, bỗng có
vua Ba tư Nặc đi vào yết kiến đức Phật. Cư sĩ
Chúc Pa ni vẫn ngồi yên không đứng dậy chào
đón vua vì nghĩ rằng như vậy là thiếu lễ độ đối với
đức Phật khi Ngài đang giảng Pháp. Nhưng nhà
vua lại nghĩ cư sĩ vẫn ngồi yên khi mình bước vào
là thiếu kính trọng đối với mình nên tỏ ý bất bình.
Đức Phật thấy vậy biết được tâm trạng nhà vua
nên sau đó tỏ lời ngợi khen cư sĩ là người rất
thông hiểu chánh pháp và đã chứng đắc được quả
vị thứ 3 trong hàng Thanh văn. Nghe lời tán thán
của đức Phật, vua Ba tư Nặc liền thay đổi thái độ
và tỏ ra có cảm tình với cư sĩ. Khi gặp lại cư sĩ,
vua nói: cư sĩ là người rất thông hiểu Chánh pháp
của Đức Phật, trăm xin mời cư sĩ đến hoàng cung
để chỉ dạy cho 2 vị vương phi của trẫm là Mạt lợi
và Hoa sa. Cư sĩ từ chối và khuyên vua nên trình
với đức Phật cử một vị đại đệ tử đến giảng dạy.
Đức Phật chỉ định tôn giả A nan đến hoàng cung
vua để giảng Pháp. Một thời gian sau ĐỨC PHẬT
hỏi tôn giả Anan về sự tiến bộ của 2 vị vương phi.
A nan đáp: "Bà Mạt lợi tu hành rất tinh tấn, còn
bà Hoa sa, mặc dù nghe giảng nhưng chẳng chú
tâm đến." Đức Phật nói: "Chánh pháp chỉ đem lại
lợi ích cho ai biết nghe và tinh tấn áp dụng những
điều học hỏi được vào đời sống hằng ngày." Rồi
ngài nói lên bài kệ:

*Như hoa tươi đẹp vừa có màu sắc lại có hương
thơm*

*Những người nói điều lành và làm điều lành sẽ
đem lại kết quả tốt.*

(kinh Pháp Cú, kệ thứ 52)

NGÀY XUÂN CHÚC NHAU

Thưa ACE LAM VIÊN thương mến,
Thường, cứ tối gần Tết là người ta gửi cho nhau
những "cánh thiệp đầu Xuân" và gửi cho nhau
những lời chúc tốt đẹp nhất (best wishes) đó là:
"Chúc cho chi/em/anh/cô/bác/dì/cậu v.v...một
năm mới hạnh phúc v.v..." nhưng trong nhà Phật
(kinh Hoa Nghiêm, phẩm Tịnh Hạnh hay những thi
kệ nhật dụng của thầy Nhất Hạnh) có những lời
cầu chúc tốt hơn "best wishes" nữa, đó gọi là
"perfect wishes" (những lời chúc tuyệt hảo).
Vì sao gọi là tuyệt hảo? – Vì những lời chúc không

hướng đến một người mà hướng đến tất cả mọi
người, không cần phải đợi Tết mới chúc, chúc lúc
nào cũng được, không cần phải chúc cho ba mẹ
ông bà mà cả những người chưa quen biết, ví dụ
mỗi sáng mai thức dậy ta nghĩ /tự nói:

*"Thức dậy miệng mỉm cười
Hăm bốn giờ tỉnh khỏi
Chúc sống cho trọn vẹn
Mắt thương nhìn cuộc đời."*

Hay:

*"Chén trà trong hai tay
Chúc chánh niệm tròn đầy
Thân và Tâm an trú
Bây giờ và ở đây."*

Hay:

*"Múc nước để rửa tay
Xin chúc cho mọi người,
Có đôi bàn tay sạch
Gìn giữ trái đất này."*

Hay:

*"Cầm máy điện thoại lên
Xin chúc cho mọi người
Nói lời chân thật nhẹ
Nói lời đem an vui."*

Hay:

*"Đánh răng và súc miệng
Xin chúc cho mọi người
Làm sạch nghiệp nói năng
Miệng thơm lời chánh ngữ
Hoa nở tự vườn Tâm."*

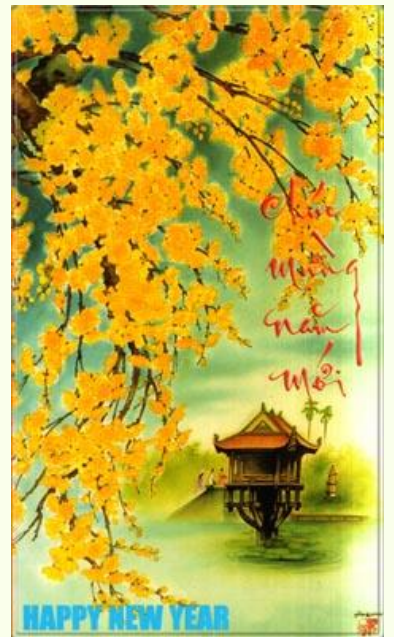
Hay:

*"Khi gặp con suối
Dòng nước trong ngần
Chúc tâm chúng sanh
Cũng trong sáng vậy."*
v.v...

Cũng bắt chước như vậy để chúc nhau nghe (năm
nay là Tết Quý Mão)

*"Đầu xuân Quý Mão
Xin chúc mọi người
Phước Trí trang nghiêm
Thiện Duyên đầy đủ."*

Trân trọng,
NAL



thơ XUYÊN TRÀ

ĐAN TÂM

Tâm vô lượng
Đời vô thường
Sợ nắng nhớ - gọi giọt sương bên đời
Sáng còn ướm nụ tình khô
Chiều theo mây khói luân hồi cõi xa
Động tâm thế giới Ta Bà
Nguyên tắc chuyển đổi - sát na cận kề
Trôi từ bờ giác bến mê
Niệm hương dưới cội Bồ Đề đan tâm
Mười phương cát bụi thì thâm
Từ liên - Bến ngọ - Hạt mầm trở hoa...

NGƯỢC DÒNG

Con dơi hái mật sau vườn
Tàn khuya - trắng lại dần đường tìm hoa?
Ngây ngô nước mắt chan hòa
Đứng
Đứng lại
Bóng nhập nhòa đắm sương
Bờ đề ngớt thở triều cường
Lội - lội nữa
Cũng vô phương ngược dòng...!

XẾ CHIỀU MƯA BAY

Thơ làm chiếu
Chữ lót đường
Lãng du khắp chốn mười phương định kỳ
Còi tàu khản giọng từ ly
Người về hã dạ - người đi bụi trần
Ô kìa - xác mượn phù vân
Triều dương hồ mị - sinh phần quạnh hiu
Ai ngồi trong bức phù điêu
Hừng đông nắng rọi - xế chiều mưa bay...

VÌ NHAU

Đã vì nhau
Vẫn còn đi
Xuân Thu Đông Hạ
Thoạt kỳ vương chân
Trả cho xong - chút nợ nần
Đời - giấc mộng - cũng phù vân hí trường
Thuở tắm nắng - buổi đắm sương
Cười - ngất mặt - kể chi đường nhấp nhô
Dịu nhau qua vạt sông hồ
Dị hình thấy giọt máu khô - mù lò...!



Ngôn ngữ của Tình Thương

HUỆ TRÂN

VĂN HỌC / NGHỆ THUẬT

Ngôn ngữ thường được sử dụng để giải bày tư tưởng, quan điểm, cảm xúc buồn vui thương ghét, v.v... qua âm thanh, qua giấy mực, hoặc nay thì internet trên mạng lưới toàn cầu... Dù có trải qua nhiều dạng thức khác nhau theo trào lưu thời đại nhưng đồng hành vẫn còn một loại ngôn ngữ nữa, trầm lặng mà linh động, mạnh mẽ mà nhẹ nhàng, chột khởi mà bền bỉ... Loại ngôn ngữ này, dù khiêm nhường, nhưng thời đại nào, quốc độ nào cũng có. Đó là ngôn ngữ của Tình Thương.

Hai chữ "Tình Thương" dường như luôn được viết hoa khi ngôn ngữ này hiển lộ.

Câu chuyện bà lão cô đơn, nghèo khổ, suốt 13 năm kiên trì nuôi một bé gái bị cha mẹ bỏ rơi, là một, trong muôn cảnh đời lầm than khốn khó trên đất nước Việt Nam. Chỉ là tình quen biết trong xóm nghèo, hai vợ chồng trẻ, đến mượn phòng trọ gần bên, nhờ bà lão trông dùm đứa bé mới sanh để họ bươn chải đi làm, tối sẽ về đón con và trả bà 50,000 đồng mỗi ngày.

Số tiền ít ỏi đó chỉ đủ cho một bữa cơm đạm bạc, nhưng vừa nhìn gương mặt bé gái, bà lão thương ngay, nên đã nhận lời.

Nhưng cuộc đời như dòng sông, khi êm ả, lúc phong ba, chỉ chưa đầy một tháng, người mẹ không thấy đến đón con nữa! Họ đã âm thầm rời phòng trọ, đi biệt tích! Nhìn bà lão địu đứa bé trên lưng, đi lượm ve chai kiếm tiền mua sữa nuôi nó, lối xóm ai cũng xót thương nhưng cùng cảnh nghèo nên chỉ thỉnh thoảng có người đến chia sớt chén cơm, miếng bánh! Khi không có tiền mua sữa thì bà lão nấu cháo, chặt nước cho nó uống. Vậy mà đứa bé vẫn lớn dần, ít bệnh hoạn, lại ngoan ngoãn, chăm chỉ học hành. Hàng đêm, bà lão quỳ dưới mái hiên dệt nạt, chắp tay cảm tạ Chư Phật đã xót thương mà che chở cho hai mảnh đời bất hạnh



được gặp nhau mà thương yêu nhau.

Tấm lòng đôn hậu, bà lão chỉ nghĩ đơn giản như vậy, không hoa mỹ, không xa vời. Có lẽ cũng cảm nhận tình thương sâu đậm đó của bà lão nên con bé luôn phụ giúp việc lật vạt trong nhà, chăm học, không hề nghe lời bạn cùng trường lớp rủ rê đi chơi đây đó, hay đua đòi những tiện nghi vật chất thời đại mà đa số bạn bè đều có. Dường như cả hai, một già, một trẻ chỉ cùng sử dụng một ngôn ngữ. Đó là Tình Thương được viết hoa, nên dưới mái nhà dệt nạt đó hạnh phúc luôn ấm áp, tràn đầy ... Hạnh phúc này tuy âm thầm nhưng là biểu tượng làm đẹp xóm nghèo nên thoảng hoặc, lại có những người khách lạ, nghe tiếng mà ghé thăm. Có lần, một khách phương xa tặng hai bà cháu thùng mì và nhân dịp hỏi cô bé:

Con ước mơ gì ở tương lai?

Cô bé 13 tuổi đó trả lời ngay:

- Con chỉ mong sau này được là một bác sỹ thú y.

- Sao lại là bác sỹ thú y?

- Vì con thương những con chó, con mèo hoang. Chúng bị chủ bỏ rơi, như con bị cha mẹ bỏ rơi vậy. Con may mắn được bà Sáu nuôi, còn chó hoang,

mèo hoang không ai nuôi, chúng phải chết dần vì đói, vì bệnh, vì bị xe cán !

Người khách tình cờ ghé thăm hôm đó đã xúc động đến lặng người khi nghe cô bé thổ lộ mơ ước của mình. Lời tuy đơn sơ nhưng tình thương từ trái tim thì vô bờ bến! Một cô bé bị bỏ rơi, sống với bà lão nghèo trong xóm lao động mà ước mơ không là nhà cao cửa rộng, áo quần đẹp đẽ, thực phẩm tươi ngon.... Mà lại chỉ ước mơ được là một bác sỹ thú y để trực tiếp chăm sóc, nuôi nấng những con thú hoang, đặc biệt là mèo hoang. Cô bé xác định như thế và chia sẻ thêm rằng những con mèo hoang, thể chất yếu ớt, biết an phận nên cô cảm thấy gần gũi với mình hơn.

Tiếng nói từ trái tim là như thế. Khi đặt mình vào đối tượng thì Hiếu và Thương sẽ hiển lộ tự nhiên.

Trời Âu rồi trời Á, chuyện gần rồi chuyện xa, nhân loại chưa bị tiêu diệt vì Tình Thương vẫn thấp thoáng hiện diện. Và đây là câu chuyện được ghi trong Tập Đoàn Truyền Thông Đa Quốc Gia Epoch Media Group, xin sơ lược thuật lại.

Hơn nửa thế kỷ trước – ít nhất là hơn 80 năm – là thời gian mà nền kinh tế của Mỹ-quốc suy sụp nhất! Đặc biệt là sự đói khổ phơi bày ngay tại New York, một trong những thành phố tiêu biểu của Mỹ-quốc. Người không nhà, không tiền, không thực phẩm, lang thang đường phố cùng những người tạm còn áo, còn cơm và cả những người may mắn còn đủ áo, đủ cơm....

Trong cảnh đời bất định đó, một phiên tòa vào một ngày cuối đông giá lạnh năm 1935 đã xử một vụ án ăn cắp vặt trong xóm nghèo. Ôi, xóm nghèo mà ăn cắp vặt, có lẽ quá thường tình, xong vụ này, xử tiếp vụ khác, chẳng có chi đáng nói, nếu

phiên xử ngày cuối đông đó không là ông Fiorello LaGuardia, thị trưởng thành phố New York đứng ở vị trí thẩm phán. Bị cáo là một bà lão thân hình tiêu tụy, áo quần rách rưới, cứ cúi gằm mặt xuống, có lẽ vì xấu hổ!

Ông thị trưởng, đồng thời là quan toà, nhìn bà lão và hỏi:

- Bà bị tố cáo là lấy trộm một ổ bánh mì, đúng không?

Bà lão lí nhí:

- Thưa vâng, tôi lấy trộm một ổ bánh mì!

- Biết lấy trộm là có tội, sao bà vẫn lấy? Bà đói lắm ư?

Như vết thương bị bật máu, bà lão nức lên:

- Vâng, thưa quan toà, tôi đói lắm! Nhưng tôi lấy trộm ổ bánh mì không phải cho tôi, mà tôi lấy trộm, định mang về cho hai đứa cháu ngoại không có gì ăn đã 2 ngày nay và mẹ chúng, là con gái tôi thì bệnh liệt giường, không dậy nổi mà đi kiếm cơm cho chúng!

Ông Fiorello LaGuardia nhìn bà lão nghèo khổ giây lát rồi cất tiếng, nghiêm nghị, rõ ràng:

- Xã hội phải có luật lệ. Dù bà lấy trộm vì bất cứ lý do gì, nhưng phạm tội là phải đền tội. Trường hợp này, bà sẽ bị phạt 10 đô la hoặc bị tù 10 ngày. Bà chọn điều nào?

Bà lão òa khóc:

- Thưa quan toà, nếu có 10 đô la thì tôi đã không lấy trộm ổ bánh mì! Tôi xin nhận ngồi tù 10 ngày! Nhưng trời ơi, còn đứa con gái bệnh và hai đứa trẻ đang chết đói thì tôi phải làm

sao đây?

Ngài thị trưởng thành phố New York thời đó, mỉm cười, nhẹ nhàng rút 10 đô la trong túi ra, đặt lên bàn và nói:

- Đây, 10 đô la tiền phạt. Bà đã được tự do. Nhưng khoan đi!

Quan toà nhìn một lượt, nhìn khắp từng người tham dự phiên toà rồi mới chậm rãi nói:

- Tất cả quý vị đây, mỗi người hãy nộp phạt 50 xu. Đây là tiền phạt cho sự thờ ơ của chúng ta, đã để cho một bà lão nghèo khổ phải ăn trộm bánh mì để tạm cứu hai đứa trẻ đang đói là! Chỉ cần một vài người trong quý vị đây có đôi chút quan tâm thì có lẽ bà lão đã không phạm tội ăn cắp.

Trong không gian bất ngờ với ngạc nhiên và xúc động thì vị quan toà lại phán thêm:

- Không phải chỉ trộm cắp mới có tội mà thờ ơ, hờ hững trước khổ đau của người khác cũng là tội. Vậy, quý vị hãy nộp phạt tội của mình và gom tất cả tiền phạt này, trao cho bà lão.

Quan toà nói xong, thì ngả chiếc mũ của chính mình, đặt ngửa trên bàn và móc túi, bỏ 50 xu vào đó.

Không gian phòng xử chợt im phắc, im tới mức mọi người như nghe được nhịp đập thốn thốn trong trái tim mình! Rồi giây phút lặng im kỳ diệu đó òa ra khi dòng người hiện diện nô nức hoan hỷ theo nhau, tuần tự bỏ tiền vào chiếc mũ đã quá

tải. Từ các cảnh sát giữ trật tự, ông chủ lò bánh mì, tới người già, người trẻ... những người mấy giây phút trước đó tưởng là người vô tội, bất ngờ được khai tâm mà ý thức mình cũng là người có tội!

Ngày hôm sau, hầu như toàn bộ báo chí xuất bản tại New York đều đăng tin về phiên xử đặc biệt này và thị trưởng thành phố New York, ông Fiorello LaGuardia đã được ca ngợi là ngài thị trưởng vĩ đại nhất trong lịch sử Mỹ-quốc.

Thưa, ngôn ngữ ở đây có phải chỉ là những lời quan toà phán xét với mọi người, hay ngôn ngữ này phải bắt nguồn từ Ngôn ngữ Của Tình Thương mới lập tức chiều cảm những ai đủ duyên nghe thấy, đặt mình vào đối tượng để Hiểu và Thương hiển lộ?

SChúng sanh nhắc nhau sử dụng ngôn ngữ này, chắc chắn sẽ giảm thiểu không ít khổ đau cho muôn cảnh đời tang thương khắp cõi ta-bà tạm bợ này!

Mùa Xuân biểu trưng cho mùa hoa kết nụ, mùa trái nẩy mầm.

Xin hãy gieo xuống Đất Tâm những hạt mầm Tình Thương trong khả năng mình, để cùng nhau an lạc vì Hạnh Phúc Nhận Về Là Khi Biết Cho Đi.

*(Tào-Khê tịnh thất -
Xuân chí, Quý Mão niên)*

Đọc và cổ động ủng hộ
Nguyệt san CHÁNH PHÁP
là góp phần hoằng dương Phật Pháp,
bảo tồn văn hóa Dân Tộc



Chi phiếu xin gửi:
CHÁNH PHÁP
11502 Daniel Ave.,
Garden Grove, CA 92840 – U.S.A.
hoặc zelle qua số:

(714) 266-4171

*(Memo ghi "Ủng hộ CP" -
xin gọi hoặc nhắn tin trước khi zelle)*

Bài vở xin gửi:
baivochanhphap@gmail.com

CHÙM THƠ XUÂN QUÝ MÃO 2023

HIỀN NHÀ EM HOA NỞ

Mùa xuân về qua ngõ
Dưới mái hiên nhà xưa
Tiếng gàu khua giếng nước
Gà gáy dội giấc trưa.
Hàng rào hoa đậu biếc
Tìm tìm nụ tâm xuân
Luống rau phơi nắng sớm
Khúc giao mùa thanh tân.
Lung linh như hạt ngọc
Sương lấp lánh đầu cành.
Vườn nhà ai xanh mượt
Giàn bầu vừa trở bóng.
Reo trên từng chiếc lá
Hương xuân dậy đất trời
Xanh trong màu lá mạ
Chim hót lời tình khôi.
Hiên nhà em hoa nở
Ngõ quê ngày cuối năm
Hoa vàng bay trong gió
Biết người có về thăm?

ĐẬM ĐÀ TẾT QUÊ

Cuối năm én đã xập xòe
Nghe hơi xuân thoảng về qua hiên nhà
Cội mai vừa mới chớm hoa
Dưa hành hong nắng vào ra ngập ngừng.
Rau xanh nắm mọc sau vườn
Tép sông soi sỏi vẫn còn tươi trong
Khói cay làm mắt ướt ròng
Bánh xèo mới đổ vàng cong thơm lừng.
Ngày xuân hát bội tung bừng
Trống châu lễ hội nghe chùng nôn nao
Em tôi áo xống tươi màu
Ước ao được tặng phong bao làm quà.
Lá dong xanh quá đậm đà
Ấm nồng bếp lửa quê nhà băng khuâng
Bàn tay mẹ vẫn ân cần
Chắt chiu năm tháng qua dần tuổi xuân.
Tết quê em nhớ gì không
Tôi thao thức mãi chờ mong giao thừa.



MAN MÁC MIỀN XUÂN

Cúc tần xanh ngọn ngoài sân
Chiều ba mươi tết nắng hanh đợi người
Khát khao mong một tiếng cười
“Chó con” có nhớ mấy lời mắng chửi?
Cội mai mẹ lật từ rằm
Khắc khiu bung nụ giờ thăm trở bóng
Chọn từng chiếc một lá dong
Mẹ khơi bếp lửa thổi hồng ban mai.
Đất trời thêm một niềm vui
Chạp giêng nhớ quá những ngày xa xưa
Râm ran tiếng pháo giao thừa
Nhang trầm khói tỏa đêm vừa qua năm.
Hoa vàng thơm ngát miền xuân
Hôn quê – xác phở bao năm mỗi mòn
Yêu thương giữ mãi trong hồn
Năm sau lá biếc lộc non – tôi về.

PHỐ NÚI VÀO XUÂN

Hình như xuân đến sớm
Hoa mận vừa hôm qua
Nụ vẫn còn e ấp
Bống xanh nỡn hiên nhà.
Hẹn nhau về phố núi
Nhìn mây vờn đầu non
Ngắm đào bung rực rỡ
Trong mưa bụi hoàng hôn.
Sẽ hát hòa tiếng tre
Gọi đàn bay ngược nắng
Róc rách mềm suối khe
Núi rừng hoa nở trắng.
Tươi hơn màu thổ cẩm
Chè xanh ngát nương đồi
Cho má em hồng thắm
Đêm còn nhớ mùi hương.
Hoa thơm dòng mật ngọt
Cho cái trở vàng bóng
Tháng giêng xanh biếc lá
Uớp men rừng mên mông.

thơ

TÔN NỮ MỸ HẠNH

KẾT BẠN THEO LỜI PHẬT DẠY

Thích Nữ Hằng Như

ĐẠO PHẬT TRONG ĐỜI SỐNG

DẪN NHẬP

Con người sinh ra đời, sống và lớn lên trong gia đình được ấp ủ bởi tình thương của cha mẹ, tình anh chị em, tình bà con dòng họ. Xa hơn nữa là tình yêu đôi lứa đó là thứ tình cột chặt hai tâm hồn, hai trái tim nam nữ xa lạ lại với nhau. Và còn một thứ tình cảm rất bình dị và cao quý, đó là tình bạn. Bạn bè cũng giống như người yêu, phải có duyên mình mới gặp và gắn kết với người đó, nhưng tình bạn khác với tình yêu. Tình yêu thông thường chỉ có giữa hai người nam và nữ. Còn tình bạn thì khác. Bình thường một người có thể làm bạn với nhiều người. Tình yêu có thể thay đổi nhưng tình bạn tri kỷ thì ở lại với mình cho đến hết cuộc đời!

Người ta nói cuộc đời có bao nhiêu mối quan hệ thì có bấy nhiêu bạn bè. Thực sự không phải người nào mình gặp gỡ hằng ngày hoặc cùng tham gia chung các cuộc vui, nói với nhau những lời tốt đẹp, hay tặng quà qua lại trong những dịp lễ lạc, là "người bạn chí cốt" của đời mình. Đây có thể chỉ là một dạng bạn xã giao bắt buộc phải có trong quan hệ làm ăn mà thôi, bởi vì sau những cuộc giao dịch qua lại đó, hễ được việc thì còn tiền tới, nếu không vừa ý thì đường ai nấy đi. Sống ở đời, không ai là không có bạn. Nếu không khéo, mình kết thân với những người bạn xấu, bạn ác thì cuộc đời của mình ngày càng đi vào ngõ hẹp. Về vấn đề này, đức Phật cũng có những lời khuyên dạy cho đệ tử xuất gia và tại gia của Ngài.

KẾT BẠN THEO LỜI PHẬT DẠY

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, tiểu đoạn "Bạn Hữu", đức Phật dạy các Tỷ Kheo nếu cần một người bạn, thì nên thân cận với những ai hội tụ bảy phẩm chất: "Cho những gì khó cho, làm những gì khó làm, nhẫn những gì khó nhẫn, nói lên những bí mật của mình, che giấu những bí mật của người, không từ bỏ khi gặp bất hạnh, không khinh rẽ khi tài sản khánh tận". Bài kinh được diễn đạt theo văn vần như sau:

"Bạn cho điều khó cho
Làm những điều khó làm
Kham nhẫn những lời nói
Thật khó lòng kham nhẫn
Nói lên bí mật mình
Che giấu bí mật người
Bất hạnh không từ bỏ
Khánh tận, không chê khinh
Tìm được người như vậy
Với ai cần bạn hữu
Hãy gần bạn như vậy!" (hết trích)

Hoặc khi gặp một loại người thứ hai, có bảy phẩm chất như: "khả ái khả ý; tôn trọng; đáng



được bắt chước; là nhà thuyết giả; kham nhẫn lời nói; nói lời sâu kín; không có hối thúc những điều không hợp lý". Đức Phật dạy: "Khi gặp Tỷ-kheo nào thành tựu bảy pháp vừa nêu trên thì cần phải thân cận, cần phải giao thiệp, cần phải hầu hạ, dầu có bị xua đuổi." Bài kinh được viết theo văn vần như sau:

"Khả ái và đáng kính
Đáng bắt chước, thuyết giả
Kham nhẫn các lời nói
Nói những lời thâm sâu
Không hối thúc ép buộc
Những điều không hợp lý
Ai có những pháp này
Ở đời, người như vậy
Người ấy là bạn hữu
Với ai cần bạn hữu
Người mong muốn lợi ích
Với lòng từ ái mãi
Dầu có bị đuổi xua
Hãy thân cận bạn ấy." (hết trích)

Kinh Pháp Cú, đức Phật dặn dò Trưởng lão Xa Nặc qua bài kệ số 78 như sau:

"Chớ thân với bạn ác
Chớ thân kẻ tiểu nhân
Hãy thân người bạn lành
Hãy thân bậc thượng nhân." (hết trích)

Như vậy, đối với các đệ tử xuất gia, đức Phật có lời khuyên trên con đường tu tập hướng đến giải thoát giác ngộ, mình cần gần gũi với các bạn lành, các vị thượng nhân, chân nhân... là những vị có phẩm chất cao đẹp sẵn sàng giúp đỡ diu dắt mình. Kết bạn với họ, hầu hạ họ, không phải dựa dẫm vào họ để hưởng danh thơm tiếng tốt, mà là để bản thân mình học hỏi từ sự tích cực nơi họ,

học tính tốt nơi họ, bởi vì “*gần mực thì đen gần đèn thì sáng*”. Nhờ học hỏi tu tập theo họ, mà từ một người phàm phu thô tháo, sẽ dần trở thành một bậc thánh nhân cao thượng.

Về phía cư sĩ tại gia, trong kinh Hiền Nhân, đức Phật cũng dạy chúng ta bốn kiểu kết bạn: Đó là “*Kết bạn như hoa, kết bạn như cân, kết bạn như núi, kết bạn như đất.*”

1) Sao gọi là kết bạn như hoa: Nói về loại bạn này đức Phật dạy rằng: “*Khi bông hoa còn tươi tốt thì giắt lên đầu nâng niu yêu quý, còn khô héo rồi thì vứt bỏ đi. Kết bạn cũng thế: hễ thấy giàu sang thì xu phụ theo, thấy nghèo nàn lại bỏ làm lơ*”. Đức Phật minh họa đây là loại người khi đến làm bạn với chúng ta chỉ nhằm lợi dụng. Khi chúng ta làm ăn thành công, tiền bạc rủng rinh tạm gọi là giàu sang, thì họ bám lấy cầu thân, nhờ vả... Ông bà xưa thường nói đây là hạng người “*thấy sang bắt quàng làm họ*”. Nhưng khi chúng ta sa cơ, lỡ vận thì họ vội vàng tránh xa bỏ mặt. Họ “*xài*” chúng ta như “*xài*” đóa hoa. Khi hoa còn tươi tốt thì nâng niu thích thú cài lên tóc, khi hoa héo khô thì quăng liệng không đoái hoài. Loại tình bạn kiểu lợi dụng vật chất này không thể bền lâu. Chúng ta không nên gần gũi để không bị lợi dụng.

2) Sao gọi là kết bạn như cân: “*Khi để vật nặng thì đầu gục xuống, vật nhẹ thì đầu vồng lên, có quạ có lại thì cung kính nhau, không quạ lại thì khi dễ nhau*”. Đây là kiểu tình bạn đặt nặng vấn đề trọng lượng đo đong cân đếm về tiền nong, lợi nhuận, theo kiểu “*có qua có lại mới toại lòng nhau*” hoặc “*nhà con tép thu lại con tôm*”. Loại bạn này hôm nay tặng mình một, ngày mai mình tặng lại hai thì còn tình bạn, bằng không thì người đó xem thường mình. Đây cũng là loại người đặt tình bạn lên bàn cân, mình có tiền, có quyền, thì họ cúi đầu (gục đầu) trọng vọng. Nếu chẳng may mình gặp nạn thất thế thì họ sẽ ngoảnh mặt về hướng khác, coi mình không ra gì. Và dĩ nhiên họ sẽ tìm cách tránh né rời xa mình, nếu chẳng may gặp mình ở đâu đó nơi công cộng.

3) Sao gọi là kết bạn như núi: “*Hòn núi vàng loài chim thú tụ về, lông cánh được chói màu vàng rực, kết bạn cũng thế, khi sang thì sang với nhau, khi vui thì đồng vui*”. Kết bạn như núi là kiểu tình bạn san sẻ, bồi đắp, bổ sung cho nhau. Khi giàu sang thì giúp đỡ bạn nghèo túng. Khi nghèo túng thì cùng bạn vượt qua mọi khó khăn, giống như minh họa của đức Phật về sự quan hệ giữa núi và chim muông cầm thú. Các loài động vật tụ về núi vì nơi đây có nhiều thức ăn. Núi nhờ muôn loài động vật tụ về mà trở nên phong phú đầy sức sống. Tình bạn này không phân biệt sang hèn, thành bại, đẹp xấu, họ giúp đỡ lẫn nhau để cùng vươn lên. Cả hai bên xem nhau như là bạn tốt, kết thành tri kỷ.

4) Sao gọi là kết bạn như đất: “*Tất cả mọi vật đều nương dựa đất mà sinh, làm bạn như đất để nuôi dưỡng để ủng hộ, ân hậu không bạc...*” Nói tới đất, người ta nghĩ tới sự nhẫn nhịn, chịu đựng, chấp nhận, sẵn sàng đón nhận tất cả mọi thứ dù sạch hay dơ. Nhìn chung đất là cái nền của sự sống, là nơi vạn vật dựa vào để sinh sống và phát triển. Tình bạn như đất là thứ tình bạn thiêng liêng, cùng nương tựa, nương nhen, chấp nhận xấu tốt của nhau, khuyên lơn, sách tấn, an ủi, chia sẻ vui buồn... để cùng tiến bộ trong cuộc



sống. Đây là một trong những yếu tố tạo nên tinh thần tùy hỷ trong đạo Phật. Là thứ tình bạn mà mọi người nên mở lòng đón nhận, bởi những người bạn thuộc dạng đất này, khi mình thành công thì bạn vui mừng không ghen tỵ. Khi mình sa sút, bạn cũng không bỏ bê xem thường, mà sẵn sàng ở bên cạnh chia sẻ, giúp đỡ mình vượt qua cơn bĩ cực.

LỜI KẾT

Ngoài việc chăm sóc đời sống của các đệ tử xuất gia cần có những thiện tri thức làm gương trên bước đường tu tập hướng về tâm linh, đức Phật cũng không quên chúng ta là những cư sĩ còn sống ngoài đời. Những người như chúng ta rất cần có bạn để học hỏi và chia sẻ niềm vui nỗi buồn trong cuộc sống.

Qua bốn kiểu kết bạn trên đây, đức Phật giúp chúng ta nhận thức rõ lỗi ứng xử của từng loại bạn. Đức Phật không phân biệt giàu sang hay nghèo khổ, đẹp người hay xấu người, mà chỉ để ý đến tính cách tốt, xấu, tích cực, hay tiêu cực của từng loại bạn sẽ ảnh hưởng đến cuộc đời của chúng ta mà thôi!

Hai loại tình bạn như hoa, tình bạn như cân, là hai loại người “*thấy giàu hay nịnh, thấy nghèo hay khinh*”, chúng ta thường thấy xuất hiện trong đời sống chúng ta nhiều lần. Nếu gặp phải, xem như đó là bài học kinh nghiệm cho mình. Người ta đối xử tệ bạc với mình như vậy, là đệ tử của đức Phật, mình không oán hận hay trách móc làm gì cho mệt, nhưng nên từ từ tránh xa họ ra!

May mắn gặp tình bạn dạng như núi, như đất, thì thật quý hóa. Hai loại tình bạn này giúp cho chúng ta tiến bộ trên đường đời cũng như trên con đường tu học. Tuy nhiên, muốn giữ tình bạn tri kỷ này được dài lâu, thì bản thân chúng ta cũng phải tu sửa trau dồi phẩm hạnh để trở thành một người có nhân cách, xứng đáng là bạn tốt của nhau. Đương nhiên sống ở đời không ai là không lầm lỗi. Chúng ta phải học hạnh nhẫn nhịn và tha thứ của đất về những lỗi lầm nhỏ của nhau thì tình bạn mới được bền lâu.

THÍCH NỮ HẰNG NHƯ

(Thiền thất CHÂN TÂM, November 16-2022)

MỘT LÒNG VÌ ĐẠO

Nước kia có một quốc vương
Nhân từ, vui vẻ, dễ thương vô cùng
Xuân về hoa lá từng bừng
Vua mang quà tặng đến từng xóm thôn
Thăm người nghèo khó neo đơn,
Hòa mình cùng với vui buồn của dân.
Ra đi phấn khởi vô ngần
Lúc về vua lại bần thần lo âu.
Vua khuyên dân chúng từ lâu
Phụng thờ Tam Bảo trước sau chân thành
Ăn chay, niệm Phật, làm lành
Hiếu cùng cha mẹ, thuận anh em nhà.
Ai theo điều đã đề ra
Được tha sưu thuế thật là vui thay.
Mọi người rầm rập theo ngay
Nào mê nhân nghĩa, chỉ say bạc tiền
Say mê lợi lộc triền miên
Bề ngoài giả bộ không quên cửa Thiền,
Luân thường đạo lý đạo điên
Vua nghe sự thực, buồn phiền khôn nguôi
Tìm phương cách giúp cho người
Quay về nguồn Đạo, sống đời hiền lương.
Một tuần sau trước ngai vàng
Vua truyền cho khắp xóm làng được hay:
"Ai còn thờ Phật, ăn chay
Từ hình theo luật từ đây ban hành."
Những phường giả dối gian manh
Những phường không có tâm thành từ lâu
Giờ cần che đậy gì đâu
Nhơn nhơn chế giễu đạo mẫu Thế Tôn.
Nhưng rồi chợt có một hôm
Quan hầu dẫn đến một ông cụ già
Không tuân luật mới ban ra
Công khai thờ Đức Thích Ca tại nhà.
Ông thường nghĩ: "Tâm thân ta
Lâu nay nghèo đói nhưng mà sướng thay
Được nghe giáo lý hàng ngày
Phụng thờ Tam Bảo, vui say cửa Thiền,
Còn hơn bao kẻ lăm tiền
Dư mùi phú quý, thiếu duyên tu hành
Nào đâu nghe được câu kinh
Khác chi ở chốn ngục hình mà thôi!"
Ông già mạnh dạn thưa lời:
"Dù vua xử tội, bầy tôi cam đành
Dù cho phải chịu tử hình
Một lòng thờ Phật trung trinh suốt đời!"
Vua truyền: "Nếu bản thân người
Tuân theo luật mới, tội thời miễn ngay
Lại phong chức tước từ đây,
Còn không, luật pháp thẳng tay hành hình!"
Ông già khảng khái tái trình:
"Hết lòng vì đạo, thân mình sá chi Vinh hoa, phú

quý trôi đi
Đời không đạo pháp đáng gì sống đây!"
Vua truyền: "Ta xử từ ngay!"
Ông già bình tĩnh tỏ bày tâm tư:
"Kính tâu bệ hạ nhân từ
Bầy tôi kiếp trước chắc tu đã nhiều
Kiếp này hưởng đạo cao siêu
Sớm khuya lời kệ, sáng chiều câu kinh
Coi như hạnh phúc đời mình
Nước sôi, lửa đỏ, cực hình quản chi
Tìm về nếp bóng từ bi
Tôi, Thanh Tiến Sĩ, nguyện đi trọn đường!"
Vua truyền: "Chuân bị pháp trường
Đem người xử tử làm gương cho đời!"
Quan quân lập tức vâng lời
Áp tội phạm ra nơi chém đầu,
Vua thăm nói nhỏ quan hầu
Phải ngưng chờ lệnh, chờ đâu hành hình.
Pháp trường gươm giáo thất kinh
Ông già trấn trối tâm tình dặn con:
"Quyết tâm giữ đạo cho tròn
Thi hành lời Đức Thế Tôn suốt đời
Noi gương cha dù dầu rơi
Luôn theo chánh pháp, không rời đức tin!"
Ba hồi trống giục vang rền
Lưỡi gươm đao phủ đưa lên. Rồi ngừng.
Lệnh vua giải tội về cung
Vây quanh dân chúng vô cùng ngạc nhiên.
Quan quân đưa lão đi liền
Vào triều kính cẩn quỳ bên bệ rồng,
Quan hầu thuật chuyện lão ông
Với lời từ biệt nói cùng người con.
Vua nghe cảm động trong lòng
Mừng vì Đạo chưa suy vong trên đời.
Lệnh vua cấm Đạo vừa rồi
Ban ra nhằm thử lòng người mà thôi.
Vua khen ông lão hết lời
Rồi phong "Tướng Quốc" giữa nơi triều đình
Vua lưu ông lão bên mình
Giúp vua truyền bá đạo lành Thế Tôn.
Đạo vàng thức tỉnh tâm hồn
Dân theo Phật Pháp về nguồn an vui
Ấm êm đời sống khắp nơi
Non sông phồn thịnh, lòng người nở hoa.
Quốc vương nhân ái chan hòa
Là tiền thân Phật Thích Ca một thời..

thơ **TÂM MINH**
NGÔ TĂNG GIAO
(Thi hóa Truyện Cổ Phật Giáo)



THẦY THÍCH MINH CHÂU: BẤT LẬP VĂN TỰ

Nguyễn Giác

TƯ TƯỞNG PHẬT HỌC

Bài viết này để ghi ơn Thầy Thích Minh Châu. Những gì Thầy dịch nhiều hơn những gì tôi có thể đọc, những gì Thầy viết phức tạp hơn những gì tôi có thể hiểu, và công trình hoằng pháp của Thầy vĩ đại hơn những gì tôi có thể đo lường. Bài viết, do vậy, chỉ là một phần những gì có thể nhìn về Thầy Thích Minh Châu, từ một người, tuy chưa bao giờ gặp Thầy trực tiếp, nhưng luôn luôn tự xem như học trò của Thầy. Và nơi đây sẽ tập trung về cách Thầy Thích Minh Châu lý giải về cửa pháp Bất Lập Văn Tự (không dựng lập chữ nghĩa, ngôn ngữ, biểu tượng, ký hiệu...). Sai sót tất nhiên sẽ có, người viết xin được thành tâm sám hối.

Thiền sư và Pháp sư

Thầy Thích Minh Châu đã dịch Tạng Nikaya, tất nhiên được gọi là dịch giả, học giả; Thầy uyên bác như thế đương nhiên được người trong nhà Phật gọi là Pháp sư. Có thể Thầy cũng là Thiền sư? Hình như chưa nghe ai nói về Thầy Thích Minh Châu như là một Thiền sư. Nhiều người có thể thắc mắc và khởi tâm phân biệt. Xin mời đọc kỹ những gì Thầy Thích Minh Châu viết, để chúng ta có thể tin rằng Thầy đã vượt qua các lần ranh phân loại như thế.

Trong rất nhiều Kinh Phật, có nhiều vị chỉ nghe Đức Phật dạy một câu, hay dạy một bài kệ bốn câu, hay dạy một bài kinh vài đoạn, là đủ để giải thoát. Đối với những vị như thế, vừa nghe Đức Phật dạy xong là tức khắc, hay chỉ mất thời gian rất ngắn, là xa lìa ngay được tham sân si. Thiền sư còn nung tửa vào cây gậy Thiền để đi đường, Pháp sư còn nung tửa vào cây gậy Pháp mà đi. Tuy nhiên, tôi tin rằng, những người như Thầy Thích Minh Châu, đã ngồi dịch Kinh miệt mài nhiều thập niên, chính ngay khi đó cũng có thể là Giới, cũng có thể là Định, và cũng có thể là Huệ. Hiển nhiên, Thầy đã trải qua rất nhiều thời gian tu, học, viết, dịch và giảng Kinh Phật, tham sân si có thể đã biến mất trong tâm Thầy.

Trong Kinh AN 5.26, Đức Phật nói người sống không phóng dật và nhiệt tâm có thể đi đến đoạn diệt hoàn toàn qua một trong năm giải thoát xứ: (a) nghe pháp, (b) thuyết pháp, (c) tụng đọc pháp, (d) tư duy và khảo sát về pháp (bản dịch Bodhi: *ponders, examines, and mentally inspects the Dhamma*), (e) khéo nắm giữ một định tướng, khéo tác ý, khéo thọ trì, khéo thông đạt với trí tuệ (*has grasped well a certain object of concentration, attended to it well, sustained it well, and penetrated it well with wisdom*). (1)

Như thế, ngồi dịch Kinh nhiều thập niên như Thầy, là dễ dàng đi qua bốn cửa giải thoát đầu trong Kinh trên, vì dịch Kinh là nghe pháp, là thuyết pháp, là tụng đọc pháp, là tư duy và khảo

sát về pháp. Khi Thầy đã qua được bốn cửa giải thoát nêu trên, là đã lìa khỏi các phân loại của chúng sinh. Thì, có gọi Thầy bằng chữ nào cũng không thích nghi.

Có một Kinh khác cũng có thể cho chúng ta tin rằng Thầy Thích Minh Châu đã vượt qua kiểu phân loại của thế gian hữu vi. Đó là Kinh AN 6.46, trích như sau:

"Do vậy, này chư Hiền, cần phải học tập như sau: 'Chúng ta là những người chuyên tâm về Pháp, chúng ta sẽ tán thán các Tỷ-kheo tu Thiền.' Này chư Hiền, chư Hiền cần phải học tập như vậy. Vì có sao? Thật vậy, này chư Hiền, các người vì điều ấy khó tìm được ở đời, những người cảm giác bất tử giới với thân và an trú."

Do vậy, này chư Hiền, cần phải học tập như sau: 'Chúng ta là những người tu thiền, chúng ta sẽ tán thán các Tỷ-kheo chuyên tâm về Pháp.' Này chư Hiền, chư Hiền cần phải học tập như vậy. Vì có sao? Thật vậy, này chư Hiền, các người vì điều ấy khó tìm được ở đời, những người với trí tuệ thế nhập và thấy con đường thâm sâu hướng dẫn đến đích." (2)

Nghĩa là, tôi suy đoán rằng, Thầy Thích Minh Châu đã vượt qua các lần ranh: cả Thiền và Pháp đều hiển lộ trong tâm Thầy.

Đại Thừa, Tiểu Thừa, Nhất Thừa...

Một số người thường nói rằng Thầy Thích Minh Châu đã phủ nhận tư tưởng Đại Thừa, xem như của các vị sư Trung Hoa hậu tác. Thực sự không phải. Thầy chỉ phân tích và gạn lọc. Thầy có thể phủ nhận một phần, nhưng rồi chúng ta sẽ thấy Thầy từng trích dẫn rất nhiều Kinh Bắc Tông. Riêng trong một tác phẩm do Thầy dịch, Thầy đã cho thấy toàn cảnh về Phật Giáo nhiều truyền thống, và điều này rất lợi ích cho người học Phật chân chính, để biết nơi nào thiếu sót và nơi nào dư thừa do lỗi người đời sau. Hãy luôn luôn nhớ rằng, chúng ta đã là học trò Đức Phật, điều cốt tủy là phải can đảm tự xét về chính mình, can đảm suy nghĩ về những gì mình cần đọc nhưng chưa đọc tới, về những gì mình cần học nhưng chưa học tới, và về những gì mình đã đọc và học nhưng thực ra là xen tạp vô ích. Và tận cùng, chúng ta phải nhìn vào tự tâm để đối chiếu Kinh Phật hiển lộ trong tâm mình.

Thầy Thích Minh Châu đã dịch một sách biên khảo nhan đề "Đại Thừa và Sự Liên Hệ với Tiểu Thừa" của học giả Nalinaksha Dutt, phát hành với ấn bản 1999 của nxb TPHCM, trong Lời Dịch Giả, trích lời Thầy viết như sau:

"...Cho nên quan điểm của một số học giả Pàli cho rằng những gì ngoài ba Tạng Pàli là ngụy tạo, vừa nguy hiểm, vừa nông nổi nếu không phải là

lạc hậu. Nguy hiểm vì tự mình phủ nhận những cố gắng trung thành với đạo Phật nguyên thủy của các nhà luận sư, như chúng ta đã thấy quá rõ ràng trong tập sách này. Nguy hiểm hơn nữa là chúng ta phủ nhận luôn những tinh hoa đạo Phật nguyên thủy do chính các nhà luận sư khai thác và diễn đạt. Nông nổi và lạc hậu, vì ngày nay các nhà học giả Phật giáo phần lớn đều chấp nhận một số tư tưởng Đại thừa là những tư tưởng của đạo Phật nguyên thủy và xác nhận chính trong tam tạng Pàli, được kết tập trong một thời gian một vài thế kỷ, lẽ dĩ nhiên phải có những đoạn phi nguyên thủy xen kẽ vào. Nếu có nhà học giả nào chịu khó so sánh bốn tập A Hàm (Trung Hoa) với các tập Pàli Nikàya tương đương, các vị ấy sẽ thấy có nhiều đoạn văn A Hàm Trung Hoa lại nguyên thủy hơn các đoạn văn Pàli.

Thái độ của một số Phật tử Đại thừa ngược lại xem những gì Tiểu thừa là thiển cận, nhỏ hẹp, không đáng học hỏi cũng là một thái độ nguy hiểm, nông nổi, nếu không phải là ngậy thơ, phản trí thức. Nguy hiểm vì tự nhiên phủ nhận ba tạng Pàli, bốn bộ A Hàm và các luật tạng, những tinh hoa tốt đẹp nhất và nguyên thủy nhất của lời Phật dạy. Và làm vậy chúng ta mắc mưu các nhà Bà-la-môn giáo đã khôn khéo loại bỏ ra ngoài Phật giáo những tinh ba của lời Phật dạy, bằng cách gán cho danh từ "Tiểu thừa". Nông nổi và ngậy thơ, vì thật sự danh từ Tiểu thừa và Đại thừa không được tìm trong ba tạng Pàli và bốn bộ A Hàm và chỉ là những danh từ được tạo ra về sau. Hơn nữa, tìm hiểu quá trình lịch sử tư tưởng Phật giáo, chúng ta chỉ có thể hiểu được tư tưởng Đại thừa sau khi chúng ta tìm hiểu được tư tưởng nguyên thủy. Loại bỏ tư tưởng nguyên thủy để tìm hiểu tư tưởng Đại thừa cũng như thả mồi bắt bóng, và bắt bóng ở đây là bắt bóng tà ma ngoại đạo, mới thật sự nguy hiểm hơn. Các nhà gọi là Đại thừa cần phải xác nhận một sự thật lịch sử, là các nước Tiểu thừa chống giữ sự xâm nhập của ngoại đạo tà giáo kiên trì và hữu hiệu hơn các nước Đại thừa. Lý do chính là tư tưởng Đại thừa và tà giáo ngoại đạo nhiều khi cách xa chỉ có gang tấc, và nhiều nhà tự cho là Đại thừa lại sẵn sàng bước qua biên giới ấy..." (3)

Một điểm đặc biệt của sách vừa dẫn, là phần Phụ Lục, chương này có nhan đề "Vấn đề các tập Prajñāpāramitā (Bát nhã Ba-la-mật)". Chương Phụ Lục nơi đoạn kết ghi về cách nhìn của Bát nhã

Ba-la-mật, rất đúng với cái nhìn của Thầy Long Thọ, người mở đường cho lý luận của hệ Bát Nhã và cũng là người khai sáng tư tưởng Đại Thừa, đồng thời cũng rất phù hợp với tinh thần của các nhóm Kinh Nhật Tụng Sơ Thời (trong Kinh Tập, Tiểu Bộ), nghĩa là các Kinh mà trong các năm đầu hoàng pháp Đức Phật đã yêu cầu tứ chúng tụng đọc hàng ngày.

Trích nơi đoạn cuối Phụ Lục - Vấn đề các tập Prajñāpāramitā (Bát nhã Ba-la-mật) là những dòng chữ như sau:

"Tóm lại, tác dụng của Bát nhã Ba-la-mật là làm cho vị Bồ-tát tin rằng bồ thí Ba-la-mật hay bất cứ pháp nào đều không có hình tướng, không có căn nguyên, và không sai khác với Sūnyatā, Bát nhã Ba-la-mật dùng như một vệ sĩ cho vị Bồ-tát, đã vượt trên các hàng người tầm thường, đã chứng nhiều đức tánh tốt đẹp, nhưng có thể vẫn còn chấp thủ một vài quan điểm có thể là cao thượng, trong sạch, nhưng vẫn trở thành một đối tượng chấp thủ cần phải trừ diệt. Vì lý do này mà Bát nhã Ba-la-mật được tán thán hơn các pháp Ba-la-mật hay các đức tánh khác và được xem như là lãnh đạo (nàyikha, phurvan gamā) cho tất cả pháp Ba-la-mật." (3)

Đó là Bát Nhã Tâm Kinh, là Trung Luận. Đọc kỹ Bát Nhã Tâm Kinh sẽ thấy, tinh thần vượt qua cả chấp thủ cả Có và Không, cả bờ này và bờ kia, đó chính là lời Đức Phật dạy, rằng trong cái nhìn Đại Thừa (hiểu là cửa lớn dung thông) sẽ thấy rằng phiền não tức là Niết Bàn, rằng mắt tai mũi lưỡi thân ý là hàng tối vô minh vây hãm chúng sinh, nhưng đồng thời cũng chính mắt tai mũi lưỡi thân ý là tia sao mai buổi sớm chỉ ra cái nhìn giải thoát. Không phải vô ý mà tác giả Nalinaksha Dutt đưa bài nhận định Bát nhã Ba-la-mật về chương Phụ Lục để kết thúc cuốn sách, và hiển nhiên có thể tin rằng dịch giả Thích Minh Châu cũng nhận ra như thế, nơi đó các thừa không còn vương bận nữa; nói như Thiền Tông là khi "Trâu bùn qua sông" thì đó là giải thoát, nơi bờ này với bờ kia chỉ còn là giấc mộng đêm qua, và không còn gì để gọi là buộc hay để gỡ. Nếu dùng lời để nói, có thể nên gọi Thầy Thích Minh Châu là bậc Đại Sa Môn Nhất Thừa.

Trước Sự Nô Lệ Của Con Người

Một tác phẩm tuyệt vời của Thầy Thích Minh Châu cần được đời sau đọc kỹ, và nên đọc rất kỹ, đó là cuốn "Trước Sự Nô Lệ của Con Người: Con Đường Thử Thách của Văn Hóa Việt Nam." (4)

Sách này, nơi đây, chúng ta sẽ thảo luận về bản in lần thứ hai, năm 1970, ấn hành bởi Nha Tu Thư & Sưu Khảo Viện Đại Học Vạn Hạnh. Có lẽ, Thầy Thích Minh Châu viết sách này, trong cương vị Viện Trưởng Viện Đại Học Vạn Hạnh, có thể viết năm 1968 vì Chương 3 là bài diễn văn Thầy Minh Châu đọc khi khởi đầu niên học 1968-1969: "Với trọn lòng tôn kính và nhiệt hức, với trọn lòng tin sắt đá vào sự phục hồi sinh lực của tinh thần Việt Nam, chúng tôi xin chính thức tuyên bố buổi Tổng Khai Giảng hôm nay, mở đầu niềm hy vọng liên tục trong niên học 1968-1969 tại Viện Đại Học Vạn Hạnh."

Trong sách này, Thầy Minh Châu đã viết và lý luận gần như là thuần tư tưởng Bắc Tông. Chúng ta không hề ngạc nhiên khi đọc và thấy các vị Thầy khác trích dẫn Kinh Bắc Tông – thí dụ, Thầy



Thanh Từ, Thầy Tuệ Sỹ... — bởi vì đó là những gì các Thầy này đọc hàng ngày, dịch hàng ngày, tư duy và tu dưỡng hàng ngày. Tuy nhiên, Thầy Thích Minh Châu nhiều lần trích dẫn Kinh Bắc Tông mới là lạ. Rất kỳ lạ, vì trong sách này, Thầy Minh Châu cũng trích nhiều lần về Thiền Tông, y hệt như Thầy Minh Châu mới dùng thần thông để đi du học ngược thời gian, như từ thời Lý, Trần về.

Có phải vì “gỡ bỏ nô lệ” cần riêng tới Kinh Đại Thừa? Không phải, vì Phật Giáo Nam Tông và Bắc Tông đều nhằm gỡ bỏ xiềng xích nô lệ trong nhân loại nói chung, và trong tâm từng người nói riêng.

Tại sao Thầy Minh Châu đã du học Ấn Độ, hoàn tất Tiến sĩ Phật học với luận án “So sánh Tạng Pali Trung Bộ Kinh với Tạng Hán A Hàm” (*The Chinese Madhyama Agama and the Pali Majjhima Nikaya – A Comparative Study*) tại Đại học Phật giáo Nalanda (Ấn Độ) lại ưa thích trích dẫn Kinh Kim Cương, Kinh Pháp Hoa, Kinh Lăng Già, Tư tưởng Bất Nhị, Tư tưởng Bất Nhã, Tư tưởng Phật Tính, Bồ Tát Hóa Thân, Đức Di Lặc, Lục Tổ Huệ Năng, Tam Tổ Tăng Xán, Ngài Long Thọ...

Và rồi tận cùng Thầy Thích Minh Châu đã viết với văn phong Lâm Tế rằng, “*Phật giáo chỉ là Phật giáo khi Phật giáo vượt qua chính cơ cấu ngôn ngữ và biểu tượng của Phật giáo...*” Nghĩa là, Thầy Thích Minh Châu đang lảng lẽ truyền pháp của Thiền Tông: bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền...

Nơi đây, chúng ta sẽ trích từ sách “Trước Sự Nô Lệ của Con Người: Con Đường Thử Thách của Văn Hóa Việt Nam” một số nơi đáng chú ý, khi Thầy dẫn ra Kinh điển Bắc Tông, và tư tưởng Thiền Tông.

Chương 1: Hãy nhìn thẳng vào chính mình

(*Bắt đầu trích*) “Vô úy là một trong những đức tính quan trọng mà đẳng Thế Tôn đã dạy cho chúng ta. Đó là con đường của tất cả Bồ Tát. **Hoá Thân của Đức Di Lặc** sẽ mang đủ đức tính của Bất Không Thành Tựu Như Lai. Đó chính là tư thái thản nhiên của Ngài được thể hiện trong Vô Úy Ấn (abhaya mudra)... [...]”

Điều trên khiến chúng ta nhớ đến bình đẳng tánh trí và diệu quan sát trí hai trong bốn trí của **Duy Thức Học**.

Bình đẳng tánh trí (Samatājñāna) và Diệu Quan sát trí (Pratyaveksanājñāna) đưa đến Đại viên cảnh trí (Adarsanājñāna), cứu cánh của giải thoát; đó mới chính là con đường giải thoát duy nhất cho mỗi người trong chúng ta.

Tâm hồn thản nhiên trước sự vật và tâm trí mở ra trước huyền diệu, đó là đường đi của tất cả Bồ Tát, thể hiện cô đọng trong Vô Úy Ấn (Abhaya mudra) của Bất Không Thành Tựu Như Lai (Amoghasiddhi), hoá thân của Đức Di Lặc.” (*ngưng trích Chương 1*)

Chương 5: Hoà bình với sự sụp đổ của ngôn ngữ

(*Bắt đầu trích*) “Khi đức Phật mở ra con đường giải thoát bằng việc phá chấp, phá bỏ tất cả mọi cố chấp và phá bỏ ngay việc cố chấp vào chính đạo Phật, Đức Phật chỉ muốn cho con người ý thức tính cách giới hạn của biểu tượng và đồng thời ý thức tối hậu rằng chính Thực tại và Thực thể cũng là biểu tượng cuối cùng mà con người

phải phá hủy, để được giải phóng toàn triệt. Đó cũng là ý nghĩa cách mạng triệt để của **Lục tổ Huệ Năng** khi Ngài nói: “**Bản lai vô nhất vật**”, nói khác đi thì cũng có nghĩa là chính Thực tại chỉ là biểu tượng và biểu tượng này cũng phải vứt bỏ đi để không còn một vật nào hay một nơi nào hay một nơi nào mà con người có thể cố chấp trôi buộc dù là Thực tối hậu hay biểu tượng tối hậu. [...]”

Hiểu hòa bình theo nghĩa chống lại chiến tranh là còn hiểu theo bình diện tâm thường, như thể bị trôi buộc trong hướng đi biện chứng pháp (processus dialectique) của chính ngôn ngữ, nói theo danh từ nhà Phật thì có nghĩa là còn phân biệt đối đãi giữa thực tế này với thực thể khác, chưa đạt đến “vô Phân biệt trí”; trong ý nghĩa ấy, **Tổ Tăng Xán** của Thiền Tông đã nói một câu ý nghĩa: “**Chỉ động quy chỉ, chỉ cánh quy động**” (ngăn động mà cần tịnh, hết ngăn lại động thêm), khi chiến tranh thì ta cầu hòa bình, nhưng hết chiến tranh thì lại chỉ là sống để chờ một trận chiến tranh khác dữ dội, do đó, hòa bình chỉ là hòa bình giai đoạn, có tính cách nhất thời.

Khi chúng tôi nói đến hòa bình, chúng tôi chỉ nói hòa bình toàn thể, hòa bình tâm linh, chỉ có hòa bình tâm linh mới là hòa bình duy nhất làm nền tảng cho tất cả hòa bình chính trị và quân sự.” (*ngưng trích Chương 5*)

Chương 6: Ngay giữa lòng thế gian đau khổ

(*Bắt đầu trích*) “Trong *Kinh Pháp Hoa*, Phật dạy: tất cả các Đức Phật đều vì một nhân duyên lớn mà xuất hiện ở đời; đại sự nhân duyên ấy, chính là mở bày cho chúng sinh tri kiến của Phật chỉ cho chúng sinh tri kiến của Phật, làm cho chúng sinh hiểu tri kiến Phật, khiến chúng sinh chúng nhập tri kiến của Phật... [...]”

Trong *Kinh Pháp Hoa*, phẩm “Như Lai thọ lượng” Phật lấy ví dụ một vị lương y vì đàn con ngộ độc nên chế sẵn món thuốc giải độc cho các con uống. Nhưng những người con mãi mê vui chơi không chịu uống, độc được ngày một ngấm sâu vào cơ thể, người cha lương y bèn dùng phương tiện bỏ nhà ra đi phương xa rồi cho người về báo tin là mình đã chết. Đàn con khi ấy thường tiếc cha mới bắt đầu nhớ lời cha dặn và uống thuốc, nhờ đấy khỏi được bệnh. Đức Phật cũng thế, vốn là đẳng Vô Thi, vô chung thọ mạng vô cùng, thường trụ bất diệt, là đẳng toàn trí vượt trên sự tu học, nhưng vì chúng sinh mà thị hiện ra đời; thị hiện sáu năm khổ hạnh, thị hiện thành đạo, thị hiện nhập diệt. Vì sao? vì nếu chúng sinh thấy Như Lai thường còn chẳng mất thì dễ sanh lòng buông lung nhàm trễ, không sanh tâm tưởng nghĩ Đức Phật khó gặp. Do đó mà Như Lai đã dùng phương tiện nói rằng: “Các Tỳ Kheo nên biết, chư Phật ra đời khó có thể gặp được.” (*Pháp Hoa Kinh*, Như Lai thọ lượng phẩm). Lại nữa pháp thân Phật to lớn bao trùm cả pháp giới; mà nay nhập thể trong một thân bé nhỏ, hữu hạn chịu những ràng buộc hữu vi: sinh, già, bệnh, chết của con người cũng chỉ vì một ý hướng nhân bản nêu trên... [...]”

Chính Đức Phật đã dạy trong **Kinh Kim Cương**:

Nhược dĩ sắc kiến ngã

Di âm thanh cầu ngã

Thị nhơn hành tà đạo

Bất năng kiến Như Lai.

Kinh Pháp Hoa có lấy dụ một thương nhân mang món báu lớn đi qua đường hiểm (tê trì trọng bảo quá hiểm lộ), chính là hoàn cảnh chúng ta hôm nay, mang kho tàng pháp bảo vô giá đi vào một giai đoạn cam go của thời mạt thế. Đức Phật đã cứu chúng ta, bây giờ đến lượt chúng ta hãy cứu lấy đức phật. (ngưng trích Chương 6)

Chương 9: Nền tảng của mọi khoa học và triết học nhân loại

(*Bắt đầu trích*) "Tất cả những chủ đề này đều nêu ra một thuộc tính trong những thuộc tính của Phật tính. Thực ra, đứng trên bình diện Chân Như quan thì Phật tính là Phật tính, tức là Như tính, gọi là Như Như mà chữ phạn gọi là Tathatva hay tathata; đứng trên quan điểm dựa trên chân lý như thật ấy (yathabhū tārthasthānadar-sana) thì Phật tính không có thuộc tính gì cả, bởi vì thuộc tính chỉ có lý do tồn tại trong hiện tượng giới... [...]"

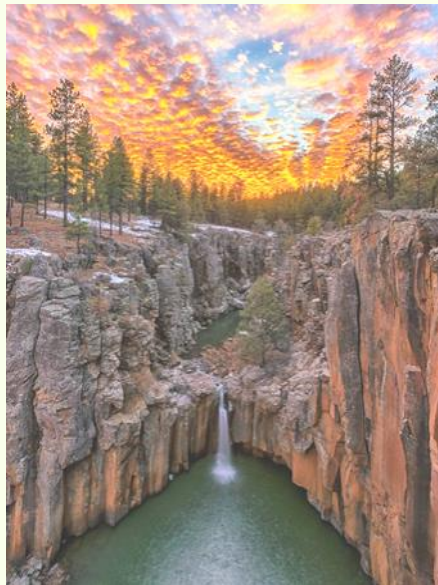
Thấy được sự thật là hiểu biết Như thật (Yathā-bhūtam); hiểu biết như thật (Yathā-bhūtam) là hiểu biết đúng y như thực tại (Yathāttvam) đúng theo sự kiện thiết thực (yathārtha) nghĩa là nhận thức chân tướng của mọi sự vật. Vì lẽ đó, đạo Phật còn có tên là "đạo như thật" "yathābhūtam-marga" (kinh Bát Nhã, trang 15)." (ngưng trích Chương 9)

Chương 10: Nền tảng của mọi phương pháp giáo dục

(*Bắt đầu trích*) "Vô minh là nền móng của tà kiến, và vì tà kiến, do tà kiến, bởi tà kiến, nên con người mới nô lệ vào những ảo ảnh nguy hiểm để giết hại lẫn nhau. Chánh kiến đi đôi với Đạo đức; chuyển tà kiến thành chánh kiến thì chuyển được Ác thành Thiện. Nhà giáo dục Phật giáo không phải chỉ là người cố chấp vào một nguyên tắc đạo đức để mà bỏ quên thực chất linh động của đạo đức; chính kiến mới là không chấp trước vào vọng kiến; vọng kiến là sự chìm đắm trong những ảo ảnh, hư ảnh phù phiếm mà chạy trốn thực tại. Thực tại nằm trên Thiện và Ác; giai đoạn đầu là theo Thiện bỏ Ác, giai đoạn thứ hai là bỏ Ác theo Thiện, giai đoạn thứ ba là siêu hóa nhị tướng của vạn pháp để mà thể nhập Thực tại siêu việt... [...]"

Tinh thần vô chấp, vô trước, phải được thực hiện triệt để trong nền giáo dục Phật giáo; con người của chân lý là kẻ sống với chân lý mà không chấp trước và chân lý. Giáo dục Phật giáo là giáo dục con người trở thành Phật tử để rồi không chấp trước vào bản vị Phật tử và trở về lại với con người, con người trọn vẹn, không phân biệt tôn giáo, nòi giống, giai cấp, Phật tử chỉ là Phật tử thực sự khi Phật tử vượt lên giới hạn của mình để nhập một với con người bằng xương bằng thịt ở khắp mọi chân trời. **Chân lý bất nhị** (Advaya) là nền tảng của tất cả mọi đường hướng giáo dục Phật giáo. Chân lý (satyatā) chính là bất nhị

(advaya), con đường của sự thật (mārgasat), như Đức Phật đã dạy trong **Kinh Lăng Già** (Lankavatāra-sūtra). Bất nhị là không phân biệt Phật giáo với những gì không phải là Phật giáo; Bất nhị là không phân biệt trí và Đức, Thiện và Ác, vô vi và hữu vi, tự thể và tha thể, bạn và thù, quốc gia và quốc tế." (ngưng trích Chương 10)



Chương 11: Nền tảng của sự trung phong giữa văn hoá Đông phương và Tây phương

(*Bắt đầu trích*) "Chúng ta chỉ phân biệt Đông phương và Tây phương khi chúng ta đã đánh mất sự hòa điệu. Sự hòa điệu chỉ nằm tại nguồn; nơi suối nguồn, Đông phương và Tây phương không còn khác nhau, cả hai chỉ là một. Và con đường hướng về Suối nguồn duy nhất này chính là con đường "antadvayasunya" của Prajñā, mà Prajñā, chính là sự im lặng toàn triệt của tất cả mọi câu hỏi, vì tất cả câu hỏi đều bị quy định trong cơ cấu của ngôn ngữ, mà cơ cấu của mọi ngôn ngữ đều bị quy hướng trong

con đường nhị phân hoặc đa phân. Trong tư tưởng Phật giáo của Nāgārjuna thì Prajñā chính là Sunyatā mà Sun-yatā có nghĩa là **"phi nhị tướng, ly lưỡng biên"** tức là **"không tướng"** (lakṣaṇa-sūnyatā) hoặc **"không tự tướng"** (sva-lakṣaṇa-astūnyatā)

Chúng tôi muốn kết luận bằng một câu kệ của **Long Thọ** (Nāgārjuna) trong Mādhyamika-kārikās (Bīd. Budd. IV):

Tất cả đều hòa điệu đối với kẻ nào hòa điệu với **Không Tính**.

Tất cả bấy hòa điệu đối với Kẻ nào không hòa điệu với **Không Tính**." (ngưng trích Chương 11)

Và bây giờ, chúng ta sẽ vô cùng kinh ngạc, khi đọc tới chỗ Thầy Minh Châu viết về tư tưởng Bất Lập Văn Tự — của Thiền Tông, và cũng là cốt tủy của Phật Giáo. Nơi đây, chúng ta trích như sau, từ Chương 4.

Chương 4: Vượt ra ngoài biểu tượng và ngôn ngữ

(*Bắt đầu trích*) "Đối với đạo Phật, con đường dẫn đến Niết bàn phải là công bình, đặt trọng tâm vào tự nguyện và sự tùy thuận của từng cá nhân không bao giờ dùng áp lực mà bắt buộc (như đại ý của Kinh Kuladanta), nhưng công bình chỉ là ý niệm, bước đầu trong đời sống tâm linh, khi đời sống tâm linh mình trở nên sâu sắc và đã giải thoát rồi thì công bình tự nhiên xuất phát từ nhất cử nhất động của mình, công bình lúc ấy hòa nhập với trí tuệ và đối với Phật giáo, công bình không phải xuất hiện giữa hai thực thể (chủ thể và khách thể) mà công bình phải bắt đầu ngay trung tâm điểm; trung tâm điểm ấy tức là tâm thức con người: do đó, phải cách mạng nơi tâm thức con người thì mới có thể đem đến công bình thực sự cho thế giới. Cuộc cách mạng tâm thức chỉ có thể

thực hiện, khi mỗi người trong chúng ta không còn ôm giữ lấy cơ cấu ngôn ngữ và biểu tượng của tôn giáo mình và ý thức rằng Thực tại chỉ có thể thực hiện bên trong tự thể của mình thôi (Pali gọi là paccattam ve-ditabbo vinnuhi= Pratyatmyavedya). Trong quan niệm của Phật giáo, *Phật giáo chỉ là Phật giáo khi Phật giáo vượt qua chính cơ cấu ngôn ngữ và biểu tượng của Phật giáo*, vì thực tại không thể nào xác định được bằng bất cứ ngôn ngữ hay biểu tượng nào (avya kṛta). Niết bàn là chấm dứt tất cả mọi vọng tưởng (vikalpa), tức là phá bỏ vô minh (avidyā), phá bỏ chấp trước đeo níu (rà-ga) ác ý (dvesa) và ảo tưởng (moha). Giới (sila) Định (sammādhī) và Tuệ (Pra-jñā) là công bình trong đức hạnh, công bình trong tâm thức và công bình trong trí huệ: Niết Bàn là sự toàn thiện của Giới, Định, Tuệ.

Chỉ khi nào chúng ta không còn nô lệ vào ngôn ngữ và biểu tượng, chúng ta mới đạt được sự công bình trong Trí Huệ, công bình trong Trí cũng chính là trí huệ công bình, tức là trí huệ bình đẳng; chữ nhà Phật gọi đó là *bình đẳng tánh trí*; đó là trí huệ của một người vượt ra ngoài mọi quan niệm, mọi cơ cấu biểu tượng và ngôn ngữ (nīvikalpajñāna).

Chỉ khi nào chúng ta quan niệm nền tảng của tôn giáo như là (nīvikalpajñāna) nghĩa là *"trí kiến thuần túy vượt ra ngoài mọi cơ cấu ngôn ngữ ý niệm"* thì chúng ta mới có thể đối xử mọi tôn giáo một cách công bình và từ sự công bình của nền tảng tôn giáo, chúng ta mới có thể xây dựng công bình thế giới." (ngưng trích Chương 4)

Ý chỉ Bất Lập Văn Tự

Chúng ta thử phân tích vài khái niệm trong Chương 4 vừa dẫn.

Trước tiên, là chữ "biểu tượng" – tức là, sử dụng một ký hiệu, hay một hình ảnh, hay một ký tự, hay một chữ, hay bất kỳ một cái gì để chỉ về một cái gì khác được cho là rất khó mô tả. Trong Thiền Tông, hình ảnh thường gặp nhất là dùng "ngón tay" để "chỉ trăng." Ngón tay là biểu tượng, cần ngó theo ngón tay (dựa vào biểu tượng) mới thấy mặt trăng (thực tướng muốn thấy). Ngón tay không phải mặt trăng, biểu tượng không phải thực tướng.

Tương tự, "ngôn ngữ" chính là một hệ thống biểu tượng của một dân tộc. Thực tại chỉ có một, trong khi lại có nhiều ngôn ngữ khác nhau của nhiều dân tộc khác nhau chỉ để nói về một thực tại ở cõi này. Không có ngôn ngữ để dùng như biểu tượng, sẽ không truyền thông được, và cũng không chỉ ra được điều muốn nói hay nơi muốn tìm.

Kinh Viên Giác viết rằng: *"Tu-đa-la giáo như tiêu nguyệt chỉ. Nhược phục kiến nguyệt, liễu tri sở tiêu, tất cánh phi nguyệt. Nhất thiết Như Lai chủng chủng ngôn thuyết khai thị Bồ-tát diệc phục như thị."*

Bản dịch của Thầy Thanh Từ là: *"Kinh giáo như ngón tay chỉ mặt trăng, nếu thấy được mặt trăng thì biết rõ ngón tay rốt ráo không phải là mặt trăng. Tất cả ngôn giáo của Như Lai khai thị cho Bồ-tát cũng như thế."*

Bởi vậy, Thiền Tông đã ghi lại huyền thoại Đức Phật cầm đóa hoa lên lặng lẽ trước đại chúng; lúc đó, chỉ có ngài Ca Diếp ngộ được ý chỉ, mỉm cười. Sự tích "Niêm hoa vi tiếu" này là vượt

ra ngoài ngôn ngữ. Thực tướng nào được Đức Phật hiển lộ nơi đây? Đơn giản, ngài Ca Diếp nhận ra ngay đây là cái được thấy, cái là ngôn ngữ, là biểu tượng, là mọi ý niệm tư lường. Chỉ có Thiền Tông mới siêu vượt tất cả ngôn ngữ và biểu tượng, để rồi nói ngắn gọn là Bất Lập Văn Tự, Giáo Ngoại Biệt Truyền.

Thầy Thích Minh Châu trong Chương 4 cũng viết *"trí kiến thuần túy vượt ra ngoài mọi cơ cấu ngôn ngữ ý niệm."* Nghĩa là, nơi đây, Thầy Minh Châu nêu lên giáo lý vô niệm của Lục Tổ Huệ Năng. Nơi đây, Thầy Minh Châu không mượn phương tiện Niệm thần, hay Niệm thọ, hay Niệm tâm, hay Niệm pháp... Nơi đây, Thầy đã nói trực chỉ là hãy thấy *"trí kiến thuần túy vượt ra ngoài mọi cơ cấu ngôn ngữ ý niệm."* Đây là Thiền Tông, đây là Tổ Sư Thiền, là là ngôn ngữ, là là ý niệm, là không mượn bất kỳ phương tiện nào.

Tại sao vô niệm? Chúng ta hãy thí dụ bằng hình ảnh cụ thể. Giả sử bạn đang xem truyền hình, chương trình gì đó. Giả sử, đang xem kịch. Trong khi xem kịch, bất chợt bạn khởi niệm, nghĩ tới ngày mai đóng tiền nhà, hay nghĩ tới hồi chiều quên đi chợ, hay khi thấy hình ảnh góc phố trên TV lại nhớ tới thời thơ ấu, hay khởi niệm chê diễn kịch dở hay khen kịch hay... Bất kỳ ý niệm nào khởi lên, đều làm gián đoạn việc bạn đang xem kịch, và bạn có thể mất đi một khoảng thời gian trong kịch. Đó là cái được thấy. Trong khi bạn đang thấy, hề khởi lên bất kỳ ý niệm nào, cũng làm xen tạp vào cái được thấy, và chỉ làm phá hoại hay gián đoạn cái được thấy.

Bây giờ tới cái được nghe. Giả sử bạn đang nghe một ca khúc. Trong khi đang nghe, bất chợt bạn khởi niệm, nghĩ tới ngày mai đóng tiền nhà, hay nghĩ tới hồi chiều quên đi chợ, hay khi nghe một nốt nhạc quen thuộc thể là lại nhớ tới thời thơ ấu, hay khởi niệm chê hát nhạc dở hay khen nhạc hay... Bất kỳ ý niệm nào khởi lên, đều làm gián đoạn việc bạn đang nghe nhạc, và bạn có thể mất đi một khoảng thời gian trong chuỗi nốt nhạc. Đó là cái được nghe. Trong khi bạn đang nghe, hề khởi lên bất kỳ ý niệm nào, cũng làm xen tạp vào cái được nghe, và chỉ làm phá hoại hay gián đoạn cái được nghe.

Nơi đây, Thiền Tông dẫn chúng ta về Kinh Bahiya, khi Đức Phật từ bi dạy rằng hãy để cái được thấy chỉ là cái được thấy, và hãy để cái được nghe chỉ là cái được nghe (và hiểu ngầm rằng, như Lục Tổ Huệ Năng nói, và như Thầy Minh Châu lập lại: rằng bất kỳ niệm nào khởi lên đều làm quấy sóng dòng sông thực tại).

Đó là hình ảnh của Thầy Thích Minh Châu đang quảng diễn pháp môn Bất Lập Văn Tự, Giáo Ngoại Biệt Truyền.

GHI CHÚ:

(1) Kinh AN 5.26: https://suttacentral.net/an5.26/vi/minh_chau

(2) Kinh AN 6.46: https://suttacentral.net/an6.46/vi/minh_chau

(3) Đại Thừa và sự Liên Hệ với Tiểu Thừa: <https://thuvienhoasen.org/a5928/dai-thua-va-su-lien-he-voi-tieu-thua>

(4) Trước Sự Nô Lệ của Con Người: <https://thuvienhoasen.org/p87a26169/truoc-su-no-le-cua-con-nguoi>

CHÂM CỨU VÀ CÁC VẤN ĐỀ RẮC RỐI

Bác sĩ Nguyễn Ý-Đức

Y KHOA PHỔ THÔNG



Bác sĩ Nguyễn Ý-Đức

Vào cuối năm 1960, nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Quốc lập bang giao với Hoa Kỳ sau hơn hai mươi năm không nhìn mặt nhau. Số là sau một thời gian giá lạnh thì cuộc thăm viếng của Tổng Thống Hoa Kỳ Richard Nixon vào năm 1972 đã làm thay đổi tình hình giữa hai nước và trên thế giới. Điểm này đã tạo ra những chú tâm của phía Tây phương tới tất cả những gì Trung Quốc làm kể cả các kỹ thuật về Châm Cứu mà trong thời Chủ Tịch Mao có đến gần một triệu người đang hành nghề.

Những phái đoàn tiếp sau cuộc viếng thăm của Tổng Thống Nixon cho hay các cuộc giải phẫu và chữa bệnh với những kim làm bằng bạc, hoặc thép không rỉ của các châm cứu gia đưa vào hơn ba trăm "huyệt" của bệnh nhân. Theo các vị này thì mũi kim có mục đích đưa vào hoặc lấy ra khỏi cơ thể những cảm giác đau khiến con người dễ chịu hơn.

Châm cứu và kỹ thuật Nhật Bản dùng ngón tay thay vì với kim đã từ lâu xa lạ với y khoa và dân chúng Tây phương. Nhưng kể từ nay châm cứu và các kỹ thuật chữa bệnh Đông phương đều được nghiên cứu rộng rãi hơn.

Xem xét kỹ những điều đã nêu ra

Những điều kỳ lạ nhất do châm cứu nêu ra vào thập niên 1970 đều bị gạt bỏ hết. Chẳng hạn như những trường hợp nhiễm trùng nặng: gãy xương; ung thư; các bệnh tim; bệnh cử động thần

kinh và teo thịt. Họ cũng thừa nhận rằng một số bệnh nhân như các em còn nhỏ hoặc những người thật già hoặc suy yếu đều không chữa bằng kim được nhưng có thể dùng sức ép của ngón tay hoặc bằng những cách khác.

Tuy nhiên vẫn có một danh sách thật dài về tâm lý hoặc thể chất mà những người ủng hộ châm cứu nêu ra như lo sợ và trầm cảm hoặc đau khớp hoặc trí hậu môn. Vào năm 1973, cơ quan Royal Society of Medicine ở Anh quốc công bố một danh sách gồm 642 trường hợp chữa bằng châm cứu. Nghiên cứu này cho hay có 37 phần trăm bệnh nhân đều cho là có kết quả tốt hoặc trung bình còn các trường hợp khác lại nói rằng châm cứu chẳng giúp gì cả.

Tỷ lệ cao nhất nói là chữa khỏi đều là thiên đầu thống, suyễn và đau bụng khi có kinh. Những người nói là kết quả không ra gì gồm có đau bụng khi có kinh nguyệt, lở cuống bao tử và ăn khó tiêu, các trường hợp tâm trí, liệt dương hoặc lạnh cảm. Chín phần mười những người bị đau bắp thịt, bốn trên năm người bị sốt và ba trong bốn người bị viêm khớp xương đủ loại đều nói là chỉ có vài công hiệu mà thôi.

Kết quả của các nghiên cứu này hoặc tương tự chứng minh rất ít kết quả theo y học tây phương. Tuy vậy, số các bác sĩ coi châm cứu là phụ cho y khoa chính thống ngày một gia tăng, đến nỗi bên Mỹ năm 1980 có khoảng vài trăm bác sĩ và ở các nước Tây phương có đến mấy ngàn người làm thêm châm cứu. Tại các nước như Ấn Độ, Tích Lan và Nga Xô Viết, số châm cứu gia đóng vai trò quan trọng trong y học theo lối Tây phương.

Các nghiên cứu Tây phương về châm cứu tập trung nhiều vào khả năng giảm đau và vào một số các khả năng khác. Thí dụ kẹp vào rái tai để chữa ghiền chất nicotine và những loại ghiền khác.

Châm cứu công hiệu như thế nào?

Người Trung Hoa khi xưa tin tưởng châm cứu dựa trên nguyên tắc là năng lượng "khí" được luân lưu khắp cơ thể, giữa các bộ phận sinh tử, dọc theo một số đường mà họ gọi là "kinh". Ở những điểm châm cứu, nơi mà đường kinh gần mặt da hơn cả, nhà châm cứu khéo tay có thể duy trì hoặc tái lập đường kinh đi để lấy lại sự thăng bằng. Nhưng cho đến ngày nay chưa có bằng chứng nào về đường "kinh" là có thật.

Theo các nhà khoa học Tây phương, châm cứu chỉ là một sự ru ngủ hoặc gợi ý và một số



yếu tố hình như đã chứng minh điều đó. Một phần ba các nhà châm cứu cũng thừa nhận điều này là đúng. Hơn nữa sự thành công của châm cứu ở Trung Quốc cao hơn là ở các quốc gia Tây phương là vì người Trung Quốc tin tưởng vào châm cứu.

Để chống lại các luận cứ kể trên, những người ủng hộ châm cứu thường nói rằng môn chữa bệnh này được dùng thành công ở súc vật. Họ cũng nói thêm rằng ở Trung Quốc, châm cứu là một phần của dinh dưỡng, vận động cơ thể và các hoạt động khác, tất cả đều có mục đích là làm thăng bằng sự âm và dương, là những điều không đúng đối với Tây phương.

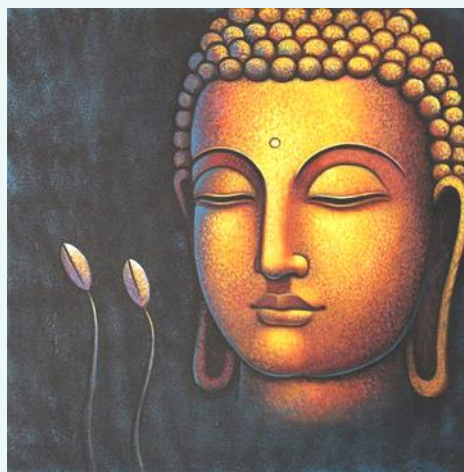
Một lý thuyết đặc biệt kết nối giữa châm cứu với sự giảm đau đã xuất hiện giữa năm 1960, mấy năm sau khi nổi lên phong trào ưa thích đến vấn đề này. Trong lý thuyết "gate control" của các nhà nghiên cứu Ronald Melzack và Patrick Wall, kích thích bằng châm cứu có thể chặn cảm giác đau nơi tủy sống. Nhưng lại không giải thích được trường hợp đau lâu năm như trong bệnh viêm khớp kinh niên.

Ngoài ra, quan sát kỹ các điểm châm cứu cho hay nhiều điểm nằm ở chỗ mà dây thần kinh lớn ra ngoài da hoặc một sợi dây thần kinh chạy vào bắp thịt đó. Cuối cùng, 71% các điểm châm cứu tương ứng với các điểm gây bệnh trên da mà một số bệnh trở nên mềm hơn là trong nhiều bệnh khác, chẳng hạn thấy đau ở vai vì đau ở gan.

Vào thập niên 1970, trong khi nghiên cứu về hệ thần kinh trung ương, các khoa học gia đã đưa ra một giả thuyết về châm cứu. Họ tìm thấy rằng các loại dược phẩm như morphine và heroin đã tác dụng lên các "điểm nhận" của não bộ hoặc tủy sống. Họ lý luận rằng các điểm tiếp nhận sẽ không có ngoại trừ cơ thể sản xuất ra các chất tương tự, giảm đau ở người bệnh và tăng những cảm giác dễ chịu đối với người khỏe mạnh. Năm 1973, chất này gọi là endorphins đã được các nhà khoa học phân tích.

Chất endorphins được coi như có trách nhiệm về tri giác cơn đau ở những ai bị chấn thương nặng, kể cả người bị đau vì thể thao. Một số tác giả gợi ý rằng châm cứu và những kỹ thuật tương tự hoàn thành công dụng của mình bằng cách nhả ra chất endorphins và các chất hóa học khác. Sự liên hệ có thể chưa chứng minh hết nhưng các nghiên cứu vẫn tiếp tục bởi vì nó an toàn và không gây nghiện khi muốn bớt đau.

Bác Sĩ Nguyễn Ý Đức



CON HÃY LÀ...

*Là làn gió của mùa Xuân nắng ấm
Là con sông chảy nhẹ dọc bờ đê
Là cơn mưa tưới mát buổi trưa hè
Là câu hát ru hò thời thơ ấu
Là vườn hoa với trăm ngàn hương sắc
Là mặt trời tỏa sáng khắp năm châu
Là ngọn đuốc cho người đang lạc hướng
Là sao mai lấp lánh buổi rạng đông
Là suối mát giúp đời vơi đau khổ
Là trái tim của tấm lòng nhân hậu
Là bàn tay xoa dịu nỗi thương đau
Là từ bi với tất cả mọi loài
Là bình đẳng không phân biệt lớn, bé
Là tâm Phật với muôn vàn kỳ diệu
Là an lạc sống cuộc đời tỉnh thức
Là nguyện sống thiện lành như Phật dạy
Là thanh tịnh như hoa sen thơm ngát
Là Quán Âm với hạnh nguyện sâu xa
Là tỉnh giác như Đức Phật Thích Ca
Là trí tuệ như Văn Thù Sư Lợi*

*Con hãy là và hãy là tất cả...
Vì chúng sanh cần Chánh Pháp Như Lai
Giữa cõi đời người tỉnh với kẻ say
Khiến bom đạn vẫn nổ tung bốc cháy
Ôi! Thế giới đảo điên vì mù quáng
Ác nghiệp này trả bao giờ mới xong!*

thơ **DIỆU VIÊN**

BÚN XÀO CHAY

Món bún xào chay với vị thanh mà giòn ngọt rất dễ ăn, không chỉ dùng vào ngày ăn chay mà những ngày thường bạn cũng có thể đổi món để bổ sung chất xơ cho mình và cả nhà.

Nguyên liệu:

- 100g (khoảng 1 chén) bún khô
- 50g (khoảng 1/2 chén) mộc nhĩ
- 1 củ cà-rốt nhỏ
- 100g (khoảng 1 chén) bắp cải tím
- 1 trái ớt chuông xanh
- 1 trái ớt chuông đỏ

Gia vị:

- 10g (khoảng 2 muỗng cà-phê) nước tương
- 5g (khoảng 1 muỗng cà-phê) dầu mè
- 3g (khoảng 1 muỗng cà-phê) hạt nêm
- 30ml (khoảng 2 muỗng canh) dầu ô-liu

Thực hiện:

- Bắp cải tím, cà-rốt, ớt, nấm rửa sạch, cắt sợi.
- Bún chần sơ qua nước sôi rồi đổ ra rổ cho ráo nước, sau đó rưới chút dầu ô-liu vào bún, trộn đều.
- Chuẩn bị một chảo nóng với một ít dầu, cho bún vào xào nhanh tay.
- Xào đến khi bún hơi vàng thì bạn cho ra đĩa, để riêng.
- Làm nóng chút dầu trong chảo rồi cho tất cả các nguyên liệu bạn đã cắt sợi vào.
- Xào đến khi các loại rau củ chín khoảng 80% thì cho bún vào xào nhanh tay.
- Nêm nếm lại với nước tương, dầu mè, hạt nêm cho vừa miệng.
- Xào thêm 2 - 3 phút cho các nguyên liệu thấm gia vị thì tắt bếp, lấy bún xào chay ra tô, dùng nóng.

Vy Trân



Thiền Sư và Gã Cờ Bạc Bịp

ĐÀO VĂN BÌNH

VĂN HỌC / NGHỆ THUẬT

Tại kinh thành Lạc Dương có một tay, trước là thương buôn sau chuyển sang nghề cờ bạc. Nhờ lanh lợi trong mảnh lối buôn bán, gã học được nghề bịp rất nhanh. Tài bịp của gã giỏi tới mức không một ai biết mà chỉ cho rằng gã "số đỏ" hoặc "thiên tài". Bao nhiêu tiền ngày hôm nay đều do cờ bạc mà có. Thế nhưng không hiểu sao, có thể do "tổ trác" hay do "hết thời" mà gã thua liên tiếp, mất 50 lượng vàng tại một sòng bài lớn. Vừa tiếc của, vừa tức giận, vừa xấu hổ, gã cho mời viên quản lý ra, lớn tiếng nói:

- Ta sống bằng nghề đánh bạc đã hơn hai mươi năm, chỉ cổ ăn mà không có thua. Nếu ta thua tức sòng bài gian lận. Yêu cầu quản lý trả lại 50 lượng vàng, nếu không ta sẽ thưa lên quan phủ.

Nghe vậy viên quản lý vô cùng ngạc nhiên, nói:

- Thưa khách quan, sòng bài của chủ nhân chúng tôi mở ra đã năm mươi năm, cha truyền con nối. Nhiều phú gia, vương tôn công tử đến đây chơi, ăn có, thua có nhưng chưa một ai nói chúng tôi gian lận. Xin khách quan nghĩ lại.

Biết rằng không thể đòi lại tiền. Vung vãi, vung tục mấy tiếng, gã tức giận bỏ đi, về nhà nạp đơn lên quan phủ kiện đòi lại vàng. Khi nhận được đơn, quan phủ đăng đường, hỏi:

- Nhà người có bằng chứng sòng bài gian lận không?

Gã ấp úng nói:

- Thưa quan phủ không có...nhưng con cảm thấy có sự gian lận vì mặt tên quản lý trông rất gian. Cả tên hồ lý trông cũng gian lắm...và những con bạc có lẽ do chủ sòng bài gài vào làm cò mồi để lường gạt con không biết chừng.

Quan phủ phán:

- Nhiều kẻ mặt mũi trông đẹp đẽ, hiền lành nhưng cũng làm chuyện gian ác. Mặt trông gian nhưng chưa chắc làm chuyện gian. Mặt mũi nhà người trông cũng "gian" lắm nhưng ta không thể bỏ tù nhà người vì bộ mặt được. Ngoài ra, những kẻ bước vào sòng bài cò kè nào hiền lành đâu? Toàn là thứ ghê gớm cả, toàn là thứ muốn ăn tiền của thiên hạ. Người đồ-đen với họ thì phải biết chớ. Người có biết câu "Cờ gian bạc lận" không? Nếu chẳng may bị lường gạt là đáng đời, còn thưa kiện gì nữa?

Nói rồi truyền bãi châu.

Vừa thất vọng vừa tức giận, nhưng do tiếc của và cho rằng mình bị xử oan, một lần nữa gã lại nạp đơn lên quan thượng thư để đòi lại tiền. Nhận được đơn thưa, quan thượng thư bắt quỹ trước công đường, hỏi:

- Nhà người có bằng chứng sòng bài gian lận không? Ai làm chuyện gian lận và gian lận thế nào?

Lần này do đã nấu nung suy nghĩ và do kinh nghiệm thất bại ở tòa dưới, gã khôn ngoan nói:

- Bẩm quan thượng, sòng bài nào mỗi năm cũng đều đóng một số thuế rất lớn vào công khố. Nếu họ không ăn thì làm sao có tiền để đóng thuế? Mà muốn ăn thì phải gian lận. Nói tóm lại sòng bài là nơi gian lận có tổ chức để móc túi con bạc. Xin quan thượng thương tình ra lệnh cho họ trả lại 50 lượng vàng cho con.

Nghe vậy quan thượng thư nói:

- Sòng bài là chỗ đồ đen, sát phạt, chỗ bao kẻ nhiều tiền lắm của ném đi để giải trí. Nó cũng là chỗ tụ họp của bao kẻ lưu manh kiếm tiền. Nó là chốn địa ngục, nó là chốn gia đình tan nát. Nó là chỗ dẫn ra nghĩa địa hay vào ngục thất nhanh nhất. Rất nhiều kẻ đã sống bằng nghề cờ bạc, nhưng cũng có nhiều kẻ tự vẫn vì cờ bạc. Điều này chứng tỏ cờ bạc có người

ăn người thua. Chủ sòng bài lấy tiền hồ. Chính tiền hồ đã nuôi sống sòng bài và đóng thuế chứ chẳng phải lường gạt chi cả. Nhà người thua kỳ này nhưng có thể ăn kỳ sau. Nhưng chung cuộc nếu nhà người cứ tiếp tục đi vào con đường đồ đen... thì sẽ tự treo cổ hoặc vào tù. Đòi tiền thua ở sòng bài cũng giống như đòi tiền cho gái vậy.

Ngừng lại rồi quan thượng thư phán tiếp:

- Khi nhà người ăn, con bạc khác thua. Nếu con bạc thua đi kiện sòng bài gian lận thì người nghĩ sao? Người có trả lại tiền cho người ta không?

Nói xong quan thượng thư truyền sai nha đuổi ra ngoài.

Vừa hận vừa buồn vừa tiếc của, vẫn chưa chịu thua, gã về nhà bán một số đồ vật quý giá, gom được một lượng vàng đứt lót cho sai nha ở dinh quan tể tướng, nạp đơn thưa kiện một lần nữa.

Trong số số, công văn và trình báo từ các phủ bộ gửi về, quan tể tướng ngạc nhiên sao lại có một đơn thưa kiện cờ bạc lọt vào đây. Đọc xong



quan tể tướng nổi giận phê, “Ta lo chuyện quốc gia đại sự, không có thì giờ giải quyết chuyện cô gian bạc lận. Nếu còn lằng nhằng ta sẽ tổng vào ngục thất!”

Nghe sai nha đọc lời phê của quan tể tướng, gã choáng váng cả mặt mày. Quá tuyệt vọng, không về nhà, gã lang thang như một tên mất hồn giữa đường phố. Lang thang một hồi, gã tới trước cổng Bạch Mã Tự- một ngôi chùa nổi tiếng của kinh thành Lạc Dương lúc nào không hay. Quá mệt mỏi, gã bước vào chùa, chẳng phải để lễ Phật mà chỉ để nghỉ chân.

Sân chùa hoàn toàn vắng lặng, thỉnh thoảng có tiếng chuông ngân nga vọng tới từ chính điện. Dưới tán cây cổ thụ, một vị sư đang ngồi tĩnh tọa trên một tảng đá vuông vức giống như một chiếc bàn, tay cầm một cuốn kinh. Sự trầm mặc và thanh thản của nhà sư, nhất là khuôn mặt, đường như lan tỏa ra cây cối, cảnh vật chung quanh khiến tạo nên một không khí vô cùng yên bình.

Con người ta, khi đã tận nhân lực mà không giải quyết được chuyện đời và khi cùng đường, tuyệt vọng, thường bám víu vào thần linh, cúng vái, cầu nguyện khắp nơi, thậm chí gốc đa, tảng đá cũng lạy. Gã chợt có ý nghĩ là biết đâu nhờ Phật mà mình có thể lấy lại 50 lạng vàng không biết chừng vì nghe nói chùa này rất linh thiêng. Ngồi xuống một tảng đá bên cạnh, gã lặng yên quan sát nhà sư một hồi rồi lên tiếng:

- Chào thầy. Tôi muốn nhờ thầy một chuyện.

Lặng lẽ bỏ cuốn kinh xuống, nhà sư đưa mắt hỏi:

- Ông muốn hỏi tôi chuyện gì?

Gã cố bực bực nói ngay:

- Tôi nghe nói Phật pháp nhiệm màu. Tôn Ngộ Không mà Phật Tổ còn trị được huống chi mấy kẻ gian lận. Xin thầy cho tôi biết liệu pháp Phật có thể giúp giải quyết được chuyện đời không?

Sư hiền từ đáp:

- Pháp Phật bao trùm lên pháp thế gian. Mọi chuyện trên đời này đều do tham-sân-si biến hiện ra. Pháp Phật nhằm diệt trừ tham-sân-si cho nên có thể giải quyết tận gốc rễ chuyện của thế gian. Có chuyện gì xin ông cứ cho tôi biết. Nếu giúp được thì tôi nói “có” còn không giúp được thì tôi nói “không”.

Được lời như cời tấm lòng. Gã thành thực kể lại chuyện mình đánh bạc thua 50 lạng vàng vì sòng bài gian lận, kiện khắp nơi nhưng thất bại và mong thầy giúp cho một kế để lấy lại số vàng ấy.

Nghe vậy sư nói:

- Phật pháp không giúp ông lấy lại được 50 lạng vàng. Nhưng Phật pháp có thể giúp ông quên đi số tiền đó. Tôi hỏi thật, số vàng ấy là do mồ hôi nước mắt của ông làm ra hay do đánh bạc mà có?

Gã cố bực bực thành thực thú nhận:

- Tiền đó là do đánh bạc mà có.

Nghe thế sư nói:

- Nếu tiền đó không phải của ông thì nếu mất đi, có gì đâu mà tiếc? Con chim bay trên trời đâu phải của ông. Nay ông bắt được con chim, chẳng may sảy tay, con chim bay đi thì có gì tiếc đâu?

Nghe thuyết giáo như vậy, gã nổi cáu, gằn giọng, nói:

- Tiền bạc một khi đã ở trong tay tôi là của tôi. Nếu đã là “của tôi” thì mất đi phải thương tiếc chứ, “Của đau con xót” mà. Chẳng hạn như chiếc



y thầy đang mặc kia là của thầy. Nếu có kẻ lấy đi thì thầy có đòi lại không?

Vẫn với giọng hiền từ, sư nói:

- Cái y này không phải của tôi mà là của Phật tử bố thí cho. Ngay cả cái thân xác này cũng không phải của tôi bởi vì khi chết đi tôi chẳng thể mang theo. Cái ngai vàng kia cũng chẳng phải của vua. Cái phủ điện kia cũng chẳng phải của quan tể tướng. Thậm chí vợ con, của cải, tôi tớ mà ông đang có cũng chẳng phải của ông. Ông có thấy hồn ma nào hiện lên cùng với vợ con, của cải, thành quách không? Tất cả chỉ là những cái bóng trắng tay, cô đơn, vất vưởng. Tất cả những gì ông đang nhìn thấy trước mắt đây đều do nhân duyên giả hợp mà thành. Khi nhân duyên tan thì nó cũng sẽ chia ly, tan vỡ. Không có cái gì vĩnh viễn là của ông hay của tôi.

Nghe nói thế gã đâm bực bội, bèn lý sự với thiền sư:

- Thầy nói thế nghe sao được? Ít ra trên cõi đời này con người ta cũng phải có một cái gì chứ, chẳng lẽ trần trụi hết sao?

Thiền sư mỉm cười nói:

- Có chứ. Có một thứ thật sự là của ông hay của tôi, đó là: cái thần thức, cái đầu óc linh mẫn, cái tâm, cái nghiệp. Những thứ này sẽ theo ông sau khi chết, kiếp này sang kiếp kia mà không một ai có thể đánh cắp, chiếm đoạt, lấy đi. Làm thế nào mà ai đó có thể chiếm đoạt, đánh cắp cái tâm từ bi hỷ xả, cái lòng độ lượng, cái nét bao dung của ông? Tất cả những gì thuộc thế giới hữu hình, hữu vi đều giả tạm và phải diệt mất. Còn tất cả những gì thuộc vô vi, thuộc tâm thì sẽ tồn tại mãi mãi. 50 lạng vàng kia nó đã qua tay nhiều người, nhiều đời và nó sẽ luân hồi mãi như thế. Ông đang tiếc nuối cũng như bao nhiêu người trong quá khứ đã tiếc nuối nó.

Nghe sư giảng giải thế, dĩ nhiên gã chẳng hiểu nhiều, cuối cùng gã nói:

- Xin thầy ngắn gọn cho tôi biết làm thế nào để tôi có thể lấy lại 50 lạng vàng. Nếu lấy lại được tôi xin cúng chùa mười lạng.

Sư cầm cuốn kinh đặt vào tay gã rồi nói:

- Đây là cuốn Bát Nhã Tâm Kinh, là thần chú vô cùng kỳ diệu. Ông đem về đọc đi, đọc thật nhiều cho đến khi nào không còn nuối tiếc, thương tiếc bất cứ cái gì trên cõi đời này...là thành công, là có thể lấy lại được vàng, muốn bao nhiêu cũng



được. Nếu ông còn nuôi tiếc bất cứ một cái gì trên cõi đời này thì hồng tức không bao giờ có thể lấy lại được vàng. Ông có nghe chuyện Thục An Dương Vương xứ Âu Lạc bị mất nước, biến thành con chim kêu "Quốc! Quốc!" ngày đêm mà có lấy lại được nước đâu? Ngoài ra, nếu lấy lại được vàng xin ông làm việc phước thiện để đức cho con cháu. Nhà chùa giữ vàng bạc, châu báu để làm gì?

Nói xong sư nói lời từ giả rồi chậm rãi bước vào bên trong. Cầm cuốn kinh, bước ra khỏi cổng chùa, trên đường đi, gã lẩm bẩm:

- Không biết cuốn kinh này có giúp mình lấy lại 50 lạng vàng không? Khi nào quên hết thì có thể lấy lại vàng. Ngược lại nếu còn nhớ đến nó thì không sao lấy lại được. Không biết ông thầy này có điên không? Nhưng đầu sao cứ thử xem, có mất mát gì đâu.

Lời người kể chuyện:

Khi Bát Nhã Tâm Kinh đã thấm vào máu thì **có-không, được-thua, mất-còn** cũng như nhau. Còn nếu cứ chấp trước rằng cái này là **của tôi** thì chung cuộc chẳng níu kéo được gì, mà chỉ khổ đau. Khi quan phủ không thể giúp gã lấy lại 50 lạng vàng. Khi quan thượng thư không thể giúp gã lấy lại 50 lạng vàng. Khi quan tể tướng cũng không thể giúp gã lấy lại 50 lạng vàng thì làm sao thiên sư có thể giúp gã lấy lại được? Thế nhưng khi gã đã hỏi, chẳng lẽ không giúp? Chỉ còn cách giúp gã buông bỏ, quên đi mà thôi. Đó là pháp Phật, pháp tối thượng của Phật, ngoài ra thì không còn pháp nào khác. Chính "**cái của tôi**" và lòng tham khiến con người không còn lý trí nữa. Nếu vì nghiệp chướng sâu dày, gã cứ mãi tiếc thương 50 lạng vàng thì - một là gã sẽ hóa điên, hai là rầu rĩ sanh bệnh mà chết hoặc giả gã sẽ tới giết viên quản lý để lấy lại vàng và kết cuộc sẽ lên đoạn đầu đài hoặc ở tù suốt đời. Pháp Phật chỉ độ được người có trí tuệ, có thiện căn mà không thể độ được kẻ vô minh dày đặc.

Thiện Quả Đào Văn Bình

(Trích sách Kinh Hạnh Phúc Của Tôi sắp xuất bản)

ĐÔI MẮT NGƯỜI XƯA

Đôi mắt này từng gặp đâu đây?
 Bàn kia... ai lên ngó bên này
 Đồng hương sum họp mừng Xuân mới
 Đát khách còn vui một bữa này
 Em có phải là em năm xưa?
 Nắng vui màu áo lụa sang mùa
 Là em... mau quá đôi hàng lệ
 Dưới mái trường xưa lúc cọt đưa
 Em có phải người xưa Bến Tre?
 Trong xanh màu mắt đáng Thu về
 Đùa chi cơn gió vô duyên quá
 Để tóc vương đầy mấy lá me
 Mới quen anh cũng tập làm thơ
 Ôm hết trăng sao dệt mộng hồ
 Thì ra anh đã hư từ nhỏ
 Cho đến ngàn sau vẫn dại khờ
 Mùa Xuân về trên sông Hàm Luông
 Nắng không đủ sáng cả khu vườn
 Long lanh đôi mắt nhìn trong tối
 Chỉ rõ lòng anh một nẻo đường
 Mùa Hạ về sương đọng lá sen
 Là em son phấn đủ làm duyên
 Là em trinh bạch từ đôi guốc
 Lòng ảm qua từng đợt gió lên
 Mùa Thu về trên hàng me xanh
 Thương em áo lụa màu thiên thanh
 Điểm trâm cánh nhỏ hoa hàm tiếu
 Khéo một đường may sợi chỉ mảnh
 Mùa Đông về trên cành sê ri
 Đỏ tươi chùm trái... ước mơ gì?
 Cánh thư thay một lời tâm sự
 Lặng lẽ bên đời nổi biệt ly
 Ba mươi năm mới cánh làm chim
 Vẫn như ngày ấy vẫn đi tìm
 Tóc xanh một thuở bông trong gió
 Nay muối trên đầu... điểm điểm thêm
 Tìm đâu ra đôi mắt người xưa?
 Lắm khi chợt nhớ lúc giao mùa
 Nửa đêm thức giấc làm tan mộng
 Thì cứ coi là gió thoảng đưa
 Có phải là em buổi gặp này?
 Chân trời xa một cánh chim bay
 Trông quen mà tưởng chừng xa lạ
 Cách biệt nhau bằng... một vơi tay.

thơ

HỒ THANH NHÃ



Họ nhà Nến

TIỂU LỤC THẦN PHONG

VĂN HỌC / NGHỆ THUẬT

Bóng tối mịt mù bao phủ không gian, bên trong căn phòng lung linh ánh sáng từ ngọn nến tỏa ra, cái viền vàng hình lưỡi mác bọc lấy tim nền đỏ, ánh sáng phá vỡ màn đêm đen kịt ấy. Ngọn lửa nến âm thầm tỏa sáng, càng sáng bao nhiêu thì thân nến lại hao mòn bấy nhiêu. Những giọt lệ nóng hổi chảy dọc thân nến, đọng lại thành những mảng sáp hồng dưới chân. Đêm càng về khuya, thân nến giờ chỉ còn một phần ngắn, nến biết rằng chẳng mấy chốc nữa thôi nó sẽ lụi tàn, thân hoại mạng chung nhưng nến không hề sợ sệt hay hối tiếc. Nến sinh ra là để cháy sáng, có cháy sáng thì đời nến mới có ý nghĩa và đó cũng là lý do để xuất hiện trên cõi đời này, bằng như nến cứ giữ nguyên vẹn thì có khác gì đá cuội vô tri. Khởi thủy từ đời cụ tổ họ nhà nến đã vậy rồi, cứ thế từng đời, từng đời truyền thừa cho đến hôm nay. Công lao của họ nhà nến xưa giờ bút mực nào kể đủ?

Ngày xưa, khi loài người chưa có xăng dầu, ga hay điện. Loài người sống trong sự tối tăm mù mịt của đêm trường. Họ nhà nến xuất hiện và đã đi tiên phong trong việc khai sáng, đem lại văn minh cho loài người. Họ nhà nến lung linh trong suốt những đêm trường từ cổ đại đến trung đại và cả một phần của thời hiện đại. Nến đã giúp người viết sách, đọc sách và làm bao nhiêu việc trên đời. Họ nhà nến tận hiến cúng dường trên bàn thờ Phật, bàn thờ gia tiên. Họ nhà nến độ họa lệ đồ trên đầu áo quan tiễn người về cõi vĩnh hằng. Họ nhà nến lập lòe họa chúc trong đêm động phòng của những đôi trẻ thành thân. Cái vòng sanh tử khép kín của đời người, nến có mặt từ sanh đến tử, từ tử đến sanh. Nến có mặt để chúc mừng và cũng có mặt ở lúc tiễn đưa.

Căn phòng lặng lẽ tịch mịch, cảnh vật im lìm, thỉnh thoảng

tiếng tí tách từ ngọn lửa nến vọng rất khẽ. Ngọn nến hồng trụ giữa màn đêm như một đũng sĩ giác đấu, ánh sáng của nến đẩy lùi lớp lớp vô minh. Thân nến giờ ngắn lắm rồi, chỉ không đầy canh giờ nữa thôi, nến biết đời nó sắp xong, nói lời vãn về một chút thì sứ mệnh của nến sắp hoàn mãn rồi. Đời nến sắp đến phút giây chung cuộc, ngọn nến hồng thì thầm với cây nến trẻ được loài người tạo dáng với hình một tiểu thiên thần:

- Ta sẽ mãi phần trong canh giờ này, ta đã cháy hết mình, đã sống một cuộc đời hữu ích mà không phí một phút giây nào. Khi ta tan vào hư không thì chú em hãy thay ta tiếp tục sứ mệnh của họ nhà nến.

Cây nến trẻ ngập ngừng:

- Tôi không muốn hao mòn xác thân, tôi không muốn cháy sáng để rồi tàn lụi như các vị. Tôi mặc kệ bọn người, bọn họ muốn ánh sáng thì tự mà cháy lấy! Thân thể của tôi đẹp tuyệt như thế này, lẽ nào đem đốt cháy đi? Tại sao tôi phải làm cái việc chẳng có lợi gì cho tôi?

- Ai rồi cũng phải chết, xác thân nào cũng phải tan hoại. Nhỏ nhiệm như phù du vì sinh, lớn như sơn hà đại địa rồi cũng phải tan hoại, vì đây là cõi vô thường. Chú em bây giờ còn trẻ đẹp nhưng rồi cũng sẽ đến lúc hoại đi. Chú em không chịu cháy lên, không chịu làm cái việc cần phải làm chú em vẫn cứ bị hoại như thường. Sứ mệnh họ nhà nến là cháy sáng, có cháy sáng thì đời nến chúng ta mới có ý nghĩa, bằng không thì chỉ là cục sáp vô tri.

- Thừa cụ, đành rằng là vậy, nhưng cứ để những cây nến khác làm nhiệm vụ này. Tôi chỉ muốn nằm ở trên kệ này mà thôi. Tôi mặc kệ loài người và cũng chẳng quan tâm đến cái sứ mệnh nghiệt ngã đó. Tôi được cậu chủ cưng như một

món đồ quý, thỉnh thoảng cậu chủ nâng niu và ngửi rồi khen thơm quá. Tôi cũng biết họ nhà nến sinh ra là để cháy sáng nhưng cứ xem như tôi là một ngoại lệ đặc biệt chỉ để chứng, chỉ để người đời như cậu chủ ngắm nghía là cũng vui rồi.

- Có sanh thì ắt có tử, từ để rồi sanh, nếu chú em không cháy sáng thì đời chú em chẳng có ý nghĩa gì và cũng chẳng lợi lộc gì cho đời. Sẽ có một lúc nào đó cậu chủ dọn dẹp sẽ đem vứt những thứ cũ kỹ, cũng có thể chú em sẽ bị tiêu hao vì vô số lý do như: chuột gặm, nóng chảy, vật nặng đè bẹp... Nếu đời chú bị diệt vì những lý do này thì vô nghĩa quá, lúc đó chú em có hối hận thì cũng muộn rồi!

Ngọn lửa leo lét sắp tàn, thân nến chỉ còn chừng một lòng tay em bé, nói đến đây thì lặng lẽ trầm ngâm. Cây nến thiên thần trẻ cũng im lặng ra vẻ đăm chiêu. Thời gian như ngưng đọng lại, không gian xung quanh ngoài vùng sáng của nến đặc quánh vì màn đêm, chỉ có vùng sáng quanh ngọn nến vô cùng ảo diệu như một vùng cổ tích hiển hiện ở thế gian này. Ở bên gian phòng thờ, lọ nến thơm trước tôn tượng Thế Tôn vẫn ngày đêm tỏa sáng và tỏa hương. Lọ nến cũng chỉ còn phân nửa, cậu chủ thỉnh thoảng đến cắt bớt tim để ngọn lửa không phụt cao. Lọ nến vô cùng hoan hỷ và cung kính cúng dường Thế Tôn, cúng dường chư Phật, chư Bồ Tát, chư hiền thánh ba đời mười phương. Lọ nến nghe trọn cuộc đời của cụ nến và cây nến trẻ bền cất lời tử tôn:

- Cậu em tuy giờ trẻ đẹp nhưng cái đẹp phù du huyền hoặc. Cậu em thử nghĩ xem thế gian này có gì là thật đâu, tất cả chỉ là duyên hợp mà thành. Họ nhà nến chúng ta cũng thế, chỉ đơn giản là những nguyên tử paraffin hợp lại, mà đã hợp thì sẽ tan. Cậu em trẻ đẹp nhưng cái xác thân không thật thì cái

đẹp thật được sao? Cái đẹp thật và có ý nghĩa chính là ở sự cháy lên, dù cháy lên ở đâu và với mục đích gì. Sự mệnh chúng ta phải cháy lên, cháy đến phút giây cuối cùng, có như thế chúng ta mới hành diện là họ nhà nến.

Cây nến trẻ vẫn khẳng khẳng:

- Tôi còn trẻ, tôi phải sống để hưởng thụ. Sự mệnh gì đây tội không quan tâm, mai kia gia hăng hay.

Lọ nến thơm trên bàn thờ Phật không nói gì thêm, lặng lẽ tỏa ánh sáng dịu dịu, ngọn lửa liu liu dường như chiếm ngưỡng tôn tượng Thế Tôn đang thiền định, mùi hương Vanilla tỏa nhẹ khắp nhà. Đây là cái mùi thơm mà cậu chủ rất thích. Lọ nến này là sự tiếp nối, trước đó đã từng có những lọ nến thơm mùi cam, chanh, kim ngân, caramel, pineapple, hyacinth... Hiện trên kệ cũng còn rất nhiều những lọ nến khác đang sẵn sàng tiếp nối khi lọ nến vanilla kết thúc. Cậu chủ rất yêu thích nến, đi đâu cũng để tâm sự tâm nên đem về nhà. Cây nến hình thiên thần trẻ kia cũng chỉ là một trong nhiều loại nến ở trên kệ. Sở dĩ cây nến ấy còn tồn tại là vì có dáng đẹp nên cậu chủ ưu ái để dành lâu hơn, có lẽ cũng vì thế mà cây nến trẻ ấy sanh tâm ngã mạn cống cao, tự phụ cho mình hơn đồng loại, một sự kiêu hãnh đầy vô minh. Cây nến trẻ liếc quanh căn phòng, không chỉ trên kệ này mà còn nhiều chỗ khác nữa, họ nhà nến có mặt rất nhiều. Những lọ nến thơm to nhỏ đủ kiểu cách và màu sắc, những thương hiệu nến từ bình dân đến quý tộc cũng góp đủ mặt, những loại sáp với sắc màu khác nhau tương ứng với mùi thơm mà lọ nến ngậm hương. Rồi lại có những loại nến được đúc khuôn với muôn hình vạn trạng từ hình hoa quả, chim muông, động vật cho đến cả hình dáng của thiên thần trông vô cùng đẹp và sinh động. Họ nhà nến ở trong căn nhà này vốn có xuất xứ từ khắp các quốc trên thế giới, bọn họ sum họp ở đây để chờ ngày tiếp nối cháy sáng. Cây nến trẻ vừa thấy thích thú nhìn họ hàng đông đúc vừa tự phụ cao hơn đồng loại. Cậu chủ thì khỏi phải nói rồi, cậu mê những cây nến này, nâng niu như vật quý. Có đôi khi cây nến trẻ nghĩ

thăm; "Những loại nến với hình thù đẹp như vậy, nỗ nào đem thấp sáng để rồi tiêu tan mất, uống cả cái thân đẹp như thế này!" cây nến trẻ chỉ nghĩ thăm thế thôi chứ chẳng nói ra lời. Nào ngờ cây nến thơm hình trái thơm cười khúc khích, dường như nó có tha tâm thông nên đọc được ý nghĩ nội tâm của Chủ nến trẻ kia:

- Chú em lầm rồi, không hề uống phí tí nào, thậm chí còn ngược lại nữa là khác, có cháy sáng mới là sống, có cháy sáng thì đời ta mới có ý nghĩa, bằng như cứ nằm trơ trên kệ này thì vô vị lắm! Ở đời có những cái chết rực rỡ và cũng có những kiếp sống nhạt nhẽo vô cùng. Họ nhà nến chúng ta có truyền thống sống đẹp chết sáng, tận hiến ánh sáng và cả hương thơm cho đời.

Chủ nến trẻ vẫn cứng cỏi:

- Tại sao phải là chúng ta? Tại sao không phải là những kẻ khác? Tại sao chúng ta phải cháy sáng để kẻ khác hưởng ánh sáng? Họ hưởng ánh sáng của chúng ta rồi tội lỗi cảm ơn cũng không có. Tôi không chấp nhận sự bất công, cần phải thay đổi cái lối mặc định này!

Một cây nến trắng mà loài người thường thân mật gọi là bạch lập, nó khiêm nhường ở giữa những cây nến và hũ nến:

- Mỗi loài có một vị trí và chức năng khác nhau, đã sanh vì nghiệp duyên thì phải sống theo nghiệp duyên. Đến như đá cuội còn có chức năng riêng của nó, nó làm bốn phận của nó mà có hề than trách chi đâu. Họ nhà nến của chúng ta vốn sinh ra là để cháy sáng, đó không chỉ là bốn phận mà còn là vinh dự của chúng ta, có cháy sáng thì ta mới là ta.

Chủ nến trẻ cà khịa:

- Tôi thấy chẳng có ai thấp bạch lập trên bàn thờ Phật hay bàn thờ gia tiên, có chăng ở giáo đường thiên chúa, điều ấy có đúng chẳng?

- Chú em nói đúng! Ấy chẳng qua là tập tục thói quen của mọi người, cái quan niệm có khi đúng có khi sai, đó là việc của loài người, còn chức năng của họ nhà nến chúng ta thì như nhau. Nến trắng, nến đỏ, nến vàng hay bất cứ màu sắc nào cũng đều có thể dâng tặng ánh sáng. Bạch lập xưa từng thấp sáng chốn hoàng cung, trên những bàn tiệc,

những lâu đài của giới quý tộc châu Âu. Bạch lập thấp sáng trong giáo đường thiên chúa, cung hiến ánh sáng lên thiên chúa và các thánh thần, há chẳng phải vinh dự sao?

Chủ nến trẻ không biết nói năng gì nữa, bao nhiêu lời lẽ lý luận của chú ta bị bác bỏ. Chú ta đuối lý, trong phút giây này đành im lặng, tuy vẫn còn ầm ục nhưng những lời đầy trí tuệ và tình cảm của anh em nhà nến đã tác động vào tâm tư chú ta. Một cây nến đỏ khác, kiểu dáng truyền thống gầy khẳng khiu, nằm ở tầng dưới của kệ lên tiếng:

- Chú em có tánh phân biệt, hãy mở rộng tâm nhìn một chút, cúng dường hay dâng hiến cũng đều thấp sáng cả, rất thiêng liêng. Như tôi đây, tuy thân phận tầm thường rẻ tiền hơn chú và đồng loại, không có mùi thơm nhưng tôi và tổ tiên từ xưa đến giờ luôn kính tiễn người đi, mỗi khi có người qua đời. Chúng tôi luôn cháy trên đầu áo quan, ngọn lửa nến làm cho người sống an tâm tin tưởng vào sự linh thiêng mẫu nhiệm của sự gia hộ độ trì, ngọn nến cháy sáng dẫn đường cho vong linh hay hương linh người chết đi vào một cảnh giới an lành tốt đẹp hơn. Tang lễ không thể thiếu ngọn nến đỏ của chúng tôi, chúng tôi cháy sáng, thân thể tiêu hoại và rồi đời sẽ lãng quên nhưng không hề gì. Chúng tôi đã sống hết mình, đã cháy sáng trọn kiếp nến.

Đến đây thì nhuệ khí của chú nến trẻ đã hạ thấp lắm rồi, không còn dương dương tự đắc như lúc ban đầu, ít nhiều chú ta đã thấm thía bài học của các vị tiền bối lần bạn đồng trang lứa. Chú đã thấy cái giá trị thật ở sự cháy sáng chứ không phải nằm chưng trên kệ, tuy nhiên cái tôi vẫn còn to:

- Mình cháy sáng dâng hiến cho người đời mà người đời không biết đến công lao của mình thì dâng hiến làm chi? Thiệt cho mình quá!

Cây nến đỏ cười độ lượng:

- Không hề vô ích, chúng ta cháy sáng mang lại ý nghĩa lớn cho chính chúng ta, người đời biết hay không biết đến là việc của họ. Mình cháy sáng mà cái tâm ta vướng còn có cái cháy sáng, có đối tượng hưởng sáng, có cái sáng để dâng hiến thì xem ra không phải là họ nến rồi!

Một cặp nến to tướng, trên thân đắp nổi rồng phượng theo truyền thống phương đông, loại nến này ít thấy tùy tiện đốt lên, ngày thường chẳng thấy ai xài. Nến này rất đặc biệt, chỉ dùng trong dịp lễ cưới hỏi, nên thắp lên để cáo yết tổ tiên ông bà về việc hôn sự của con cái, sau đó thì người mẹ hoặc người đỡ đầu sẽ cầm cặp nến này dắt đôi trẻ vào căn phòng dành cho việc động phòng, hai ngọn nến này cháy sáng trong đêm thành thân của tân lang và tân nương. Người phương tây không ai biết loại nến này cũng như chức năng của nó. Hai cây nến này cậu chủ sưu tầm cho đủ bộ chứ ngày động phòng hoa chúc của cậu chủ đã qua từ lâu rồi. Cặp nến rồng phụng này nằm đây chứng kiến bao nhiêu thế hệ nhà nến đến rồi đi. Nó nghe cây nến trẻ kia lý sự nên thấy cần phải khai trí cho chú ta một tí:

- Cự nến đỏ cháy sáng trên đầu áo quan là để tiễn người đi, dùng trong tang lễ nên có thể gọi là tử nến. Còn tôi đây dùng trong ngày lễ cưới thành thân của chú rể và cô dâu nên cũng có thể gọi là sinh nến, vì lễ thành thân là sự kết hợp âm dương, là sự tiếp nối dòng đời. Tử, sinh vốn tương tục, dòng tử sanh bất tận. Họ nhà nến chúng ta vinh dự được cháy sáng trong vòng đời của loài người. Loài người từ sanh đến tử, từ tử đến sanh đều có ngọn nến chứng tri. Cái vòng sanh tử khép tròn, điểm đầu cũng là điểm cuối, mười hai mắc xích trong vòng sanh tử ấy có ai phân biệt được bao giờ, chỉ có những bậc chứng đắc mới phá vỡ được mắc xích của dòng sanh tử. Họ nhà nến chúng ta có mặt trong những thời khắc quan trọng của đời người và họ nhà nến chúng ta cũng nằm trong cái quy luật thành - trụ - hoại - không không khác gì vạn vật muôn loài ở thế gian này! Chú em không thể cưỡng lại, mà cưỡng lại để làm gì? Đời nến phải cháy sáng, không cháy sáng sao gọi là nến được!

Cây nến trẻ tỏ rõ sự hoang mang:

- Nhưng cháy sáng để tàn lụi thì ghê quá!

- Có gì ghê đâu? Khi chúng mình cháy sáng, ánh sáng đẩy lùi bóng đen, ánh sáng hòa ánh sáng, đó là sự hạnh phúc tuyệt vời, những phân tử vật chất của

chúng ta sẽ hòa vào không khí. Vật chất cấu tạo nên hình tướng vốn từ những nguyên tử nhỏ nhất, chúng ta tan hoại đi, loài người lại chế ra chúng ta bằng cách tập hợp những phân tử nhỏ nhất. Thấy thì có sanh có tử nhưng thật ra nào có sanh tử chi đâu, chẳng qua là sự biến dạng thay đổi từ hình thức vật chất này sang hình thức vật chất khác mà thôi!

Cự nến đỏ gầy gò, cự vốn là tổ của họ nhà nến, từ xa xưa cự đã từng giúp loài người thắp sáng đêm trường. Cự đã hiện diện trong những lồng đèn để chứng hay những lồng đèn để giúp người đi đường trong đêm tối. Cự giúp loài người vượt qua đêm trường, soi đường cho loài người đi, dù là người ở phương đông hay phương tây. Những đêm trung thu hay những lễ hội nhờ có nến mà trở nên đẹp như huyền thoại. Cự nến đỏ là hình ảnh mẫu mực, là truyền thống của họ nhà nến. Nãy giờ cự lắng nghe toàn bộ câu chuyện của chú nến trẻ và những loại nến khác, đợi đến lúc này cự mới khẽ tăng hăng:

- Họ nhà nến chúng ta gắn bó với loài người từ xa xưa, thời trung cổ là lúc huy hoàng nhất của cả họ, lúc ấy sự hữu dụng của chúng ta lên cao tột đỉnh. Loài người từ đông sang tây ai ai cũng cần nến. Nến thắp trong hoàng cung, giáo đường, chùa chiền, dinh thự cho chí nhà dân thường. Thờ ải nến là nguồn sáng vô cùng thiết yếu, dùng trong việc tế lễ, sáng tạo nghệ thuật, sinh sống đời thường. Giả sử đêm trường trung cổ mà không có họ nhà nến chúng ta thì cung vua, lầu đài quý tộc hay lâu cô nhà dân sẽ tối tăm mù mịt có khác chi hang ổ cầm thú. Bởi thế mà trong tâm thức của loài người, hình ảnh họ nhà nến chúng ta rất thiêng liêng lại rất gần gũi thân thương. Loài người còn có tâm linh thì họ sẽ không bao giờ quên chúng ta. Sau này loài người chế ra được dầu, điện thì họ nhà nến chúng ta dần mất vị thế ban đầu, không còn là nguồn sáng quan trọng nữa, tuy nhiên về mặt tâm linh thì ngọn nến chúng ta vẫn có một vai trò thiêng liêng không thể thiếu, cho dù là ở chùa chiền, đền đài, thánh thất hay những buổi lễ nguyện cầu, tưởng

niệm...Ngay ở trong nhà dân, chúng ta vẫn trang trọng trên bàn thờ Phật, bàn thờ gia tiên. Ánh điện tuy sáng và tiện lợi nhưng không thể thay thế chúng ta về mặt ý nghĩa tâm linh.

Cự nến đỏ dứt lời, một cây nến khác cũng giống y hệt cự, có lẽ cùng từ một khuôn ra. Cây nến tăng hăng nhẹ:

- Các bạn trẻ trưởng thành ở đây, thụ hưởng văn minh phương tây, sử dụng khoa học kỹ thuật tân tiến của phương tây, có lẽ các bạn trẻ không biết gì về phương đông với những truyền thống rất huyền diệu. Họ nhà nến chúng ta vốn gắn bó với truyền thống phương đông rất lâu đời. Ở đây còn có một chi nhánh nhỏ họ nhà nến chúng ta, hiện nay vẫn còn tồn tại nhưng rất ít người biết, người phương tây lại càng không biết đến. Xứ Giao Châu ở vùng viễn đông xa xôi ấy, những người anh em nến của chúng ta vốn sinh ra với thân hình to lớn, cứ như những cột Gothic ở đền thờ Pantheon vậy. Những cây nến khổng lồ ấy ngày đêm âm thầm cháy sáng trong những ngôi chùa Miên, cháy liên tục từ năm này qua năm khác. Đây là một điều vô cùng vi diệu, nói ra khó tin nhưng lại là sự thật, Người phương tây chưa từng biết đến, các bạn trẻ của họ nến chúng ta cũng không mấy người biết. Thật vinh dự và tự hào về những người anh em khổng lồ của họ nhà nến.

Cả bọn nến xôn xao hẳn lên, bao nhiêu lời trầm trồ kinh ngạc, những đôi mắt mở to, ngọn lửa của họ nến thơm trên bàn thờ Phật cháy bùng lên cứ như thể đột ngột bị phản kích. Cây nến trẻ hình thiên thần lặng cả người, lần đầu trong đời nó được biết ngoài những loại nến thông thường quanh đây, nó còn có người anh em khổng lồ ở tận phương đông xa xôi kia. Nó chưa từng biết mặt và không biết có khi nào được gặp những người anh em ấy không. Nó bàng khuâng, những lời nói của cây nến ấy cứ vọng trong tâm nó. Nó đưa mắt nhìn một lượt những người anh em, những bậc trưởng thượng có mặt ở trong căn phòng này.

Cự nến đỏ ho khục khặc làm cho ngọn lửa lung lay, ánh sáng in hình những vật dụng trong phòng lên tường, giấy lát sau cự lại tiếp:



- Loài người càng văn minh tân tiến, họ nhà nển chúng ta cũng được thơm lây, ngày xưa quanh đi quẩn lại cũng chỉ là những cây nển hình trụ tròn, giờ thì hình dáng vô cùng đa dạng, đã thế màu sắc cũng đẹp mắt và mùi thơm thì quá tuyệt vời. Loài người chế ra những mùi hương mà ngay cả trong thiên nhiên chưa hề có, hoặc là họ pha trộn nhiều loại hương lại với nhau. Họ nhà nển chúng ta ngày nay phong phú lắm, âu cũng là sự tương tức tương sinh. Họ chế thêm những dòng nển mới, rồi chúng ta lại cháy sáng dâng ánh sáng và hương cho họ. Họ tạo ra chúng ta và chúng ta thì hỗ trợ họ tới đa về mặt tâm linh. Tận hiến vốn là truyền thống xưa nay của họ nhà nển chúng ta. Thời đại hôm nay truyền thống cần có văn minh hiện đại, cả hai kết hợp hài hòa nhau. Hiện đại mà thiếu truyền thống thì vô hồn, truyền thống mà không hiện đại thì cứng nhắc chết khô và lạc điệu mất đi thời!

Cụ nển dứt lời, một nhóm nển tí hon dùng để cắm trên bánh sinh nhật hát vang ca khúc mừng sinh nhật của chú nển trẻ kia. Chúng cười khúc khích vây quanh cây nển trẻ cũng hát theo điệp khúc bản nhạc sinh nhật kia. Những hũ nển thơm, những loại nển mang hình thú, những cây nển theo thể thức truyền thống... cùng hoan hỷ tỏa hương dù rằng tim nển chưa được đốt lên. Riêng lọ nển thơm trên bàn thờ Phật cười nhẹ an nhiên như thể nụ cười niềm hoa của Thế Tôn, ngọn lửa liu liu tỏa một vùng sáng mà người ngoài bước vào cần phòng cứ ngỡ hào quang của tôn tượng Phật, mùi hương từ nển loang cả không gian của ngôi nhà.

Mẹ là mùa xuân

HẠNH THUẦN

VĂN HỌC / NGHỆ THUẬT

Tết chưa về mà mai vàng lại nở sớm... Năm trước đã thế, năm nay cũng không may mắn gì hơn. Trước nỗi lo đau đầu của các nhà vườn tại thành phố và vài địa phương lân cận, tôi lại nhớ về quê nhà yêu dấu. Ở đó, có mẹ tôi và cây mai tứ quý trồng trước ngõ. Có lẽ, mẹ chưa kịp nhắc các em lật lá thì cây đã vội vàng bung hoa.

Nghe tôi hỏi thăm, em gái tôi cho biết tình hình đúng như tôi tiên đoán. Tuy nhiên, sự cố này đã được giải quyết ổn thỏa. Mẹ đã đồng ý với đề nghị của các em: tạm thời thay thế cây mai bằng cách mua về một chậu cúc vàng. Mẹ nói, ngắm màu vàng tươi của cúc cũng làm mẹ thấy mùa xuân rồi.

Em tôi còn báo một tin tuyệt vui: Mẹ vừa viết hơn chục tấm thiệp để chúc Tết bà con, bạn bè khắp nơi. Vậy là, sau nhiều tháng phải bó bột cánh tay phải vì một lần té ngã ở tuổi già, mẹ đã có thể viết thư, làm thơ trở lại. Thời gian qua chắc hẳn mẹ buồn lắm - một người như mẹ, vốn quen dùng giấy bút để chuyển tải tình cảm của mình đến mọi người! Thật ra, mẹ là người tuyệt vời, ở cái tuổi gọi là thượng thọ, mẹ không để cho những cảm xúc vui, buồn kéo dài như trước nữa. Bên mẹ, chị em tôi được sống trong không khí đầm ấm, thoải mái. Mẹ không muốn làm các con thêm những ưu tư, bận tâm khác ngoài những lao động trí óc mỗi đứa phải bỏ ra hằng ngày.

Nhưng tôi nghĩ, sâu trong tâm khảm, mẹ vẫn lưu giữ, vẫn nhớ những tháng ngày cơ cực của cả nhà, khi chị em tôi chưa ổn định về công ăn, việc làm. Có những cái Tết vô cùng ảm đạm đến với gia đình chúng tôi. Hồi đó, thời kỳ trước đổi mới, chúng tôi đón năm mới cực kỳ đơn giản. Trong nhà không sắm sửa gì nhiều ngoài bàn thờ được đơm bông hoa, cây trái tươi tắn để dâng cúng ông bà. Ba mẹ hầu như đành lòng "thả" cho các con đến ăn Tết với các gia đình bà con, bạn bè khác. Lũ trẻ con chúng tôi vẫn vô tư, hồn nhiên vui Tết, biết đâu lúc đó ba mẹ đang dẫu kín nỗi xót xa trong lòng. Rồi một ngày đầu tháng chạp, cách đây hơn hai mươi năm, ba ra đi về cõi vĩnh hằng. Năm đó gia đình tôi "không ăn Tết", mẹ và chị em tôi chỉ tập trung đến các chùa lễ Phật, cầu cho ba được siêu thoát...

Bây giờ, cuộc sống đã khá giả hơn trước nhiều. Chị em tôi đa số làm việc xa nhà, không cần dằn dò nhau, đến Tết phải tìm mọi cách về quê, về với mẹ. Không ai bảo ai, chị em tôi dành phần lớn số tiền được thưởng Tết để mua sắm, sao cho thật đầy đủ hương vị mùa xuân, chủ yếu để làm mẹ vui, không phải lo lắng điều gì. Chúng tôi hạnh phúc biết bao khi nhìn thấy mẹ cười! Còn mẹ là còn mùa xuân trọn vẹn. Bởi mẹ chính là mùa xuân an lạc của chị em tôi.



Ảnh: Mẹ thượng thọ vui với mùa Vu Lan 2019

Truyện cực ngắn

STEVEN N.

VĂN HỌC / NGHỆ THUẬT



HẢI LƯỢNG TRIỀU ÂM



Sr Bà Hải Triều Âm
(1920—2013)

Thuở quốc gia còn bị độ hộ, Phật môn bỗng dựng xuất hiện một vị nữ lưu kiệt xuất. Thầy vốn xuất thân trường tây, cha Phú Lang Sa mẹ Việt, dĩ nhiên là xinh đẹp và trình độ hơn người, tương lai rộng mở với tất cả danh lợi mà người đời cầu mong. Ấy vậy mà thầy cười cợt xem thường, chẳng thêm quan tâm, chỉ vui thích làm việc thiện, đi cứu tế, phóng sanh... Thế rồi chí xuất trần mạnh mẽ nên thầy xuất gia sau khi nghe Lăng

Nghiêm kinh. Sau này hòa thượng Mật Ứng ban cho pháp danh Hải Triều Âm. Thầy vô cùng từ bi, khiêm cung, bao dung chăm lo cho người và vật, thương đàn hậu sinh ít sáng nên toát yếu lại Lăng Nghiêm, Bát Nhã, Pháp Hoa, luật tỉ khéo ni... Sự nghiệp hoằng pháp lợi sanh của thầy quả thật vô cùng to lớn nhưng tiếp xúc với ngài ai cũng cảm nhận được vô ngã, vị tha. Thầy đặc biệt thâm nhập kinh Lăng Nghiêm, tu Tịnh Độ nhưng quán tử niệm xứ làm căn bản. Thầy dạy:

- Các con cần phải tu tứ niệm xứ để biết thân này bất tịnh, tâm vô thường, pháp vô ngã từ đó niệm Phật càng thêm đặc lực và hiệu quả. Thầy nhờ quán tứ niệm xứ mà tri vọng vọng tan.

Ngày thầy tịch và những ngày tang lễ hào quang xuất hiện trên tháp của thầy. Công hạnh và đức độ của thầy khó mà biết hết được.

HẢI LƯỢNG MỆNH MÔNG DỤNG TỨ CHÚNG ĐÔNG TÂY HIỆP NHẤT, DĨ MINH SÁT VỊ NGUYÊN THỦY CƯƠNG LĨNH GIÁO

TRIỆU ÂM THÔNG THIẾT ĐỘ TẠM CĂN NAM BẮC ĐÔNG SONG DỤNG ĐẠI THỪA KHUYẾN TỊNH TÔNG NHIỆP HỒNG DANH

LỜI CÁI ĐUÔI

Vào sâu đời mật pháp, chúng sanh tranh đấu lấy lòng, đặc biệt con cháu tộc Long-Cơ càng chống báng nhau dữ dội, chẳng ai chịu ai. Người ngoài đời đã vậy, người trong đạo cũng không khác gì hơn. Bọn họ vốn có một giáo hội truyền thừa đã

lâu, lại có ông thầy uyên bác tinh thông nội điển lẫn ngoại điển, đạo hạnh cao vời, kim cương vô úy... Vậy mà chưa vừa lòng, lại còn lập thêm ra: Tăng thân, tăng đoàn, giáo hội tăng già, giáo hội khất sĩ, giáo hội thượng thủ... và bao nhiêu danh xưng khác nữa. Người hữu tâm trong ngoài ngao ngán than:

*Cá đối bằng đầu, chẳng chịu ai
Chia nhiều nhóm mới lập thêm ngai
Phật ngự tòa sen cười cảm khái
Lấy lòng tranh đoạt tại tâm sai*

Đặc biệt có một giáo hội được dú chín ép, nương nhờ thế lực quan quyền để hành sự gây nhiều thị phi đau lòng. Người của họ tiếm xưng đoạt lấy kim chỉ nam của giáo hội truyền thừa: "Đạo pháp và dân tộc" và gắn thêm cái đuôi để thành một thứ đầu ngô mình sở:

Đạo Pháp- Dân tộc- Xuất hồn cho người.

MƠ

Năm ấy Xuân về đẹp như mơ, muôn hoa rực rỡ, người người hớn hở, cửa chùa rộng mở. Thầy từ núi xuống mang theo một cảnh mở cung kính dâng trước bàn thờ. Sợi khói hương trầm phảng phất mong manh tựa như hơi thở. Cảnh vật trang nghiêm diễm lệ đẹp đến không ngờ. Thầy cười bảo đồ đệ trình kệ hay làm thơ. Một vị tiểu tăng e dè dâng bài thơ với nhiều nét bỡ ngỡ:

*Trời đất vào xuân đẹp như mơ
Khiến lòng vương vấn tựa như tơ
Vị dĩnh lục trần sanh hớn hở
Con không trình kệ chỉ mượn thơ.*

Đai chúng cười băng quơ vì bài thơ được chẳng hay chớ chứ chẳng thể bảo rằng hay hay dở. Thầy ngồi điều hòa hơi thở, chờ giấy lát, Phật điện lặng như tờ, bấy giờ thầy mới lặng lẽ hé mở tí thiền cơ:

*Tâm xuân như thị chớ mộng mơ
Chẳng đến chẳng đi cứ sao chờ
Lục trần rù quên vương mà nợ
Thủ hộ các căn chớ hững hờ.*

YÊU THỂ THAO ĐẾN THỂ LÀ CÙNG

Ông tây cà lơ sống ở xứ quẩn đã lâu, rành ắm thực, thạo phong tục tập quán, sỏi ngôn ngữ... Ấy vậy mà có chuyện cũng không hiểu bèn hỏi mõ:

- Dân xứ quẩn dư thời gian và sức khỏe, họ thức trắng đêm xe bóng đá nào là World Cup, Copa America, C1 Cup, Euro Cup, Asia Cup, Sea Game Cup, cúp quốc gia... nói chung xem hết ráo.

Mỗ nói:

- Dân tớ yêu thể thao lắm!

Y vẫn lại:

- Nếu vậy thì phải ra sân tập luyện, chơi thể thao, vận động thân thể... đáng này chỉ tụ tập trước tivi để xem rồi còn ăn nhậu, cá độ, đua xe, đại ngôn...

Mồ vôi bịt mồm hẳn ta lại:

- Mày nói thì không sao vì mày là tây, ngất nổi nếu chúng tưởng tao nói chúng bẽ hội đồng thì về nhà má nhận cũng hồng ra.

Ông tây lắc đầu bảo:

- Yêu thể thao đến thế là cùng.

NGHỆ THUẬT TRUNG THỰC

Năm nay hội mỹ thuật tổ chức trưng bày tranh với chủ đề: "Mối liên hệ giữa trừu tượng và tâm lý". Tranh các họa sĩ khắp nơi đưa về tham dự rất nhiều. Các nhà phê bình, nhà văn, nhà thơ, nhà báo, nhà thuyết khách, nhà buồn... cũng kéo về phỏ hội. Mọi người khen hết lời, nào là: "Đỉnh cao của nghệ thuật trừu tượng", "Thành tựu vượt thời gian", "Nghệ thuật mang tầm vóc hoàn vũ", "Nghệ thuật siêu trí tuệ"... Các họa sĩ sướng rơn cả người. Riêng có một họa sĩ trung niên cứ tùm tìm cười ruồi mà chẳng nói chi, chợt có một tay khách trẻ tiến đến bên ông:

- Thưa họa sĩ, xin ông hãy ký tên vào bên dưới bức tranh trừu tượng này!

Lão họa sĩ trung niên quay phắt lại, chụp hai vai tay khách trẻ ấy lắc mạnh, miệng cười sảng khoái:

- Thăng lỗi con, mày rất tinh tế và thật thà!

SẬP BẦY DÍNH TRÔNG

Bấy lâu nay Tập xénh xáng nuôi mộng làm đế tron đời và dựng dậy một đế quốc như thuở xa xưa. Sự độc ác, tham lam, tàn bạo và xảo quyệt thì không cần phải nói nữa; sách, báo, chứng cứ chất như núi ấy vậy mà thiên hạ vẫn cứ sập bầy dính trông như thường. Ý hô hào:

- Anh em ơi, chúng ta cùng xây dựng nhất lộ nhất đới để hưởng lợi chun. Ngộ có sẵn tiền cho anh em vay thả ga.

Bọn Cam Bốt, Ai Lao, Tích lan và cả cái lục địa đen dính cả chum. Vay rồi trả không nổi thế là y buộc bọn chúng phải cắt đất làm đặc khu nhượng địa hoặc gán cảng biển, phi trường, tài nguyên hầm mỏ cho y. Dân các xứ ấy bất bình lắm! Thế giới ngán sợ những chiêu thâm độc của y nhưng vẫn có bọn chư hầu vô lại cứ bám riết y để được bảo kê.

ĐAU VỊ TIỀN SẬP SÂU BẦY NỢ CẮT ĐẤT
LẬP ĐẶC KHU NHƯỢNG ĐỊA
ĐIỀN VỊ TÀU DÍNH CHẤT THÒNG LÒNG
BÁN NƯỚC THÀNH MẠT PHẬN CHƯ HỮU.

Steven N
Georgia, 12/22

TÂM PHẬT

Âm ba vọng muôn lối

Chuông chùa tỏa yêu thương

Đời là cõi vô thường

Dương trần đầy vạn biến

Trên đài sen vinh hiển

Ngời quang ánh Đạo Vàng

Đuốc Chân như soi đường

Giữ tâm lòng thánh thiện

Sạch, dơ do tâm hiện

Tâm cõi rẽ chúng sanh

Như trang giấy trắng lành

Chưa ủa hoen tội lỗi

Tâm lành đừng gian dối

Tránh dục vọng, sân si

Tu tâm thiện đông qui

Tránh mê lầm điên đảo

Tâm qui y Tam bảo

Học tánh Phật trau rèn

Tâm lành ngát hương sen

Siêng tinh cần Chánh niệm.



CHUÔNG CHÙA VỌNG NGÂN

Chuông ngân giữa cõi ta bà

Chiều buông lắng tiếng Di Đà huyền linh

Khoan thai nhịp mõ câu kinh

Phật soi độ lượng chúng sinh u trầm

Lạc hoan thanh thân thân tâm

Lời kinh Bát nhã lòng thâm kính yêu

Đài sen ngời ánh huyền siêu

Chấp tay khấn nguyện muôn điều an yên

Chuông ngân vang vọng cửa thiền

Ngát ngào hương tỏa thấm miền Chân như

Tâm lòng nhẹ dịu ưu tư

Sân si buông bỏ phù du hồng trần

Chuông chùa thanh thót vọng ngân

Hương kinh mâu nhiệm vang ngân thiết tha

Tâm thành trí gấm Pháp Hoa

On Người tịnh độ chan hòa chúng nhân.

thơ NHẬT QUANG



Giao thừa năm ấy

THANH NGUYỄN

VĂN HỌC / NGHỆ THUẬT

Thường lệ hàng năm, mỗi khi giao thừa đến thì ba nó sẽ đốt pháo, năm nay nó xí phần. Nó vừa mừng vừa hồi hộp, phong pháo chuột treo tòn ten trước hiên nhà. Nó bèn lấy mảnh giấy báo cuốn vào tim pháo, làm thành một đoạn dài đủ an toàn để sau khi đốt thì lui lại. Tiếng pháo chuột đi đệt, lách tách nghe vui tai nhưng nhanh chóng tan loãng vào vô số tiếng đi đùng của pháo đại, pháo tổng, pháo tổng... Sau khi đốt pháo nó cảm thấy như trưởng thành và lớn hơn một chút, mà thực quả thế, nó đã thêm một tuổi đời!

Giờ phút giao thừa qua đi... tiếng pháo tắt hẳn rồi, trời đất không gian dường như tịch mịch hơn cả khi chưa có tiếng pháo. Cái tĩnh mịch sâu lắng của đêm trường đã đưa nó vào giấc ngủ đầy mộng đẹp của mùa xuân.

Sáng mồng một Tết, nó diện bộ đồ mới mà mẹ mua cho hôm tháng Chạp, cả nhà còn ngủ nướng vì những ngày tháng Chạp bận rộn. Nó mở cửa ra đường đi loanh quanh trong trấn nhỏ, vui quá là vui, ai ai cũng mặc áo mới, tươi cười như hoa, gặp nhau chúc mừng năm mới, trước nhà ai cũng có một hai chậu hoa như thược dược, cúc, vạn thọ, mồng gà... Bác Ba ròm, người trong trấn mở gian hàng bầu cua cá cộp ngay trước hiên nhà, bác ra điều kiện: "Mình vui xuân là chính, chơi chút lấy hên, không đặt cược lớn, kéo mất vui". Thiên hạ thường nói: "Nhà cái luôn luôn thắng, vì họ nắm đằng chuôi", ấy vậy mà có khi cũng sai. Bác Ba ròm cầm cái bầu cua cá cộp chừng một giờ đồng hồ là thua sạch túi, có lẽ bác không gặp may trong ngày đầu xuân.

Đi lòng vòng trong trấn một lát, nó quay về nhà ăn sáng với cả nhà. Mồng một Tết ăn chay nên chỉ ăn bánh tét với dưa kiệu và rau sống, món bì thì sang mồng hai mới được ăn. Món bì của ngoại nó làm ngon có tiếng trong thị trấn, mấy phần đầu đuôi thủ vĩ của con heo được

ngoại chế biến sơ rồi bọc trong lá ổi và bó rơm ở ngoài, Tết không thể thiếu món này!

Cả nhà qua bên ngoại, lên lầu lễ Phật, lạy gia tiên mừng tuổi ông bà, sau đó thì chúc Tết ngoại. Ba nó nói và anh em nó lập lại: "Con kính chúc ngoại mạnh khỏe, sống lâu trăm tuổi, sống vui cùng con cháu, cầu Phật gia hộ cho ngoại", chúc xong ngoại lì xì mỗi đứa một bao lì xì đỏ tươi. Mồng một Tết, ngoại còn cho ba anh em nó mỗi người một cái phái (bùa). Phái là một mảnh giấy toàn chữ Tàu, viết bằng mực xạ và đóng con dấu đỏ chót, mảnh giấy gấp lại nhỏ bằng ba ngón tay, ép nhựa kín lại và có dây để đeo lên cổ. Ngoại nói cái phái hộ vệ cho các cháu khỏe mạnh, khỏi bị tà ma quấy nhiễu, đêm ngủ không bị ác mộng...

Ngoại căn dặn má nó: "Quét nhà dọn vào xó bếp, qua mừng bảy mới được đồ rác, đi chợ nhớ mua trầu cau, muối..." Hồi ấy nghe nhưng không hiểu vì sao, sau này lớn lên mới biết những thế hệ ông bà xưa thường kỵ đồ rác ngày Tết vì sợ sẽ mất tài lộc. Mua trầu cau là ước vọng vợ chồng anh em trong nhà yêu thương gắn bó nhau như sự tích trầu cau. Mua muối là ước vọng cho sự đầy đủ lương thực thức ăn, đời sống đầy đủ no ấm... Trong nhà ngoại bàn thờ Phật, bàn thờ gia tiên còn có một bàn thờ nhỏ nhỏ gần bên cửa vào gian phòng thờ, không thấy có hình ảnh hay tượng gì, chỉ thấy hai hũ muối và gạo mà thôi. Lớn lên rồi nó mới biết đó là sự cầu kiến một cuộc đời được gia hộ no ấm và đầy đủ.

Chúc Tết ngoại xong, cả nhà lên chùa Khánh Lâm (tục gọi chùa Bầu Lương) để lễ Phật đầu năm. Thầy trụ trì pháp danh gì hồng biết, chỉ biết mọi người vẫn thường gọi một cách thân mật là thầy Trí. Ông thầy già, hiền lành luôn luôn mỉm cười, lông mày dài, bạc trắng rớt che cả mắt, trông ông thầy

cứ như ông Bụt, ông tiên trong truyện cổ tích bước ra. Nó cũng đốt nhang và xì xụp lạy Phật, lạy hết các bàn thờ có ở trong chùa. Mẹ nó đến bàn thờ thần tài và cầm cái hũ đựng những thẻ xăm sóc sóc cho tới khi cổ một cái thẻ rơi ra. Thẻ ghi toàn chữ Tàu, mọi người cầm cái thẻ ấy xuống nhà khách nhờ thầy Trí giải thích cho. Thầy Trí bận cả buổi sớm mai, bà Ba Bụng, bà Trùm Ba, bà Chín Đỏ, bà Hai Gạo... lần lượt chờ thầy đọc thẻ xăm. Lễ Phật xong, nó theo ba đi tảo mộ tổ tiên, đi thăm viếng và chúc Tết họ hàng gần xa. Đến nhà nào mấy anh em nó cũng được lì xì, nó thấy má nó cũng lì xì lại cho những người anh em họ.

Lễ chùa và thăm họ hàng xong cũng đã xế chiều, về đến nhà là nó chạy ngay ra chợ. Ngõ chợ giữa trấn đông vui vô kể, mấy mươi gian hàng trò chơi như: bầu cua cá cộp, thầy vòng, ném lon, thầy đầu vịt... rồi những hàng ăn uống nữa, nhưng vui và rộn ràng nhất là quầy hồ bài chòi và hồ lô tô. Tiếng hò và hồ lô tô vang vọng: "...Con mấy vị ra, con mấy vị ra, con gì nó ra đây... ngựa chạy bon bon, con vượn bồng con lên non hái trái, anh cảm thương nàng phận gái thuyền duyên, con hai mươi nguyên..." Những người hồ lô tô thật giỏi và nhanh nhẹn, phải thuộc nhiều bài hát, ca dao... hát sao cho chữ cuối nó liền vần với con số.

Nó đâu có biết rằng, tiếng hồ bài chòi, hồ lô tô, tiếng pháo giao thừa, âm thanh sôi nổi của hội xuân, hình ảnh hoa quả bánh mứt, hình ảnh ngôi chùa quê với ông thầy hiền như Bụt ấy in sâu vào tâm khảm nó. Mà đâu chỉ có thế, hình ảnh bộ lơ đồng sáng choang, ngọn đèn hột vịt leo lét trên bàn thờ cũng nằm vào hồn của nó. Sau này lớn lên đi bốn phương trời, nó vẫn nhớ như in những bóng hình ấy, cứ mỗi độ xuân về là tâm nó lại mở ra những ký ức xưa, cứ như một cuộn phim chậm rãi chiếu lại Tết xưa đẹp như một truyện cổ tích.

MÂY THONG DONG

Buổi sớm nằm im nghe tiếng phố
Vài thanh âm hỗn tạp đời thường
Tiếng chim kéo lê ngày quá vắng
Khép mắt rồi dừng đến nửa cơn mơ

Trong xám xịt hiện lên vài chớp sáng
Màu cô đơn lặng lẽ đẹp và buồn
Đông tàn lụi còn dư âm tuyết trắng
Thấp lên đi vài ngọn nến tình cò

Uống đi tôi nỗi buồn chưa tan hết
Xin khước từ vồn vã của niềm xuân
Yên cánh gió mơ làm mây vô sự
Trôi không ngừng
Sao như thể thông dong...?

CỔ QUẬN

Đèo cao rồi lũng thấp
Xuôi về đâu nước nguồn
Mệt chưa bàn chân mỏi
Trông cuối trời trắng sương

Lối nào về cổ quận
Hun hút bóng cô đơn
Dòng người về muôn nẻo
Còn ta một mảnh buồn

Mịt mờ không thấy lối
Hoàng hôn lại hoàng hôn
Biết đâu là chốn cũ
Mở trăm vọng cô thôn

Mệt rồi bàn chân mỏi
Quên rồi những thua hơn
Người đi không ngoảnh lại
Sỏi đá vang tiếng hò...

thơ

TỊNH BÌNH

NGÀY...

Mở cửa mời nắng mới
Lá. Gió. Và tiếng chim
Bông hoa vườn thức sớm
Mãn khai đóa vô phiền

Chuông ngân hòa kệ tụng
Âm kinh thanh tịnh lòng
Ngày tinh khôi chào đón
Mắt từ nhìn đục trong

Bất ly thế gian giác
Thông dong đóa sen hồng
Ngũ lục vô ái nhiễm
Điềm nhiên sắc tức không

Tan vào trong trời đất
Chợt thấy ta lạ lòng
Len trong tim chậm chậm
Một niềm từ bao dung...



ÁNH QUANG VÔ LƯỢNG

Trăm luân muôn kiếp luân hồi
Tìm đâu quê cũ xa xôi nẻo về
Ta Bà một niệm làm mê
Hiệp trần bội giác nào nề tâm thân

Ngẫm mình vô lượng tham sân
Khán lòng sám hối nghiệp nhân xưa rày
Di Đà quy mệnh Như Lai
Hồng danh Phật hiệu hiển bày nguồn tâm

Siêng tu gột rửa lạc làm
Tây Phương muôn ức xa xăm hóa gần
Gần bần sen vẫn thanh tâm
Sen trời phương ngoại ân cần Phật ban

Hoàng hôn vọng cõi Liên Bang
Tà dương rực rỡ huy hoàng xa xa
Con về nở đóa liên hoa
Ánh quang vô lượng Di Đà chiếu soi...

TIN TỨC PHẬT GIÁO THẾ GIỚI

DIỆU ÂM lược dịch

ANH: Dự án Đôn Hoàng Quốc tế tổ chức Hội nghị về Kinh Pháp Hoa tại Thư viện Anh

Để chào mừng sự kết thúc thành công của Dự án Số hóa Bản thảo Kinh Pháp Hoa (2017-2022), Dự án Đôn Hoàng Quốc tế (IDP) sẽ tổ chức một hội nghị tại Thư viện Anh ở Luân Đôn từ ngày 15 đến 16-1-2022.

Hội nghị có tiêu đề "Kinh Pháp Hoa: Giáo lý, Sự truyền bá và Văn hóa Vật chất của một Văn bản Phật giáo Thiêng liêng." Nhóm của IDP sẽ có sự tham gia của các học giả, là những người sẽ trình bày các nghiên cứu và thảo luận về tác động của Kinh Pháp Hoa như một văn bản quan trọng của truyền thống Phật giáo.

Vì hội nghị quốc tế này sẽ khám phá tài liệu số hóa và tầm quan trọng của nó, nó sẽ thu hút sự quan tâm của nhiều ngành học thuật - chẳng hạn như nghiên cứu Phật giáo, nghiên cứu hàng động Đôn Hoàng và nghiên cứu các bản thảo. Sự kiện nói trên sẽ được tổ chức trực tiếp tại Phòng Foyle của Thư viện Anh và được phát trực tiếp. Hội nghị miễn phí và mở cửa cho công chúng, với sự hỗ trợ tài chính từ Quỹ Bei Shan Tang có trụ sở tại Hồng Kông.

Dự án Đôn Hoàng Quốc tế kéo dài 4-năm này đã hoàn thành mục tiêu bảo tồn, số hóa và xuất bản 800 bản thảo cho Thư viện Anh, và sẽ cung cấp quyền truy cập trực tuyến miễn phí vào các hình ảnh số hóa của các cuộn kinh Pháp Hoa. Các bản ghi danh mục nâng cao sẽ cung cấp các nguồn bổ sung về Kinh Pháp Hoa trong bối cảnh học thuật. Kể từ khi khởi động, Dự án Đôn Hoàng Quốc tế cũng đã tổ chức các hoạt động tương tác và tiếp cận cộng đồng.

(Buddhistdoor Global - November 24, 2022)

INDONESIA: Hiệp hội Thanh niên Phật tử Indonesia vượt qua ranh giới các Giáo phái Phật giáo

SURABAYA, tỉnh JAWA TIMUR - Hiệp hội Thanh niên Phật tử (YBA) Indonesia dưới sự hướng dẫn của Tổ chức Thanh niên Phật tử Thống nhất (Yayasan Muda Mudi Buddhis Bersatu) bao gồm các bạn trẻ thuộc các tông phái Phật giáo khác nhau. Mặc dù có những sự khác biệt giữa các giáo phái mà hội viên YBA theo đuổi, nhưng họ lại hình thành được một tình bạn thậm chí còn đặc biệt và độc đáo hơn, cho phép họ hoàn thiện lẫn nhau.

Tổ chức YBA tại đây dành cho thanh niên Phật tử không chỉ như là một phương tiện để khám phá và học hỏi Phật giáo, mà còn là một nền tảng để thực hành giáo lý Phật giáo phổ quát trong xã hội.

Trong những năm đầu điều hành cộng đồng này, YBA đã có một tầm nhìn rõ ràng về một phong trào vượt qua các ranh giới giáo phái, mặc dù bị phản đối bởi những người chưa hiểu biết sâu sắc về Phật Pháp.

Trong cộng đồng này, thanh niên Phật tử không chỉ có một nền tảng để phát triển trong Phật pháp, mà còn để phát triển trong xã hội Indonesia hỗn tạp với những người từ các nền tảng tôn giáo khác nhau.

YBA cam kết tiến về phía trước và khám phá mọi cơ hội để luôn luôn cống hiến cho xã hội như một bằng chứng thực tế về sự đóng góp của giới trẻ Phật giáo Indonesia, để Phật pháp sẽ phát triển ở Indonesia.

(einnews.com - December 6, 2022)

THÁI LAN: Trẻ em Pattaya học đạo đức và cách cư xử tốt thông qua Phật giáo

Tại Trung tâm Phát triển Trẻ em Wat Suttawat, quận Nongprue ở phía đông thành phố Pattaya, trẻ em Nongprue đã tham dự một buổi hội thảo vào ngày 25-11-2022 để học về đạo đức và cách cư xử tốt thông qua Đạo Pháp.

Các buổi học được hướng dẫn bởi nhà sư Sumethavee Jaruthammo, tốt nghiệp ngành thần học Phật giáo tại Đại học Chùa Wat Suthawat. Những bài Pháp giảng nhằm mục đích cung cấp cho trẻ em kiến thức về Phật pháp và đạo đức mà các em có thể thực hành trong cuộc sống hàng ngày.

Hơn nữa, trẻ em được kỳ vọng sẽ phát triển đến một mức độ nhất định để có thể tìm thấy sự cân bằng trong cuộc sống và lớn lên trở thành những người tốt, thông minh và hạnh phúc. Các em cũng được rèn luyện tính điềm tĩnh, tập trung và cách kiểm soát nhịp thở trong khi thiền định.

(Pattaya Mail - December 5, 2022)



*Trẻ em quận Nongprue tham dự buổi học về đạo đức và cách cư xử tốt thông qua Đạo Pháp tại Trung tâm Phát triển Trẻ em ở chùa Wat Suttawat, thành phố Pattaya, Thái Lan.
Photo: Pattaya Mail*

Phòng Đọc Nhân văn tại Thư viện Anh—Photos: bl.co.uk



TRỞ VỀ MỤC LỤC

ẤN ĐỘ: Đức Đạt lai Lạt ma lên kế hoạch viếng Bồ Đề Đạo Tràng 1-tháng để cầu nguyện cho hòa bình

Đức Đạt Lai Lạt Ma dự kiến sẽ đến Bồ Đề Đạo Tràng, Ấn Độ, vào ngày 25-12, nơi ngài dự định sẽ giảng pháp về Luận giải Bồ đề tâm của Nagarjuna Long Thọ và ban sự gia trì của 21 vị Tara (Dolma 21 Jenang) từ ngày 29 đến 31-12-2022. Đức Đạt lai Lạt ma dự định ở lại Bồ Đề Đạo Tràng trong một tháng, với mục tiêu thúc đẩy hòa bình toàn cầu.

"Trong một thế giới đầy những xung đột như Chiến tranh Ukraine, Đức Đạt lai Lạt ma sẽ dẫn đầu hàng chục ngàn Phật tử cầu nguyện cho hòa bình. Chúng tôi hy vọng những lời cầu nguyện của mình sẽ được đáp lại, và hòa bình sẽ trở lại không chỉ ở mặt trận Ukraine-Nga mà còn ở các khu vực xung đột khác trên thế giới," Chalinda Bhikkhu, sư trưởng của Chùa Bồ đề Đạo tràng, cho biết.

Kế hoạch du hành của Đức Đạt lai Lạt ma thể hiện chuyển thăm quan trọng đầu tiên của ngài tới Bồ Đề Đạo Tràng trong gần 2 năm, sau khi các biện pháp phòng ngừa COVID-19 dẫn đến việc hủy bỏ nhiều chuyến thăm và thuyết giảng. Chuyến thăm trước đây của ngài tới Bồ Đề Đạo Tràng là vào tháng 1-2020.

(Buddhistdoor Global - December 6, 2022)



Đức Đạt lai Lạt ma
Photo: tribuneindia.com

HÀN QUỐC: Văn bản Phật giáo cổ đại của Hàn Quốc sẽ được ghi vào Ký ức Thế giới của UNESCO

Ngày 26-11-2022, Cục Quản lý Di sản Văn hóa Hàn Quốc thông báo rằng văn bản Phật giáo cổ đại Samguk-yusa và 2 ứng cử viên khác là 3 văn bản đã được công nhận danh hiệu này trong cuộc họp chung kéo

dài 3 ngày của Ủy ban Ký ức Thế giới về Châu Á và Thái Bình Dương của UNESCO tại thành phố Andong, tỉnh Bắc Gyeongsang.

Samguk-yusa (Hồi ức về Tam Quốc) là một ghi chép lịch sử do nhà sư Phật giáo nổi tiếng Il-yeon biên soạn từ năm 1281-1285 dưới triều đại Goryeo (918 -1392). Cuốn sách bao gồm các câu chuyện Phật giáo, tài liệu lịch sử, truyền thuyết, văn hóa dân gian và các tài liệu khác liên quan đến thời kỳ Tam Quốc cổ đại (57 trước Công nguyên đến 668 sau Công nguyên), được sư Il-yeon viết sau cuộc xâm lược của người Mông Cổ vào Hàn Quốc (1231-1270).

Cuốn sách được biên soạn thành 5 tập và 9 phần, được viết tại Ingaksa, một ngôi chùa Phật giáo. Il-yeon (1206 - 1289) được cho là đã qua đời tại ngôi chùa ngay sau khi hoàn thành cuốn Samguk-yusa.

Một số phần của Samguk-yusa tập trung vào sự phát triển của Phật giáo thời Tam Quốc; mô tả về chùa chiền và hình ảnh Phật giáo; tường thuật của các nhà sư Phật giáo nổi tiếng thời Silla (57 trước CN - 935 sau CN); những câu chuyện về phép lạ liên quan đến Phật giáo bí truyền trong thời kỳ Silla; những câu chuyện về sự sùng kính; truyền thuyết về các anh hùng Phật giáo; và những câu chuyện dân gian về lòng hiếu thảo và đạo đức Phật giáo.

(NewsNow - December 1, 2022)



Tác phẩm Samguk-yusa (Hồi ức về Tam Quốc) được trưng bày tại Viện Nghiên cứu Hàn Quốc học Kyujanggak thuộc Đại học Quốc gia Seoul

Photos: wikipedia.org & koreaherald.com

HOA KỲ: Văn bản Phật giáo Gandharan lâu đời nhất tại Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ

Được phát hiện ở tây bắc Pakistan và miền đông Afghanistan, văn bản văn học Phật giáo Gandharan từ thế kỷ thứ nhất và thứ ba trước Công nguyên tiếp tục thu hút các nhà nghiên cứu.

Văn bản viết tay này, được lưu giữ tại Thư viện Quốc hội ở Washington DC, là đại diện cho những văn bản lâu đời nhất được phát hiện cho đến nay và được xem là lâu đời nhất trong số các thủ bản của Ấn Độ.

"Đây là một hiện vật độc nhất vô nhị vì nó rất cũ so với các bản thảo tương tự và, do đó, về mặt lịch sử, nó mang chúng ta lại tương đối gần với cuộc đời của Đức Phật," Jonathan Loar, thủ thư tham khảo thuộc Ban Châu Á tại Thư viện của Quốc hội, cho biết trong một tuyên bố khi các bản thảo lần đầu tiên được công bố cách đây 2 năm.

Các nhà nghiên cứu tại Thư viện Quốc hội Mỹ đã mở cuộn và số hóa thành công các tài liệu nhạy cảm này. Thật không may, các cuộn giấy gốc nói trên ở tình trạng xấu, nên những người phụ trách đã phải dựa vào các kỹ thuật bảo quản hiện đại, cùng với học thuật truyền thống để dịch chúng. Điều này liên quan đến việc so sánh với các phiên bản tiếng Pali và tiếng Phạn Phật giáo của văn bản Gandhara. Một số bản thảo Gandharan khác đã bị mất hoặc bị phá hủy trong 200 năm qua.

Hai ngàn năm trước, nghệ thuật, kiến trúc và học thuật Phật giáo đã nở rộ ở Gandhara. Một đặc điểm độc đáo của nghệ thuật Phật giáo từ Gandhara là ảnh hưởng của văn hóa Hy Lạp: như được thấy trong các tượng Phật với mái tóc gợn sóng và ăn mặc theo phong cách Hy-La. Phật giáo đã đạt được một chỗ





đứng thật vững chắc trong khu vực nên cuối cùng tôn giáo này đã đi dọc theo Con đường tơ lụa đến Trung Hoa và xa hơn nữa.

(NewsNow - December 1, 2022)



Văn bản Phật giáo Gandharan lâu đời nhất tại Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ
Photo: tribune.com.pk



Nghệ thuật Phật giáo Gandhara
From theprint.in

VÀNG TRẮNG SOI

Một vầng trăng sáng trên không
Lung linh bóng nguyệt soi lòng thế nhân
Cuộc đời cõi tạm đường trần
Ngộ ra buông bỏ lòng sân quay về
Bởi đời còn lắm u mê
Quay về bờ giác, nẻo về vị tha
Nhớ lời Bốn Sư Thích Ca
Thấm nhuần đạo pháp giúp ta an lành.

ĐỜI VÀ ĐẠO

Dòng đời nhịp đạo cùng chung
Đạo đời hòa hợp ung dung tháng ngày
Cùng nhau san sẻ tỏ bày
Trong đời có đạo mới hay nhiệm mầu
Đời không có đạo khổ đau
Đạo đời chung một nhịp cầu lạc an
Cùng nhau niệm Phật an Khang
Không gian thanh tịnh lòng càng tịnh tâm
Tiếng chuông thức tỉnh lòng trần
Chánh điện ngan ngát hương trầm lừng lừng
Sân chùa nắng ấm lòng trần
Buồn vui thế sự muôn phần bỏ buông.

LỜI SÁM HỐI

Vào sám hối ta tự vấn lòng mình
Dưới ánh hào quang rạng ngời chư Phật
Lung linh ánh đèn hương trầm phảng phất
Lắng tâm theo từng tiếng kệ câu kinh

Giờ tỉnh thức sống giữa cõi u minh
Đời trần tục bao lộc lừa gian dối
Khai mở tâm thức tháng năm tâm tối
Để trở về với cõi phúc từ bi

Tâm buông bỏ lòng ta sẽ quên đi
Sống hỷ xả cho tâm hồn an lạc
Rời một mai ta đi về cõi khác
Theo tiếng kinh siêu độ bước chân xa.

thơ GIÁC NHÃN TT

The Story of the Questions Raised by Sakka

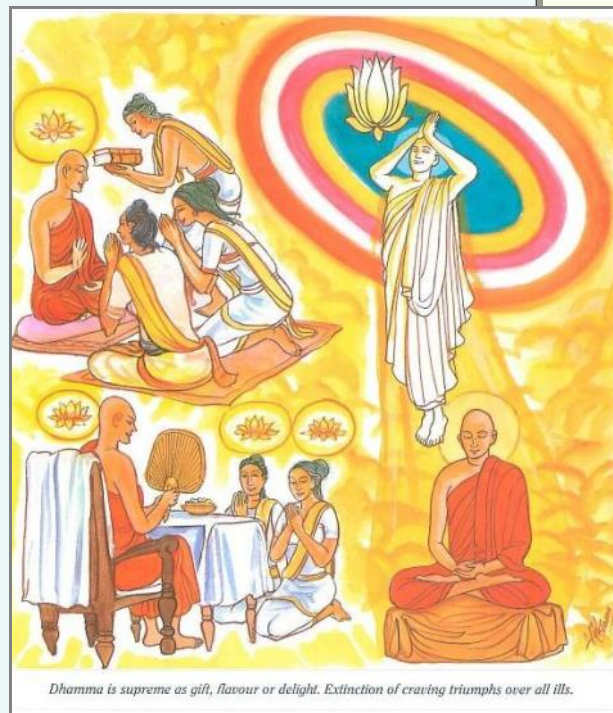
Dhammapada, Verse 354

While residing at the Jetavana monastery, the Buddha uttered Verse (354) of this book, with reference to four questions raised by Sakka (*), king of the devas.

On one occasion, at a meeting of the devas (angels) in the Tavatimsa realm, four questions were raised, but the devas (angels) failed to get the correct answers. Eventually, Sakka took these devas (angels) to the Buddha at the Jetavana monastery. After explaining their difficulty, Sakka presented the following four questions:

- (a) Among gifts, which is the best?
- (b) Among tastes, which is the best?
- (c) Among delights, which is the best?
- (d) Why is the eradication of craving said to be the most excellent?

To these questions, the Buddha replied, "Oh Sakka, the Dhamma is the noblest of all gifts, the best of all tastes and the best of all delights. Eradication of Craving leads to the attainment of arahatship and is, therefore, the greatest of all conquests."



Then the Buddha spoke in verse as follows:

Verse 354: The gift of the Dhamma excels all gifts; the taste of the Dhamma excels all tastes; delight in the Dhamma excels all delights. The eradication of Craving (i.e., attainment of arahatship) overcomes all ills (samsara dukkha).

At the end of the discourse, Sakka said to the Buddha, "Venerable Sir, if the gift of the Dhamma excels all gifts why are we not invited to share the merit whenever gifts of the Dhamma are made? Venerable Sir! I pray that, from now on, we may be given a share in the merit of good deeds". Then the Buddha asked all the bhikkhus to assemble and exhorted them to share the merit of all their good deeds with all beings.

Since then, it has become a custom to invite all beings from the thirty-one realms (bhumis) to come and share merit whenever a good deed is done.

(*) Shakra or Indra, the king of devas/angels.

Translated by **Daw Mya Tin, M.A.,**
Burma Pitaka Association, Rangoon, Burma.

Hoa mai

BÙI THANH XUÂN

VĂN HỌC / NGHỆ THUẬT

Mỗi năm, tôi thường giữ lại một ít hạt mai đã chín đen trên cây, đem gieo lại như nín giữ thêm mùa xuân.

Cứ vậy, năm nào tôi cũng có thêm những cây mai con, lớn dần theo năm tháng. Có những cây mai đã lớn, ra hoa. Tuy không đẹp như mai người ta bán vào dịp giáp Tết. Nhưng tôi vẫn quý những chậu mai mình trồng.

Mỗi ngày, dù mưa nắng hay giông bão, tôi vẫn lên sân thượng nhìn ngắm, chăm sóc mai. Cách trồng mai của tôi chẳng theo sách vở hay học hỏi kinh nghiệm người ta. Thích theo cách của mình. Miễn sao mai vẫn xanh tốt, Tết cho vài bông hoa cũng được. Chỉ vài bông mai màu vàng, Tết thêm vui, ấm áp.

Tôi không thích mua những chậu mai rực rỡ người ta bán ở chợ hoa. Nó không phải là của mình. Tính tôi vốn vậy. Không thích thụ hưởng bất cứ thứ gì không do sức lao động, trí tuệ mình mà có được.

Năm nay, một vài cây mai cho ra vài chục nụ. Tôi sẽ trang trọng đặt trong phòng đọc sách, thư giãn của mình vào những ngày Tết.

Tôi thích hoa mai vì nhớ đến Ba mình. Vào dịp Tết năm nào cũng vậy, ông mua về một nhánh

mai đặt giữa nhà. Bọn trẻ con chúng tôi chỉ được phép ngắm hoa, không dám chạm vào dù chỉ là chiếc đũa bình. Những tấm thiệp chúc Tết, không màu mè, chỉ đơn giản dòng chữ "CUNG CHÚC TÂN XUÂN" và cảnh hoa mai được in trên giấy cứng bằng bàn tay trẻ con, treo lên những nhánh mai. Chỉ vậy thôi mà ngôi nhà rực rỡ hẳn lên. Bọn trẻ con vui như "Tết". Rộn ràng từ buổi học cuối năm, chờ đón giao thừa.

Bao nhiêu năm không còn không khí vui tươi mừng Tết đến?

Với tôi, mỗi ngày nhìn ngắm, chăm sóc những chậu mai của mình, vẫn thấy ấm áp tuổi thơ êm đềm bên Mẹ Cha những ngày giáp Tết.

Tròn hai tháng nữa là Tết, hai mươi ngày nữa tốt lá mai.

Và Tết sẽ kết thúc trong chiều ba mươi tháng Chạp.

Và đợi những bông mai úa tàn, những hạt màu xanh đổi dần qua đen, khô di, lại gieo trồng cho mầm mai mới. Ngắm những cây con vươn lên, trưởng thành, ra hoa.

Và sẽ có những vòng đời mai tàn úa.



Thầy nhường đệ tử đi trước

Soạn giả: THÍCH MINH CHIẾU

(Truyện Cổ Phật Giáo)

TRUYỆN TÍCH PHẬT GIÁO

Thuở xưa, ở chùa Tước Lý có một vị Trưởng lão Tỳ kheo đặc quẻ A La Hán. Một hôm, vị Tỳ kheo dẫn ông Sa di vào thành hóa đạo. Ông Sa di gánh y bát rất nặng theo sau Thầy.

Đọc đường ông Sa di suy nghĩ: "Người ta sanh ra ở trần gian, không ai chẳng bị khổ. Muốn thoát khỏi khổ này, phải phát tâm tu những pháp gì?" Rồi lại suy nghĩ: "Phật thường khen ngợi hạnh Bồ Tát là thù thắng. Nay ta phải phát tâm Bồ Tát". Vừa khởi ý niệm đó, thì vị La Hán dùng tha tâm thông soi suốt tâm suy nghĩ kia, liền bảo ông Sa di:

- Đem y bát đưa đây!

Ông Sa di bèn theo y bát trao cho thầy mình. Nhận xong y bát vị La Hán liền bảo:

- Người đi trước đi!

Ông Sa di đi trước, lại vừa suy nghĩ:

- Đạo Bồ Tát rất cần khổ, xin đầu cho đầu, xin mắt cho mắt. Việc này rất khó, ta không thể trốn vạy chẳng bằng sớm cầu quả La hán, mau được xa lìa khổ nạn thì hơn. Vị La Hán biết rõ tâm niệm ấy

lại bảo ông Sa di:

- Người hãy gánh y bát trở lại đi theo sau ta!

Ba lần như thế. Ông Sa di rất lấy làm lạ, không biết ý gì. Đợi đến khi dừng nghỉ, ông Sa di chấp tay bạch Thầy, thỉnh vấn ý ấy.

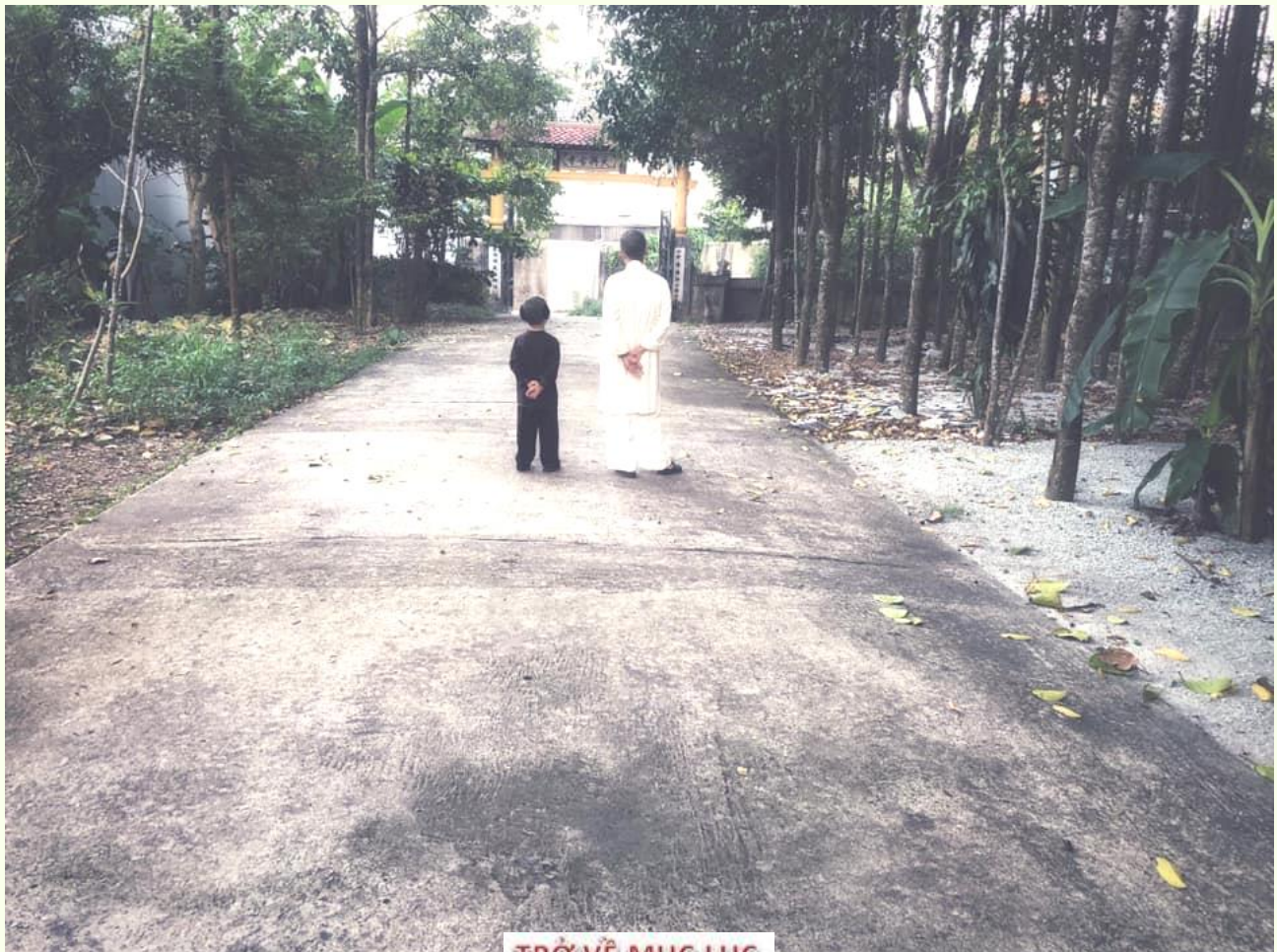
Vị bổn sư đáp:

- Người đối với đạo Bồ Tát ba phen tinh tấn tâm Đại thừa, nên ta cũng ba phen nhường cho người đi trước. Nhưng vì tâm người ba phen thôi chuyển, nên ta ba phen để người đi sau.

Vì Sa di hiểu được ý thầy dạy. Từ đó phát tâm tinh tấn tu hạnh đại thừa, không thôi chuyển...

Đạo Lược

"Người tu hạnh Bồ Tát phải lấy từ bi làm gốc. Cây bồ đề lớn mạnh nhờ bám sâu gốc rễ trong đất, kẻ tu hành lấy từ bi lợi lạc hữu tình làm lẽ sống."



VẬN MỆNH ĐẾN TỪ ĐÂU?

Đầu năm ai cũng đều mong muốn,
Một năm mới vạn sự phúc lành,
Gia đình hạnh phúc công danh,
Thân tâm khỏe mạnh muôn phần an vui.
Tâm khắc ghi những lời Phật dạy,
Đổi diện Thân-Khẩu-Ý hàng ngày,
Tam Nghiệp luôn do Tâm làm chủ,
Vận Mệnh cũng khởi đầu từ Tâm.

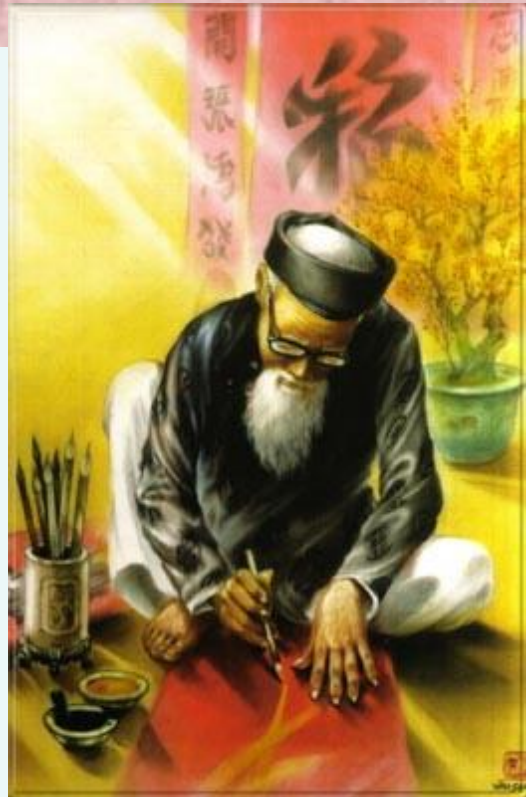
Cẩn thận trong những điều suy nghĩ,
Từ trong Tâm-Ý thốt thành lời,
Nói rồi khó sửa người ơi!
Lời nói lan tỏa khắp nơi xa gần.

Lời nói không cánh mà bay,
Lênh đênh chìm nổi tháng ngày trôi qua.
Như bầy con ngựa xông pha,
Như đàn chim nhận bay qua bầu Trời...

Tâm-Ý đã thốt thành lời,
Dù lành hay dữ cũng đều do ta,
Vui buồn phiền não gây ra,
Đó là nhân quả tạo ra vui /sầu!

Ý-Lời đến trước hay sau,
Hành động theo đó cuốn mau theo vào.
Nghiệp duyên từ đó tự gieo,
Tạo thành nhân cách thấp cao khôn lường.
Hỏi ta SỐ MỆNH từ đâu?
Đều do TƯ TƯỞNG khởi đầu từ Tâm,
HÀNH ĐỘNG suy nghĩ sai lầm,
Tạo thành DUYỆN NGHIỆP...
... nặng sâu quanh mình.

Phàm bất cứ HÀNH ĐỘNG gì,
Ta nên thận trọng nghĩ suy sâu dày.
Suy về HẬU QUẢ đúng sai,
Thế nên VẬN MỆNH bớt đầy lo âu...



Vậy nên tu tỉnh thế nào?
Tu Bát Chánh Đạo nên mau chuyên cần,
Chánh Đạo trợ giúp tinh thần,
Lời nói, hành động, chánh chân ôn hòa.

Chân Tâm quán chiếu gần xa,
Quán về nhân quả ngay trong hiện đời.
Thiện nghiệp luôn phải vun bồi.
An vui hạnh phúc luôn trong tâm mình,
Chẳng cần đoán quẻ tìm thầy,
Vận mệnh đẹp tốt ngay trong đời này.

LỜI CẦU CHÚC ĐẦU NĂM

Thành tâm xin cầu chúc mọi người
Mỗi ngày sẽ có nhiều niềm vui
Cuộc sống luôn an vui, hạnh phúc
Mang tình yêu thương đến cho đời...

thơ

HOÀNG THỰC UYÊN

Xuân Quý Mão 2023



Cởi trời

(tức **Phương Trời Cao Rộng 4**)

Truyện dài của **VĨNH HẢO**

VĂN HỌC / NGHỆ THUẬT

CHƯƠNG MỘT

(tiếp theo kỳ trước)

Lúc ấy, sau một chuyến vượt biên thất bại, tôi đến chùa Tỉnh hội Nha Trang thăm các bạn cũ. Các bạn chơi thân với tôi trước kia có chú Đức, Mỹ và Thân. Chú Đức thì đã rời Nha Trang, khi vượt biên thất bại tại Phan Thiết rồi mang bệnh về Huế mà chết trong bệnh viện. Chú Thân thì rời chùa, tự túc đi làm rẫy, sống một mình với rừng núi bạt ngàn của khu Đồng Bò. Chỉ còn chú Mỹ (lúc này đã là đại đức, trước kia chúng tôi quen gọi là chú Mỹ đen vì da chú khá đen so với chú Mỹ khác trùng tên, da trắng). Sau một lúc chuyện trò, tôi mới biết thầy Mỹ có người em ruột tên Pháp, có ghe đánh cá ở Tu Bông. Ý muốn vượt biên của tôi bồng bồng sống lại ngay lập tức. Vậy là tôi nhờ thầy Mỹ giới thiệu để tổ chức một chuyến vượt biên. Thầy Mỹ không có ý vượt biên, nhưng sẵn sàng giúp tôi. Chúng tôi đón xe đi Tu Bông, đến nhà của Pháp, vào lúc trưa. Sau một lúc bàn bạc, Pháp đồng

ý lo ghe và bãi, còn phần xăng dầu và lương thực thì tôi và một số bạn bè khác ở thành phố chịu trách nhiệm. Chuyến đi dự trù thật ít người: chỉ có tôi và thêm một vài người góp tiền, cùng đi với gia đình của Pháp.

Ở lại chơi đến chiều tối thì chúng tôi được Pháp và vợ của anh, đưa ra ga xe lửa để trở về Nha Trang. Chờ tàu lâu quá, Pháp lại kéo chúng tôi tách xa đám đông ở sân ga, đến ngồi xôm ở một khoảng vắng, vừa chờ vừa đợi tàu, vừa bàn bạc thêm một vài điều cần thiết trong việc tổ chức chuyến đi. Chúng tôi đã cẩn thận tìm chỗ vắng như vậy mà cũng không tránh được một chàng du kích đã nghe lóm. Quả đúng là tai vách mạch rừng. Anh chàng du kích xã bị đau bụng đau dạ thể nào đó mà ra ngồi trong bụi rậm trước khi chúng tôi kéo đến ngồi xì xầm nói chuyện. Thế rồi, khi tàu xầm xập chạy vào ga, vợ chồng Pháp ra về, tôi và thầy Mỹ sắp sửa leo lên tàu thì hai anh thanh niên thấp người trở tới gần, một anh hỏi:

"Các anh đi Nha Trang hả?"

Mỹ trả lời:

"Ừ, Nha Trang."

"Các anh ra Tu Bông có việc gì vậy?"

Nghe hỏi vậy, Mỹ tỏ vẻ khó chịu, nói:

"Chuyện của chúng tôi có can hệ gì đến mấy anh mà hỏi? Đi chơi hay đi thăm bà con, không được sao?" vừa nói Mỹ vừa dậm chân, tính bước lên tàu.

Anh thanh niên lúc này mới sùng sộ móc từ lưng quần ra một khẩu súng ngắn, chìa ngay vào thầy Mỹ, nói nghiêm trọng rằng:

"Các anh đi theo tôi về trụ sở."

Tôi xoay qua, bước gần tới anh du kích, nhìn kỹ vào mặt anh, hỏi:

"Cái gì vậy?"

Anh thanh niên ngờ tôi sắp tấn công anh, liền lui một bước, đưa họng súng về hướng tôi, quát lên:

"Các anh đứng yên, các anh đã bị bắt."

Vừa lúc đó, thanh niên còn lại cũng móc súng ngắn ra, chìa về hướng chúng tôi. Mỹ cười to, nói:

"Kỳ cục chưa, mấy anh này!"

Chúng tôi làm gì mà anh bắt? Mấy anh là ai?"

"Chúng tôi là công an của xã này. Chúng tôi có lệnh bắt các anh. Cứ theo chúng tôi về trụ sở làm việc rồi sẽ biết. Đi!"

Vậy rồi họ lừa chúng tôi đi trước hàng nghìn con mắt của hành khách đứng ngồi chen chúc trên tàu, trên sân ga. Một anh công an dẫn đường, một anh đi phía sau. Hai anh đều cầm súng lăm lăm trên tay. Lúc ấy cũng khoảng mười giờ đêm. Sân ga náo nhiệt nhưng trên đường nhựa và các gia cư đều vắng hoe, cửa đóng im ỉm. Chúng tôi vừa ra khỏi khu vực ga thì tàu đã hú còi, chuẩn bị chạy.

Họ đưa chúng tôi đi đường tắt, bằng ngang đường rầy, quanh co qua đồng ruộng, các vườn rau, các khu nhà thấp đèn dầu tù mù, để tránh sự dị nghị của đồng bào trong vùng về chuyện bắt bố thầy tu (lúc ấy tôi để tóc dài, mặc thường phục, nên chỉ có Mỹ là mang hình thức tu sĩ). Chuyện phải chia súng vào chúng tôi ở sân ga trước đám đông hành khách là bất đắc dĩ, vì nếu họ không làm áp lực mạnh thì tôi và thầy Mỹ đã ung dung leo lên tàu rồi.

Trên đường đi, Mỹ cứ nhắc đi nhắc lại mấy câu:

"Buồn cười mấy anh này thiệt, tự dưng bắt chúng tôi! Chúng tôi làm cái gì sai chứ? Đi ăn giò ba tôi mà cũng có tội nữa sao?"

Anh công an phía sau im im chẳng nói gì, nhưng anh phía trước thì kinh nghiệm hơn, quay lại bảo im, cấm nói, vì biết rằng Mỹ cố tình nói vậy để nhắc tôi phải khai với công an cho thống nhất giữa tôi và thầy ấy nếu bị họ chia ra để hỏi cung riêng từng người.

Cuối cùng, chúng tôi được đưa vào một cái đình. Chung quanh nhà cửa thưa thớt. Khu này không có điện nhưng ánh trăng tỏ mờ đêm hạ huyền cũng cho chúng tôi nhìn thấy được tên của ngôi đình được viết bằng sơn màu vàng trên tấm bảng đỏ loét: Đình Tân Mỹ. Bên trong cửa đóng im ỉm, không có ánh đèn nào được thắp thì phải. Chúng tôi được đưa lên thêm đình, leo năm, sáu bậc cấp. Ở thêm hiên, họ bảo tôi và thầy Mỹ đưa hai tay lên cho họ lục soát. Xong, một anh công an đứng lại canh chừng chúng tôi,

một anh đi lấy chìa khóa để mở cửa vào trong đình, đồng thời kéo thêm vài anh công an khác trong xã. Tôi chẳng hiểu sao họ lại không mang chúng tôi đến trụ sở công an hay ủy ban nhân dân xã, lại đưa chúng tôi đến ngôi đình. Phải chăng có một sự mờ ám nào đó, chẳng hạn muốn làm tiền, nên không muốn chia chác với những cán bộ khác của ủy ban? Hay là chúng tôi đã bị bắt bởi hai tên cướp? Mấy anh công an du kích của nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa này mặc thường phục, không mang theo cái gì để chứng minh các anh là công an - cho nên các anh và bọn cướp trộm thường có khuôn mặt của những anh nhà quê vừa dữ dằn mà lại vừa kiêu hãnh, lúc nào cũng có cảm tưởng mình là thứ gì cao tốt. Đối với việc điều tra, kiểm soát, giữ an ninh trật tự xã hội, các anh cứ việc đưa súng ra, nói rằng mình là công an, thì dân phải nghe, phải theo, đâu dám đòi hỏi các anh phải đưa ra cái gì chứng minh. Họng súng chìa vào người không đủ sao còn hỏi!

Đầu chừng mười lăm phút sau, một tốp chừng bảy người kéo đến đình. Họ cũng mặc thường phục như dân, chẳng có đồng phục. Họ mở cửa, vào trong thắp cái đèn dầu lớn rồi đưa chúng tôi vào, ngồi nơi cái bàn dài ở giữa, ngay trước bàn thờ (Thành hoàng, Thổ địa hay công thần nào đó mà chỉ thấy cái bài vị viết chữ Hán, trong chỗ lờ mờ tôi không đọc được). Bắt đầu làm biên bản. Đến lúc này, tôi mới thực sự tin rằng chúng tôi bị bắt bởi công an chứ không phải ăn cướp.

Một anh công an hỏi cung thầy Mỹ, một anh khác hỏi tôi. Khi hai tờ biên bản ghi tên tuổi và nghề nghiệp chúng tôi làm xong, họ bắt đầu nạt nộ, buộc tội chúng tôi là có ý đồ tổ chức vượt biên. Chúng tôi đều một mực chối cãi, khai rằng chỉ đi ăn giò ba của thầy Mỹ. Họ thì thăm với nhau một lúc rồi cho ba người khác đi bắt hai vợ chồng Pháp. Bốn người chúng tôi đều bị tập trung nơi đình. Nhưng sau một lúc tra hỏi, họ thả hai vợ chồng Pháp ra - có lẽ vì hai vợ chồng này là dân địa phương, có anh ruột là cán bộ cao cấp của huyện. Tôi và thầy Mỹ bị giữ lại. Hình như họ quyết tâm phải moi móc được

bất cứ thứ gì từ chúng tôi, nếu không phải là lời thú nhận có ý đồ tổ chức vượt biên thì ít ra cũng phải là chút ít tiền bạc, đồng hồ hay vàng vòng gì đó. Vặn hỏi mãi mà không được kết quả gì, họ giữ thầy Mỹ ngồi lại nơi cái bàn đó với hai anh công an hình như là có chức vụ cao, sáu anh công an kia thì kéo tôi ra sân đình. Nơi đây, tôi bị họ vây quanh, quát tháo, nạt nộ đủ điều mà tôi cứ nhất mực chẳng chịu khai điều gì, và họ xúm lại, cùng đánh đập tôi túi bụi. Dưới bóng trăng mờ, tôi chỉ thấy loáng thoáng những khuôn mặt đánh đá, lạnh lùng, lúc người này, lúc người kia, khuôn mặt mập, khuôn mặt ốm, người cao, người lùn, những quả đấm, những cánh tay, những cẳng chân, những chiếc giếp cao su hay giày ống, vung lên loạn xạ, tới tấp... Tôi loạng choạng bên này bên kia nhưng không lúc nào té ngã xuống. Sắp té rồi lại gượng đứng dậy, cứ vậy, tôi thụ động chịu đòn một lúc khá lâu, chẳng rõ là bao nhiêu phút. Xong đợt quần thảo đó, họ rút vào năm người, để lại một người, tiếp tục dọa nạt, đánh đập tôi. Rồi thay người khác, hết lượt người này đến phiên người kia, theo kiểu xa luân chiến. Có người đưa cả mũi súng vào cổ tôi, hét lớn: "Khai mau, không tao bắn bỏ mẹ mày!" Anh công an bắt và dẫn đường chúng tôi từ sân ga, hình như là người hung hăng nhất và cũng là người ghét tôi nhất thì phải: anh thường đánh những đòn độc địa như muốn thí nghiệm đòn ngón của anh trên thân tôi lúc còn ở sân rộng, nhưng đòn nào độc quá thì bản năng tự vệ của tôi lại bèn nhay cung cấp cho tôi ngay một phản ứng tránh né thích hợp, có khi giả vờ loạng choạng để thủ lấy hạ bộ. Anh ực lắm. Nay tới lượt một mình anh, anh túm lấy cổ áo tôi, quát tháo rồi kéo giật tôi về hướng anh để đánh một chỗ vào mặt tôi, nhưng anh thấp người quá mà tôi lại hơi nghiêng mặt một chút nữa, nên cái chỗ chẳng trúng vào đâu. Anh bức quá, túm lấy đầu tóc tôi, động mấy cái vào tường. Lúc ấy tôi mới thấy rằng phải chi lúc ấy tôi đứng cái trang người thể tục, cứ cạo đầu như thường lệ thì đỡ biết mấy! Không có tóc thì lấy đầu để anh túm mà động vào tường!

Trong khi tôi bị đánh đập



liên tục và thẳng tay ngoài sân, thầy Mỹ bình an ngồi bên trong, đối đáp với anh trưởng công an. Dù sao, họ cũng là những anh du kích công an trong làng xóm, ít nhiều đều có tín ngưỡng nên chưa đến nỗi ra tay đụng vào hình thức đầu tròn áo vuông của thầy Mỹ.

Không khai thác gì được tôi, anh công an khi nãy động đầu tôi vào tường kéo tôi ra chỗ khoảng trống, bảo tôi đứng yên. Anh còn kêu một công an khác cầm súng chĩa mũi vào tôi, dặn rằng:

“Nó mà nhúc nhích hay né tránh, bỏ chạy, mày bắn nó què giò cho tao!”

Tôi đứng im giữa sân chờ đợi, chẳng biết anh muốn gì. Anh lùi lại, cách tôi chừng ba bước, hỏi:

“Bây giờ mày chịu khai chưa? Mày với ông kia định tổ chức vượt biên, có không?”

“Không,” tôi đáp.

Lập tức anh nhún người lấy trớn, tung một đạp vào người tôi, đứng ngay tim. Tôi bật kêu lên một tiếng “hự”, hơi lão đảo, rồi gượng đứng lại. Anh bước tới, tát tôi mấy cái nữa:

“Cái thẳng này lì lợm, cứng đầu quá sức! Mày giỏi lắm, mày có nghề mà, phải không? Tao bỏ súng xuống, cho mày tự do chơi luật giang hồ đó, chơi không! Tay đôi thôi, tao với mày, không ai xía vào đâu!”

Tôi chẳng đáp. Anh nhổ nước bọt xuống đất rồi khoát tay ra lệnh mấy anh công an khác đưa tôi vào trong đình. Họ xì xầm bàn với nhau một lúc rồi quyết định giam chúng tôi, chờ ngày mai làm việc tiếp. Họ nhốt kỹ

chúng tôi, khóa cửa đình rồi lục tục kéo về.

Chúng tôi bị giam trong cái kho phía bên phải của bàn thờ đình. Bên trong đầy bụi bặm. Đứng im một lúc trong bóng tối, chúng tôi nhìn ra một số đồ linh tinh như phướng, cột, vải vóc hay biểu ngữ gì đó, nằm ngổn ngang dưới đất. Tôi và Mỹ phủi bụi sơ sơ rồi ngồi xuống. Trống kho cũng khá rộng, đủ chỗ cho chúng tôi nằm, nhưng dơ quá, chúng tôi đành lót giẻ mà ngồi.

“Hình như hồi nãy tụi nó đánh Khang dữ lắm phải không? Tôi ngồi trong mà nghe cả tiếng bình bịch.”

“Ừ, có đánh. Họ vừa đánh vừa vuốt, ông công an lớn tuổi khuyên tôi hãy khai thật, cho rằng tôi là thanh niên mới lớn, nhỏ dại, đi theo ông thầy chứ không biết gì, nên khai thật để được tha về, chuyện của người lớn thì để người lớn chịu!”

“Hi hi, họ đâu biết chính Khang mới là tên bầy đầu! Sao, chúng nó đánh vậy Khang thấy trong người thế nào?”

“Chẳng biết nữa. Lúc đó cho đến bây giờ, tôi chẳng có cảm giác gì cả. Đánh chiều nào, theo chiều nấy.”

Mỹ nhìn tôi có vẻ thương cảm. Một chập, anh hỏi:

“Hình như Khang có võ, tôi đoán có đúng không?”

“Xì, lem nhem chút ít thôi, chẳng có gì đáng kể. Không phải tôi chịu đựng được vì có võ đâu. Tôi quán thân tôi như một cục đất, muốn hất đầu thì hất. Có vậy mới chịu nổi chứ. Ờ, anh biết bài thơ về cục đất của Đặng Cước không? Tôi nhớ

mang máng là như vầy: *Thân tôi như cục đất, Ai hất thì cứ hất, Hất qua rồi hất lại, Mà tôi cứ cười ngất.* Bài thơ của anh Cước nói được tâm địa nhứt nhục của đạo nhân, rõ ràng quá hể! Còn võ thuật thì tôi có học chút ít đòn Thiếu lâm nhưng lâu nay chẳng tập luyện vì chẳng có thì giờ, với lại thấy mình cũng không bao giờ cần dùng đến.”

Chúng tôi thức trắng đêm ấy. Sáng sớm mờ mờ, công an kéo đến, mở cửa đình, cho chúng tôi được tự do ra vào trước thềm hiên, bảo chờ lệnh ở trên. Chúng tôi chẳng bỏ trốn vì giấy tờ (dù giấy tờ của tôi là giấy tờ giả) đã bị giữ hết, và lại có trốn cũng chẳng làm sao mà thoát vì chúng tôi không biết đường. Đến trưa thì có vợ chồng Pháp mang bánh mì nhét đậu hủ kho và nước uống đến cho chúng tôi dùng. Pháp nói:

“Tụi nó chỉ tình nghi thôi, không có chứng cứ quả tang gì. Chỉ sợ là chiều nay chúng đưa thầy và anh Khang lên công an huyện thì phiền lắm. Bây giờ còn ở xã ấp, mình có lo được thì phải lo gấp. Tôi có nhắn anh Trung rồi, anh ấy đang lo.”

Trung là người anh lớn nhất của Mỹ và Pháp. Anh ấy là cán bộ của huyện, quen biết khá nhiều. Chúng tôi ngồi ở thềm đình đến chiều thì anh Trung đạp xe đến cùng một người công an khác, nói rằng chúng tôi được tự do ra về. Họ trả lại giấy tờ và tiền bạc cho chúng tôi. Mỹ nói chúng tôi không cần về vội, có thể ở lại một đêm tại nhà Pháp rồi sáng mai đón xe đò đi Nha Trang. Buổi tối ở nhà Pháp, gia đình anh bắt tôi cởi áo ra để Pháp xoa bóp rệu rệu thuốc và dầu nóng. Đến lúc đó, nhờ Pháp nói, tôi mới biết là có khá nhiều vết bầm tím trên khắp người tôi. Vừa xoa, Pháp vừa nói:

“Đáng lẽ anh Khang phải già dơ đau đớn, té lăn dưới đất, chứ không nên đứng ì ra mà chịu đòn. Tụi nó đánh mà mình có vẻ không đau chỉ tổ chọc tụi nó tự ái mà tức giận thêm lên, đánh càng mạnh, càng độc hơn. Phải giả dờ la khóc, quằn quại, té lên té xuống mới được! Anh biết tụi nó nói với nhau sao không? Nói rằng anh giống như cục đất, đánh hoài chẳng thấy anh rên rí hay đau đớn gì! Thằng Bảo nó nói với em chứ ai. Nó cũng là du kích xã đó. Thiệt khổ thân anh! Lần sau anh đừng gượng gượng

chịu đòn như vậy nữa nghe. Nếu anh có chịu được thì cũng phải giả đồ là không chịu được, như vậy chúng mới không đánh nữa.”

Tôi ừ, nhưng chẳng biết là có lần sau nữa để giả đồ không, và liệu rằng tôi có năng khiếu giả đồ chẳng, hay rồi cứ như cục đất, ai hất thì cứ hất, hất qua rồi hất lại, mà tôi cứ cười ngất!



Bây giờ nhìn lại đám tù vây quanh, tôi biết tôi phải đối diện với cái lần sau đó. Đám tù này đông hơn đám công an du kích của năm năm trước. Họ khoảng trên sáu chục người. Tôi đảo mắt nhìn quanh một lúc rồi buông thông hai tay xuống. Ừ, thì đánh đi, đâm đi, đá đi, chà đạp đi, vừa đánh vừa chửi đi, nguyện rửa đi. Thân tôi đây, như một cục đất. Tâm tôi đây, cũng là cái tâm được nhào nặn bằng đất, hãy vui đập nó đi. Sáu chục người hay sáu chục triệu người của cả nước cũng được nữa, cứ việc dày xéo cái thân cái tâm này, tôi sẽ chịu đựng hết, và quyết không chống trả, không tránh né, không bật ra một tiếng than hay tiếng rên nào, cũng không nẩy lên bất cứ một ý niệm thù oán nào. Tôi xin tự nguyện nằm xuống để mọi người đứng dậy. Suốt đời tôi, sẽ không giơ tay giơ chân làm đau đớn ai, cũng không đem cái tâm này hay cái miêng này làm tổn thương ai. Tôi là đất. Đất cũng chẳng làm hại ai. Chỉ có người ta hại đất mà thôi. Mà cũng chẳng phải người ta hại đất nữa, vì đất có bao giờ bị tổn thương đâu mà nói là hại đất!

Anh nhìn thần người Bắc múa tay múa chân. Tôi nhìn thẳng vào mắt anh bằng đôi mắt tử bi, không hận thù. Tôi đứng yên chờ đợi. Bỗng thấy một bàn tay vỗ lên vai tôi. Quay lại, tôi bắt gặp anh trưởng phòng. Anh cười nói:

“Họ nói đùa đấy. Không có cái thủ tục chào phòng kiểu đó đâu. Tôi sắp anh nằm ở chỗ kia nhé, đây, kế bên bức vách ngăn nhà cầu. Buổi tối anh ngủ đây. Thủ tục nhập phòng thực ra là như vậy: mỗi người mới vào phải ca ba bản hoặc kể ba câu chuyện ngắn. Hôm nay có hai người mới, anh chàng kia và anh. Tối nay anh sẽ làm thủ tục chào phòng ở trước cái lồng

khung kia.”

Anh chỉ tôi thấy một người tù trẻ, như đứa con nít, đang ngồi ủ rũ ở góc gần cầu tiêu; rồi anh chỉ tôi cái mà anh gọi là lồng khung. Phòng giam có hai cửa, trong và ngoài. Cửa ngoài bằng sắt, bít bùng, có hai ổ khóa, giống như cửa sắt phòng biệt giam ở trại T20. Từ ngoài bước vào cửa sắt đó, có một khoảng trống hình chữ U, được rào bằng một lồng khung bằng sắt, kéo từ dưới nền lên đến trần nhà; nơi khung có thêm một cửa thứ hai, tức là cửa trong, có then cài và một ổ khóa khác. Cửa ngoài được mở ra suốt ngày từ lúc sáu giờ sáng cho đến sáu giờ chiều. Cửa trong chỉ mở khi nào có cán bộ quản giáo xuống gọi tù nhân đi khai cung, làm việc—mở ra để lấy người đi rồi đóng khóa lại ngay.

Tôi mang áo quần và cái ca nhựa có bịch đường cát của tôi đến chỗ nằm thì bắt gặp một khuôn mặt quen thuộc nằm kế chỗ tôi. Người ấy ngược nhìn tôi, nói:

“Mới bị bắt hôm nay thôi hả?”

“Hơn một tháng trước rồi,” tôi ngồi xuống đáp.

“Anh Hai có sao không?”

“Anh Hai nào?”

“Anh Lương.”

“À, tôi mất liên lạc với anh ấy từ hôm Tết,” nói đến đây thì tôi nhớ ra người tù ấy là ai.

Anh ấy tên Vận, là người ở chung một xà với tôi trên kinh tế mới. Tôi biết anh cách đây sáu tháng, vào lúc quay in truyền đơn, tài liệu cho lực lượng Phục quốc, tại một cái chòi tranh ở xã Long Phước. Vào đêm trước khi khởi sự in truyền đơn, tôi và ông Lương cùng ngủ lại trên hai cái giường đặt sát nhau ấy. Sáng sớm, Vận và hai người khác đến, và theo lời yêu cầu của ông Lương, tôi trực tiếp hướng dẫn họ quay tài liệu bằng cái máy quay ronéo tự chế. Anh Vận đã có năm con, trên bốn mươi tuổi. Anh và một số khá đông nhân sự của lực lượng Phục quốc do ông Lương cầm đầu đều là người theo đạo Thiên Chúa. Lúc đến đó, tôi cài trang làm người thế tục, đầu đội mũ cát-két, yêu cầu ông Lương giữ bí mật, không cho người khác biết tôi là vị thầy trụ trì của chùa Long Quang. Ông Lương bảo mọi



người gọi tôi là anh Ba. Nói rằng tôi từ Sài Gòn lên. Dù vậy, anh Vận cũng tinh mắt lắm, biết ngay tôi là ai từ buổi sáng đó. Tôi biết anh nhận ra tôi vì trong lúc trò chuyện, thỉnh thoảng anh lờ miêng gọi tôi bằng “thầy.”

“Anh bị bắt lúc nào?” tôi hỏi Vận.

“Ngay từ ngày ba mươi Tết cùng lúc với ông Bản, ông An đấy! Lúc đó thầy ở đâu?”

Tôi suyt một tiếng, nói nhỏ với Vận:

“Đừng gọi tôi bằng thầy. Cứ coi tôi như một thanh niên đời thôi. Tôi muốn được đối xử bình đẳng như mọi người tù khác. Một mình anh biết được rồi. À, trở lại chuyện anh hỏi, lúc đó tôi vẫn ở chùa, cho đến nửa tháng sau mới lãnh về Sài Gòn. Tôi cũng có ý gặp ông Lương nhưng chẳng biết đâu mà tìm. Hy vọng ông ấy chưa bị bắt.”

“Chưa bị bắt đâu. Có mấy người bị bắt sau cho biết là ông tiếp tục hoạt động và cho rải truyền đơn ở Sài Gòn, các tỉnh miền Tây, vài tỉnh miền Trung nữa. Hình như ông ấy cũng đang tìm kiếm thầy... à, tìm kiếm anh đó.”

“Rất tiếc là chúng tôi không cách nào để gặp lại nhau từ ngày lực lượng bị đổ bể trên Long Thành. Nhưng như vậy cũng tốt, khỏi bị dính chùm. Ông ấy mà gần tôi không chừng lại bị bắt.”

“Nhưng anh gần ông ấy, biết đâu chẳng bị bắt. Ông ấy có nhiều chỗ để trốn, khắp các tỉnh.”

“Chẳng biết được là may hay rủi. Thôi thì cứ cầu cho ông ấy bình an. Phần mình thì đầu vào đó rồi.”

Buổi tối, khi đèn lên, anh trưởng phòng vỗ tay ba cái, cả phòng im lặng. Anh trưởng phòng giới thiệu hai người tù

mới, gọi tôi và anh tù trẻ tuổi đến đứng ở lồng khung. Sau đó, anh tù trẻ chào phòng bằng ba câu chuyện tiểu lâm mà nếu muốn tôi cười, e phải thọc lét thêm khá nhiều. Đến lượt tôi, cả phòng nhao nhao nói:

“Đừng kể chuyện nữa, ở đây chuyện tiểu lâm nghe nhiều lắm rồi, nghe đi nghe lại chán quá!”

“Hát đi, hát vài bản nhạc vàng đi!”

“Hát vài bản đỡ buồn đi anh ơi!”

Tôi nhìn qua anh trưởng phòng dọ ý. Anh trưởng phòng khích lệ:

“Ở đây hát nhạc vàng được, không sao đâu! Nếu anh thuộc bản nào, cứ hát. Đừng hát nhạc chống đảng, chống nhà nước là được rồi. Nhạc tình đi, tự do!”

Lúc anh bạn trẻ kể chuyện tiểu lâm, tôi đã suy tính trước là ca vài bản nhạc vô thưởng vô phạt thì tốt hơn là kể vài câu chuyện cười, vì chuyện cười đời nay ai mà biết được truyện nào là truyện không thể bị suy diễn thành truyện chống đảng chống nhà nước! Đã cố ý suy diễn thì cái gì cũng đi ngược lại với chủ trương và chính sách cả.

Tôi tựa lưng vào cánh cửa ở lồng khung, đứng im một lúc để chọn một bản nhạc thích hợp—thích hợp với không khí nhà tù, thích hợp với lòng mình lúc ấy mà lỡ có bị ai báo cáo lên cán bộ thì cũng không tội vạ gì. Vậy là tôi nghĩ ngay đến những tình khúc của nhạc sĩ Trịnh Công Sơn, một sư tổ của tình ca Việt Nam và cũng là một anh nghệ sĩ có chân khá vững dưới chế độ cộng sản lúc ấy. Tôi hát nhạc của anh,

Sau khi hát chào phòng, tôi trở về chỗ nằm thì một nhóm vài người kéo đến, vỗ vai khen thưởng, mời tôi đến chỗ họ uống trà. Tôi từ chối, ngồi im một chỗ.

Dường như từ lúc cất tiếng ca, lòng tôi rung rúc quặn lại thế nào ấy. Trước đám đông ồn ào của đủ mọi thành phần tù nhân, tôi chợt thấy một cái gì đó trống rỗng, hoang vắng, quạnh hiu kinh khủng.

Tôi ngồi một lúc thì kèn đánh giờ báo nghiêm. Cả phòng tôn trọng nội quy nghiêm chỉnh, lục tục trở về chỗ nằm trong yên lặng.

Tôi nằm khoảng giữa nhà cầu với lồng khung. Đèn trên trần hơi chệch chỗ nằm của tôi, rất chói mắt. Tôi khó ngủ. Nhắm mắt lại cũng thấy trống rỗng. Mở mắt ra cũng thấy trống rỗng.

Cái khổ của con người là hủy diệt cả thể giới thì sợ hư vô, mà hủy diệt luôn cả hư vô thì tâm thần bất an hãi sợ là chẳng còn biết nương gá nơi nào để tồn hữu; nhưng chấp nhận thể giới, chấp nhận hư vô, thì vẫn cứ chạm trán với bộ mặt hư vô như thường. Ôi, nghĩ gì lung tung quá! Chào đêm đen. Chào hư vô. Ta không sợ mi đâu.

(hết Chương Một, mời đọc tiếp Chương Hai, kỳ báo sau)

CUNG CHÚC

*chào em giấc ngủ miên trường
đong đưa trầy mộng con đường xuân xanh
chào em hơi thở ngọn ngành
thâm sâu cổ lý cũng đành tân toan
chào em môi cháy giấc vàng
đường xưa thăm thăm còn loang hơi tình
chào em ngón ngừ nhẹ thênh
nửa đêm nói chuyện lênh đênh với mình
chào em sắc ngả bên hình
chảy trong vô tướng là linh thức nào
chào em đầy giấc chiêm bao
bên bờ lá rụng mai sau gọi về
chào em uớt đầm câu thê
một thời xuân sắc đã lê thê vàng
chào em mộng cũ bặt ngàn
giữa chiều bát ngát hoa vàng nhẹ bay.*

TÌNH-SAY

*mở ra hơi xuân mới
bên hiên lầu vắng người
bầy chim bu quanh mái
sưởi ấm chút hồn tươi
mái rêu say vật nằng
lắc rắc hạt mưa xuân
khói thuốc say long trắng
tim đập nhịp vô thường
một mình trưa uống rượu
nắng, mưa đến luân phiên
năm ly chùng vừa đủ
tẩy sạch vui lẫn phiền.*

XANH EM

*gió đổi bốn mùa, tôi đổi tim
xuân thu đông hạ thả buồn lên
trét đây nổi nhớ màu kỷ ức
thăm thẳm xanh trùng trong mắt em.*



thơ PHÙ DU